

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP.HỒ CHÍ MINH**



**LÊ VĂN CÀNH**

**PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG  
HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ MÂY TRE LÁ  
CỦA VIỆT NAM  
TRONG HỘI NHẬP QUỐC TẾ**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

Tp HỒ CHÍ MINH, tháng 07/2019

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP.HỒ CHÍ MINH**



**LÊ VĂN CÀNH**

**PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**  
**HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ MÂY TRE LÁ**  
**CỦA VIỆT NAM**  
**TRONG HỘI NHẬP QUỐC TẾ**

Chuyên ngành: **Kinh tế Chính trị**

Mã số: **9310102**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

**1. TS PHẠM THĂNG**

**2. PGS.TS NGUYỄN TIẾN DŨNG**

Tp HỒ CHÍ MINH, tháng 07/2019

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu được sử dụng trong luận án là trung thực, có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng. Nội dung luận án không trùng lặp với các nghiên cứu khác. Tôi xin chịu trách nhiệm về lời cam đoan này.

**Tác giả luận án**

**LÊ VĂN CÀNH**

## MỤC LỤC

	<b>trang</b>
<b>DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT</b>	i
<b>DANH MỤC CÁC BẢNG</b>	ii
<b>DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ</b>	iii
<b>DANH MỤC CÁC HÌNH</b>	iv
<b>TÓM TẮT</b>	v
<b>ABSTRACT</b>	vi
<b>MỞ ĐẦU</b>	
<b>1. LÝ DO CHỌN ĐỀ TÀI</b>	1
<b>2. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI</b>	
i. Các công trình nghiên cứu ngoài nước	3
ii. Các công trình nghiên cứu trong nước	6
a. Các nghiên cứu về tình hình sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu của ngành hàng thủ công mỹ nghệ Việt Nam	7
b. Các nghiên cứu về thủ công nghiệp, nghề cổ truyền và vấn đề môi trường gắn với ngành hàng thủ công mỹ nghệ	9
c. Các nghiên cứu về phát triển bền vững ngành	12
iii. Nhận xét về các công trình nghiên cứu có liên quan đến luận án và khoảng trống mà luận án nghiên cứu	13
a. Nhận xét về các công trình nghiên cứu có liên quan đến luận án	13
b. Khoảng trống mà luận án nghiên cứu	14
<b>3. MỤC TIÊU VÀ CÂU HỎI NGHIÊN CỨU</b>	15
i. Mục tiêu nghiên cứu	15
ii. Câu hỏi nghiên cứu	16
<b>4. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU</b>	16
i. Đối tượng nghiên cứu	16
ii. Phạm vi nghiên cứu	17
<b>5. Ý NGHĨA CỦA LUẬN ÁN</b>	17
i. Về phương diện học thuật	17
ii. Về phương diện thực tiễn	17
<b>6. BỐ CỤC LUẬN ÁN</b>	18

## **CHƯƠNG 1: CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ MÂY TRE LÁ CỦA VIỆT NAM TRONG HỘI NHẬP QUỐC TẾ**

### **1.1 NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ MỐI QUAN HỆ KINH TẾ CHÍNH TRỊ - PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**

- 1.1.1 Phát triển bền vững - Từ góc nhìn kinh tế chính trị 19
- 1.1.2 Phát triển bền vững - Từ góc nhìn triết học đương đại 21
- 1.1.3 Tính tất yếu của phát triển bền vững 22

### **1.2 CÁC LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG** 24

- 1.2.1 Khái niệm và các lý thuyết phát triển bền vững 24
- 1.2.2 Các mô hình phát triển bền vững 29

### **1.3 CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NGÀNH THỦ CÔNG MỸ NGHỆ MÂY TRE LÁ CỦA VIỆT NAM** 34

- 1.3.1 Đặc điểm ngành hàng thủ công mỹ nghệ 34
- 1.3.2 Cấu trúc ngành thủ công mỹ nghệ mây tre lá 37
- 1.3.3 Vị trí, vai trò của ngành thủ công mỹ nghệ mây tre lá trong phát triển kinh tế-xã hội 40

### **1.4 CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ** 43

- 1.4.1 Khái niệm 43
- 1.4.2 Đặc điểm 44
- 1.4.3 Những yếu tố tác động đến tiến trình hội nhập quốc tế của Việt Nam 45
- 1.4.4 Việt Nam hội nhập thế giới và chỉ có thể phát triển bền vững khi trở thành một nước công nghiệp 46
- 1.4.5 Ảnh hưởng của hội nhập quốc tế đối với ngành thủ công mỹ nghệ và mặt hàng mây tre lá 48

### **1.5 PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NGÀNH THỦ CÔNG MỸ NGHỆ MÂY TRE LÁ TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ** 51

- 1.5.1 Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển bền vững ngành thủ công mỹ nghệ mây tre lá 51
- 1.5.2 Mối quan hệ trong phát triển ngành và các nhân tố phát triển bền vững hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá của Việt Nam trong hội nhập quốc tế 53

### **1.6 KINH NGHIỆM MỘT SỐ NƯỚC TRONG KHU VỰC VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ MÂY TRE LÁ** 55

- 1.6.1 Kinh nghiệm của Trung Quốc 55
- 1.6.2 Kinh nghiệm của Thái Lan 57

<b>1.7 KHUNG PHÂN TÍCH ĐỀ NGHỊ CỦA LUẬN ÁN</b>	58
Tóm tắt chương 1	60

## **CHƯƠNG 2: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ MÂY TRE LÁ CỦA VIỆT NAM TRONG HỘI NHẬP QUỐC TẾ**

<b>2.1 PHƯƠNG PHÁP LUẬN</b>	61
2.1.1 Phương pháp luận duy vật biện chứng	61
2.1.2 Phương pháp luận duy vật lịch sử	63
2.1.3 Phương pháp phân tích logic thống nhất với lịch sử	64
2.1.4 Phương pháp trừu tượng hóa khoa học	65
2.1.5 Phương pháp so sánh và đối chiếu	65
2.1.6 Phương pháp phân tích và tổng hợp	65
2.1.7 Phương pháp tiếp cận liên ngành	65
<b>2.2 CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỤ THỂ</b>	66
2.2.1 Phương pháp nghiên cứu định tính	66
2.2.2 Phương pháp nghiên cứu định lượng	70
2.2.3 Hệ thống thông tin và dữ liệu nghiên cứu	72
<b>2.3 QUY TRÌNH NGHIÊN CỨU</b>	73
Tóm tắt chương 2	76

## **CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ MÂY TRE LÁ CỦA VIỆT NAM TRONG HỘI NHẬP QUỐC TẾ**

<b>3.1 TỔNG QUAN VỀ NGÀNH HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ MÂY TRE LÁ CỦA VIỆT NAM</b>	77
3.1.1 Hoạt động kinh doanh	77
3.1.2 Về hoạt động sản xuất - chế biến	78
3.1.3 Về nguồn nguyên liệu sản xuất	84
3.1.4 Hoạt động bảo đảm chất lượng và vệ sinh an toàn	85
<b>3.2 THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ MÂY TRE LÁ CỦA VIỆT NAM VỀ KINH TẾ, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG THEO TIÊU CHÍ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG</b>	87

3.2.1 Thực trạng phát triển bền vững hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá về mặt kinh tế	87
3.2.2 Thực trạng phát triển bền vững hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá về mặt xã hội	94
3.2.3 Thực trạng phát triển bền vững hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá về mặt môi trường	98
3.2.4 Mối quan hệ giữa các yếu tố kinh tế, xã hội và môi trường đến sự phát triển bền vững hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá của Việt Nam	100
<b>3.3 THỰC TRẠNG THỂ CHẾ TÁC ĐỘNG ĐẾN QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ MÂY TRE LÁ VIỆT NAM</b>	<b>107</b>
3.3.1 Chính sách điều tiết kinh tế của Nhà nước đối với hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá	107
3.3.2 Chính sách điều tiết của Nhà nước đối với trụ cột xã hội	110
3.3.3 Chính sách điều tiết của Nhà nước đối với trụ cột môi trường	112
3.3.4 Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn và sự ra đời các Hợp tác xã kiểu mới	114
<b>3.4 ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ MÂY TRE LÁ CỦA VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ</b>	<b>115</b>
3.4.1 Những đóng góp của ngành hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá Việt Nam trong thời gian qua	115
3.4.2 Những bất cập trong phát triển hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế	117
<b>3.5 NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA CẦN GIẢI QUYẾT ĐỂ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ MÂY TRE LÁ CỦA VIỆT NAM</b>	<b>119</b>
3.5.1 Phát triển bền vững về kinh tế	119
3.5.2 Phát triển bền vững về xã hội	120
3.5.3 Phát triển bền vững về môi trường	120
3.5.4 Phát triển bền vững về thể chế	120
Tóm tắt chương 3	121

## **CHƯƠNG 4: ĐỊNH HƯỚNG, MỤC TIÊU VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ MÂY TRE LÁ CỦA VIỆT NAM TRONG HỘI NHẬP QUỐC TẾ**

<b>4.1 CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ MÂY TRE LÁ VIỆT NAM TRONG HỘI NHẬP QUỐC TẾ</b>	<b>122</b>
--	------------

4.1.1 Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển bền vững hàng thủ công mỹ nghệ Việt Nam trong hội nhập quốc tế	122
4.1.2 Tiềm năng phát triển hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá của Việt Nam	125
<b>4.2 QUAN ĐIỂM, PHƯƠNG HƯỚNG CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ MÂY TRE LÁ TRONG HỘI NHẬP QUỐC TẾ</b>	128
<b>4.3 ĐỊNH HƯỚNG VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ MÂY TRE LÁ VIỆT NAM TRONG HỘI NHẬP QUỐC TẾ</b>	132
4.3.1 Định hướng phát triển hàng thủ công mỹ nghệ của Việt Nam trong hội nhập quốc tế	132
4.3.2 Mục tiêu và định hướng giải pháp phát triển bền vững hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá của Việt Nam trong hội nhập quốc tế	134
<b>4.4 GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ MÂY TRE LÁ CỦA VIỆT NAM TRONG HỘI NHẬP QUỐC TẾ</b>	135
4.4.1 Nhóm giải pháp bảo đảm sự phát triển bền vững hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá trên trụ cột kinh tế (Tập trung khâu sản xuất và tiêu thụ sản phẩm)	135
4.4.2 Nhóm giải pháp bảo đảm kết hợp hài hòa giữa phát triển hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá với giải quyết các vấn đề xã hội	147
4.4.3 Nhóm giải pháp bảo đảm kết hợp hài hòa giữa phát triển hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá với bảo vệ môi trường sinh thái	151
4.4.4 Nhóm giải pháp bảo đảm sự kết hợp hài hòa giữa phát triển hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá với cơ chế chính sách của Nhà nước	153
4.4.5 Giải pháp phát triển Hợp tác xã kiểu mới ngành TCMN mây tre lá Việt Nam	156
Tóm tắt chương 4	158
<b>4.5 MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM ĐẢM BẢO SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ MÂY TRE LÁ</b>	159
4.5.1. Kiến nghị với Trung ương	159
4.5.2. Kiến nghị với Hiệp hội ngành hàng và các địa phương	160
<b>KẾT LUẬN</b>	161
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	
<b>PHỤ LỤC</b>	



## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

CNH, HĐH	:	Công nghiệp hóa, hiện đại hóa
DN	:	Doanh nghiệp
ĐR	:	Đầu ra
ĐV	:	Đầu vào
HNKT	:	Hội nhập kinh tế
HNQT	:	Hội nhập quốc tế
HTX	:	Hợp tác xã
KH&CN	:	Khoa học và công nghệ
KH&ĐT	:	Kế hoạch và đầu tư
KT	:	Kinh tế
KTCT	:	Kinh tế chính trị
LĐ, TB&XH	:	Lao động, thương binh và xã hội
LNTT	:	Làng nghề truyền thống
MT	:	Môi trường
NK	:	Nhập khẩu
NN&PTNT	:	Nông nghiệp và phát triển nông thôn
NNL	:	Nguồn nhân lực
NVL	:	Nguyên vật liệu
PTBV	:	Phát triển bền vững
PTKTBV	:	Phát triển kinh tế bền vững
SP	:	Sản phẩm
SX	:	Sản xuất
TCMN	:	Thủ công mỹ nghệ
TN&MT	:	Tài nguyên và môi trường
TT	:	Thị trường
VH, TT&DL	:	Văn hóa, thể thao và du lịch
XH	:	Xã hội
XK	:	Xuất khẩu
UBND	:	Ủy ban nhân dân

**DANH MỤC CÁC BẢNG**

<b>STT</b>	<b>Tên</b>	<b>trang</b>
Bảng 3.1	Khả năng tiếp cận thông tin	78
Bảng 3.2	Tỷ lệ các thành phần kinh tế ở các làng nghề	78
Bảng 3.3	Kim ngạch xuất khẩu hàng TCMN mây tre lá theo mã hàng hóa	81
Bảng 3.4	Cơ cấu giá thành của các cơ sở sản xuất năm 2016	82
Bảng 3.5	Nguồn gốc vốn của các cơ sở sản xuất	83
Bảng 3.6	Nguồn gốc nguyên liệu phục vụ cho sản xuất và lý do tăng giá	84
Bảng 3.7	Tình hình xuất nhập khẩu hàng TCMN mây tre lá của Việt Nam sang thị trường thế giới và EU	88
Bảng 3.8	Thị trường nhập khẩu các sản phẩm TCMN mây tre lá của Việt Nam	89
Bảng 3.9	Xếp hạng cạnh tranh của nhóm sản phẩm TCMN mây tre lá tại các quốc gia trong khu vực	90
Bảng 3.10	Dự báo kim ngạch nhập khẩu hàng TCMN mây tre lá tại các thị trường trọng điểm của thế giới vào năm 2020	91
Bảng 3.11	Tương quan giữa sản lượng chế biến và sản lượng xuất khẩu	100
Bảng 3.12	Các chỉ tiêu cơ bản của ngành TCMN mây tre lá xuất khẩu	102
Bảng 3.13	Hệ số tương quan giữa các biến số chủ yếu đo lường trụ cột kinh tế ở hoạt động đầu vào	102
Bảng 3.14	Tốc độ tăng năng suất khai thác và sản lượng chế biến ngành hàng TCMN mây tre lá Việt Nam	104
Bảng 3.15	Các khó khăn, trở ngại của làng nghề	109
Bảng 4.1	Danh sách các bên tham gia và những hoạt động của họ	129
Bảng 4.2	Danh sách những nghị định, quyết định và thông tư	130
Bảng 4.3	Các mục tiêu và định hướng giải pháp	134

**DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ**

<b>STT</b>	<b>Tên</b>	<b>trang</b>
Biểu đồ 3.1	Tốc độ tăng sản lượng nuôi trồng, khai thác ngành hàng TCMN mây tre lá	84
Biểu đồ 3.2	Tỷ trọng sản lượng loại nguyên vật liệu khai thác	85
Biểu đồ 3.3	Kim ngạch xuất khẩu hàng TCMN mây tre lá qua các năm	87
Biểu đồ 3.4	Cơ cấu mặt hàng TCMN mây tre lá XK năm 2018	88
Biểu đồ 3.5	Tăng trưởng xuất khẩu hàng TCMN mây tre lá Việt Nam sang EU	88
Biểu đồ 3.6	Cơ cấu thị trường xuất khẩu hàng TCMN mây tre lá năm 2018	91
Biểu đồ 3.7	Xu hướng sản lượng chế biến và sản lượng xuất khẩu hàng TCMN mây tre lá Việt Nam	101
Biểu đồ 3.8	Tỷ số (k1) giữa tốc độ tăng sản lượng chế biến trên tốc độ tăng năng suất khai thác-nuôi trồng	104
Biểu đồ 3.9	Tốc độ tăng của sản lượng hàng TCMN mây tre lá và tốc độ tăng của các chất phát thải từ các hoạt động khai thác-chế biến	105
Biểu đồ 3.10	Tốc độ tăng thu nhập với tốc độ tăng diện tích khai thác-nuôi trồng trong ngành hàng TCMN mây tre lá Việt Nam	106
Biểu đồ 3.11	Tỷ số k2 giữa tốc độ tăng thu nhập bình quân người lao động trên tốc độ tăng diện tích khai thác-nuôi trồng nguyên vật liệu mây tre lá	106

**DANH MỤC CÁC HÌNH**

<b>STT</b>	<b>Tên</b>	<b>trang</b>
Hình 1.1	Các thành tố của phát triển bền vững	26
Hình 1.2	Mô hình nghiên cứu phát triển bền vững ngành sản xuất	27
Hình 1.3	Mô hình tương tác giữa 3 hệ thống	30
Hình 1.4	Lăng kính phát triển bền vững	31
Hình 1.5	Lăng kính phát triển bền vững Main	31
Hình 1.6	Mô hình PTBV hình “Quả trứng”	32
Hình 1.7	Mô hình trình tự đánh giá tiến bộ về bền vững	32
Hình 1.8	Mô hình Agenda-21, Việt Nam	32
Hình 1.9	Mô hình tổ chức không gian hàng TCMN mây tre lá Việt Nam	35
Hình 1.10	Mô hình chuỗi giá trị hàng thủ công mỹ nghệ	36
Hình 1.11	Đặc trưng của hoạt động đầu vào của ngành TCMN	38
Hình 1.12	Đặc trưng phát triển bền vững của hoạt động chế biến, sản xuất hàng TCMN	39
Hình 1.13	Cấu trúc phát triển bền vững của hoạt động đầu ra	39
Hình 1.14	Cấu trúc hoạt động của ngành TCMN mây tre lá	40
Hình 1.15	Mối liên hệ giữa các hoạt động của ngành TCMN mây tre lá Việt Nam	53
Hình 1.16	Mô hình phân tích phát triển bền vững ngành TCMN mây tre lá	59
Hình 2.1	Xây dựng các giả thuyết và mô hình phát triển bền vững hàng TCMN mây tre lá Việt Nam	68
Hình 2.2	Tóm tắt phương pháp kiểm định mô hình PTBV ngành TCMN mây tre lá	71
Hình 2.3	Bộ tiêu chí đánh giá hàng TCMN mây tre lá Việt Nam	72
Hình 2.4	Quy trình nghiên cứu của luận án	75

**TÓM TẮT**

Phát triển bền vững (PTBV) là một khái niệm được đề cập rất nhiều ở phạm vi quốc gia, nhưng còn hạn chế trong việc nghiên cứu trên phạm vi ngành do từng ngành có những đặc điểm riêng biệt. Luận án nghiên cứu sự tương tác chặt chẽ trong chuỗi hoạt động của ngành hàng thủ công mỹ nghệ (TCMN) mây tre lá của Việt Nam qua ba công đoạn đầu vào, sản xuất, đầu ra, với các trụ cột kinh tế, xã hội, môi trường cấu thành sự PTBV của ngành hàng. Phương pháp nghiên cứu của luận án được tiếp cận với khái niệm bền vững của ba trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường. Mỗi khía cạnh của ba trụ cột được xem xét, đánh giá song song cùng với việc xây dựng các giả thuyết về vai trò điều tiết của Chính phủ theo từng giai đoạn trong quy trình hoạt động của ngành khai thác-sản xuất-tiêu thụ trong ngành TCMN mây tre lá Việt Nam. Trên cơ sở đó hiểu rõ khả năng, lợi thế cũng như những hạn chế phát sinh của ngành hàng và mặt hàng này. Qua đó, tác giả gợi ý đề xuất những nhóm giải pháp liên quan đến hoạt động quản lý Nhà nước đối với ngành, với hy vọng mang lại những đóng góp nhỏ, để việc hoạch định chính sách PTBV ngành TCMN và mặt hàng mây tre lá trong điều kiện hội nhập quốc tế ngày càng phù hợp, sát thực với bối cảnh Việt Nam và quốc tế hiện nay.

**Từ khóa:** Phát triển bền vững, hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá, kinh tế, xã hội, môi trường, thể chế

**ABSTRACT**

Sustainable development is a concept that is mentioned a lot at the national scale, but is limited in the field of research because each industry has its own characteristics. The research results prove to have a close interaction in the chain of input, production activities, output with pillars, with economic, social, environment constitutes the sustainable development of rattan and bamboo handicrafts. The method of the thesis approaches the sustainable concept of three economic, social and environmental pillars. Each aspect of the three pillars is reviewed and evaluated together with the construction of hypotheses about the regulatory role of the Government in each stage of the operation process of the mining- production-consumption industry of Vietnamese handicraft and bamboo and rattan handicrafts. On that basis, it understands the capabilities and advantages as well as the limitations of arising of the industry and this item. Thereby, the solution groups proposed by the dissertation can be small contributions to the policy making for sustainable development of the handicraft industry and bamboo and rattan products in the context of increasing international integration and compatibility real with the current Vietnamese and international context.

**Keywords:** Sustainable development, rattan and bamboo handicrafts, economic, social, environment, institutions

## MỞ ĐẦU

### 1. LÝ DO CHỌN ĐỀ TÀI

Hàng thủ công mỹ nghệ (TCMN) trong đó hàng mây tre lá là một ngành hàng rất đặc biệt, có khả năng ghi nhận dấu ấn thời đại, phản ánh sự phát triển của một dân tộc. Do đó, hàng TCMN mây tre lá vừa có giá trị kinh tế (KT), vừa mang giá trị văn hóa, tinh thần. Đây mạnh xuất khẩu (XK) hàng TCMN mây tre lá không chỉ mang lại ngoại tệ cho nước XK mà còn là cầu nối giới thiệu và giao lưu văn hóa của dân tộc này với các dân tộc khác trên thế giới.

Phát triển ngành TCMN và mặt hàng mây tre lá tại các vùng nông thôn không chỉ đóng góp ngân sách cho địa phương mà còn mang lại thu nhập cho người dân trong khu vực, góp phần tạo việc làm, thúc đẩy quá trình chuyển dịch lao động nông nghiệp. Tại Việt Nam, làng nghề mây tre lá chiếm tới 24% tổng số làng nghề tiểu thủ công nghiệp. Ngành hàng TCMN mây tre lá hoạt động theo cơ chế gia công, sử dụng lao động thời vụ là chính nên có thể huy động một lúc nhiều lao động cho những đơn hàng nhất định. Chi phí đào tạo thường nhỏ và tốn ít thời gian, nên việc tạo một chỗ làm trong ngành hàng TCMN mây tre lá không tốn kém bằng các ngành khác. Trong cơ cấu lao động làm việc tại các doanh nghiệp (DN) theo khảo sát cho thấy có tới 71,39% số lao động được huy động tại chỗ; 24,11% từ các xã lân cận và chỉ có 4,5% từ các tỉnh huyện khác. Nhiều DN mặc dù mới hoạt động ở qui mô hộ nhưng các cơ sở chế biến gia đình đã đóng mức thuế khoảng trên 10 triệu đồng/một hộ cho ngân sách địa phương. Ngoài ra, các cơ sở kinh doanh còn đóng góp lớn trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn (đường giao thông, trạm y tế, trường học...). Đây là lợi thế của ngành TCMN và mặt hàng mây tre lá.

Thời gian gần đây, Việt Nam đã và đang bước vào giai đoạn hội nhập kinh tế (HNKT) sâu rộng với khu vực và thế giới nên hàng TCMN mây tre lá Việt Nam đã có những thay đổi tích cực, kim ngạch XK có chiều hướng tăng mạnh... Tuy nhiên, sự chuyển biến của ngành hàng chưa đột phá, vẫn chưa tạo được thương phẩm hiệu quả, chưa có dòng sản phẩm (SP) mây tre lá vừa hiện đại vừa đậm nét văn hóa Việt Nam. Ngành TCMN phát triển vẫn chưa tương xứng với tiềm năng và điều kiện thuận lợi hiện có của đất nước. Sự phát triển của ngành hàng TCMN Việt Nam nói chung, hàng mây tre lá nói riêng ngày càng đối mặt với nguy cơ phát triển thiếu bền vững. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng này của ngành TCMN là do: (i) Ngành hàng TCMN Việt Nam tăng trưởng vẫn còn chủ yếu dựa vào tài nguyên thiên nhiên và lao động giá rẻ thì việc mở rộng sản xuất (SX), tăng mức tiêu thụ sẽ làm tăng mức độ khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên, gia tăng khối lượng chất thải làm cho tình trạng môi trường (MT) có chiều hướng ngày càng xấu đi, ảnh hưởng đến cơ sở tài nguyên thiên nhiên, làm biến đổi MT và đặt ra những vấn đề xã hội (XH); (ii) Ngành tăng trưởng chủ yếu dựa vào

các nhân tố phát triển theo chiều rộng, hiệu quả sử dụng các nguồn lực chưa cao. Mặc dù đây là hai vấn đề hiện nay Đảng và Nhà nước ta đã và đang rất quan tâm, nếu không được quản lý tốt, sự phát triển của ngành TCMN mây tre lá sẽ tác động xấu đến KT và XH.

Thực tiễn cho thấy, phát triển KT tập thể với các hình thức hợp tác đa dạng trong đó các hợp tác xã (HTX) là nòng cốt, là tất yếu khách quan trong quá trình phát triển lực lượng SX và hoàn thiện quan hệ SX hàng TCMN ở nước ta. Trong ngành hàng TCMN mây tre lá, nhu cầu hợp tác của những người SX nhỏ là rất lớn, rất đa dạng và với nhiều hình thức khác nhau. Các cơ sở SX hàng TCMN tham gia vào HTX không chỉ đơn thuần là các cá nhân người lao động, hộ gia đình, mà còn có cả các tổ chức, các DN nhỏ và vừa ... Bởi tự bản thân các HTX, các DN nhỏ và vừa cũng có nhu cầu hợp tác, liên kết lại vì những mục tiêu khác nhau để hình thành các liên hiệp HTX đa dạng và khả năng phát triển thành những tập đoàn KT mạnh trong tương lai.

Đại hội lần thứ XI của Đảng cũng đã xác định chiến lược phát triển KT xã hội 2011-2020 là “Chiến lược tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) và phát triển nhanh, bền vững; phát huy sức mạnh toàn dân tộc, xây dựng nước ta trở thành nước công nghiệp theo định hướng xã hội chủ nghĩa”. Trong đó, quan điểm phát triển nhanh gắn liền với phát triển bền vững (PTBV) là yêu cầu xuyên suốt. Quan điểm này cũng đã được nhắc lại tại Đại hội lần thứ XII của Đảng, đồng thời hướng tới các mục tiêu PTBV đến năm 2030 của Liên hiệp quốc.

Quyết định số 11/2011/QĐ-TTg ngày 18 tháng 2 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển ngành mây tre đã khẳng định các mục tiêu: (i) Phát triển vùng nguyên liệu mây, tre nhằm đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho công nghiệp chế biến hàng mây tre; (ii) Phát triển công nghiệp SX hàng mây tre nhằm từng bước gia tăng giá trị và hiệu quả KT của các cơ sở SX, kinh doanh hàng mây tre, góp phần vào sự phát triển KT-XH của đất nước; (iii) Bảo tồn và phát triển các nghề truyền thống, làng nghề SX hàng mây tre nhằm phát huy các giá trị về KT, văn hóa, sinh thái, MT của làng nghề; (iv) Thúc đẩy hình thành thị trường (TT) hàng mây tre, tạo việc làm tăng thu nhập cho người dân, góp phần chuyển dịch cơ cấu KT và xây dựng nông thôn mới.

Ngày 20/5/2019 Thủ tướng Chính phủ đã ký Chỉ thị số 13/CT-TTg về PTBV chỉ thị các bộ ngành, ủy ban nhân dân (UBND) các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gấp rút hoàn thành việc xây dựng kế hoạch/chương trình hành động thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ được giao trong Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 trong năm 2019; lồng ghép hiệu quả việc thực hiện các mục tiêu PTBV vào xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển KT-XH tại các cấp, các ngành và địa phương; theo dõi, đánh giá, tổng hợp báo cáo kết quả trình Chính phủ, Quốc hội hàng năm.



Ngoài ra, các hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và các nước đã được ký kết gần đây như Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) đã mở ra cơ hội lớn cho nền KT Việt Nam nói chung, cũng như hàng TCMN nói riêng. Vì thế nhu cầu đối với các SP thủ công, những SP có tính văn hóa sẽ có sự tăng trưởng, đặc biệt là đối với TT dành cho khách du lịch. Chính những SP thủ công có bản sắc văn hóa này sẽ được phân cấp ở một TT cao cấp hơn và mở ra cơ hội lớn cho lĩnh vực XK của ngành hàng TCMN mây tre lá. Tuy nhiên, những cơ hội mới này cũng tạo sức ép không nhỏ cho các nhà SX bởi họ phải đáp ứng được các yêu cầu của người mua đối với SP, giao hàng phải đúng thời hạn và hàng hóa phải đạt chuẩn về chất lượng và quy cách với độ chính xác cao, nâng cao hiệu quả SX.

Từ thực trạng và yêu cầu phát triển nhanh gắn liền PTBV, tác giả quyết định chọn đề tài: ***“Phát triển bền vững hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá của Việt Nam trong hội nhập quốc tế”*** làm luận án tiến sĩ chuyên ngành kinh tế chính trị (KTCT).

## **2. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI**

### **i. Các công trình nghiên cứu ngoài nước**

**(1) Nghiên cứu *“Greening Value Chains for Sustainable Handicrafts Production in Vietnam”*** của Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên hiệp quốc (UNIDO), năm 2013. Kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đã phân tích và trình bày ba vấn đề then chốt mà ngành TCMN Việt Nam cần tham khảo trong quá trình phát triển ngành hàng theo hướng bền vững:

- Giới thiệu chuỗi giá trị xanh cho SX bền vững hàng TCMN của Việt Nam bắt đầu từ việc thu gom nguyên vật liệu (NVL), chế biến, SX, vận chuyển và XK.

- Đề xuất cần bảo vệ, thu hoạch và sử dụng nguồn nguyên liệu mây, tre, cói trong tự nhiên một cách bền vững để bảo đảm cho ngành hàng TCMN trong hiện tại và cho các thế hệ tương lai.

- Xây dựng chiến lược kết hợp khai thác nguồn nhân lực (NNL), nguồn lực văn hóa, nâng cao sáng tạo thiết kế nhằm PTBV cho hàng TCMN của Việt Nam.

**(2) Nghiên cứu *“Direction for Design Contributions to the Sustainable Development of the Handicrafts Sector in Northern Thailand”*** của Disaya Chudasri, Stuart Walker, Martyn Evans, IASDR 2013. Nghiên cứu này khám phá các cơ hội cho thiết kế và PTBV trong ngành hàng TCMN thông qua kết quả nghiên cứu điển hình ở miền Bắc Thái Lan, quốc gia có điều kiện tự nhiên-XH gần với Việt Nam. Khi nghiên cứu, nhóm tác giả đã thực hiện theo quy trình một cách khách quan sau:

Mục tiêu của nghiên cứu được xác định là sự phát triển một cách có hệ thống các phương pháp thiết kế bền vững hàng TCMN của Thái Lan.

Kế tiếp, nghiên cứu trình bày những phát hiện các vấn đề chính từ tổng quan tài liệu và từ các cuộc phỏng vấn với những nhà SX địa phương, cơ quan hỗ trợ và khách hàng.

Sau cùng, kết quả nghiên cứu được làm rõ (i) Phần đầu của nghiên cứu mô tả các vấn đề khó khăn của ngành TCMN ngày nay và giải thích cách tiếp cận mối quan hệ bền vững liên quan đến thiết kế hàng TCMN cũng như xác định những nhóm hàng TCMN tiềm năng có thể sẽ được phát triển cho các TT đương đại. (ii) Phần sau, nghiên cứu giới thiệu 3 SP có tiềm năng phát triển cao nhất. Đây là sự minh chứng cho việc nghiên cứu chuyên sâu về sản phẩm TCMN, nghiên cứu về TT tiềm năng, phân khúc TT, về phân phối, dây chuyền SX và vai trò của thiết kế. (iii) Cuối cùng, ba hướng được gợi ý trong việc thiết kế SP và PTBV ngành hàng TCMN của Thái Lan là: tái tạo, tái tạo - thích nghi và cải tiến.

**(3) Nghiên cứu "Indian Handicrafts: Growing or depleting?"** của Shreya Jadhav, IOSR Journal of Business and Management (IOSR-JBM) ISSN: 2319-7668 PP 07-13, 2013. Nghiên cứu làm rõ và trả lời câu hỏi “Hàng TCMN Ấn Độ đang tăng trưởng hay suy yếu?”. Ngành TCMN Ấn Độ giữ vai trò chính và là di sản văn hóa phong phú của đất nước. Đây là một ngành tiểu thủ công nghiệp phi tập trung. Một số điểm mạnh được nhóm tác giả xác định lợi thế của ngành TCMN Ấn Độ là: họ có sẵn nguồn lao động dồi dào và giá rẻ trong nước, sử dụng nguồn nguyên liệu địa phương, đầu tư vốn thấp và SP thủ công độc đáo, cùng với sự đánh giá cao của người tiêu dùng quốc tế. Mặc dù có thể mạnh nhưng ngành TCMN Ấn Độ phải đối mặt với một số vấn đề khó khăn cần phải tháo gỡ như trình độ học vấn thấp, thiếu kỹ năng và công nghệ hiện đại, thiếu nguồn vốn. Thực tế cho thấy khu vực SX phi tập trung chiếm 93% lực lượng lao động trong ngành, nhưng lại không được đầu tư nâng cao tay nghề hay các kỹ năng. Kế hoạch 5 năm lần thứ 12 của ngành TCMN Ấn Độ bao gồm:

- Sản xuất các SP thủ công cạnh tranh toàn cầu và cung cấp cơ hội sinh kế bền vững cho các nghệ nhân thông qua các thiết kế SP sáng tạo.
- Chất lượng SP tốt hơn thông qua sử dụng công nghệ hiện đại nhưng vẫn bảo tồn nghệ thuật truyền thống.
- Hoạch định các kế hoạch khác nhau và những nỗ lực cần đầu tư thực hiện để đạt được mục tiêu này.

Kết quả của nghiên cứu cũng chỉ rõ: Mặc dù đã có nhiều nỗ lực nhưng các vấn đề còn tồn tại như quá trình thực thi chính sách thiếu quan điểm tập trung vĩ mô đã làm giảm hiệu quả của các nỗ lực; Đánh giá thực trạng của các nghệ nhân Ấn Độ cho thấy nhu cầu cần nâng cao tay nghề, kỹ năng cho lực lượng lao động này đang là vấn đề cấp bách và đây cũng tiềm năng then chốt cần được khai thác để phát triển ngành TCMN Ấn Độ trong tương lai.

**(4) Nghiên cứu “Phát triển bền vững và biến đổi khí hậu ở Việt Nam: dữ liệu và phân tích dữ liệu”** của Koos Neefjes, Cố vấn chính sách biến đổi khí hậu, UNDP Việt Nam, 15/03/2012 đã đề cập đến: Trong những năm gần đây trái đất nóng dần lên và những tác động bất lợi của biến đổi khí hậu toàn cầu mà Việt Nam là một trong những nước bị ảnh hưởng nhiều nhất. Ứng phó với biến đổi khí hậu là một công việc tốn kém và sẽ phải đầu tư nhiều ngân sách quốc gia để tiến hành đang là thách thức lớn đối với Việt Nam nếu muốn phát triển theo định hướng bền vững. Bài phát biểu bao gồm: (i) các buổi thảo luận về kết quả dự báo tình hình biến đổi khí hậu tại Việt Nam và thực tiễn chỉ số kinh tế PTBV quốc gia, (ii) đồng thời đặt ra vấn đề các nhà khoa học, các nhà hoạch định cần làm gì để sử dụng nguồn dữ liệu, tăng cường việc ra quyết định về các chính sách có hiệu quả hơn.

**(5) Tác phẩm: “An introduction to sustainable development”** của Jennifer A.Elliott giới thiệu về sự PTBV. Tác giả viết về những thử thách và cơ hội trong vấn đề tìm kiếm mô hình và quy trình PTBV cho tương lai trong MT quốc tế. Ngày nay vấn đề này được nhận biết rộng rãi bởi ngành giáo dục cũng như những nhà chuyên môn trong nhiều lĩnh vực trên toàn cầu. Quá trình phát triển ở những đất nước công nghiệp hóa cao cho thấy sự phát triển nhanh thường dẫn đến sự suy thoái tài nguyên cũng là hệ quả điển hình của sự phát triển thiếu bền vững. Sự gia tăng dân số nghèo cũng là minh chứng cho sự thất bại của sự chuyển đổi KT và XH trong vấn đề cung cấp hàng hóa cơ bản đến người dân, đặc biệt là ở các nước đang phát triển.

Hiện tại cho thấy những mô hình và quy trình phát triển sẽ không thể cung ứng được nhu cầu của dân số thế giới trong tương lai và không thể cung cấp tiêu chuẩn sống cao hơn cho dân số đang tăng trong khi điều kiện quan trọng để bảo tồn MT sống chưa có hiệu quả. Một trong mục đích chính của nghiên cứu này là dựa trên nhu cầu của XH đối với các nguồn tài nguyên vật lý, sinh thái và văn hóa của thế giới; các đặc tính của công nghệ, tổ chức XH và sản xuất KT chi phối các nhu cầu này để từ đó làm nổi bật những tiến bộ đạt được trong thập niên cuối của thế kỷ 20 vừa qua, tiến đến việc thiết lập mô hình và quy trình mới của sự PTBV tốt hơn.

**(6) Tạp chí Sustainability 2010, 2, 3309-3322 có bài báo: “Towards Life Cycle Sustainability Assessment”** của nhóm tác giả Matthias Finkbeiner, Erwin M.Schau, Annekatriin Lehmann và Marzia Traverso, thuộc Technische Universitat Berlin có nêu “Chu trình đánh giá sự PTBV, hiện được các bên liên quan chấp nhận như là nguyên tắc hướng dẫn cho cả vấn đề hoạch định chính sách và chiến lược công ty”.

Tuy nhiên, thử thách lớn nhất cho hầu hết các tổ chức là quan niệm của sự PTBV trong quá trình thực tế và thực hiện quy trình đánh giá. Cốt lõi của những khó khăn trong việc thực hiện là câu hỏi: bằng cách nào biểu hiện PTBV có thể được đo đạc, đặc biệt là

đôi với SP và quá trình phát triển. Nghiên cứu này tìm hiểu tình trạng hiện tại của quy trình đánh giá sự PTBV đối với SP và quá trình phát triển. Đối với MT, các công cụ đo đạc cũng được xây dựng như quy trình đánh giá sự PTBV. Đối với KT và XH, vẫn cần những chỉ số phù hợp và mạnh mẽ hơn cũng như những phương án thật sự hiệu quả.

Ngoài ra, để đo đạc sự phát triển hiệu quả của từng cá thể, theo một thách thức khác, cho đến nay vẫn chưa có những kết quả nhận biết nào được trình bày. Các "Bảng điều khiển Vòng đời bền vững" và "Tam giác Vòng đời bền vững" được trình bày như là ví dụ điển hình các công cụ truyền thông cho cả các bên liên quan dù họ là những chuyên gia hay không chuyên gia.

**(7) Nghiên cứu “Do Global Attitudes and behaviors support sustainable development?”** Environment, Vol.47, No.9, November 2005, P.22-38\_ Thái độ và cách ứng xử toàn cầu có ủng hộ phát triển bền vững không? Anthony A. Leisrowtz, Robert W. Kates and Thomas M. Parris. Trên phạm vi gần như toàn cầu, các tác giả dựa vào một số khảo sát đa quốc gia và từ đó xem xét lại những gì về thái độ và cách ứng xử của nhân loại ngày nay có được coi là yếu tố thúc đẩy hoặc kìm hãm sự PTBV. Theo các tác giả, cộng đồng quốc tế đều ủng hộ những nguyên lý chủ đạo của PTBV. Nhưng câu hỏi đặt ra cần phải làm gì để thay đổi được hành vi của cộng đồng quốc tế và liệu những nguyên lý chủ đạo của PTBV có biến thành hành động hay không? Đáp án câu hỏi được các tác giả phân tích những vấn đề liên quan như: Phát triển, MT, mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, khoa học và công nghệ (KH&CN), giàu có và nghèo đói, mâu thuẫn giữa bảo vệ MT và phát triển KT, khoảng cách giữa thái độ và cách ứng xử cộng đồng ...

**(8) Tạp chí “Journal of Environmental Management” số 73 (2004) 357-371**, có bài “Sustainability indicator system and policy processes in Malaysia: a framework for utilisation and learning” của A.A. Hezri thuộc Trung tâm Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu (CRES), Viện nghiên cứu cao cấp, Đại học Quốc gia Úc, có nêu về hệ thống chỉ tiêu và chính sách áp dụng trong quy trình PTBV tại Malaysia, được đưa vào làm khuôn khổ cho việc sử dụng và học tập tại quốc gia này. Công thức của những chỉ tiêu PTBV hiệu quả cho yêu cầu đánh giá quốc gia đòi hỏi sự hiểu biết toàn diện về việc sử dụng, truyền bá và phổ biến các thông tin trong quá trình thiết lập chính sách.

Theo đó, bài viết này cho rằng những hạn chế trong việc triển khai những thước đo PTBV quốc gia tại Malaysia là do 4 lý do chính: các vấn đề siêu chính sách; năng lực kỹ thuật; những lo ngại trong truyền thông và lỗ hổng kiến thức vốn có trong cộng đồng khi đối diện với giới hạn lý thuyết của họ. Tác giả bài viết cho rằng những hạn chế như vậy sẽ gặp phải ở nhiều nước.

## **ii. Các công trình nghiên cứu trong nước**

**a. Các nghiên cứu về tình hình sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu của ngành hàng thủ công mỹ nghệ Việt Nam**

(1) *Bài viết “Gốm Nam Bộ - truyền thống và những vấn đề trong quá trình hội nhập, phát triển bền vững”*, Tạp chí phát triển Khoa học và Công nghệ, năm 2013, Phí Ngọc Tuyền. Bài viết khẳng định để tạo sự PTBV trong tương lai trong quá trình hội nhập cần đề cập đến thực trạng của nghề gốm ở Đồng Nai, Bình Dương và Vĩnh Long để thấy được những mặt tích cực cũng như hạn chế, yếu kém trên một số mặt như quy trình SX, SP, ô nhiễm MT, kỹ thuật, hao hụt tài nguyên đất, TT trong và ngoài nước, vấn đề marketing, hội nhập trong giai đoạn mới... Bên cạnh đó tác giả còn phát họa một số giải pháp những kiến nghị hướng tới ổn định TT trong nước và XK đem lại nhiều lợi nhuận hơn, đồng thời giữ vững và phát huy giá trị văn hóa Việt Nam, chuyển tải văn hóa độc đáo của Việt Nam ra quốc tế thông qua gốm Nam Bộ.

(2) *Bài viết “Giải pháp phát triển bền vững làng nghề truyền thống ở Việt Nam phục vụ du lịch”*, Tạp chí khoa học, năm 2012, Phạm Xuân Hậu, Trịnh Văn Anh. Tác giả tập trung nghiên cứu nội dung phát triển làng nghề truyền thống (LNTT) phục vụ du lịch. Bài viết nêu ưu thế của Việt Nam có hơn 54 dân tộc cư trú trên khắp các vùng lãnh thổ. Mỗi dân tộc đều sở hữu những giá trị truyền thống riêng như SX, văn hóa, sinh hoạt, tổ chức lễ hội... Sự riêng biệt này là tài nguyên có thể tạo ra những SP du lịch độc đáo có sức cuốn hút mạnh mẽ với du khách. Đặc biệt khi đầu tư khai thác mạnh và hợp lý, nó sẽ góp phần tăng thu nhập KT quốc dân địa phương, làm chuyển dịch cơ cấu KT nông thôn, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân lao động cư ngụ tại các làng nghề.

(3) *Nghiên cứu “Đề án phát triển xuất khẩu hàng TCMN giai đoạn 2011-2015”* của Viện nghiên cứu và phát triển ngành nghề nông thôn Việt Nam đã chỉ rõ ngành hàng TCMN Việt Nam đang đối mặt rất nhiều khó khăn: (i) sự biến động của TT do tác động của khủng hoảng KT toàn cầu, (ii) sự gia tăng của giá nguyên liệu đầu vào (ĐV), của nhiên liệu, của công lao động, của lãi suất ngân hàng, trong khi giá bán XK ngày càng chịu sức ép cạnh tranh từ các quốc gia có điều kiện can thiệp cơ khí hóa vào hoạt động SX thủ công như Trung Quốc, (iii) sự gia tăng áp lực giá rẻ của các tập đoàn bán lẻ toàn cầu đã đẩy lợi nhuận của các DN xuất khẩu xuống dưới mức cho phép, thậm chí nhiều DN đã phải ngừng hoạt động kéo theo sự suy giảm, hay nói đúng hơn là sự từ bỏ nghề SX hàng thủ công của một số lớn lao động từ nhiều làng nghề cũng như DN... Từ đó đề án xây dựng để đáp ứng được các mục tiêu cụ thể: Muốn nâng cao năng lực XK hàng TCMN cần phải có một chiến lược khả thi cập nhật với phương hướng cụ thể đáp ứng được tình hình mới, nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và giá trị XK của ngành một cách bền vững như sau: (i) Nâng cao năng lực XK hàng TCMN Việt Nam trên cơ sở tập trung vào các nhóm mặt hàng có lợi thế cạnh tranh. Gia tăng giá trị

SP nhằm đáp ứng được nhiều phân khúc TT khác nhau, trong đó tập trung vào phân khúc TT cao cấp và TT của các tập đoàn bán lẻ đa quốc gia một cách có hệ thống. Từng bước nâng cao tỷ trọng các mặt hàng XK có giá trị gia tăng cao trong cơ cấu kim ngạch XK. (ii) Chuẩn hóa hình thức tổ chức SX, tăng cường áp dụng công nghệ SX và kinh doanh bền vững đáp ứng yêu cầu ngày càng khắt khe của TT quốc tế. (iii) Tăng cường tính gắn kết ngành và xây dựng thương hiệu ngành nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh trên bình diện khu vực.

**(4) Nghiên cứu “Thương hiệu hàng TCMN truyền thống Việt Nam”** của PGS.TS. Nguyễn Hữu Khải, ThS. Đào Ngọc Tiên, năm 2006. Các tác giả đã trình bày: Trong những năm trước đây, nếu như các mặt hàng thường được định giá trên cơ sở giá trị hữu hình của SP như NVL, lao động... thì bước sang những năm cuối thế kỷ 20 ngoài những yếu tố trên việc định giá hàng hóa còn sử dụng thêm những yếu tố như cảm nhận, uy tín của hàng hóa đối với khách hàng ... Chính những yếu tố vô hình này (được gọi là thương hiệu), đã góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, gia tăng lợi nhuận cho các nhà SX, các DN xuất khẩu hàng TCMN của Việt Nam. Tuy nhiên họ lại rất ít quan tâm tới việc xây dựng và phát triển thương hiệu, thậm chí nhiều DN không hiểu đầy đủ, hiểu đúng giá trị của thương hiệu. Tác giả khẳng định yêu cầu cấp thiết cần có thương hiệu cho các mặt hàng TCMN xuất khẩu Việt Nam là vấn đề quan trọng. Có thể nói, thương hiệu hàng TCMN xuất khẩu là một tài sản vô hình vô cùng quý giá của các DN, là niềm tự hào dân tộc, là biểu trưng cho tiềm lực KT quốc gia. Mục đích của đề tài nhằm trang bị một số kiến thức cơ bản về xây dựng thương hiệu; khẳng định giá trị về mặt KT, văn hóa, niềm tự hào dân tộc của Việt Nam; đồng thời đề xuất lộ trình xây dựng và một số giải pháp đối với các cấp nhằm xây dựng và quản trị thương hiệu cho hàng TCMN Việt Nam.

**(5) Nghiên cứu “Xây dựng và phát triển mô hình làng nghề du lịch sinh thái tại một số tỉnh đồng bằng Bắc Bộ”**, đề tài khoa học cấp bộ của Bộ giáo dục và đào tạo, do GS.TS. Hoàng Văn Châu làm chủ biên, Hà Nội, năm 2006. Các tác giả đề tài làm rõ khái niệm về làng nghề, thế nào là làng nghề du lịch; Phân tích cả những mặt được và chưa được để nêu bật quy mô, tiềm năng và sự cần thiết phải xây dựng mô hình phát triển làng nghề kết hợp du lịch để góp phần PTBV kinh tế tại một số tỉnh đồng bằng Bắc bộ. Các tác giả đã đề xuất xây dựng chương trình tour du lịch hiệu quả nhất và hợp lý nhất để thu hút hấp dẫn khách du lịch trên thế giới đến với các địa điểm du lịch làng nghề tại một số tỉnh đồng bằng Bắc bộ của nước ta.

**(6) Nghiên cứu “Phát triển thị trường cho làng nghề tiểu thủ công mỹ nghệ vùng đồng bằng sông Hồng trong giai đoạn hiện nay”**, Đề tài khoa học cấp Bộ của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, do GS.TS. Trần Văn Chử làm chủ nhiệm, Hà Nội, năm 2005. Đề tài nêu lên vị trí và vai trò của làng nghề tiểu thủ công nghiệp và các nhân tố ảnh

hường đến TT của làng nghề tiểu thủ công nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng. Đề tài còn đánh giá tiềm năng, xu hướng phát triển và thực trạng của làng nghề đồng thời còn nêu lên những khó khăn vướng mắc TT của làng nghề TCMN vùng đồng bằng sông Hồng. Đề xuất nêu rõ phương hướng phát triển và các giải pháp để mở rộng TT cho làng nghề TCMN vùng đồng bằng sông Hồng theo hướng CNH, HĐH đất nước.

**(7) Nghiên cứu “Một số giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu gốm sứ mỹ nghệ Việt Nam”**, đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ, chủ nhiệm đề tài GS.TS. Đoàn Thị Hồng Vân, năm 2004 đã khẳng định sự cần thiết phải đẩy mạnh XK gốm sứ mỹ nghệ Việt Nam, đồng thời đi sâu, phân tích, đánh giá thực trạng XK gốm sứ mỹ nghệ Việt Nam cả những điểm mạnh điểm yếu cũng như vấn đề bức bách đặt ra cần phải giải quyết. Tác giả khẳng định phải có các giải pháp về chủ trương, chính sách và luật pháp về khai thác và sử dụng một cách có khoa học nguồn nguyên liệu, công nghệ, vốn đầu tư cho SX, vấn đề về TT, MT và tiêu thụ, trình độ tay nghề của người lao động... để đẩy mạnh XK gốm sứ mỹ nghệ Việt Nam trong tương lai. Đặc biệt đề tài sử dụng phương pháp điều tra XH học rất công phu, với 2 đợt điều tra. Đợt 1 tiến hành phỏng vấn các doanh nghiệp SX kinh doanh gốm sứ mỹ nghệ ở Bát Tràng, Bình Dương, Đồng Nai, Vĩnh Long kết quả thu được 227 bảng câu hỏi có thể sử dụng. Đợt 2 tiến hành phỏng vấn người tiêu dùng Việt Nam và nước ngoài (du khách nước ngoài đến thăm Việt Nam và người nước ngoài có quan tâm đến gốm sứ Việt Nam) để đánh giá về chất lượng và giá trị văn hóa của gốm sứ mỹ nghệ Việt Nam.

**b. Các nghiên cứu về thủ công nghiệp, nghề cổ truyền và vấn đề môi trường gắn với ngành hàng thủ công mỹ nghệ**

**(1) Nghiên cứu “Các chỉ số cho phát triển bền vững”**, Kỷ yếu hội thảo quốc tế Việt Nam lần thứ 3, Lê Trịnh Hải, Phạm Hoàng Hải, Nguyễn Trường Khoa, Luc Hens. Các tác giả đã trình bày cách lựa chọn các chỉ số chính cho PTBV tập trung chủ yếu vào các khía cạnh MT và sức khỏe. Đặc biệt việc lựa chọn các chỉ số này các tác giả đã sử dụng phương pháp Delphi để phản ánh ý kiến của các chuyên gia.

**(2) Đề tài tiến sĩ kinh tế “Phát triển bền vững làng nghề truyền thống vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ”**, năm 2010, Bạch Thị Lan Anh. Đề tài thuộc chuyên ngành KTCT, có những đóng góp như sau: (i) Từ nghiên cứu lý thuyết PTBV tác giả đã kết luận PTBV LNTT phải đảm bảo kết hợp các nội dung PTBV về KT với XH và MT. PTBV LNTT đặt trong qui hoạch PTBV nông thôn và vùng KT; Xây dựng các tiêu chí phát triển LNTT trên các mặt khai thác tối đa các nguồn lực sẵn có của quốc gia để tăng trưởng KT ổn định, tiến bộ và công bằng XH, sử dụng hợp lý tiết kiệm tài nguyên để bảo vệ MT và cùng nâng cao chất lượng cuộc sống tại Việt Nam. (ii) Đề xuất quan điểm định hướng và hệ thống đồng bộ các giải pháp để giải quyết mâu thuẫn giữa SX, hiệu quả XH, MT trong các LNTT đảm bảo sự PTBV

LNTT; Giải pháp về đào tạo NNL dồi dào với chi phí thấp cho ngành TCMN cần tạo ra được đội ngũ lao động tay nghề cao trong sáng tạo mẫu thiết kế. Muốn thế trong quá trình đào tạo cần kết hợp với trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung Ương và địa phương tại các LNTT vùng KT trọng điểm Bắc bộ; Định hướng về chiến lược cạnh tranh các sản phẩm LNTT tập trung khâu thiết kế. Tăng cường mối quan hệ các trường đào tạo chuyên ngành kỹ thuật với các LNTT. (iii) Đề tài có ý nghĩa quan trọng làm tài liệu tham khảo cho các địa phương trong hoạch định chính sách PTBV LNTT tại vùng KT trọng điểm Bắc Bộ và các địa phương có điều kiện tương tự.

**(3) Bài viết “Phát huy nguồn lực trí tuệ Việt Nam cho phát triển bền vững”**, Tạp chí khoa học, năm 2010, Hoàng Văn Luân. Đổi mới và đẩy mạnh giáo dục lòng tự tôn dân tộc, xác định triết lý cho nền giáo dục, đổi mới mạnh mẽ phương thức quản lý KH&CN, hoàn thiện và thực thi nghiêm túc pháp luật về bảo hộ sở hữu trí tuệ là những việc cần làm để khơi nguồn, xây dựng, và phát huy nguồn lực trí tuệ trong chiến lược đi tắt đón đầu nhằm mục tiêu phát triển xanh và bền vững của Việt Nam hiện nay.

**(4) Luận án tiến sĩ “Phát triển kinh tế bền vững ở Việt Nam”**, năm 2007, Nguyễn Sở Hữu. Đề tài có những đóng góp như sau: (i) Khái quát những vấn đề lý luận về phát triển kinh tế bền vững (PTKTBV), một số kinh nghiệm quốc tế về PTKTBV và bài học rút ra cho Việt Nam, nghiên cứu quá trình đổi mới tư duy về PTKTBV ở Việt Nam; (ii) Phân tích thực trạng phát triển KT của Việt Nam, cơ cấu KT đảm bảo PTBV và những vấn đề đặt ra về PTKTBV như chất lượng tăng trưởng KT, tác động qua lại hai chiều của tăng trưởng KT đến các lĩnh vực văn hóa, XH, MT; (iii) Đề xuất một số quan điểm và giải pháp đảm bảo sự PTKTBV ở Việt Nam như: Tạo MT chính trị, pháp lý, XH thuận lợi và ổn định; Việt Nam cần đầu tư phát triển KH&CN 4.0 và đào tạo NNL chất lượng cao để tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển KT, văn hóa và XH; Để tăng cường chuyển dịch cơ cấu ngành KT trong tiến trình hội nhập, VN cần hoàn thiện tối ưu về thể chế chính sách KT và phát triển KT đối ngoại; Nhà nước cần tăng cường sự kiểm soát, thực hiện minh bạch về tài chính và đôn đốc các bộ phận chuyên trách kịp thời hỗ trợ một cách hiệu quả hoạt động kinh doanh của các DN tham gia ngành TCMN trong nền KT Việt Nam.

**(5) Nghiên cứu “Làng nghề Việt Nam và môi trường”** do PGS. TS. Đặng Kim Chi chủ biên, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội năm 2005. Đề tài nghiên cứu về cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc xây dựng các chính sách và đề xuất các biện pháp giải quyết vấn đề MT còn tồn tại ở các làng nghề Việt Nam. Đề tài làm rõ hiện trạng KT, XH và MT ở các làng nghề Việt Nam; các yếu tố ảnh hưởng đối với việc phát triển KT, XH và bảo vệ MT làng nghề ở Việt Nam. Đề tài dự báo xu hướng phát triển và mức độ phát thải ô nhiễm của các



làng nghề, đồng thời xây dựng một số chính sách đảm bảo phát triển và cải thiện MT cho làng nghề do hoạt động khai thác và SX hàng TCMN ở nước ta.

**(6) Nghiên cứu “Xây dựng tiêu chí phát triển bền vững cấp quốc gia ở Việt Nam - giai đoạn I”**, năm 2003 do Viện môi trường và PTBV, Hội Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật Việt Nam tiến hành. Các tác giả đã chọn các nhân tố then chốt bền vững về KT-XH-MT làm cơ sở để tham khảo bộ tiêu chí PTBV của Brundtland và kinh nghiệm PTBV các nước Trung Quốc, Anh, Mỹ... Kết quả nghiên cứu, các tác giả đã đúc kết được hệ thống các tiêu chí để đánh giá PTBV một quốc gia, đồng thời cũng đề xuất một số phương án lựa chọn bộ tiêu chí PTBV cụ thể phù hợp cho Việt Nam để định hướng phát triển KT.

**(7) Công trình: “Nghiên cứu quy hoạch phát triển ngành nghề thủ công theo hướng công nghiệp hóa nông thôn Việt Nam”** của Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA), Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Hà Nội, năm 2002. Nghiên cứu công phu của đề tài là quy hoạch tổng thể, phát triển ngành nghề nông thôn Việt Nam và kết quả mà nghiên cứu đạt được: (i) Lập bản đồ làng nghề ngành TCMN trên toàn quốc và được phân bố tại vùng đồng bằng sông Hồng, vùng Tây Bắc, Đông Bắc, Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Cửu Long và sơ đồ hóa các ban, ngành, tổ chức có liên quan trong lĩnh vực ngành nghề thủ công Việt Nam; (ii) Đánh giá hiện trạng các mặt hàng thủ công như cói, sơn mài, chạm khắc đá, nghề làm giấy dó, nghề in trang bán gỗ...; (iii) Phân tích hiện trạng và hiệu quả sự hỗ trợ trực tiếp nguồn vốn quốc gia, về thực hiện thương mại bình đẳng, về năng lực quản lý kinh doanh... của Chính phủ cho các vấn đề tài chính, nguyên liệu, điều kiện làm việc, SX nghề thủ công truyền thống của đồng bào vùng dân tộc thiểu số.

**(8) Nghiên cứu “Nghề cổ truyền nước Việt”** của Vũ Từ Trang do Nhà xuất bản Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, năm 2001; Bùi Văn Lượng với “Làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam”, Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin, Hà Nội, năm 2002, các tác giả thể hiện nỗi trăn trở, bức xúc về nghề thủ công Việt Nam đứng trước sự thăng trầm của lịch sử, đồng thời cũng vẽ lên một bức tranh tổng quát về các nghề và làng nghề tiêu biểu của Việt Nam trong quá khứ cũng như trong hiện tại.

**(9) Nghiên cứu “Quản lý môi trường cho sự phát triển bền vững”**, năm 2000, do Lưu Đức Hải và cộng sự thực hiện. Nghiên cứu đã trình bày về hệ thống quan điểm lý thuyết và hành động để quản lý MT cho phát triển KT Việt Nam theo hướng bền vững. Tác giả đã tổng quan nhiều mô hình PTBV như mô hình tương tác đa lĩnh vực của WCED vào năm 1987; mô hình của Jacobs và Sadler vào năm 1990 đề xuất 3 trụ cột KT-XH-MT là 3 vòng tròn giao nhau; phân tích mô hình 3 nhóm mục tiêu KT, XH, MT của World Bank để từ đó nghiên cứu đề xuất các tiêu chí bền vững KT, bền vững MT, bền vững văn hóa và xác định rõ bộ tiêu chí đánh giá PTBV kinh tế quốc gia.

**(10) Nghiên cứu “Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) với phát triển bền vững tại vùng đồng bằng sông Hồng”**, đề tài tiến sĩ Nguyễn Thị Thanh Mai, năm 2016. Tác giả có đề xuất rút ra từ kết quả nghiên cứu của luận án là những giải pháp mới và những biện pháp quyết liệt trong thu hút và sử dụng FDI để FDI đóng góp nhiều hơn nữa vào PTBV của vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2030, đó là:

- Xây dựng chiến lược FDI và qui hoạch thu hút FDI tại vùng đồng bằng sông Hồng gắn với PTBV. Xây dựng chiến lược thu hút, chiến lược PTBV, chiến lược tăng trưởng xanh và đáp ứng yêu cầu của việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu KT theo hướng hiện đại và bền vững.

- Các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng nên có chiến lược phát triển đào tạo và hấp thu NNL vốn có, phục vụ cho việc phát triển KT.

- Tăng cường thực hiện liên kết giữa các tỉnh trong vùng, liên kết DN giữa các DN FDI với các DN trong nước, giữa DN lớn với DN nhỏ, giữa nhà cung cấp SP phụ trợ với DN sản xuất để có thể chia sẻ nguồn lực phát triển, hỗ trợ SX, giảm thiểu chi phí so với việc kinh doanh SX độc lập. Từ đó tạo ra chuỗi giá trị SP nhằm phát huy lợi thế của từng tỉnh nhưng vẫn đảm bảo tính bền vững trong vùng.

### **c. Các nghiên cứu về PTBV ngành**

**(1) Nghiên cứu “Các yếu tố tác động đến phát triển bền vững doanh nghiệp thủy sản Bạc Liêu”**, đề tài tiến sĩ Phan Văn Đàn, năm 2016. Kết quả nghiên cứu mô hình PTBV doanh nghiệp thủy sản Bạc Liêu xác định được 9 yếu tố tác động đến PTBV doanh nghiệp thủy sản và xây dựng thang đo cho từng yếu tố thông qua kết quả nghiên cứu định tính kết hợp với kết quả nghiên cứu định lượng. Mô hình lý thuyết các yếu tố tác động đến PTBV doanh nghiệp đã sử dụng 9 yếu tố bao gồm 4 yếu tố bên trong DN (Lực lượng lao động; Người quản lý/chủ sở hữu; Trách nhiệm SP; Phòng chống ô nhiễm MT) và 5 yếu tố bên ngoài DN (Khách hàng; Xu hướng TT; nhu cầu các bên liên quan; Chính sách hỗ trợ nhà nước; An sinh XH) tác động đến PTBV doanh nghiệp thủy sản.

Luận án đề nghị mô hình lý thuyết các yếu tố tác động đến PTBV doanh nghiệp nhằm mở rộng lĩnh vực nghiên cứu đáp ứng yêu cầu thực tiễn đặc thù lĩnh vực DN thủy sản vùng đồng bằng sông Cửu Long nói chung, cụ thể hơn là DN thủy sản tỉnh Bạc Liêu.

**(2) Nghiên cứu “Phát triển bền vững ngành chế biến thủy sản tỉnh Bến Tre”**, đề tài tiến sĩ Nguyễn Văn Hiếu, năm 2014. Kết quả nghiên cứu tác giả khám phá được các chỉ tiêu đánh giá tính bền vững gắn với đặc trưng hoạt động của ngành chế biến thủy sản: DV, SX, đầu ra (ĐR), trên các trụ cột KT, XH, MT và vai trò điều tiết của thể chế. Chỉ tiêu đo lường tính bền vững gắn liền với các hoạt động của các chủ thể tham gia như nông/ ngư dân, DN/ hộ chế biến nên có giá trị trong việc gợi ý chính sách điều tiết hoạt động của họ theo hướng

bền vững hơn. Khám phá được sự tương tác giữa các trụ cột PTBV cho ngành chế biến thủy sản Việt Nam và vận dụng kiểm định cho trường hợp điển hình tỉnh Bến Tre, qua đó gợi ý chính sách giúp chính quyền tỉnh điều tiết hoạt động của ngành được bền vững.

### **iii. Nhận xét về các công trình nghiên cứu có liên quan đến luận án và khoảng trống mà luận án nghiên cứu**

#### **a. Nhận xét về các công trình nghiên cứu có liên quan đến luận án**

Khi bàn về PTBV, từ những công trình nghiên cứu trên các tác giả đã tiếp cận một cách có hệ thống những vấn đề lý luận cơ bản cũng như ý nghĩa và tầm quan trọng mang tính quyết định của việc PTBV. Sự phát triển KT và sự tối ưu hóa của các hoạt động SX nên dựa trên nền tảng của sự bền vững. PTBV đã trở thành phương châm hành động của các tổ chức quốc tế, là thuật ngữ của các nhà quy hoạch cho sự phát triển, là chủ đề của các hội nghị, các công bố và khẩu hiệu của các nhà hoạt động về MT và phát triển.

Trong những thập kỷ đầu của thế kỷ XXI, Việt Nam nói riêng và thế giới nói chung đang đối mặt với 3 đặc trưng nổi bật: (i) Hội nhập và toàn cầu hóa; (ii) Chiến lược phát triển chung của toàn thế giới đang định hướng theo PTBV; (iii) Vấn đề biến đổi khí hậu toàn cầu đã trở thành thách thức lớn cho cuộc sống âm no hạnh phúc của cả nhân loại trong thế kỷ XXI này. Vì vậy, nội dung về PTBV thể hiện tính tổng hợp, phạm vi rộng, bao gồm nhiều yếu tố cấu thành khác nhau như KT, XH, MT... không bị ép buộc bởi những chuẩn mực hay những quy tắc đã được định sẵn và có thể dễ dàng áp dụng dựa theo những đặc thù KT, XH, chính trị, địa lý, văn hóa... của các quốc gia và vùng lãnh thổ.

Các công trình nghiên cứu trong nước đều khẳng định vai trò to lớn của việc PTBV đối với quá trình CNH, HĐH và hội nhập quốc tế (HNQT) của Việt Nam. Trong đó mỗi quốc gia cần phải lựa chọn để định ra chiến lược phát triển phù hợp theo nguyên tắc “Suy nghĩ toàn cầu, hành động địa phương”. Điều đó giúp cho người đọc có một cái nhìn tổng quát hơn về PTBV trong bối cảnh HNQT.

Định hướng theo văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng đã chỉ ra, đồng thời bằng việc vận dụng phương pháp tiếp cận hệ thống và phương pháp tiếp cận thực tiễn, các bài viết đã góp phần bổ sung và phát triển lý luận muốn phát triển nền KT theo định hướng PTBV cần giữ được sự tăng trưởng KT cao, vừa bảo vệ được MT vừa ứng phó có hiệu quả với tác động của biến đổi khí hậu.

Nội dung của các công trình nghiên cứu trong nước có liên quan mật thiết đến đề tài nghiên cứu của tác giả đã phân tích ở những khía cạnh và góc độ khác nhau trên nhiều lĩnh vực khác nhau về thực trạng PTBV ở Việt Nam nói chung và ngành hàng TCMN mây tre lá nói riêng, có thể chia thành những lĩnh vực sau:

Thứ nhất, nghiên cứu về tình hình SX, kinh doanh, XK hàng TCMN từ TT tiêu thụ SP, nhân công lao động, KH&CN, NVL, vốn đầu tư, cạnh tranh, đến thương hiệu cho hàng TCMN Việt Nam..., đã giúp cho luận án đánh giá được phần nào về thực trạng của ngành hàng TCMN khi nền KT Việt Nam mở cửa và HNQT.

Thứ hai, các công trình nghiên cứu về quá trình phát triển ngành TCMN đã tác động đến những vấn đề lớn về MT tại các làng nghề. Cụ thể là nhiều công trình nghiên cứu thực trạng về vấn đề ô nhiễm MT trong các làng nghề, về sự phát triển các mặt hàng TCMN mây tre lá, sự phát triển của hàng TCMN trong nền KT hàng hóa nhiều thành phần. Các công trình này giúp tác giả luận án nắm một cách tổng quan về năng lực phát triển của ngành cũng như nhận biết được mức độ ô nhiễm MT trong các làng nghề hiện nay.

Thứ ba, những tài liệu trên đã phát họa được bức tranh PTBV qua các đề tài phát triển KT bền vững ở Việt Nam nói chung và PTBV ngành gốm sứ mỹ nghệ nói riêng cũng như PTBV LNTT vùng KT trọng điểm. Các công trình nghiên cứu cũng đã đề xuất một số giải pháp, đánh giá được mặt mạnh, hạn chế và nguyên nhân của thực trạng PTBV ở Việt Nam thời gian qua, trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp liên quan đến một số quan điểm đảm bảo sự PTKTBV ở Việt Nam như: (1) Tạo điều kiện thuận lợi và ổn định cho MT chính trị, XH, pháp lý; (2) Trong tiến trình hội nhập muốn tăng cường chuyển dịch cơ cấu KT ngành và phát triển KT đối ngoại, Việt Nam cần hoàn thiện thể chế chính sách về KT; (3) Cơ quan chuyên trách nhà nước cần thực hiện minh bạch về tài chính, kiểm soát và đôn đốc tích cực để góp phần nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các DN trong nền KT; (4) Việt Nam cần kết hợp song hành giữa vừa phát triển KH&CN phù hợp vừa đào tạo NNL chất lượng cao nhằm khai thác hiệu quả tác động qua lại giữa các trụ cột KT, văn hóa XH và MT.

### **b. Khoảng trống mà luận án nghiên cứu**

Nhìn chung, các công trình đã nghiên cứu về các lĩnh vực của PTBV, PTBV LNTT và tiếp cận dưới những góc độ khác nhau cả về lý luận và về thực tiễn để phát triển ngành hàng TCMN, song các công trình trên chưa quan tâm đến các vấn đề sau:

Một là, chưa có công trình nào đề cập đến nội dung PTBV hàng TCMN mây tre lá; cũng như mối quan hệ giữa PTBV hàng TCMN mây tre lá với PTBV về mặt KT-XH-MT, văn hóa, niềm tự hào dân tộc ngành hàng TCMN mây tre lá truyền thống.

Hai là, chưa đi sâu nghiên cứu một cách toàn diện vấn đề PTBV ngành TCMN nói chung, mặt hàng mây tre lá nói riêng trên 3 nội dung KT-XH-MT phải gắn liền với các yếu tố của sự liên kết và mức độ cạnh tranh giữa các chủ thể KT, giữa các chính sách điều tiết vĩ mô của nhà nước chi phối ngành.

Ba là, chưa đi sâu vào phân tích thực trạng hàng TCMN mây tre lá theo hướng bền vững và chưa có sự phân tích toàn diện các thách thức của ngành theo định hướng PTBV trong điều kiện HNQT.

Bốn là, các công trình nghiên cứu về hàng TCMN mây tre lá đã không xây dựng bộ tiêu chí đánh giá PTBV cho hàng mây tre lá và không đưa ra hệ thống các giải pháp có tính tổng thể nhằm PTBV hàng mây tre lá trong bối cảnh cạnh tranh và HNQT.

Do vậy, nhiệm vụ nghiên cứu của luận án là làm rõ những nội hàm chủ yếu: (i) Đánh giá thực trạng quá trình phát triển ngành theo tiêu chí bền vững và triển khai ứng dụng quan điểm PTBV vào thực tiễn hàng TCMN mây tre lá trong thời gian qua. (ii) Trong giai đoạn HNQT hiện nay, tìm ra hướng đi và những giải pháp phù hợp nhằm góp phần tạo ra động lực mới cho sự PTBV hàng TCMN mây tre lá là hết sức cần thiết và có ý nghĩa thực tiễn. (iii) Xuất phát từ yêu cầu đặt ra trong thực tiễn và nhằm đóng góp vào khoảng trống lý thuyết, luận án đã hình thành ý tưởng nghiên cứu, với mục tiêu chủ yếu là xây dựng khung phân tích và bộ tiêu chí đánh giá PTBV ngành TCMN và mặt hàng mây tre lá. Trong đó, tác giả đặc biệt quan tâm vai trò thể chế trong điều phối phát triển hài hoà giữa các trụ cột cấu thành sự PTBV ngành TCMN mây tre lá của Việt Nam. Nghiên cứu sẽ tập trung phân tích, làm rõ các giả thuyết về mối quan hệ giữa vai trò điều tiết của Chính phủ và các yếu tố cấu thành sự PTBV đối với từng khía cạnh KT-XH-MT tác động đến ngành TCMN.

### **3. MỤC TIÊU VÀ CÂU HỎI NGHIÊN CỨU**

#### **i. Mục tiêu nghiên cứu**

Mục tiêu tổng quát của luận án là (i) Phân tích và xây dựng khung phân tích và bộ tiêu chí đánh giá PTBV cho ngành TCMN ở Việt Nam và vận dụng mô hình đó để nghiên cứu và đánh giá điển hình hàng TCMN mây tre lá. (ii) Đồng thời luận án làm rõ hiệu quả vai trò điều tiết của Nhà nước ảnh hưởng đến sự gắn kết của các trụ cột KT-XH-MT với từng công đoạn hoạt động ĐV-SX-ĐR của ngành TCMN. Các mục tiêu cụ thể của luận án bao gồm:

- **Một là**, vận dụng lý thuyết PTBV, mô hình lý thuyết PTBV cấp quốc gia, mô hình lý thuyết PTBV ngành để xác định các nhân tố ảnh hưởng quá trình phát triển ngành hàng TCMN ở Việt Nam theo hướng bền vững.

- **Hai là**, xây dựng khung phân tích và bộ tiêu chí đánh giá PTBV cho ngành TCMN mây tre lá trên cơ sở phân tích mối tương quan giữa các trụ cột KT-XH-MT tại Việt Nam.

- **Ba là**, phân tích nhân tố ảnh hưởng đến sự gắn kết và tác động qua lại của các trụ cột KT-XH-MT với từng công đoạn hoạt động ĐV-SX-ĐR của ngành TCMN mây tre lá theo các tiêu chí đánh giá PTBV ngành.

- **Bốn là**, gợi ý chính sách điều tiết của nhà nước hỗ trợ các chủ thể tham gia ngành như các DN, các hiệp hội ngành, tổ chức cung cấp, hộ SX, kinh doanh phát triển một cách

bền vững hàng TCMN mây tre lá ở Việt Nam.

## **ii. Câu hỏi nghiên cứu**

Để đạt được mục tiêu đề ra, luận án cần làm rõ những câu hỏi sau:

**Thứ nhất**, các nghiên cứu liên quan đã đề cập đến những nội dung gì của PTBV nói chung và PTBV hàng TCMN mây tre lá nói riêng cùng với sự HNQT của mặt hàng này? Đây là khoảng trống để luận án sẽ nghiên cứu nội dung cụ thể về lĩnh vực này?

**Thứ hai**, cơ sở lý luận cho việc nghiên cứu PTBV và HNQT ngành TCMN và mặt hàng mây tre lá gì? Cụ thể:

- Những khía cạnh nào trong lý thuyết PTBV, mô hình lý thuyết PTBV cấp quốc gia, mô hình lý thuyết PTBV ngành cần được xem xét để đánh giá tính bền vững trong phát triển ngành hàng TCMN của Việt Nam?

- Làm rõ các nhân tố then chốt ảnh hưởng đến xây dựng khung phân tích PTBV hàng TCMN mây tre lá?

- Thực tế muốn đánh giá PTBV ngành mỗi nhân tố cần có các tiêu chí cụ thể nào?

**Thứ ba**, phương pháp nghiên cứu vấn đề PTBV và HNQT ngành TCMN và mặt hàng mây tre lá là gì?

**Thứ tư**, thực trạng PTBV và HNQT ngành TCMN và mặt hàng mây tre lá thời gian qua như thế nào? Cụ thể:

- Vận dụng các tiêu chí thuộc các nhân tố trong khung phân tích để đánh giá khía cạnh thể hiện tính bền vững trên từng trụ cột KT-XH-MT với từng công đoạn hoạt động ngành DV-SX-DR hàng TCMN mây tre lá trong thời gian qua đạt hiệu quả như thế nào?

- Thông qua các tiêu chí thuộc nhân tố thể chế làm rõ vai trò điều tiết của Nhà nước đối với ngành hàng TCMN mây tre lá trong giai đoạn hội nhập?

**Thứ năm**, những giải pháp chủ yếu cho vấn đề PTBV ngành TCMN và mặt hàng mây tre lá là gì để đáp ứng yêu cầu của HNQT trong thời gian tới? Cụ thể:

- Chính phủ/chính quyền địa phương cần quy hoạch chính sách như thế nào để thúc đẩy hàng TCMN mây tre lá PTBV?

- Các đơn vị nuôi trồng NVL-sản xuất-XK cần quan tâm đến những mục tiêu và thực hiện các biện pháp nào để hoạt động được bền vững hơn?

Việc làm rõ 5 câu hỏi này chính là nhiệm vụ của luận án.

## **4. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU**

### **i. Đối tượng nghiên cứu**

- Khách thể nghiên cứu: Thực trạng các hoạt động DV-SX-DR ngành hàng TCMN, cụ thể hàng mây tre lá của Việt Nam.

- Nội dung vấn đề nghiên cứu: Các vấn đề lý luận và thực tiễn ảnh hưởng đến việc đánh giá phát triển hàng TCMN mây tre lá ở Việt Nam theo quan điểm PTBV.

- Các chủ thể tham gia ngành TCMN mây tre lá bao gồm: nông dân khai thác/nuôi trồng; cơ sở/hộ chế biến, DN chế biến-XK và Chính phủ/chính quyền địa phương giữ vai trò điều tiết hoạt động của ngành TCMN Việt Nam nói chung và hàng mây tre lá nói riêng.

## **ii. Phạm vi nghiên cứu**

- Luận án này chủ yếu nghiên cứu PTBV dưới cấp độ ngành TCMN và lĩnh vực nghiên cứu là hàng TCMN mây tre lá Việt Nam.

- Thời gian nghiên cứu: Trong thời kỳ mở cửa và HNQT.

## **5. Ý NGHĨA CỦA LUẬN ÁN**

### **i. Về phương diện học thuật**

- Trước đây có nhiều nghiên cứu về PTBV ở các cấp độ khác nhau và chủ yếu đề cập đến tính bền vững trên từng trụ cột KT, XH, MT nhưng ít xem xét sự phụ thuộc của các trụ cột này với đặc trưng các công đoạn hoạt động ĐV-SX-ĐR trong ngành và sự tác động của vai trò điều tiết Chính phủ đối với từng trụ cột PTBV của hàng TCMN mây tre lá. Do vậy, với kết quả nghiên cứu của luận án, tác giả hy vọng góp phần hoàn thiện hệ thống lý thuyết làm cơ sở để đưa ra các gợi ý hỗ trợ PTBV hàng TCMN mây tre lá của Việt Nam.

- Phương pháp nghiên cứu của luận án được tiếp cận với khái niệm bền vững của ba trụ cột KT, XH và MT. Mỗi khía cạnh của ba trụ cột được xem xét, đánh giá song song cùng với việc xây dựng các giả thuyết về vai trò điều tiết của Chính phủ theo từng giai đoạn trong quy trình hoạt động khai thác-SX-tiêu thụ của ngành TCMN mây tre lá Việt Nam.

- PTBV là một khái niệm được đề cập rất nhiều ở phạm vi quốc gia, nhưng còn hạn chế trong việc nghiên cứu trên phạm vi ngành do từng ngành có những đặc điểm riêng biệt. Kết quả kiểm định khung phân tích PTBV ngành hàng TCMN mây tre lá đã góp một phần làm sáng tỏ về mặt lý thuyết PTBV và là nền tảng cơ sở khoa học cho nghiên cứu PTBV ngành trong cả nước.

### **ii. Về phương diện thực tiễn**

- Nếu đạt được các mục tiêu nghiên cứu và trả lời được câu hỏi nghiên cứu nêu trên, kết quả nghiên cứu chứng minh được có sự tương tác chặt chẽ trong chuỗi hoạt động của ngành ĐV-SX-ĐR với các trụ cột KT-XH-MT cấu thành sự PTBV của hàng TCMN mây tre lá. Luận án góp phần nhận thức sâu sắc và đầy đủ hơn về PTBV ngành TCMN và mặt hàng mây tre lá trong bối cảnh HNQT hiện nay. Trên cơ sở đó hiểu rõ khả năng, lợi thế cũng như những hạn chế phát sinh của ngành hàng và mặt hàng này.

- Đề tài minh chứng các cơ quan quản lý nhà nước từ Trung ương đến địa phương giữ vai trò quan trọng, chi phối sự PTBV ngành TCMN thông qua sử dụng công cụ chính

sách điều tiết hoạt động của ngành. Qua đó, tác giả gợi ý đề xuất những nhóm giải pháp liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước đối với ngành, với hy vọng mang lại những đóng góp nhỏ, để việc hoạch định chính sách PTBV ngành TCMN và mặt hàng mây tre lá trong điều kiện HNQT ngày càng phù hợp, sát thực với bối cảnh Việt Nam và quốc tế hiện nay.

- Kết quả xây dựng các chỉ tiêu đo lường PTBV ngành hàng sẽ góp phần bổ sung luận cứ khoa học để cơ quan Chính phủ nghiên cứu xây dựng và hiệu chỉnh Bộ chỉ tiêu giám sát đánh giá PTBV của ngành TCMN và mặt hàng mây tre lá Việt Nam, cũng như các ngành KT khác.

## **6. BỐ CỤC LUẬN ÁN**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, mục lục, danh mục các chữ viết tắt, danh mục các bảng, biểu đồ, hình, luận án được bố cục theo 4 chương sau:

- Chương 1: CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ MÂY TRE LÁ CỦA VIỆT NAM TRONG HỘI NHẬP QUỐC TẾ

- Chương 2: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ MÂY TRE LÁ CỦA VIỆT NAM TRONG HỘI NHẬP QUỐC TẾ

- Chương 3: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ MÂY TRE LÁ CỦA VIỆT NAM TRONG HỘI NHẬP QUỐC TẾ

- Chương 4: ĐỊNH HƯỚNG, MỤC TIÊU VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ MÂY TRE LÁ CỦA VIỆT NAM TRONG HỘI NHẬP QUỐC TẾ

Cuối cùng là danh mục các công trình của tác giả có liên quan đến luận án, danh mục các tài liệu tham khảo và các phụ lục.



**CHƯƠNG 1**  
**CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**  
**HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ MÂY TRE LÁ CỦA VIỆT NAM**  
**TRONG HỘI NHẬP QUỐC TẾ**

**1.1 NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ MỐI QUAN HỆ KINH TẾ CHÍNH TRỊ - PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**

**1.1.1 PTBV-Từ góc nhìn kinh tế chính trị**

**1.1.1.1 Phát triển và khoa học phát triển – tiền thân của khoa học PTBV**

Trong định nghĩa khái quát về phép biện chứng duy vật, Friedrich Engels cho rằng: “Phép biện chứng duy vật là lý luận và phương pháp luận khoa học để nhận thức và cải tạo thế giới; là khoa học về mối liên hệ và những quy luật phổ biến của sự vận động, phát triển của tự nhiên, XH và tư duy”. Nó nhấn mạnh đến hai nguyên lý cơ bản đó là nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và nguyên lý về sự phát triển.

Mối liên hệ phổ biến dùng để chỉ tính phổ biến của các mối liên hệ của các sự vật, hiện tượng của thế giới, đó là các mối liên hệ giữa các mặt đối lập, nguyên nhân và kết quả, tất nhiên và ngẫu nhiên, nội dung và hình thức, lượng và chất, khẳng định và phủ định, cái chung và cái riêng, bản chất và hiện tượng,...

Trong phép biện chứng, khái niệm phát triển dùng để chỉ quá trình vận động của sự vật theo khuynh hướng đi lên: từ trình độ thấp đến trình độ cao, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn. Phát triển cũng là quá trình phát sinh và giải quyết mâu thuẫn khách quan vốn có của sự vật, là quá trình thống nhất giữa phủ định các nhân tố tiêu cực và kế thừa nâng cao nhân tố tích cực từ sự vật cũ trong hình thái mới của sự vật.

Tuy nhiên, vấn đề phát triển đang là vấn đề làm suy tư trăm trở cho toàn nhân loại. Hàng loạt các chương trình, dự án phát triển đã đề ra, từ các các chương trình, dự án phát triển khoa học, công nghệ đến phát triển KT; chương trình phát triển XH; phát triển nông nghiệp, phát triển nông thôn; phát triển con người... nhưng điều cốt lõi là vấn đề phát triển cần trở thành những lý thuyết phát triển với nhiều dạng khác nhau, làm tiền đề cho mô hình phát triển KT, XH. Đã có nhiều mô hình có tác dụng và hiệu quả đối với sự phát triển trong những khoảng thời gian và ở những không gian nhất định. Song cũng có những dự án đi theo những lý thuyết phát triển không hợp lý và mắc phải những sai lầm: (i) Cắt chia XH thành các mặt tách rời nhau một cách siêu hình trong khi XH vốn mang tính toàn diện, là hệ thống phức hợp, đa chiều. (ii) Đồng nhất tăng trưởng KT với phát triển, coi tăng trưởng KT là chìa khóa vạn năng giải quyết tất cả các chiều cạnh của tổng thể XH, từ các vấn đề chính trị, XH, văn hóa đến vấn đề MT.

Sau đó các nhà khoa học nhận thấy rằng để có thể đương đầu với những vấn đề KT-XH ở những nước kém phát triển cần phải có sự kết hợp của nhiều ngành khoa học tạo nên tính liên kết liên ngành trong sự phát triển của chính khoa học phát triển và vì vậy khoa học phát triển ngày càng có tính liên ngành.

### **1.1.1.2 Phát triển và can thiệp trong PTBV**

#### *- Lý thuyết phát triển cân đối liên ngành*

Theo lý thuyết này, trong quá trình công nghiệp hoá ở các nước đang phát triển, muốn đạt tăng trưởng cao và cơ cấu KT tiên bộ phải phát triển cân đối tất cả các ngành trong nền KT quốc dân, bao gồm nông nghiệp, công nghiệp và TCMN. Những nhà KT theo quan điểm này cho rằng dù xuất phát từ phía cầu hay phía cung, sự tăng trưởng ổn định đòi hỏi phải có sự liên kết chặt chẽ giữa các ngành. Lý thuyết dựa trên luận cứ: trong quá trình phát triển của nền KT, các ngành KT liên quan mật thiết với nhau trong chu trình ĐR của ngành này là ĐV của ngành kia, vì thế phát triển cân đối giữa các ngành là đòi hỏi sự cân bằng trong cung cầu của SX.

Ưu điểm của lý thuyết này là sự phát triển cân đối giữa các ngành tránh được ảnh hưởng tiêu cực của những biến động TT thế giới, hạn chế mức độ phụ thuộc vào các nền KT khác, tiết kiệm nguồn ngoại tệ khan hiếm, đảm bảo được độc lập về chính trị của các nước thuộc thế giới thứ ba chống lại chủ nghĩa thực dân.

Lý thuyết này đã bộc lộ một số nhược điểm như: Việc phát triển một cơ cấu KT hoàn chỉnh đã đưa nền KT tới chỗ khép kín biệt lập với thế giới bên ngoài, điều này đối lập với xu hướng toàn cầu hóa và khu vực hoá KT và trong khi ngăn chặn những ảnh hưởng tiêu cực của thế giới, nó có thể bỏ qua cả những yếu tố tích cực; Các điều kiện KT ở các nước đang phát triển không đủ nhân tài, vật lực để thực hiện phát triển cân đối giữa các ngành, vì thế mô hình này làm phân tán nguồn lực có hạn của quốc gia và những di sản của cơ cấu này để lại cũng khó sửa chữa.

#### *- Nghịch lý của sự phát triển với những mô hình “phát triển xấu”*

Tăng trưởng KT thông qua các giải pháp làm tăng trưởng tổng tài sản quốc gia, làm tăng khả năng giảm nghèo và giải quyết các vấn đề XH khác. Trong nhiều trường hợp tăng trưởng KT không đi cùng với bước tiến tương tự trong phát triển con người. Tăng trưởng KT phải trả giá cho tình trạng bất bình đẳng lớn hơn, thất nghiệp cao hơn, nền dân chủ yếu kém, đánh mất bản sắc văn hóa, tiêu dùng quá mức nguồn tài nguyên thiên nhiên cần thiết cho tương lai. Do đó tăng trưởng KT có mối quan hệ chặt chẽ với các vấn đề XH và MT. Tăng trưởng KT được nuôi dưỡng liên tục thông qua thành quả phát triển con người, phát triển con người chậm sẽ chấm dứt thời kỳ phát triển KT nhanh làm cho KT phát triển còn chậm hơn.

Vậy tăng trưởng KT lâu dài sẽ đưa đến sự phát triển KT và kinh tế PTBV sẽ dẫn đến trình độ an lạc về tinh thần (phát triển về văn hóa, XH, chính trị) cao hơn. Nhưng điều này xảy ra nếu giải quyết được hai vấn đề:

(i) Thứ nhất, tăng trưởng và phát triển KT về bản chất và trong diễn trình của nó từng bước góp phần giải quyết các vấn đề, các vấn nạn của tình trạng kém phát triển như sự bất bình đẳng XH, cơ hội cho đa số dân cư được tham gia vào quá trình phát triển KT và được chia sẻ những thành quả mà phát triển KT đem lại hay không.

(ii) Thứ hai, nếu phát triển KT phải đi một bước trước rồi mới đến phát triển văn hóa, XH và chính trị thì khoảng cách đó là bao lâu và có gì đảm bảo rằng phát triển KT tất nhiên sẽ đưa đến phát triển văn hóa, XH và chính trị.

Ngoài ra những tác động phát triển KT, những tác động của XH, văn hóa, chính trị có thể thúc đẩy tốc độ phát triển bằng những can thiệp khác nhau vào tiến trình phát triển đó. Những can thiệp đó có thể từ nhà nước và các đoàn thể chính trị, đoàn thể XH thông qua các chính sách, chương trình, dự án... mà tìm cách ảnh hưởng đến hướng tiến bộ của XH, thúc đẩy quá trình phát triển của XH.

Mọi can thiệp hoặc định hướng cho chuyển biến của XH đều được đặt trong khung cảnh chính trị và hoàn cảnh XH cụ thể, mà XH lại luôn năng động và chính tác động đó của các tác nhân XH đã góp phần làm chuyển biến XH đó. Vì thế câu hỏi đặt ra là những can thiệp đó cần đến chừng mực nào, định lượng các đóng góp này như thế nào? Ngoài ra chuyển biến của XH còn chịu tác động của các yếu tố ngoại lai. Chính vì vậy mà khoa học phát triển hiện nay nghiên cứu các loại tài nguyên nhân lực, tài lực và vật lực; các rào cản có tính chất tinh thể hay cấu trúc; các chiến lược phát triển trong khung cảnh chính trị, văn hóa, XH khác nhau.

### **1.1.2 PTBV – Từ góc nhìn triết học đương đại**

#### **1.1.2.1 Đổi mới - hội nhập - hiện đại hóa - PTBV - logic của lịch sử đương đại và triển vọng của Việt Nam**

Với những thành tựu của công cuộc đổi mới, nước ta đang bước sang một kỷ nguyên mới: hội nhập, hiện đại hóa và PTBV. Do vậy việc nhận thức đúng xu hướng khách quan của thời đại, chủ đề, nhiệm vụ chung của các quốc gia là để hành động giải quyết các quan hệ mâu thuẫn giữa các mặt KT-XH trong nước, giữa tự nhiên và con người, giữa nước ta và thế giới trong thời kỳ mới. Muốn thành công phải tiếp tục đổi mới toàn diện, sâu sắc hơn, tạo thế và lực để hội nhập, đẩy mạnh CNH, HĐH, PTBV. Đó là những vấn đề chính yếu của Việt Nam trong khoa học đương đại, xét cả mặt lý luận và thực tiễn.

Do vậy, quan hệ bao trùm và chi phối là phép biện chứng giữa toàn cầu hóa, hội nhập và PTBV. Toàn cầu hóa và hội nhập là phạm trù KT nhưng ngày nay vượt ra khỏi KT thành

phạm trù chung cho cả văn hóa và XH. Ngày nay nó đã và đang trở thành phạm trù triết học XH mới - triết học phát triển, vì nó phản ánh những quan hệ mang tính phổ biến và tạo nên mâu thuẫn chủ yếu của thời đại, có ý nghĩa nhận thức luận và thế giới quan nhất định. Ba phạm trù lớn đó trong quan hệ lẫn nhau giữa chúng cả cấp độ lý luận và thực tiễn đều tạo nên động lực đang chi phối số phận, sinh mệnh của cả thế giới và mỗi quốc gia.

### **1.1.2.2 Logic phát triển của lịch sử đương đại Việt Nam hiện nay**

Toàn cầu hóa, hội nhập tạo cơ hội cho sự nghiệp đẩy mạnh CNH, HĐH, PTBV, nhưng thách thức đối với quá trình ấy và PTBV là rất lớn. Vì vậy nội dung logic phát triển cơ bản mới của lịch sử đương đại Việt Nam hiện nay bao gồm:

Giải quyết mâu thuẫn giữa KT - XH - tự nhiên tạo nên sự hài hòa và PTBV của đất nước. PTBV là theo hướng đảm bảo “Hòa bình và ổn định - Dân chủ và giàu mạnh - Công bằng và nhân ái - Văn minh và hiện đại - Hài hòa và tiến bộ - Tự do và hạnh phúc”. Mười hai chữ đó là kết tinh của cả nguyên lý định hướng xã hội chủ nghĩa và nguyên lý PTBV, hai trong một.

Tiếp tục đổi mới nhận thức, cải cách XH là để hiện đại hóa đất nước và hội nhập thành công, PTBV. Kỷ nguyên hội nhập sâu rộng và PTBV của Việt Nam đã thật sự bắt đầu. Do đó, không chỉ như quan niệm hiện thời là bền vững về hai phương diện lớn: bền vững MT tự nhiên và bền vững KT-XH mà còn phải bền vững thứ ba là bền vững trong quan hệ địa phương - dân tộc và quốc tế, hay bền vững khu vực và toàn cầu nữa. Nghĩa là không chỉ vì sự phát triển dân tộc mà còn vì sự phát triển toàn cầu đang ảnh hưởng trực tiếp lẫn nhau theo quy luật của toàn cầu hóa. Trong đó không phải sinh thái là trung tâm hay con người là trung tâm mà sinh thái là nền tảng và con người là trung tâm của sự phát triển dân tộc cũng như phát triển quốc tế.

Thời đại đặt vấn đề theo một cách khác buộc các quốc gia và các lực lượng giải quyết nó không theo cách cũ. PTBV không chỉ là phát triển đồng tiến hóa, cùng có lợi, hài hòa giữa KT-XH và thiên nhiên. Phát triển đồng tiến hóa, cùng có lợi, hài hòa không chỉ giữa KT, MT tự nhiên và XH, văn hóa mà còn phát triển đồng tiến hóa, cùng có lợi, hài hòa giữa cộng đồng và cá nhân, giữa quốc gia và quốc tế, giữa hiện tại và tương lai. Đó là những khía cạnh mới của PTBV.

Muốn cạnh tranh và hợp tác phải có thực lực. Và lại, hợp tác hay cạnh tranh là quá trình tạo ra thế và lực mới. Không thực hiện được quá trình biện chứng tạo thế tạo lực ấy thì không có phát triển, dù bắt đầu là tăng trưởng. Không tạo nên thế và lực mới thì tăng trưởng sẽ mất ý nghĩa phát triển... Không tạo nên thế và lực mới sẽ không có PTBV.

## **1.1.3 Tính tất yếu của PTBV**

### **1.1.3.1 Tính kế thừa từ khoa học phát triển của PTBV**

Khoa học phát triển, tiền thân của PTBV có những tính chất riêng của mình nhưng có nhiều khía cạnh liên quan đến các khoa học khác. Những tính chất của diễn trình phát triển gồm: tính sinh động, tính lịch sử, tính bao quát, tính tương đối và thời đại, tính văn hóa.

- Tính sinh động của phát triển biểu hiện trên sự nhạy cảm đối với những ngưỡng tới hạn mà sự vật sắp tiếp cận đến. Đối với con người, nhạy cảm chủ quan là chất, là hồn mà trong tư duy triết học gọi là bản chất, mang tính chủ động, khách quan của MT tạo ra khả năng chống chịu, thích ứng với các biến động, với các tác động bên ngoài. Trong khi đó, về mặt XH, con người là một mặt trung tâm của một XH vận động theo hướng nhân văn, mặt khác lại là thành viên của cộng đồng sinh vật mà cộng đồng này lại liên kết tất cả XH loài người thuộc thể hệ hiện tại và tương lai với phần còn lại của thế giới tự nhiên, bao gồm cả đa dạng về văn hóa, đa dạng về thiên nhiên.

- Tính lịch sử: Theo quan điểm của Marx-Engels quá trình vận động và phát triển của các sự vật diễn ra dưới tác động của một hệ thống các quy luật phổ biến khách quan. Tiến trình lịch sử của phát triển được hiểu như một tiến trình XH mà phát triển chính là lịch sử biến chuyển của XH ấy. Bất kỳ một giai đoạn nào trong tiến trình phát triển cũng là di sản của giai đoạn trước đó và là nền tảng của giai đoạn sau đó.

- Tính bao quát: Các hiện tượng XH, các biến chuyển XH đều xảy ra trong một MT sinh thái và một MT xã hội-nhân văn nên mọi yếu tố tự nhiên hay xã hội-nhân văn đều ít nhiều có quan hệ với nhau. Vì thế, trong nghiên cứu về phát triển có tất cả đặc tính của nghiên cứu khoa học XH, khoa học tự nhiên và tính tất yếu liên ngành. Kết hợp truyền thống-hiện đại, dân tộc-quốc tế, con người-thiên nhiên đó là những mối liên hệ tất yếu đảm bảo sự phát triển XH, điều đó cho thấy tính bao quát cao của phát triển.

- Tính tương đối và thời đại: Phát triển là quá trình tương tác giữa người với người, giữa người với MT, bao gồm cả sự thăng tiến về vật chất cũng như thăng tiến phi vật chất. Vì thế các nhà nghiên cứu thường không thể kiểm soát, định lượng được các yếu tố ảnh hưởng đến tiến trình phát triển để tiến hành theo dõi hay kiểm chứng các giả thuyết của mình. Đối tượng nghiên cứu của họ là tiến trình phát triển nên không thể đóng trong khung nghiên cứu tĩnh được, tức là không phải các đối tượng tĩnh tại, mà là các đối tượng luôn vận động. Với những đối tượng nghiên cứu luôn biến chuyển thì các kết quả nghiên cứu chỉ có dưới dạng các “khả thể” mang đầy đủ tính chất tương đối của chủ thể nghiên cứu. Chính vì lẽ đó, các kết quả nghiên cứu của khoa học XH thường mang tính tương đối cao, không có tính vĩnh cửu. Việc xem xét, vận dụng các kết quả của khoa học phát triển nói riêng và khoa học XH nói chung là phải rất thận trọng và phải trở lại nguyên căn tình trạng, hoàn cảnh của nó để hiểu được bản chất của tiến trình phát triển, do đây tính chất của các kết quả nghiên cứu là không tĩnh tại như kết quả của khoa học tự nhiên.

- Tính văn hóa của phát triển: Mỗi thành viên trong XH hiểu và quan niệm phát triển theo cách khác nhau, tùy thuộc vào hệ thống giá trị văn hóa-XH. Mỗi XH lại có xu hướng, có tiến trình phát triển riêng của XH mình với những động thái và sắc thái riêng, bị ràng buộc bởi tầm văn hóa đặc thù cho mỗi quốc gia, mỗi XH, mỗi cộng đồng. Một XH phát triển không thể đánh mất những giá trị bản sắc văn hóa của mình, cho dù cả văn hóa và hệ thống giá trị XH luôn thay đổi theo thời gian. Nếu như KT là nền tảng và là yếu tố hàng đầu của sự phát triển XH, thì văn hóa-khoa học-giáo dục được xem là nguồn lực nội sinh từ thượng tầng kiến trúc đến hạ tầng cơ sở. Khoa học-kỹ thuật thể hiện trình độ chiếm lĩnh thiên nhiên, cải tạo XH của loài người, đó là hạt nhân của lực lượng SX. Sự phát triển khoa học-kỹ thuật tất yếu gắn với giáo dục- đào tạo NNL, bởi lẽ con người là chủ thể tạo ra lực lượng SX, tạo ra khoa học-kỹ thuật, đồng thời cũng là chủ thể sử dụng khoa học-kỹ thuật, điều hành toàn bộ quá trình KT-XH.

### **1.1.3.2 Chuyển biến cơ sở nền tảng trong khoa học PTBV**

Trên cơ sở của phép biện chứng, có thể nhận thấy sự chuyển biến của XH kéo theo sự chuyển biến cơ sở nền tảng của khoa học phát triển. Đáp ứng những đòi hỏi của việc giải quyết những biến chuyển của XH, phát triển học đã có những thay đổi cơ bản sau:

- Từ việc lấy hàng hóa hay của cải vật chất làm trung tâm, chuyển sang lấy con người - chủ thể của phát triển, làm trung tâm.
- Từ việc coi tài nguyên thiên nhiên là điều kiện cơ bản và tiên quyết cho tăng trưởng và phát triển đến việc coi trọng tài nguyên con người.
- Từ việc phát triển chủ yếu dựa vào nhà nước đến phát triển dựa vào sự tham gia của nhiều tác nhân.
- Từ việc phát triển khai thác thiên nhiên đến việc phát triển bảo dưỡng thiên nhiên.
- Từ việc phát triển mang nặng tính nam quyền và gia trưởng đến phát triển có bình đẳng về giới.
- Từ việc phát triển KT truyền thống sang phát triển KT tri thức.

## **1.2 CÁC LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**

### **1.2.1 Khái niệm và các lý thuyết phát triển bền vững**

#### **1.2.1.1 Khái niệm**

Xuất phát từ thực tế và những hậu quả của quá trình phát triển gây ra, những ý tưởng PTBV đã sớm xuất hiện trong XH loài người nhưng phải đến thập niên đầu của thế kỷ XX những ý tưởng này mới chuyển hóa thành hành động và cao hơn là phong trào XH trên toàn cầu. Trong những năm 1970, từ các công trình của Herman Daly “kinh tế học nhà nước mạnh” (1973), và “Vòng tròn khép kín” Barry Commner (1971), hoặc các khái niệm PTBV được thể hiện trong tác phẩm của Maurice Strong (1972) và Ignacy Sachs

(1975), công trình của Amory Lovins “Những con đường sử dụng năng lượng mềm về một nền hòa bình lâu dài” (1977) thì thuật ngữ XH bền vững bắt đầu xuất hiện trong các công trình nghiên cứu của các học giả phương Tây. Đặc biệt trong công trình của Laster Brown “Xây dựng một xã hội bền vững” (1981), khái niệm này đã được đề cập một cách toàn diện nhất và đầy đủ nhất.

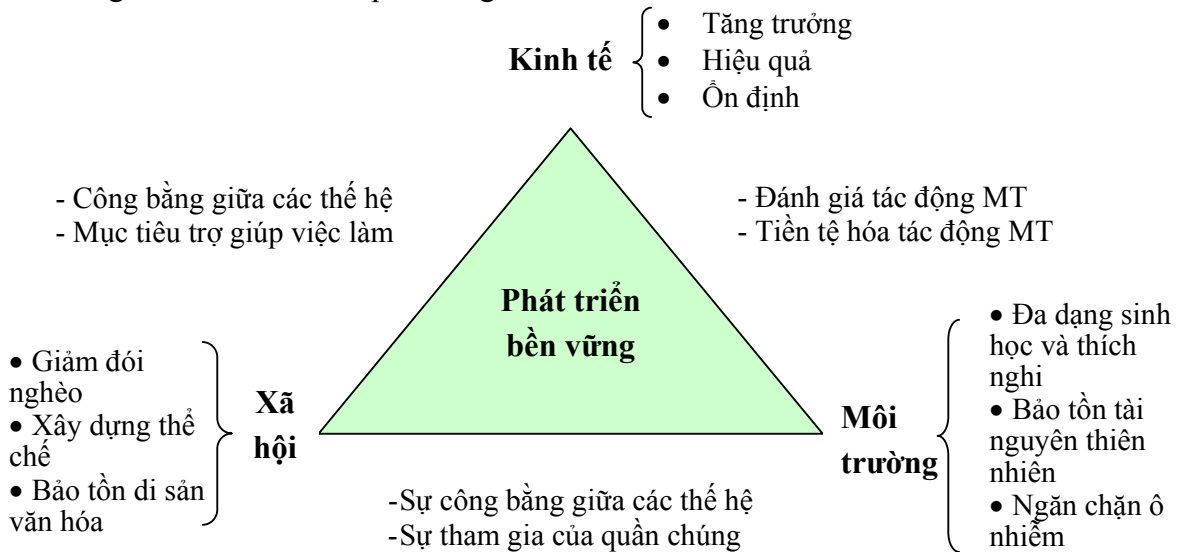
Thuật ngữ “phát triển bền vững” lần đầu tiên được đề cập trong báo cáo “Chiến lược bảo tồn thế giới”, do Ủy ban Bảo tồn thiên nhiên và tài nguyên thiên nhiên quốc tế (IUCN) thuộc Quỹ động vật hoang dã thế giới và Chương trình Môi trường Liên hợp quốc công bố (cùng với sự trợ giúp của UNESCO và FAO) vào những năm đầu thập kỷ 80 của thế kỷ XX, với nội dung đơn giản “Sự phát triển của nhân loại phải tôn trọng những nhu cầu tất yếu của XH, chú trọng đến phát triển KT mà còn phải quan tâm sự tác động đến MT sinh thái”.

Năm 1987, sau khi báo cáo Brundtland của Ủy ban Môi trường và Phát triển thế giới thuộc Liên hiệp quốc được công bố, khái niệm về PTBV mới chính thức được phổ biến rộng rãi. Báo cáo này nêu rõ “PTBV là sự phát triển có thể đáp ứng được những nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng, tổn hại đến những khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai”. Qua thời gian, khái niệm PTBV tiếp tục được mở rộng thêm và nội hàm của nó càng bao quát hơn không chỉ dừng lại ở nhân tố sinh thái mà còn đi vào các nhân tố XH, con người, đồng thời còn hàm chứa sự bình đẳng giữa các thế hệ, giữa những nước giàu và nghèo: “PTBV là quá trình phát triển KT dựa vào nguồn tài nguyên được tái tạo trên cơ sở tôn trọng những quá trình sinh thái cơ bản, sự đa dạng sinh học và những hệ thống trợ giúp tự nhiên đối với cuộc sống con người, động vật, thực vật”. Nội dung về PTBV này thể hiện tính tổng hợp, phạm vi rộng, bao gồm nhiều yếu tố cấu thành khác nhau như KT, XH, MT... không bị ép buộc bởi các chuẩn mực, các quy tắc đã được định sẵn và có thể dễ dàng áp dụng dựa theo những đặc thù KT, XH, chính trị, địa lý, văn hóa... của các quốc gia và vùng lãnh thổ.

Vào khoảng cuối những năm 80 thế kỷ XX, khái niệm PTBV du nhập vào nước ta và Việt Nam ngày càng có nhiều công trình nghiên cứu về PTBV. Trên cơ sở nghiên cứu của Báo cáo Brundtland công trình nghiên cứu Tiến tới MT bền vững của Trung tâm Tài nguyên và MT đã đưa ra khái niệm PTBV đại ý như sau: “PTBV trên bốn lĩnh vực: bền vững về mặt KT, bền vững về mặt nhân văn, bền vững về mặt MT, bền vững về mặt kỹ thuật”. Dựa trên nghiên cứu bộ tiêu chí PTBV của Brundtland và tham khảo kinh nghiệm một số nước như Trung Quốc, Vương quốc Anh, Hoa Kỳ... các tác giả công trình nghiên cứu xây dựng tiêu chí PTBV cấp quốc gia giai đoạn I năm 2003 của viện Môi trường và Phát triển bền vững đã xây dựng tiêu chí cụ thể về PTBV đối với một quốc gia theo 3 khía

cạnh: bền vững về KT, bền vững về XH, bền vững về MT, đồng thời các tác giả còn đề xuất một số phương án lựa chọn bộ PTBV cho Việt Nam. Việt Nam đã cam kết và bắt tay vào hành động với dự án VIE/01/021 “Hỗ trợ xây dựng và thực hiện Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam” vào tháng 11/2001 và kết thúc vào tháng 12/2005 nhằm tạo tiền đề từng bước cho việc hướng đến thực hiện Vietnam Agenda 21.

Quan hệ ràng buộc giữa tăng trưởng KT, phát triển XH và bảo vệ MT sinh thái trong PTBV được khái quát trong sơ đồ sau:



(Nguồn: Tổng hợp của tác giả)

**Hình 1.1: Các thành tố của phát triển bền vững**

### 1.2.1.2 Lý thuyết phát triển bền vững ngành sản xuất

Ngành SX có rất nhiều công đoạn: bắt đầu từ thăm dò, tìm kiếm, khai thác và chế biến nguyên liệu, sản xuất SP, tiêu dùng và cuối cùng là xử lý các SP như các công việc vận chuyển trung gian. Trong mỗi giai đoạn đều dùng năng lượng và các loại tài nguyên khác, đồng thời phát sinh ra chất thải và xả thải ra các chất độc hại. Chính vì vậy, khi nghiên cứu PTBV của một ngành SX, ba lĩnh vực hành động liên quan phải được xem xét, bao gồm: bảo tồn tài nguyên, thiết kế SP và xử lý chất thải. Trong một chu trình SX và sử dụng, ba lĩnh vực này phải đảm bảo những qui tắc và chỉ tiêu của KT học bền vững (Rogall, 2008). Mô hình nghiên cứu PTBV cho một ngành SX chung được tóm tắt như **Hình 1.2**.

- **Phát triển bền vững nguồn tài nguyên**

Chính vì quan niệm sai lệch, trong một thời gian dài đa số các tài nguyên thiên nhiên được coi là vô hạn và không cần phải giới hạn về công suất mà chúng bị coi là hàng hóa công cộng, nghĩa là không có chủ sở hữu và không có cạnh tranh trong tiêu dùng. Trên thực tế, gần như tất cả các tài nguyên thiên nhiên đều ở trong tình trạng khan hiếm.

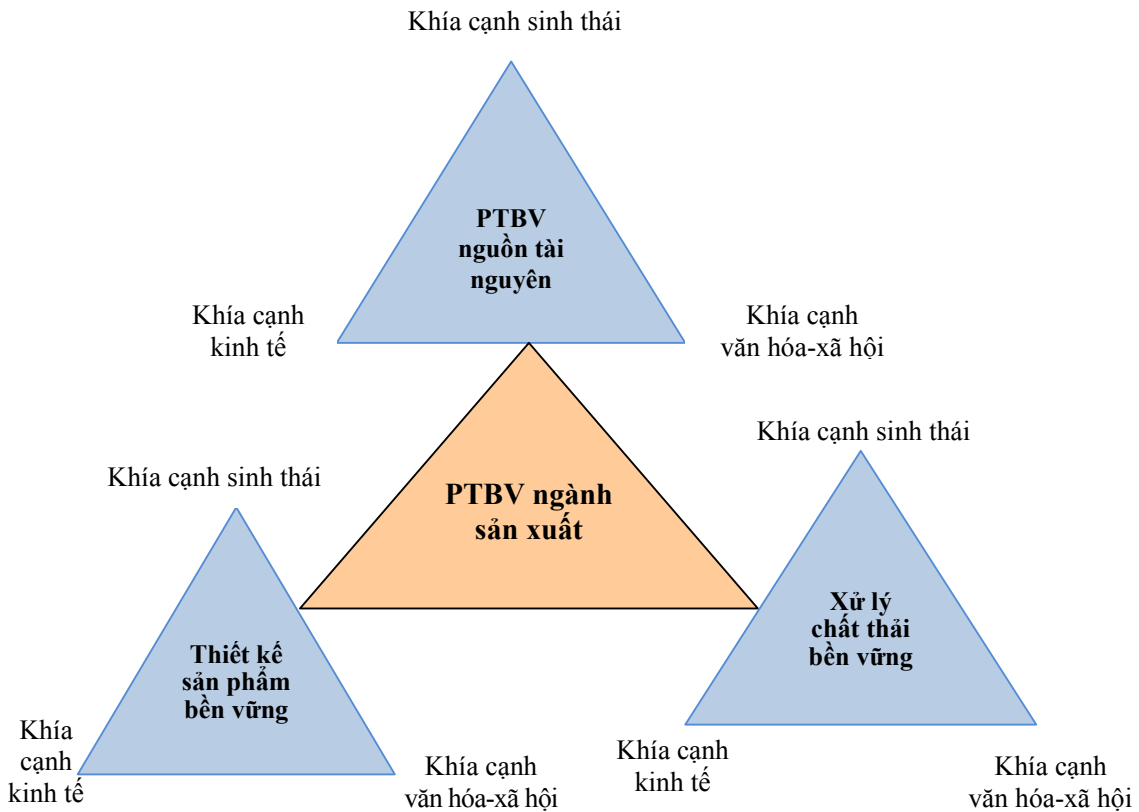


Việc sử dụng quá mức tài nguyên đã có tác động đáng kể đến cả ba khía cạnh của PTBV. Theo các nghiên cứu và báo cáo thống kê cho thấy:

*Nguyên liệu thô:* Nếu mô hình phát triển không thay đổi thì việc sử dụng nguyên liệu thô trên toàn cầu cho đến năm 2020 sẽ tăng lên 50% (Meyer, 2008) và ngày càng phải sử dụng trữ lượng nguyên liệu thô mà có hàm lượng thấp. Hệ quả là làm tăng chi phí vốn đầu tư, tiêu thụ năng lượng, dòng vật chất và chất thải để có thể làm ra cùng một khối lượng nguyên liệu thô. Chính vì vậy trong tương lai phải tính đến việc tăng giá đáng kể và ngày càng có nhiều xung đột về an ninh năng lượng và trữ lượng nguyên liệu thô (WBGU, 2008).

*Khai thác quá mức tài nguyên thủy sản:* Hiện nay ¼ nguồn tài nguyên thủy sản đang bị cạn kiệt hoặc đang bị đe dọa cạn kiệt do đánh bắt quá mức (WI, 2005).

*Khai thác quá mức tài nguyên rừng:* Hàng năm diện tích rừng của trái đất giảm đi 17 triệu ha, điều đó đã làm gia tăng tiếp theo việc biến đổi khí hậu cũng như dẫn đến phát sinh và mở rộng diện tích bị hoang hóa. Chỉ tính riêng rừng nhiệt đới thì đầu thế kỷ 20 nó chiếm 12% diện tích của Trái đất, ngày nay chỉ còn lại hơn 4%. Nếu tiếp tục xu thế này thì trong vòng 80 năm nữa sẽ không còn rừng nhiệt đới.



(Nguồn: Rogall 2008)

**Hình 1.2 Mô hình nghiên cứu PTBV ngành sản xuất**

*Thảm thực vật khác:* Do sử dụng quá mức trữ lượng tài nguyên rừng nên luôn dẫn đến những vùng bị hạn hán và hoang hóa. Theo số liệu của UNEP (United Nations

Environment Programme) hiện này đã có 30% diện tích nông nghiệp của châu Á, 75% châu Úc, 55% châu Phi và 20% của châu Mỹ đang bị sa mạc hóa.

*Năng lượng hóa thạch:* Những phát triển về mặt công nghệ làm tăng tỷ lệ khai thác nguồn năng lượng này. Song con người cũng phải tính đến tốc độ tăng giá tiếp theo. Trong tương lai giá năng lượng còn tăng nhanh và sẽ có những chấn động đáng kể về KT (Leggelt, 2006). Với nguồn tài nguyên ngày càng trở nên cạn kiệt thì phải tính đến những xung đột quốc tế sẽ tăng lên (Werner, 2006). Theo dự đoán hiện nay, việc sử dụng những năng lượng hóa thạch sẽ phải chấm dứt trước khi chúng chính thức cạn kiệt do biến đổi khí hậu.

*Nước ngọt:* Là tài nguyên giúp cho sự tồn tại toàn bộ hệ sinh quyển, cuộc sống của loài người đều phụ thuộc vào khả năng có được trữ lượng nguồn nước và chất lượng nguồn nước (Grunwald; Kopfmuller, 2006). Theo nghiên cứu của Milke (2006), 58% nguồn nước đã bị quá ô nhiễm do việc sử dụng của con người. Vấn đề này ngày càng diễn ra với cường độ mạnh hơn do biến đổi khí hậu (WBGU, 2008).

*Đất đai:* Do bị xói mòn, mặn hóa và bị biến thành đất thổ cư nên trong thời gian qua diện tích đất nông nghiệp đang bị thu hẹp đáng kể. Trong đó, đất đai chịu sự suy thoái lớn, tất cả các chức năng tồn tại cho tạo hóa (không gian sống, trữ lượng nước, sản xuất lương thực, khí hậu...) có thể bị hư hại và tàn phá.

- **Thiết kế sản phẩm bền vững**

Việc bảo tồn tài nguyên ngày càng có ý nghĩa và công nghệ MT mang tính hậu giải quyết thì chỉ có giới hạn. Điều đó cho thấy, mỗi SP bình thường đều có rủi ro riêng và khi gộp chung lại chúng là nguồn gây ô nhiễm lớn. Do vậy, việc thiết kế SP bền vững có một ý nghĩa trọng tâm. Mục tiêu ở đây là từ ý tưởng SP đầu tiên cho đến SX ra mà vẫn đảm bảo qui tắc quản lý bền vững. Đứng trước những thách thức từ những SP được SX, yêu cầu thiết kế SP bền vững được đặt ra là kết cấu tiết kiệm vật tư và sử dụng những nguyên liệu có thể tái sinh. Ngày nay, tiêu điểm sinh thái đã được mở rộng với ba khía cạnh của SP bền vững.

- **Xử lý chất thải bền vững**

Chất thải có thể được coi là những vật chất và đối tượng thực mà theo thước đo giá trị nào đó của chủ sở hữu thì chúng trở thành vô giá trị. Schenkel (1993) đã chia chất thải thành bốn nhóm, bao gồm: (1) Chất thải do khai thác khoáng sản; (2) Chất thải đặc trưng cho SX; (3) Bản thân SP sau chu kỳ đời sống; (4) Chất thải do cơ sở hạ tầng, đây là chất thải phát sinh do công nghệ bảo vệ MT mang tính hậu giải quyết.

Số liệu thống kê của các loại chất thải, do tình trạng số liệu ít tin cậy nên không thể thống kê một cách chính xác. Tuy nhiên tình hình xử lý chất thải những năm gần đây đã được đặc biệt chú trọng ở tất cả các quốc gia. Trước sự quan tâm đó, chất thải xây dựng và chất thải

do khai thác đã giảm do các hoạt động này có xu hướng giảm. Chất thải từ công nghiệp chế biến tăng giảm phụ thuộc nhiều vào tình hình cạnh tranh. Sự phát triển của rác thải khu dân cư thì đặc biệt phải lưu ý vì việc xử lý và tái sử dụng cũng như tiêu hủy chúng cần những biện pháp đặc biệt do thành phần phức tạp và hàm lượng chất độc hại của nó.

### 1.2.2 Các mô hình phát triển bền vững

Đã có nhiều công trình nghiên cứu về PTBV. Công trình nghiên cứu: “Tiến tới môi trường bền vững” của Trung tâm tài nguyên và môi trường; công trình nghiên cứu “Xây dựng tiêu chí PTBV cấp quốc gia ở Việt Nam” của Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật Việt Nam... Cùng với các mô hình PTBV như mô hình của WCED “Tương tác đa lĩnh vực kinh tế, chính trị, hành chính, công nghệ, quốc tế, sản xuất, xã hội” (năm 1987); mô hình “3 vòng tròn kinh tế, xã hội, môi trường giao nhau” của JACOBS và SADLER (năm 1990); mô hình của VILLEN “Liên hệ thống kinh tế, xã hội, sinh thái” (năm 1990); mô hình “3 nhóm mục tiêu kinh tế, xã hội, môi trường” của ngân hàng thế giới (WB) ngày càng được đổi mới và hoàn thiện hơn. Một số mô hình tiêu biểu được chú ý nhiều trong nền SX hiện đại như:

- **Mô hình các cấp độ phát triển bền vững Herman Daly (1989)**

Herman Daly cho rằng đang tồn tại hai quan điểm, cũng là hai cấp độ PTBV: bền vững yếu và bền vững mạnh.

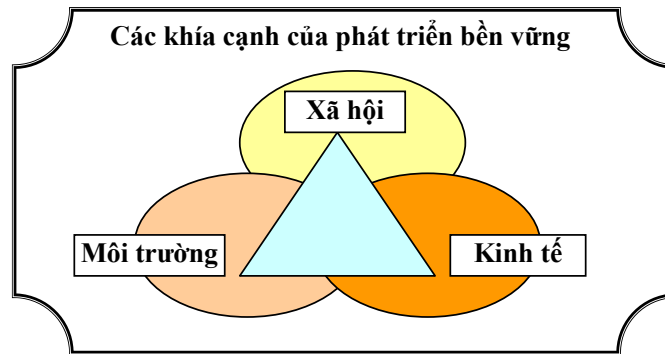
*Mô hình PTBV yếu* thừa nhận rằng việc mở rộng KT không giới hạn là điều không mong đợi và không thể xảy ra. Mô hình này không quan tâm sự khác biệt liên quan giữa các loại vốn và giả định rằng có sự thay thế hoàn hảo về vốn, và rằng các nguồn tài nguyên không tái tạo có thể và sẽ được thay thế bằng các hình thức khác của năng lượng và vật liệu SX, chẳng hạn như từ tái chế. Cách tiếp cận này sẽ cho phép một số suy thoái MT diễn ra miễn là trong sự cân bằng tổng thể của nguồn vốn tự nhiên và SX được duy trì thông qua các lợi ích KT và XH (theo Baker và cộng sự, 1997). Quan niệm này đặc trưng bởi một số luận điểm là con người có thể giải quyết các vấn đề PTBV bằng cách hợp lý hóa quy trình hiện hành và kết hợp các tiến bộ KH&CN mới (Davidson, 2000, 2002).

Ngược lại, *mô hình PTBV mạnh* nhấn mạnh sự kéo dài, cải thiện và duy trì vốn hiện tại và tương lai. Mô hình này xuất phát từ nhận thức rằng sự thay thế của vốn SX cho vốn tự nhiên là không chắc chắn, bởi sự tồn tại của vốn tự nhiên có những đóng góp không thể thay thế trong phúc lợi (theo: Bridger và Luloff, 1999; Ekins và cộng sự, 2003). "Phát triển" trong trường hợp này được định nghĩa là cải thiện chất lượng của tất cả các loại vốn, trái ngược với việc tăng về lượng của một số loại vốn. Mô hình PTBV mạnh nghiêng về hướng bảo vệ nguồn tài nguyên, đặc biệt là các thành phần quan trọng của vốn thiên nhiên, ngay cả nếu điều này có nghĩa là phải bỏ qua một số cơ hội phát triển (theo Baker và cộng sự,

1997). Cách tiếp cận này bao trùm quan niệm rằng cuộc khủng hoảng sinh thái trong XH hiện đại phụ thuộc vào sự thay đổi cơ bản trong cách chúng ta tương tác với hệ sinh thái, và không ủng hộ phương pháp tiếp cận gia tăng về lượng bởi các mô hình PTBV yếu (theo Davidson, 2002).

- **Mô hình tương tác giữa 3 hệ thống tự nhiên-kinh tế-xã hội trong PTBV:**

Theo Jacobs và Sadler (năm 1990) PTBV là kết quả dung hòa và thỏa hiệp của 3 hệ thống chủ yếu, đó là (i) Hệ thống bao gồm các thành phần MT của trái đất; các hệ sinh thái tự nhiên và nguồn tài nguyên thiên nhiên có trong tự nhiên; (ii) Hệ KT bao gồm hệ SX và phân phối SP; (iii) Hệ XH bao gồm quan hệ giữa con người với con người trong XH (**Hình 1.3**)



(Nguồn: Jacobs & Sadler, 1990)

**Hình 1.3: Mô hình tương tác giữa 3 hệ thống**

Mô hình PTBV của UNCED (năm 1993) nhấn mạnh các mục tiêu KT (nâng cao thu nhập người dân, phát triển các ngành KT và GDP, GNP), mục tiêu XH (thỏa mãn các nhu cầu của mọi người dân và các cộng đồng dân cư), mục tiêu MT (giữ lâu dài cân bằng của các hệ sinh thái nuôi dưỡng sự sống). Mô hình này không thể hiện rõ sự tương tác, phụ thuộc và tính liên kết của các mục tiêu PTBV.

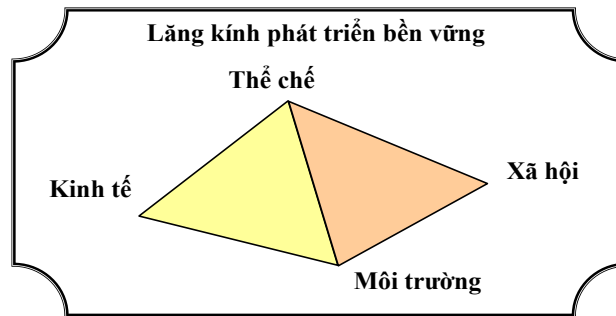
Mohan Munasinghe (năm 1993) đưa ra mô hình PTBV còn được gọi là mô hình 3 cực: (i) Cực KT thể hiện khả năng phát triển KT của một quốc gia dựa trên yếu tố NNL, vật lực và tài lực. Hội đủ 3 yếu tố này và kết hợp một cách hiệu quả là vấn đề khó khăn đòi hỏi cần phải đảm bảo tăng trưởng KT hiệu quả và ổn định; (ii) Cực XH thể hiện sự phát triển KT phải gắn liền với phát triển XH, đảm bảo nâng cao chất lượng cuộc sống cho tất cả người dân; (iii) Cực MT yêu cầu quá trình phát triển của loài người phải coi trọng và bảo vệ có hiệu quả MT chung của thế giới.

Mô hình của Ủy ban Môi trường và Phát triển thế giới (WCED) đã mở rộng các lĩnh vực về PTBV bao gồm KT, chính trị, XH, hành chính, công nghệ, SX và quốc tế. Về thực chất mô hình này xem xét PTBV của một quốc gia, trước hết phải bảo đảm sự phát triển hài hòa của các yếu tố trên, sau đó phải xem xét trong sự PTBV của thế giới và do vậy chịu sự tác động bởi các yếu tố mang tính quốc tế.

Trong những năm gần đây, các mô hình thay thế cho các tam giác PTBV đã được đề xuất. Trong số đó, đặc trưng nhất là mô hình lăng kính và mô hình trứng. Lăng kính của PTBV được xây dựng từ Trường Wuppertal (Spangenberg và Bonniot 1998, Valentin và Spangenberg 1999) quy định bốn yếu tố (**Hình 1.4**):

- Khía cạnh KT (vốn con người tạo ra)
- Khía cạnh MT (vốn tự nhiên)
- Khía cạnh XH (nguồn nhân lực)
- Khía cạnh thể chế chính sách (vốn XH)

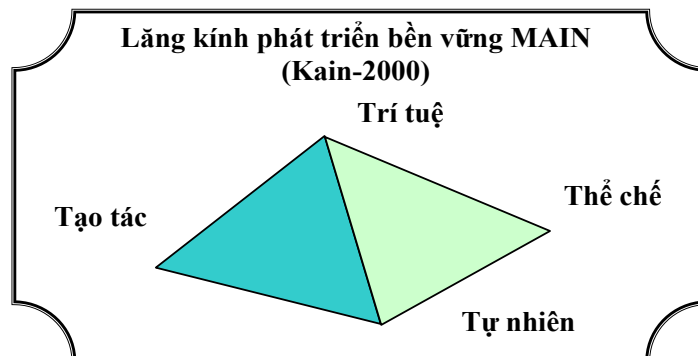
Trong mỗi chiều của lăng kính PTBV, có quy định riêng (gọi là quy tắc). Các chỉ số được sử dụng để đo các cách nhìn về sự PTBV (CF. Valentin và Spangenberg 1999)



(Nguồn: Stenberg 2001)

**Hình 1.4 Lăng kính phát triển bền vững**

Kain cũng đưa ra mô hình lăng kính MAIN (Mind, Artifact, Institute, Nature) của PTBV (**Hình 1.5**). Trong mô hình Kain sử dụng các yếu tố trí tuệ, tạo tác, thể chế và tự nhiên. Khía cạnh tạo tác (Artefact) là đại diện cho tất cả các vật chất nhân tạo như các tòa nhà và đường sá... Khía cạnh XH (Mind) gồm thể giới quan, kiến thức, kinh nghiệm... Khía cạnh tự nhiên bao gồm tất cả các nguồn vốn tự nhiên, có thể được chia làm nguồn tài nguyên không tái tạo và các nguồn tài nguyên tái tạo. Khía cạnh thể chế liên quan đến XH chúng ta và các quan hệ con người.



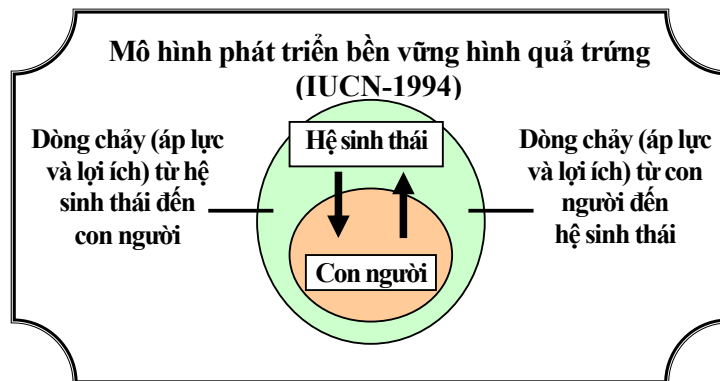
(Nguồn: Stenberg 2001)

**Hình 1.5 Lăng kính phát triển bền vững MAIN**

Ở hai mô hình lăng kính trên, sự tương tác giữa bốn hướng quyết định đến sự PTBV. Nếu cả bốn hướng đồng thời cùng tăng, thì sẽ đạt được sự PTBV (Stenberg 2001).

- **Mô hình “Quả trứng” phản ánh tính bền vững trong phát triển**

Theo Presscott Allen (năm 1995) đã đưa ra mô hình “quả trứng” phản ánh tính bền vững của XH. Mô hình mô tả hệ con người nằm trong hệ sinh thái giống như lòng đỏ quả trứng nằm bên trong lòng trắng của một quả trứng. Một quả trứng tốt khi cả lòng đỏ và lòng trắng đều tốt cũng giống như một XH bền vững khi cả 2 hệ con người và hệ sinh thái đạt yêu cầu và được cải thiện. Điều đó có nghĩa là hệ con người và hệ sinh thái đều quan trọng như nhau trong điều kiện PTBV (**hình 1.6**). Điều này có nghĩa rằng mọi người trong hệ sinh thái, có quan hệ phụ thuộc nhau. Cũng giống như một quả trứng tốt chỉ khi cả hai màu trắng và lòng đỏ đều tốt. Do đó, một XH tốt và bền vững chỉ khi cả hai yếu tố, con người và hệ sinh thái đều tốt. Sự phát triển XH, KT chỉ có thể diễn ra nếu MT cung cấp các nguồn lực cần thiết như: nguyên liệu sống, không gian cho sự phát triển, vấn đề an sinh. Những quả trứng đặt các hệ sinh thái ở vị trí trung tâm, theo logic rằng nếu không có hệ sinh thái tốt thì KT, XH và hạnh phúc sẽ không đạt được. Mặc dù tất cả các mô hình mang tính trừu tượng hóa từ thực tế, chúng được sử dụng rộng rãi trong quy hoạch không gian để được lựa chọn cho tiếp cận PTBV.

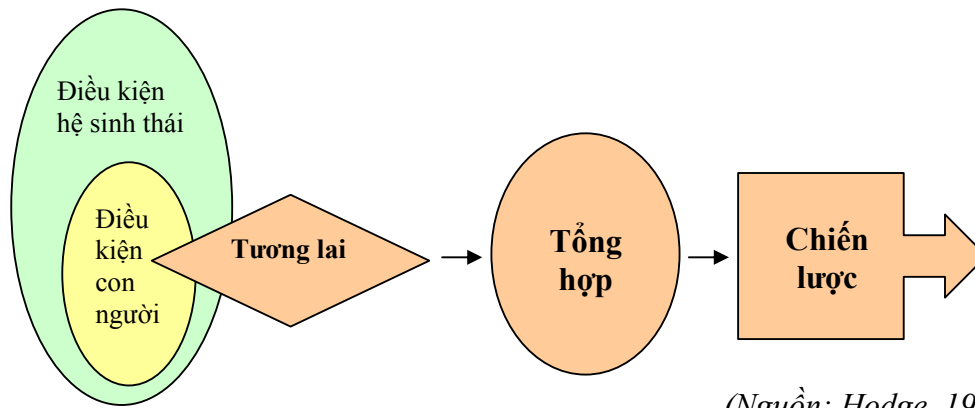


(Nguồn: Presscott Allen, 1995)

**Hình 1.6: Mô hình phát triển bền vững hình “Quả trứng”**

- **Mô hình đánh giá tiên bộ trong phát triển bền vững**

Hodge (năm 1993, 1995) đề xuất mô hình “Trình tự đánh giá tiên bộ về bền vững”, mô hình này được xây dựng dựa trên trả lời 4 câu hỏi thể hiện mối liên hệ chặt chẽ giữa điều kiện hệ sinh thái và điều kiện con người: (i) Điều kiện hệ sinh thái hiện tại như thế nào, đã có những thay đổi gì và nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi đó; (ii) Điều kiện con người hiện tại như thế nào, đã có những thay đổi gì và nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi đó; (iii) Có thể đưa ra những kết luận gì về hiện trạng và những tiến bộ (tổng hợp); (iv) Cần phải làm gì/giải pháp gì để đạt được những mục tiêu/chiến lược đề ra? (**Hình 1.7**)



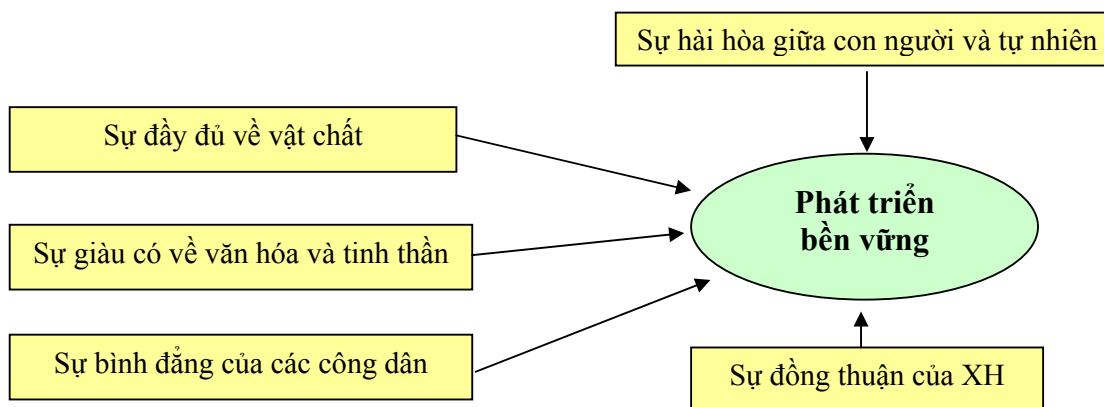
(Nguồn: Hodge, 1993, 1995)

**Hình 1.7: Mô hình trình tự đánh giá tiên bộ trong phát triển bền vững**

- **Mô hình AGENDA – 21**

Năm 2004, Việt Nam đã xây dựng được cho mình chương trình PTBV riêng, mang tên AGENDA-21, trong đó nêu rõ mục tiêu tổng quát của PTBV là: Phát triển phải kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa được 3 mặt là (i) phát triển KT phải đạt được sự đầy đủ về vật chất cho đời sống mọi người dân; (ii) phát triển XH nghĩa là sự giàu có về văn hóa và tinh thần, sự bình đẳng và sự đồng thuận của XH, và (iii) bảo vệ MT cũng là sự hài hòa giữa con người và tự nhiên.

Như vậy theo mô hình PTBV của Việt Nam, PTBV là vấn đề cốt lõi, trung tâm của sự phối hợp một cách hài hòa cả 3 mặt tăng trưởng KT, công bằng XH và bảo vệ MT. Ngoài ra, với thực tế tại Việt Nam cần đưa thêm yếu tố thứ tư là vấn đề thể chế, chính sách, bao gồm mọi luật lệ, qui định, phép tắc, tập tục chi phối PTBV. Trong đó mục đích cuối cùng của PTBV mà Việt Nam cần hướng tới là chất lượng cuộc sống của con người ngày càng được nâng cao.



(Nguồn: Chương trình Nghị sự 21 của Việt Nam)

**Hình 1.8: Mô hình AGENDA – 21, Việt Nam**

Thực tiễn nhiều quốc gia trên thế giới đã làm rõ nguyên lý cơ bản muốn tăng trưởng KT nhanh phải có phương thức huy động tối đa mọi nguồn lực, mọi tiềm năng hiện có cho đầu tư phát triển. Từ những áp lực về KT để đạt tốc độ tăng trưởng nhanh, hầu như tất cả các nước tạm thời chưa chú trọng đến công bằng XH và bảo vệ MT chỉ coi trọng

tăng trưởng KT là mục tiêu hàng đầu. Từ đó các quốc gia đầu tư mọi nguồn lực có thể có vào mục tiêu KT trong ngắn hạn và tạm thời đánh đổi các khía cạnh khác của bền vững là MT và XH. Trong quá trình phát triển này họ phải chấp nhận hậu quả của sự bất bình đẳng trong XH và sự suy thoái MT. Chỉ đến khi đạt được trình độ phát triển KT cao, lúc đó họ sẽ có điều kiện để khắc phục dần sự bất bình đẳng về phân phối thu nhập trong XH và làm sạch lại MT sống.

Với phương thức phát triển như trên, đã làm nảy sinh nhiều vấn đề MT và biến đổi XH-nhân văn ở nhiều nước. Tăng trưởng KT không có kiểm soát như trên sẽ khuyến khích hoạt động khai thác dẫn đến cạn kiệt các nguồn tài nguyên thiên nhiên, mức độ ô nhiễm MT ngày càng cao, sự cố MT, thiên tai lũ lụt ngày càng gia tăng (sóng thần, động đất, bão lụt,...). Đất bị xói mòn hoang hóa, các dòng sông bị ô nhiễm vì nước thải, bầu trời bị ô nhiễm vì khói bụi công nghiệp là những tác nhân làm gia tăng dịch bệnh từ đó càng làm nghiêm trọng thêm các vấn đề XH, nhất là những quốc gia nghèo và đang muốn phát triển nhanh.

Việc một số quốc gia chậm phát triển chạy theo những chỉ tiêu về tốc độ, kiểu làm việc càng chi phí nhiều càng có lợi thường kéo theo đầu tư tràn lan đến một mức nào đó thiên nhiên bị tàn phá dẫn đến mất cân đối trong phát triển, triệt tiêu các động lực, các cơ hội ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ để giảm giá thành, tăng năng suất và chất lượng SP tạo ra tình trạng thiếu hiệu quả và ngay tại thời điểm đó khủng hoảng xảy ra sẽ làm tiêu tan rất nhanh chóng những gì mà họ đã đạt được.

### **1.3 CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NGÀNH THỦ CÔNG MỸ NGHỆ MÂY TRE LÁ CỦA VIỆT NAM**

#### **1.3.1 Đặc điểm ngành hàng thủ công mỹ nghệ**

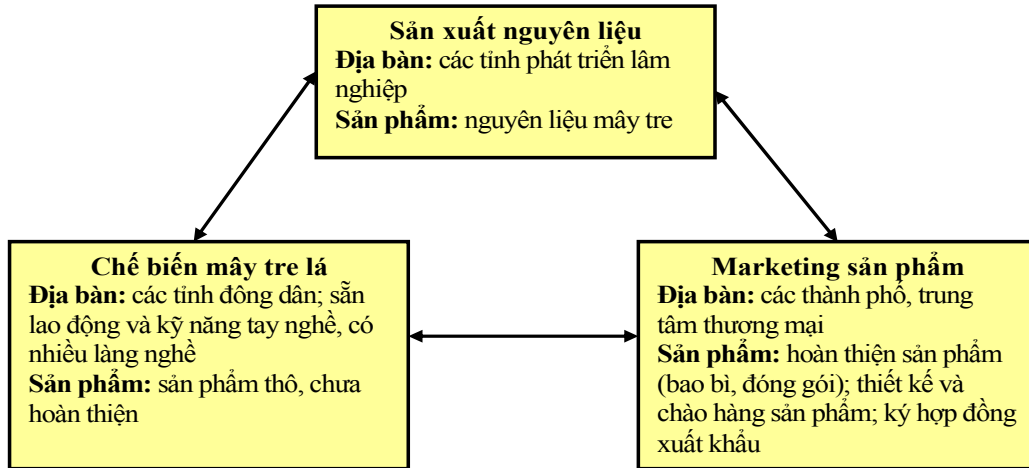
TCMN là ngành hàng gắn liền với truyền thống lịch sử văn hóa của từng quốc gia. Hiện nay trên thế giới có rất nhiều quốc gia nổi tiếng về hàng TCMN như Trung Quốc với các SP gốm sứ, các quốc gia Trung Đông với các SP thảm và đồ gỗ, các quốc gia Đông Nam Á với các SP mây tre đan... Do hàng TCMN là một ngành hàng gồm nhiều loại SP khác nhau nên rất khó có thể phân loại được một cách chi tiết về các SP của ngành hàng này. Mặc dù vậy, hàng TCMN vẫn có thể được chia thành các nhóm SP khác nhau dựa trên nguyên liệu để chế tạo ra SP đó. Các nhóm SP chính bao gồm:

- Nhóm SP gốm sứ
- Nhóm SP mây tre lá
- Nhóm SP gỗ mỹ nghệ
- Nhóm SP dệt, may, thêu, thảm len
- Nhóm SP đá mỹ nghệ
- Nhóm SP vàng bạc đá quý



- Nhóm các SP khác.

Xét về tổng quan phát triển ngành hàng mây tre lá của Việt Nam trong những năm qua có thể khái quát ở mô hình đặc trưng mang tính tổ chức không gian rõ nét. Trước hết, đó là sự tách biệt về không gian giữa các khâu SX nguyên liệu, sản xuất SP và thương mại SP.



(Nguồn: Nghiên cứu của tác giả)

**Hình 1.9** Mô hình tổ chức không gian hàng TCMN mây tre lá Việt Nam

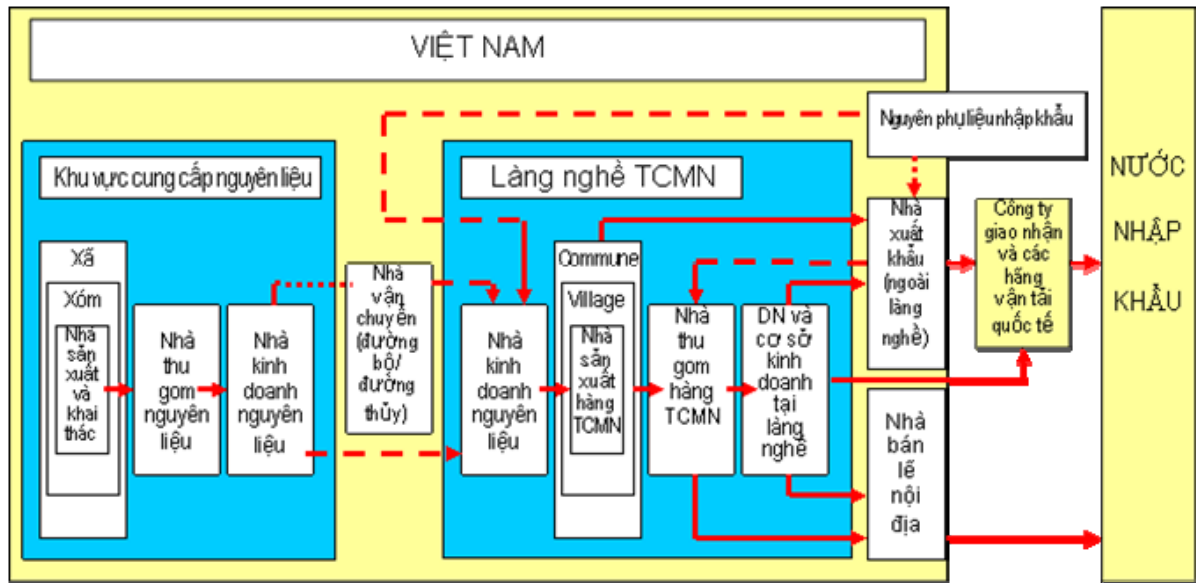
Nguồn cung nguyên liệu như mây tre được xuất phát từ những địa bàn có rừng như miền núi phía Bắc (Hòa Bình, Sơn La...); Miền Trung (Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Nam...) hay Tây nguyên (Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng). Địa bàn SX và chế biến các SP mây tre là nơi dồi dào về lao động, có nhiều làng nghề và nghệ nhân có tay nghề cao như Đồng bằng sông Hồng (Hà Tây, Hà Nội, Hà Nam, Thái Bình...); Đông Nam Bộ (Đồng Nai, Bình Dương) hay Duyên hải miền Trung (Quảng Nam, Đà Nẵng...). Trung tâm tiêu thụ SP lại là các thành phố lớn như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng... nơi có những cơ sở hạ tầng thương mại tiên tiến cho việc XK, quảng bá SP, v.v...

Chế biến SP mây tre đan hiện tại được tiến hành chủ yếu tại các trung tâm làng nghề lớn của cả nước như Hà Tây (chiếm tới 1/2 số làng nghề mây tre đan của cả nước), Hà Nam, Thái Bình, Nghệ An, Quảng Nam, v.v... Tại các làng nghề thường có những DN vệ tinh điều phối các hoạt động gia công SP thô và hoàn thiện SP cuối cùng phục vụ tiêu dùng trong nước và XK.

Hiện tại các DN trong ngành có thể SX nhiều chủng loại SP: từ các SP thô sơ như các vật dụng gia đình, dụng cụ SX (thúng, mủng, rổ rá...) cho tới những SP mỹ nghệ tinh xảo như hàng TCMN (bình hoa, tranh tre...) và thậm chí cả những ngôi nhà bằng tre. Tuy nhiên, phần lớn các SP còn mang tính truyền thống cao, thủ công nhiều. Chỉ có một số khâu đòi hỏi cơ giới hóa như chẻ tre, chẻ mây, sơn tĩnh điện hay sấy lưu huỳnh chống mốc,... Với đặc thù là ngành sử dụng nhiều lao động thủ công nên đầu tư công nghệ và kỹ

thuật tại các cơ sở chế biến rất hạn chế và cũng khác nhau phụ thuộc vào qui mô của đơn vị: qui mô hộ gia đình hay là công ty lớn. Tại qui mô hộ gia đình, thiết bị phổ biến nhất là một lò xử lý chống mốc đối với SP và một số máy phun sơn. Đối với các công ty có sản lượng chế biến hàng năm lớn thường đầu tư máy móc thiết bị tạo khuôn mẫu (dây chuyền phun sơn tĩnh điện, xưởng cơ khí tạo khung, v.v...).

Mô hình về sự vận hành chuỗi giá trị của ngành TCMN đều tương đồng và được minh chứng theo sơ đồ sau:



(Nguồn: Nghiên cứu của tác giả)

**Hình 1.10** Mô hình chuỗi giá trị hàng thủ công mỹ nghệ

- **Nguyên liệu thô** như mây, tre, cói... được người lao động thủ công hoặc hộ SX nhỏ lẻ trực tiếp khai thác và thu hoạch từ các khu rừng trong nước hoặc nhập khẩu (NK) từ nước ngoài. Sau đó, nguyên liệu này được họ bán cho những người chuyên thu gom với giá rất thấp.

- **Nhà thu gom nguyên liệu** mua nguyên liệu thô này rồi tiến hành phân loại cơ bản và bán cho các nhà bán buôn tại làng nghề hay khắp mọi nơi trong tỉnh thành. Mạng lưới phân phối này có nhiều đối tượng trung gian tham gia vào đã làm cho kênh ngày càng trở nên phức tạp đồng thời làm gia tăng mạnh giá mặt bằng kinh doanh trong ngành.

- **Nhà xử lý nguyên liệu thô** họ thu mua nguyên liệu chưa qua sơ chế sau đó xử lý và chế biến lại rồi bán nguyên liệu này cho các nhà SX.

- **Nhà SX thường là các hộ gia đình** sống tại làng nghề. Đây là lực lượng lao động chính trong SX hàng TCMN, đặc biệt là hàng mây tre lá chủ yếu dùng sức lao động thủ công và kinh nghiệm tay nghề lâu năm của người thợ.

- **Nhà thu gom SP** giữ trọng trách xuyên suốt từ việc cung cấp nguyên liệu ĐV cho

người SX, giám sát hỗ trợ kỹ thuật khâu SX, thu gom hàng thành phẩm cho ĐR. Đôi khi có những đơn hàng lớn nhu cầu cấp bách họ cũng phụ trách luôn cả khâu hoàn thiện như xử lý, nhuộm màu, chống ẩm mốc...và đóng gói bao bì bảo quản SP. Họ có vai trò là cầu nối giữa các nhà SX với người tiêu dùng, giữa doanh nghiệp XK với các nhà NK trên thế giới.

- **Các cơ sở kinh doanh hàng thủ công ở nông thôn** đặt tại các làng nghề và họ thực hiện như cơ sở SX vì vậy các cơ sở này có nhiều nhân công, có trang thiết bị cơ bản để phục vụ SX. Hoạt động chính của họ là thu gom nguyên liệu, giám sát SX và hoàn thiện SP.

- **Nhà cung cấp máy móc** không có vai trò quan trọng trong giai đoạn hiện tại của ngành. Phần lớn những máy móc sử dụng trong ngành TCMN rất đơn giản, không có yếu tố kỹ thuật, dễ sử dụng.

- **Nhà xuất khẩu** tìm kiếm nguồn hàng thành phẩm từ các nhà SX, các nhà thu gom SP hoặc các nhà kinh doanh ở các làng nghề rồi tiến hành trao đổi mua bán ra nước ngoài. Hầu hết các đơn hàng thu mua thành phẩm được thực hiện theo hình thức hợp đồng phụ với các nhà SX. Ngoài ra, họ còn hỗ trợ ứng trước nguồn vốn hoặc thu mua luôn cả nguyên liệu thô tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở gặp khó khăn trong kinh phí SX.

- **Nhà nhập khẩu** họ là những nhà bán buôn lớn ở Châu Âu, Châu Mỹ, Nhật bản...hoặc các cửa hàng lớn và những chuỗi bán lẻ ở nước ngoài. Họ mua trực tiếp từ các nhà SX hoặc các nhà XK của Việt Nam và đa phần là các đơn đặt hàng với số lượng lớn.

- **Nhà bán lẻ trong nước** có vai trò quan trọng trong marketing SP thủ công của Việt Nam.

- **Các công ty giao nhận và kho vận** cung cấp nhiều loại hình dịch vụ từ tờ khai và thủ tục hải quan tới thuê container, thuê tàu, vận chuyển nội địa...và họ là các công ty trong nước hoặc là các công ty nước ngoài.

Như vậy người có tính quyết định trong chuỗi tổ chức ngành hàng mây tre lá là các DN chế biến và XK. Họ quyết định SX cái gì (đặt mẫu mã) và bán cho ai (ký hợp đồng tiêu thụ với các đối tác nước ngoài trước khi triển khai SX tại các trung tâm làng nghề) và làng nghề là nơi hoàn thiện SP cuối cùng.

### 1.3.2 Cấu trúc ngành thủ công mỹ nghệ mây tre lá

Trong nghiên cứu này, hoạt động của doanh nghiệp TCMN mây tre lá cũng được xem xét là hoạt động DN của một ngành KT thông thường, gồm có các công đoạn hoạt động: ĐV, SX-chế biến và ĐR.

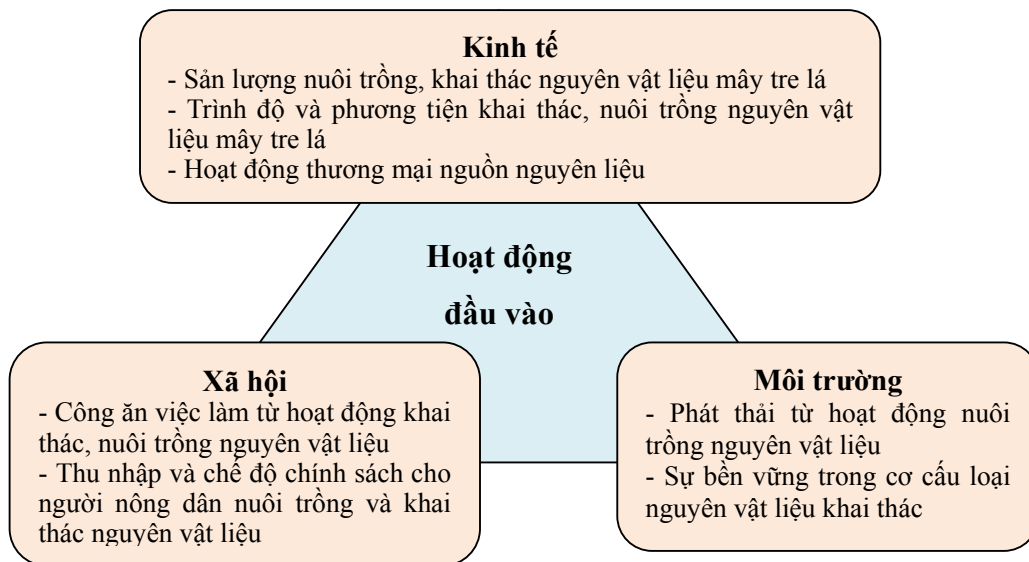
Từ lược khảo lý thuyết PTBV của quốc gia, của ngành SX và các lý thuyết về đặc trưng ngành TCMN để phân tích đặc trưng cơ bản của ngành TCMN mây tre lá Việt Nam, kế thừa kết quả thảo luận chuyên gia về việc hình thành các chỉ tiêu đo lường và xây dựng

mô hình lý thuyết cùng với các giả thuyết về PTBV ngành TCMN mây tre lá Việt Nam, tác giả thiết lập tiền đề cho việc xây dựng mô hình thực nghiệm PTBV của ngành hàng TCMN mây tre lá Việt Nam cần nhận diện cấu trúc hoạt động của ngành từ hoạt động ĐV-SX-ĐR cụ thể như sau:

**- Hoạt động đầu vào:**

Hoạt động ĐV có đặc điểm là nguyên liệu trực tiếp là tập hợp các nguyên liệu mây tre lá về các làng nghề chuẩn bị cho công tác chế biến. Công đoạn này gồm hoạt động khai thác, thu mua nguyên liệu từ các nông dân nuôi trồng. Thông qua việc định hướng động cơ và hoạt động nuôi trồng-khai thác của nông dân và tiêu chuẩn khai thác, nuôi trồng và thu mua nguyên liệu sẽ ảnh hưởng đến tính bền vững của MT và hệ sinh thái. Mặt khác việc thu mua với chính sách chi phí ổn định sẽ ảnh hưởng đến tính bền vững về lợi nhuận tài chính và KT của ngành hàng TCMN mây tre lá. Quá trình vận hành các nhóm hoạt động này có tác động khác nhau đến ba trụ cột PTBV kinh tế, XH và MT.

Đặc trưng của hoạt động ĐV của ngành hàng TCMN mây tre lá được khái quát như (hình 1.11) sau:



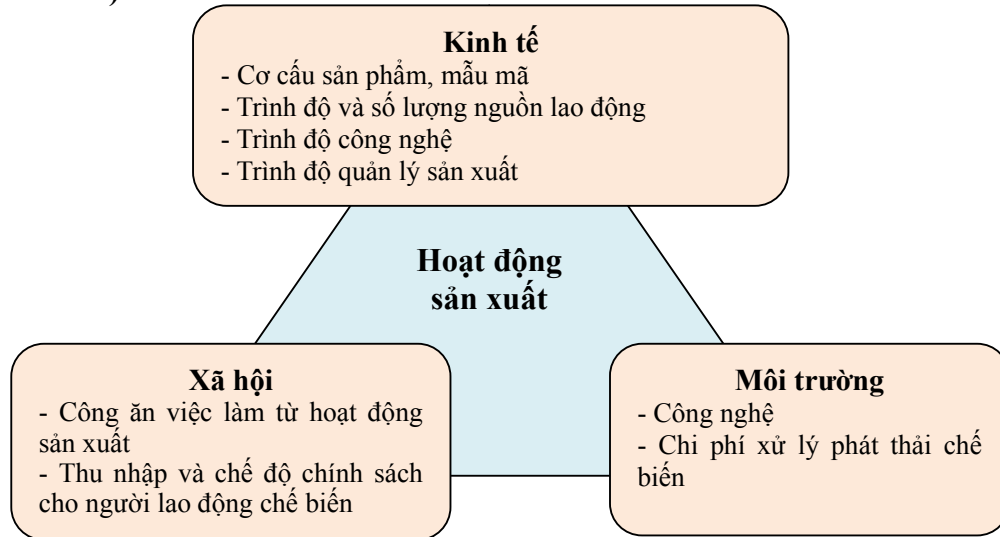
(Nguồn: Nghiên cứu của tác giả từ lược khảo lý thuyết)

**Hình 1.11 Đặc trưng của hoạt động đầu vào của ngành TCMN**

**- Hoạt động SX-chế biến:**

Hoạt động SX-chế biến bao gồm hoạt động sơ chế và chế biến thành phẩm, đóng gói. Đặc điểm của công đoạn này là quy trình chế biến và sử dụng công nghệ thiết bị chế biến. Công đoạn chế biến gắn liền với trình độ của NNL, là một hoạt động ảnh hưởng đến tính bền vững về XH. Hoạt động SX-chế biến sẽ quyết định chất lượng SP từ đó ảnh hưởng đến tính bền vững về KT và quyết định liều lượng phát thải ra MT.

Đặc trưng của hoạt động SX của ngành hàng TCMN mây tre lá được khái quát như (Hình 1.12) sau:



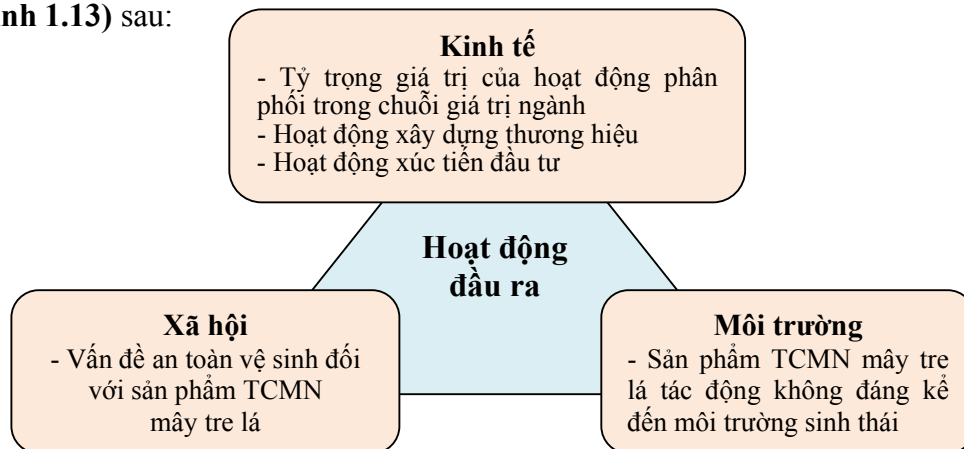
(Nguồn: Nghiên cứu của tác giả)

### Hình 1.12 Đặc trưng PTBV của hoạt động chế biến, sản xuất hàng TCMN

#### - Hoạt động đầu ra:

Hoạt động tiếp cận TT theo nhu cầu tiêu dùng (trong và ngoài nước): Là quá trình đưa sản phẩm TCMN mây tre lá đến tay người tiêu dùng nội địa hoặc XK. Công đoạn này liên quan đến định hướng tiêu dùng và hoạt động phát triển hệ thống phân phối, từ đó ảnh hưởng về tính bền vững về XH. Đồng thời quyết định đến lợi ích của các bên tham gia vào chuỗi phân phối từ đó quyết định đến lợi ích KT. Thêm vào đó, nó còn liên quan đến lượng phát thải ra MT.

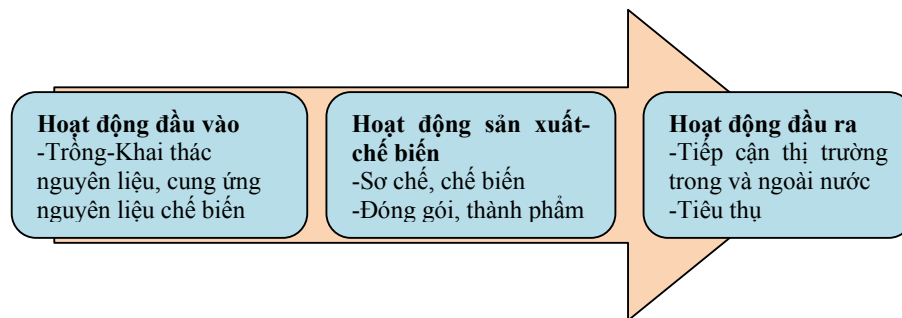
Đặc trưng của hoạt động ĐR của ngành TCMN theo hướng PTBV được khái quát như (Hình 1.13) sau:



(Nguồn: Nghiên cứu của tác giả)

### Hình 1.13 Cấu trúc PTBV của hoạt động đầu ra

Tóm lại, cấu trúc hoạt động của ngành TCMN mây tre lá được tổng kết như sau:



(Nguồn: Nghiên cứu của tác giả)

### Hình 1.14 Cấu trúc hoạt động của ngành TCMN mây tre lá

#### 1.3.3 Vị trí, vai trò của ngành TCMN mây tre lá trong phát triển KT-XH

##### 1.3.3.1 Nghiên cứu ngành TCMN mây tre lá dưới góc nhìn của lý luận chủ nghĩa Marx-Lenin

Kinh tế học Marxist đã đưa ra khái niệm về phân công lao động XH. Trong thời kỳ đầu của lịch sử, sự phân công lao động XH còn mang tính chất tự nhiên tức là phân công theo giới tính, tuổi tác... Ngày nay, trong phân công lao động XH được phân biệt bởi ba cấp độ:

Phân công lao động chung là sự phân chia lao động XH thành những ngành lớn như: công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ và các vùng khác nhau.

Phân công lao động đặc thù là sự phân chia lao động trong nội bộ những ngành SX theo hướng chuyên môn hóa.

Phân công lao động cá biệt là sự phân công lao động trong nội bộ xí nghiệp.

Qua mỗi thời kỳ hệ thống KT khác nhau bao gồm nhiều thành phần, nhiều lĩnh vực cấu thành tồn tại và phát triển. Trong đó vai trò và vị trí của mỗi ngành là khác nhau, thực hiện những chức năng riêng biệt trong quá trình phát triển KT-XH, tạo thành cơ cấu KT đặc thù của mỗi quốc gia. Ngay từ thế kỷ XIX, Engels đã cho rằng tỷ lệ chi tiêu cho những nhu cầu cơ bản, thiết yếu trong gia đình sẽ giảm xuống, đồng thời chi tiêu cho những nhu cầu về văn hoá - tinh thần như giải trí, du lịch sẽ gia tăng theo quy luật nhu cầu.

SP của ngành TCMN mây tre lá bên cạnh việc mang đầy đủ những đặc điểm của ngành SX nó còn là một sản phẩm KT đặc biệt. Nó được tạo ra nhờ quá trình lao động thủ công của những con người chân chất đến từ khắp các vùng miền của đất nước. Bất kỳ ngành KT nào thì SP của nó cũng được tạo ra từ sức lao động, đối tượng lao động, công cụ lao động. SP trong ngành TCMN mây tre lá cũng như vậy, thời gian lao động XH cần thiết của người lao động kết tinh trong hàng hóa, chính lao động cụ thể của người lao động tạo nên giá trị sử dụng của SP. Sản phẩm của quá trình lao động hàng TCMN mây tre lá là SP cụ thể và quá trình SX của nó gắn liền với quá trình tiêu thụ SP. Chính vì vậy không thể dùng trực quan để đánh giá chất lượng SP mà phải thông qua mức độ hiệu quả giá trị sử dụng, đóng góp cải thiện MT và mức độ hài lòng của khách hàng khi sử dụng.

Giá trị sử dụng ở đây có thể là vật chất hoặc tinh thần. KT càng phát triển, thu nhập lao động ngày càng tăng, nhu cầu hưởng thụ các SP mang giá trị tinh thần ngày càng tăng. Giá trị của hàng hóa TCMN mây tre lá là do lao động trù tượng của người lao động kết tinh lại trong hàng hóa, giá cả TT biểu hiện thông qua trao đổi, mua bán. Hàng hóa TCMN mây tre lá tuân theo yêu cầu của qui luật giá trị, qui luật cung cầu và qui luật cạnh tranh.

Quy luật giá trị trong hoạt động KT đòi hỏi việc SX và trao đổi hàng hóa phải dựa trên cơ sở lượng giá trị hàng hóa hay thời gian lao động XH cần thiết. Quy luật giá trị của hàng hóa TCMN mây tre lá đó là thời gian để SX một hàng hóa trong điều kiện SX bình thường của XH với trình độ kỹ thuật tiên tiến, trình độ tay nghề khéo léo và cường độ lao động hiệu quả.

Cạnh tranh trong hoạt động ngành là quá trình cạnh tranh giữa những người nuôi trồng NVL, cung ứng SP và các nhà XK nhằm tìm kiếm những điều kiện thuận lợi trong SX và tiêu thụ. Họ tìm mọi nỗ lực để làm giảm chi phí SX, tăng năng suất lao động, đổi mới phương pháp quản lý, buộc người tham gia vào các công đoạn ĐV-SX-ĐR phải nhạy bén với TT, làm tăng chất lượng SP.

Tóm lại, các học thuyết KT của chủ nghĩa Marx-Lenin luôn là tiền đề, phương pháp luận khoa học không những cho các hoạt động KT-XH-MT mà còn có ý nghĩa lớn lao trong hoạt động ngành TCMN mây tre lá.

### **1.3.3.2. Vị trí ngành TCMN mây tre lá**

Thế giới hiện nay đang diễn ra hai xu thế chuyển dịch cơ cấu KT lớn:

Ở các nước phát triển đang diễn ra xu hướng tỷ trọng của khu vực dịch vụ đã vượt hơn hẳn so với khu vực SX vật chất và đã thu hút được nhiều lao động XH. Xu hướng này ngày càng diễn ra mạnh mẽ nhất là trong sự tác động của cuộc cách mạng KH&CN hiện đại như hiện nay.

Ở các nước đang phát triển quá trình CNH, HĐH đang diễn ra từng ngày. Sự tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật vào đời sống KT-XH của các quốc gia, nên đã xuất hiện khả năng thực hiện một lúc hai xu thế chuyển dịch cơ cấu KT ở một nước. Việc thực hiện cùng một lúc hai quá trình đòi hỏi các nước đang phát triển cũng phải tuân theo quy luật có tính phổ biến. Trong quá trình chuyển dịch cơ cấu KT là làm sao để tăng giá trị ngành SX kết hợp ngành dịch vụ trong tổng sản phẩm XH và đồng thời thu hút được lao động trong lĩnh vực này.

Bởi lẽ hàng TCMN mây tre lá là một ngành tổng hợp mang tính chất chính trị, KT, văn hóa, XH, MT khi đầu tư vào ngành sẽ kéo theo sự phát triển của nhiều ngành khác trong nền KT. Do vậy hàng TCMN mây tre lá có một vị trí quan trọng trong phát triển KT đặc biệt là đối với nền KT của các nước đang phát triển trong quá trình hội nhập.

### 1.3.3.3 Vai trò ngành TCMN mây tre lá

#### a. Quan hệ của ngành đối với các lĩnh vực khác trong nền KT

- TCMN mây tre lá đối với du lịch: Đối với việc phát triển các ngành nghề thủ công truyền thống sẽ góp phần thu hút nhiều khách du lịch là một trong những phương thức XK tại chỗ. Phát triển hàng TCMN mây tre lá sẽ giúp duy trì và củng cố và phát triển đa dạng hóa thêm SP du lịch tại các LNTT, tạo thêm công ăn việc làm và thu nhập cho người lao động.

- TCMN mây tre lá đối với sử dụng nhân công: Việc thu hút vốn đầu tư, đặc biệt là đầu tư nước ngoài để xây dựng cơ sở hạ tầng cho nền KT quốc gia đồng thời xây dựng cơ sở vật chất cho phục vụ hoạt động nuôi trồng-SX-xuất khẩu là cần thiết và có lợi cho cả đôi bên. Ngoài ra TCMN mây tre lá là ngành sử dụng nhiều lao động. Chính vì vậy, ngành được các quốc gia đang phát triển, các nhà KT nhất là Việt Nam coi là một trong những cách thức để giải quyết nạn thất nghiệp ở các vùng dân tộc ít người hiện nay.

- TCMN mây tre lá đối với vấn đề đô thị hóa: Phát triển ngành TCMN mây tre lá sẽ làm thay đổi nhanh chóng cảnh quan thiên nhiên tại các LNTT, gia tăng nguồn thu ngân sách giúp tăng thêm đầu tư và đẩy nhanh quá trình đô thị hóa. Phát triển đô thị hóa tạo nên cơ sở hạ tầng chung cho nền KT nhưng đồng thời cũng cung cấp thêm tài nguyên nhân tạo cho ngành TCMN, góp phần thúc đẩy nhanh quá trình phát triển ngành KT mũi nhọn là du lịch tại Việt Nam.

#### b. Vai trò của ngành TCMN mây tre lá trong lĩnh vực văn hóa XH

- Tạo MT giao lưu văn hóa giữa các quốc gia trên thế giới:

Hàng TCMN mây tre lá từ khi nó hình thành có sự gắn kết chặt chẽ với văn hóa giữa các vùng miền, giữa các khu vực vì thế SP luôn khơi gợi sự tò mò, kích thích sự khám phá đối với người tiêu dùng. Các giá trị văn hóa bản thân nó, tồn tại, phát triển trong lòng XH kể từ khi nó hình thành, được quy định bởi các yếu tố như vị trí địa lý, quá trình đấu tranh vì lẽ sinh tồn, sự giao lưu giữa các luồng tư tưởng, sự giao thoa giữa các nền văn hóa, giữa con người với tự nhiên, giữa các tộc người với nhau... Sau khi những giá trị vật chất đã được thỏa mãn, con người ở những nền văn hóa khác nhau có nhu cầu di chuyển để tìm kiếm, trao đổi, học hỏi những cái mới lạ, trau dồi những cái tốt, bổ sung những cái thiếu, làm giàu vốn tri thức của mình. Đó là một trong những lý do chính mà người tiêu dùng đến từ các quốc gia trên thế giới chuộng SP mang giá trị vô hình này.

Thông qua việc tiêu thụ các sản phẩm TCMN mây tre lá, khách hàng được mở rộng kiến thức, hiểu biết thêm được nhiều điều mới lạ về văn hóa nghệ thuật, phong tục tập quán... của các địa phương, của các quốc gia. Hơn nữa, họ có thể thực hiện cuộc hành trình truyền bá văn hoá của cộng đồng mà họ đang sinh sống, đồng thời chính họ góp phần khám phá kho tàng văn hoá của nhân loại. Quá trình tiêu dùng SP làm tăng cường được



các mối quan hệ XH, tình hữu nghị và sự hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc, quốc gia góp phần bảo vệ hoà bình thế giới.

Chính vì vậy phát triển ngành TCMN mây tre lá cũng phải luôn đi đôi với việc giữ gìn và phát triển bản sắc văn hóa dân tộc để việc hội nhập giao lưu giữa các quốc gia, dân tộc với nhau sẽ mang ý nghĩa “*Hòa nhập chứ không hòa tan*”.

- Góp phần vào công cuộc xóa đói giảm nghèo:

Hàng TCMN mây tre lá ngày càng trở thành một nguồn lợi cho tăng trưởng, việc làm, thu nhập và ngân khố quốc gia của nhiều nước phát triển trên thế giới. Thực sự ngành đã trở thành động lực phát triển KT-XH ở nhiều quốc gia và đặc biệt phát triển ở các nước kém phát triển, trong đó có Việt Nam.

- Xây dựng ý thức bảo vệ MT:

Thông qua các hoạt động tập huấn cho người lao động khi tham gia các công đoạn ĐV-SX-ĐR sẽ giúp củng cố thêm kiến thức cho người dân về vấn đề bảo vệ MT. Bên cạnh đó làng nghề còn đón nhận các chuyến du lịch sinh thái có thể giúp rèn luyện tinh thần đồng đội, khả năng làm việc nhóm, các kỹ năng giải quyết vấn đề sẽ tạo cơ hội tiếp xúc trực tiếp giữa du khách với cộng đồng giúp con người có thể hiểu biết nhau nhiều hơn. Sự kết hợp với các hoạt động XH làm cho ý thức bảo vệ MT, lòng yêu quê hương trở nên có ý nghĩa hơn.

- Nâng cao chất lượng cuộc sống:

Ngày nay áp lực đối với con người từ XH, từ gia đình và công việc là rất lớn. Chính vì thế việc tiêu dùng các SP mang giá trị nghệ thuật, đậm đà bản sắc văn hóa là phương pháp giúp con người có thể cân bằng cuộc sống hữu hiệu nhất. Việc sử dụng các sản phẩm TCMN mây tre lá có thể giúp họ quay về với thiên nhiên, tìm cảm giác dễ thư giãn, nghỉ ngơi sẽ giúp phục hồi thể lực cũng như trí lực một cách nhanh chóng, giúp nâng cao hiệu quả và hiệu suất cho công việc.

## **1.4 CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ**

### **1.4.1 Khái niệm**

Toàn cầu hoá KT là xu thế khách quan do sự phát triển cao của lực lượng SX, của phân công lao động quốc tế quyết định. Còn HNKT thể hiện sự thích ứng của các nền KT quốc gia với xu thế toàn cầu hoá KT. HNKT quốc tế là quá trình liên kết nền KT và TT của từng nước với KT khu vực và thế giới thông qua các nỗ lực thực hiện tự do hoá nền KT của mỗi nước trên các cấp độ đơn phương, song phương và đa phương. HNKT quốc tế được thực hiện thông qua hoạt động có ý thức của các chủ thể KT xã hội và cả người dân, trước hết là Nhà nước. Nhà nước chủ động thực hiện chính sách tự do hoá KT.

Như vậy nội hàm của khái niệm HNKT quốc tế bao gồm những điểm chủ yếu sau:

- HNKT quốc tế là quá trình liên kết nền KT và TT của mỗi quốc gia với KT khu vực và thế giới.

- Mỗi quốc gia tự nguyện tham gia vào các định chế/tổ chức KT khu vực và toàn cầu, thực hiện cam kết với các tổ chức mà mình tham gia.

- Mỗi quốc gia phải thực hiện tự do hoá nền KT, tự do hoá thương mại, đầu tư, tài chính với các cấp độ đơn phương, song phương và đa phương.

Do đó có thể hiểu HNKT quốc tế là quá trình các quốc gia gắn kết nền KT của nước mình với KT khu vực và thế giới bằng các nỗ lực thực hiện tự do hoá KT, mở cửa KT trên các cấp độ đơn phương, song phương, đa phương và giảm thiểu sự khác biệt để trở thành một bộ phận hợp thành của chỉnh thể KT toàn cầu. HNKT quốc tế là quá trình trong đó hai hay nhiều chính phủ ký với nhau các hiệp định để tạo nên khuôn khổ pháp lý chung cho sự phối hợp và điều chỉnh quan hệ KT giữa các nước. Mức độ hội nhập tuy có khác nhau, nhưng tất cả đều nhằm thuận lợi hoá và tự do hoá hoạt động KT đối ngoại của mỗi nước, góp phần sử dụng các nguồn lực có hiệu quả hơn và nâng cao mức sống người dân.

#### 1.4.2 Đặc điểm

**Thứ nhất**, HNKT quốc tế là sự phát triển cao của phân công lao động quốc tế. Do sự phát triển của KH&CN và quá trình quốc tế hoá đời sống KT thế giới đã làm cho phân công lao động quốc tế phát triển mạnh cả chiều rộng lẫn chiều sâu. Đến lượt nó, phân công lao động quốc tế đã hình thành một khuôn khổ mới này, các quan hệ KT quốc tế sẽ có tính chất thường xuyên hơn, ổn định hơn và được chú ý củng cố hơn để có thể phát triển lâu dài.

**Thứ hai**, HNKT quốc tế là sự phối hợp mang tính chất liên quốc gia giữa hai hay nhiều nhà nước độc lập, có chủ quyền trong một hay nhiều hiệp định KT-thương mại. Bởi vậy, nó thường chịu sự tác động và điều tiết bởi các chính sách của các chính phủ thành viên. Nói chung, nền KT các nước thành viên thường không giống nhau cả về thể chế lẫn cơ cấu KT-XH, cho nên quá trình HNKT quốc tế bổ sung và tạo điều kiện cho các quan hệ KT quốc tế phát triển một cách thuận lợi hơn.

**Thứ ba**, HNKT khu vực và song phương được xem như một giải pháp trung hoà giữa hai xu hướng đối lập nhau trên TT thế giới: xu hướng tự do hoá mậu dịch và bảo hộ mậu dịch của hai trường phái KT đối lập nhau: trường phái Tự sản cổ điển (Adam Smith, David Ricardo...) và trường phái Chủ nghĩa dân tộc mới (bắt nguồn từ các quan điểm của chủ nghĩa dân tộc cổ điển như của Hamilton, List và các nhà KT Đức khác...).

**Thứ tư**, HNKT khu vực và song phương luôn là một hành động tự giác, tích cực của các thành viên nhằm phối hợp và điều chỉnh các chương trình phát triển KT với những thỏa thuận có đi có lại của các nước thành viên. Nó là bước quá độ trong quá trình vận động của nền KT thế giới theo xu hướng toàn cầu hoá.

### **1.4.3 Những yếu tố tác động đến tiến trình HNQT của Việt Nam**

#### **1.4.3.1 Xu hướng gia tăng tự do hóa thương mại và cạnh tranh toàn cầu**

Biểu hiện cơ bản của quá trình HNKT là xu hướng tăng cường hợp tác song phương, liên kết khu vực, hợp tác liên khu vực và đẩy mạnh hợp tác đa phương. Một làn sóng tự do hóa thương mại đang diễn ra sôi động chưa từng có trên thế giới với việc hình thành các Khu vực Thương mại Tự do (FTAs) và các Thỏa thuận Thương mại Khu vực (RTAs). Cho đến nay, hầu như tất cả các nước trên thế giới là thành viên, hoặc đang đàm phán tham gia, của ít nhất một FTAs hoặc RTAs và khoảng trên 50% tổng giá trị giao dịch thương mại toàn cầu được tiến hành thông qua các thỏa thuận thương mại khu vực. Tính đến nay, nếu tính các hiệp định thương mại tự do (song phương và khu vực) đang được đàm phán, hoặc đã được ký kết thì tổng số có hiệu lực đã lên đến hơn 300 hiệp định.

Xu hướng tăng cường hợp tác đa phương thể hiện rõ nét qua việc ngày càng có nhiều nước xin gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới. Đến nay WTO đã có 164 thành viên được kết nạp và khoảng gần 30 nước đang xin gia nhập. WTO chiếm hơn 85% tổng thương mại hàng hóa và hơn 90% thương mại dịch vụ toàn cầu.

Việt Nam đã là thành viên của hơn 10 FTAs có tính chất toàn cầu và khu vực. Trong năm 2018, Việt Nam cũng đã trình Quốc hội thông qua Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương (CPTTP) và đã có hiệu lực từ ngày 14/01/2019. Cùng với EVFTA, 2 hiệp định này đều là những hiệp định thương mại tự do có tiêu chuẩn rất cao.

#### **1.4.3.2 Sự tăng cường chính sách bảo hộ với các rào cản thương mại hiện đại đối với hàng xuất khẩu**

Các quy định về an toàn thực phẩm trong thương mại quốc tế hiện cũng là một rào cản lớn đối với hàng XK, nổi bật là XK thủy sản của Việt Nam. Những quy định về dư lượng kháng sinh quá mức cần thiết và không có cơ sở khoa học của EU, Mỹ, Canada (như quy định tỷ lệ Chloramphenicol, Nitrofurantoin) và yêu cầu giới hạn phát hiện của thiết bị kiểm tra 0,3/tỷ là dưới mức cần thiết và vô lý. Điều này tạo ra sự cạnh tranh không bình đẳng trên trường quốc tế và gây khó khăn rất lớn cho XK thủy sản của Việt Nam. Về phía Việt Nam lại chưa có kinh nghiệm về thiết lập cơ chế cũng như điều kiện để xây dựng hệ thống kiểm tra kiểm soát về an toàn vệ sinh thực phẩm đối với thủy sản NK. Do đó, kim ngạch XK thủy sản hiện nay và trong thời gian tới chắc chắn sẽ còn bị hạn chế do các yêu cầu an toàn thực phẩm của các nước, nếu ta không chủ động có biện pháp quản lý và tăng cường hệ thống kiểm soát chất lượng.

Xu hướng gắn hoạt động thương mại với việc giữ gìn và tôn tạo MT sinh thái ngày càng phổ biến trên thế giới. Ngoài lý do về chất lượng của SP, những yêu cầu về MT đối với SP cũng đang được coi là những "Rào cản thương mại trá hình" mà ngôn ngữ trong thương

mại thường gọi là "*Hàng rào xanh*" (*green barrier*) nhằm bảo hộ cho SX trong nước và ngăn chặn sự xâm nhập của hàng NK. Các nước phát triển đã và đang sử dụng các tiêu chuẩn về MT như một rào cản thương mại "*hợp pháp*", nhằm làm giảm tính cạnh tranh và hạn chế việc NK hàng hóa từ các nước đang phát triển. Những tiêu chuẩn này nhiều khi được đặt ra quá cao so với trình độ kỹ thuật cũng như công nghệ SX của các nước đang phát triển, thậm chí đối với cả một số nước phát triển. Chính vì sự áp dụng các tiêu chuẩn về MT trong hoạt động thương mại nhiều khi chưa thật chính đáng như vậy, đã gây cho các nước đang phát triển một số khó khăn trong quá trình tiếp cận TT của các nước phát triển.

Trên thực tế, một số điều tra khảo sát gần đây cho thấy rất ít DN xuất khẩu của Việt Nam hiểu và nắm vững về các quy định quốc tế về MT. Họ chủ yếu chỉ thực hiện tiêu chuẩn MT thông qua việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 14000. Tuy nhiên, do chi phí để áp dụng hệ thống này khá lớn, từ đó ảnh hưởng đến chi phí kinh doanh, nên trên thực tế chỉ mới có một số DN xuất khẩu lớn có đủ khả năng tài chính đáp ứng yêu cầu hệ thống quản lý chất lượng này để XK vào các TT có yêu cầu MT cao như Nhật Bản, Hoa Kỳ, EU...

#### **1.4.3.3 Tác động của bối cảnh quốc tế đến tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam**

Những nhân tố nói trên đang tạo ra áp lực thách thức khả năng và tiến độ HNKT của chúng ta. Khi chúng ta chưa kịp tiến lên bắt kịp với thế giới thì đã lại tiếp tục bị bỏ lại đằng sau, trước một trào lưu mới. Nó đòi hỏi cần phải có những nỗ lực liên tục và gắng sức để có thể bắt kịp với xu thế phát triển của thế giới. Cụ thể là:

- Áp lực cạnh tranh sẽ gia tăng mạnh hơn, nhất là từ phía Trung Quốc, Ấn Độ và phần lớn các nước ASEAN, vốn là những nước SX nhiều SP mang tính cạnh tranh với ta và lại có nhiều ưu thế hơn ta, thậm chí ngay cả trong những ngành XK chủ lực của ta hiện nay như nông sản, thủy sản, may mặc, giày dép. Trong thu hút FDI chúng ta cũng vấp phải sự cạnh tranh khốc liệt hơn và nguy cơ sẽ suy giảm FDI vào nước ta, nếu chúng ta không có những chính sách và biện pháp cải thiện MT đầu tư mạnh mẽ làm tăng tính hấp dẫn hơn hẳn so với các nước trong khu vực.

- Xu hướng HNKT quốc tế và khu vực hiện nay sẽ tạo ra sức ép buộc ta phải tiến hành tự do hóa, mở cửa để hội nhập mạnh hơn và nhanh hơn. Nếu không cố gắng đi cùng nhịp với các nước trong khu vực thì Việt Nam có nguy cơ bị tụt hậu và chịu những thua thiệt của người đi sau.

- Việc một số nước ASEAN tham gia vào nhiều thỏa thuận thương mại tự do (FTA) với các nước bên ngoài khỏi tạo ra nguy cơ chuyển hướng thương mại bất lợi đối với ta.

#### **1.4.4 Việt Nam hội nhập thế giới và chỉ có thể PTBV khi trở thành một nước công nghiệp**

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX Đảng Cộng sản Việt Nam đề ra mục tiêu phấn đấu mang tính chiến lược: “Đưa đất nước trở thành một nước công nghiệp về cơ bản vào năm 2020”. Để đạt mục tiêu quan trọng hết sức có ý nghĩa và cấp bách này, sau hơn một thập niên trăn trở tìm tòi con đường phát triển phù hợp với quy luật phát triển và thời đại: “Đổi mới tư duy – Mở cửa và hội nhập”

#### **1.4.4.1 Hội nhập nhưng không hòa tan**

HNKT thế giới trong thời đại ngày nay có nghĩa là tham gia trực tiếp vào nguồn máy vận hành của “nền kinh tế toàn cầu hóa tư bản chủ nghĩa”. Toàn cầu hóa hôm nay diễn ra trên nền tảng của những thành tựu to lớn của cuộc cách mạng kỹ thuật - công nghệ thông tin, tạo ra những nhân tố hết sức mới, tăng cường mạnh mẽ lực lượng SX theo cấp số nhân đến mức có đủ khả năng và điều kiện khắc phục về cơ bản khoảng cách về không gian và sự khác biệt về thời gian; nghĩa là nó tạo ra sự hoạt động của “nền kinh tế toàn cầu hóa” diễn ra đồng thời mọi lúc mọi nơi. Toàn cầu hóa hôm nay đã trở thành quá trình phát triển khách quan của lịch sử. Bởi vì sự phát triển hôm nay vượt qua mọi rào cản của không gian và thời gian, hình thành nền KT toàn cầu hóa mà ở đó các nước nghèo cần và có thể tìm kiếm nguồn vốn - tư bản, trang thiết bị kỹ thuật - công nghệ và nghiệp vụ quản lý, điều hành các ngành SX - kinh doanh, hàng trăm các nghiệp vụ khác... từ các nền KT tư bản phát triển. Hội nhập nhưng không hòa tan, đó là nguyên tắc chiến lược xuyên suốt của Đảng ta, thể hiện sinh động bản lĩnh văn hóa Việt trong chính sách nhất quán đa phương hóa, đa dạng hóa các mối quan hệ quốc tế trong tinh thần “Việt Nam muốn là bạn bình đẳng của tất cả các nước, các dân tộc trên hành tinh”.

Kết quả đáng kể là nước ta đã, đang tiếp nhận và tiếp thu một số tri thức, kiến thức khoa học kỹ thuật, máy móc thiết bị và công nghệ tiên tiến là những công cụ không thể thiếu cho sự nghiệp CNH, HĐH nền KT đất nước. Với chính sách mở cửa mang đặc trưng Việt Nam nước ta đang phá vỡ hoàn toàn thế bị cô lập trên trường quốc tế và trở thành nhân tố bảo đảm sự ổn định tại một khu vực mà chủ nghĩa đế quốc từng coi như “sân sau” luôn khuấy động để dục nước béo cò.

#### **1.4.4.2 Mục tiêu hội nhập: PTBV nhưng không thể chủ quan**

Việt Nam hội nhập để hướng đến tăng trưởng nền KT nhưng không tăng trưởng bằng mọi giá mà quan trọng hơn là đạt tốc độ phát triển ổn định, bền vững. Mục tiêu hướng tới của nước ta là hội nhập để CNH, HĐH nền SX, làm đà cho những bước phát triển cao hơn, vững chắc hơn. Chỉ khi nào đạt được mục tiêu tối đa mà cũng là tối thiểu ấy thì nước ta mới có thể tạo được bước ngoặt dẫn đến sự PTBV, không rơi vào khủng hoảng kéo dài và lệch hướng và qua đó mới bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa của cách mạng Việt Nam.

Việt Nam có thể đạt được mục tiêu ấy bằng con đường:

Một là, phải chủ động hội nhập - nguyên tắc cơ bản và bao trùm – trên cơ sở bảo đảm giữ vững độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo đảm vững chắc an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc.

Hai là, dân tộc ta có đủ phẩm chất, bản lĩnh, tài năng để thực hiện nhiệm vụ nặng nề đó.

Ba là, biết tạo ra và phát huy cao độ nội lực, có như vậy mới kết hợp được với ngoại lực.

Bốn là, nắm chắc địa KT - chính trị và các lợi thế so sánh

Năm là, để xây dựng đất nước thành một nước công nghiệp về cơ bản là sự biểu thị một quyết tâm rất cao, một tầm nhìn sáng suốt.

Sáu là, phải có những cơ chế động lực mạnh.

Đó là những nhân tố, những điều kiện cơ bản, chủ yếu đưa đất nước vào tiến trình phát triển ổn định và bền vững lâu dài, là nền tảng tiến tới một XH dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng và văn minh trong hiện thực chứ không chỉ là khẩu hiệu. Điều đó không chỉ đúng ở tầm quốc gia mà cả ở từng địa phương, bộ ngành và đơn vị.

#### **1.4.4.3 Thúc đẩy, nâng cao và sử dụng đúng NNL, nhân tài hiện nay góp phần vào sự nghiệp HNQT**

Yêu cầu có tính quy luật của sự phát triển là có sự đồng bộ giữa đầu tư phát triển khoa học, công nghệ, KT và đầu tư cho NNL, hơn nữa đầu tư cho phát triển NNL phải đi trước một bước.

Trong tiến trình hội nhập, vấn đề tận dụng nguồn lao động trong nước một cách hiệu quả đóng vai trò quyết định đến hiệu quả KT và sự PTBV. Việt Nam cần làm gì để vượt qua thách thức về NNL, nhân tài hiện nay khi hội nhập? Phải chăng là vấn đề đổi mới cách đào tạo và cơ chế tuyển chọn. Ngành giáo dục có vai trò rất lớn trên lĩnh vực đào tạo nhân lực giỏi, tài năng. Các cơ quan tổ chức nhân sự, cán bộ của Đảng và Nhà nước phải đi đầu đổi mới thể chế, cơ chế.

#### **1.4.5 Ảnh hưởng của HNQT đối với ngành TCMN và mặt hàng mây tre lá**

##### **1.4.5.1 Ảnh hưởng của ngành TCMN mây tre lá đối với hệ thống chính trị**

Chủ nghĩa Marx-Lenin cho rằng, hoạt động tinh thần của XH, xét đến cùng, do điều kiện sinh hoạt vật chất XH quyết định nhưng hai mặt ấy có tác động quan hệ biện chứng với nhau tạo nên XH, lịch sử XH và văn hóa. Văn hóa tinh thần và văn hóa vật chất không phải là bất di bất dịch mà gắn liền với sự biến đổi phương thức SX nhất định. Nội dung XH-giai cấp của văn hóa có mối liên hệ chặt chẽ với sự biến đổi thế giới thông qua tác động vật chất, thông qua hoạt động thực tiễn và tinh thần của con người. Sự phát triển văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần gắn bó biện chứng, hữu cơ với nhau, là nền tảng cho sự phát triển XH. Văn hóa bao gồm (i) những kết quả khách quan của hoạt động con người:

SX, máy móc, thiết bị, kết quả nhận thức, sáng tạo nghệ thuật, chuẩn mực đạo đức và pháp luật; (ii) cũng như của sức sáng tạo và năng lực của con người thể hiện trong hoạt động: tri thức, kỹ năng, thói quen, trình độ trí tuệ, sự phát triển đạo đức và thẩm mỹ, thế giới quan, phương thức và hình thức giao tiếp giữa con người với nhau. Quá trình toàn cầu hóa hiện nay thường được biểu hiện ở ba khía cạnh nổi bật: sự giao lưu hàng hóa, sự di dân và sự bùng nổ thông tin. Do đó, toàn cầu hóa được nhìn thấy trên mọi lĩnh vực của đời sống con người và XH, đặc biệt là vấn đề giao lưu và hội nhập văn hóa đang đóng vai trò hỗ trợ rất lớn cho các dân tộc, quốc gia, vùng miền tham gia, phát huy và hoàn thiện bản sắc văn hóa của mình vào kho tàng văn hóa thế giới.

Trong giai đoạn hội nhập, chính sách đối ngoại càng được củng cố thì vị thế quốc gia ngày càng được khẳng định, uy tín càng tăng thì nền kinh tế TT càng phát triển do tham gia sâu rộng vào TT quốc tế. Hàng TCMN mây tre lá là cầu nối giao lưu văn hóa, đa dạng hóa và đa phương hóa, tạo sự thân thiện và hợp tác giữa các nước. Ngành càng phát triển thì càng củng cố, mở rộng, làm cho chính sách đối ngoại càng linh hoạt, tạo điều kiện cho quá trình củng cố hệ thống chính trị của Việt Nam. Nhà nước sử dụng các quyền sẵn có để đưa ra các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách điều tiết cho từng giai đoạn khác nhau trong tổng thể của ngành được diễn ra hiệu quả, đảm bảo tính cạnh tranh công bằng trong quá trình hội nhập.

#### **1.4.5.2 Ngành TCMN mây tre lá với tác động của HNQT**

HNQT là một quá trình phát triển tất yếu, đã trở thành một xu thế lớn của thế giới hiện đại, tác động mạnh mẽ đến quan hệ quốc tế và đời sống của từng quốc gia. Sự ra đời và phát triển của KT thị trường cũng là động lực hàng đầu thúc đẩy quá trình hội nhập. Ngày nay, HNQT là lựa chọn hiệu quả trong chính sách của hầu hết các quốc gia để phát triển.

Điểm nhấn quan trọng trong quá trình HNQT quốc tế của Việt Nam là chính sách đổi mới, mở cửa để HNQT quốc tế từ năm 1991. Ngành TCMN mây tre lá đã mở ra không ít cơ hội: TT của những SP này càng được mở rộng, khách nước ngoài muốn tìm đến nguồn gốc Á Đông với những SP do chính bàn tay lao động thủ công của những người thợ tạo nên từ nguyên liệu tự nhiên; TT lớn, giá cả hợp lý, khả năng luân chuyển vốn nhanh hơn tạo thuận lợi rất lớn cho SX; TT trong nước cũng phát triển khi cuộc sống người dân nâng cao, sức mua được cải thiện, cơ ở hạ tầng phát triển. Khi con người hướng tới là sự quay lại với tự nhiên gắn bó với truyền thống thì hàng TCMN mây tre lá đáp ứng được nhu cầu sử dụng, nhu cầu trang trí và thưởng thức những nét độc đáo của các nền văn hóa.

Nhìn chung HNQT quốc tế đòi hỏi các quốc gia phải tiến hành tự do hóa thương mại thông qua việc giảm thấp và tiến tới loại bỏ hàng rào thuế quan và phi thuế quan để tạo thuận lợi cho hàng hóa và dịch vụ lưu thông dễ dàng giữa TT nội địa và TT thế giới. Bên

cạnh đó, kết hợp đồng bộ với tự do hóa tài chính và đầu tư cho phép các yếu tố SX được di chuyển tự do trên TT khu vực và thế giới nhằm thúc đẩy quá trình phân công lao động quốc tế. Trong quá trình HNKT quốc tế, ngành TCMN mây tre lá của Việt nam chịu tác động mạnh bởi quá trình hội nhập tác động đến xuất, nhập khẩu hàng hóa, cạnh tranh, áp dụng công nghệ, đầu tư trực tiếp... qua đó tác động đến việc làm và thu nhập người lao động. (United States International Trade Commision, 2010).

Theo cách tiếp cận của Việt Nam, hội nhập thực chất cũng là sự chủ động tham gia vào quá trình toàn cầu hóa, khu vực hóa thông qua các nỗ lực tự do hóa và mở cửa trên các cấp độ đơn phương, song phương và đa phương. Qua điểm HNQT của Việt Nam được khẳng định: “Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa quốc tế”. Đại hội XII nhấn mạnh Việt Nam không chỉ sẵn sàng là bạn mà còn sẵn sàng là “đối tác tin cậy của các nước” và “chủ động hội nhập nhưng phải giữ vững độc lập, tự chủ, tự lực tự cường, bảo đảm an ninh quốc gia, ổn định chính trị XH, bảo vệ lợi ích dân tộc, bảo vệ MT, gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc và định hướng xã hội chủ nghĩa”.

Trong HNKT quốc tế, hàng TCMN mây tre lá là chiếc cầu nối tình hữu nghị, hợp tác và thân thiện giữa các quốc gia, làm cho văn hóa của các quốc gia có dịp được giới thiệu về tài nguyên nhân văn tinh túy nhất đến với bạn bè quốc tế. Tác động sâu sắc từ phát triển ngành là thu nhập XH tăng nhanh làm cho bộ phận lớn dân cư có việc làm trực tiếp và gián tiếp. Hàng TCMN mây tre lá trong nền KT hội nhập hướng đến tiêu chuẩn quốc tế về chất lượng cuộc sống, về cơ sở hạ tầng phục vụ, trình độ quản lý và năng lực tổ chức. Chính vì vậy, hội nhập đòi hỏi ngành phải từng bước hiện đại hóa, hệ thống hóa và chất lượng hóa. Ngành TCMN mây tre lá nếu được phát triển thì đến lượt nó làm cho hội nhập của Việt Nam càng đi vào chiều sâu, hiệu quả và giảm dần khoảng cách phát triển. Ngoài ra phát triển ngành trong thời kỳ hội nhập nếu không có định hướng đúng đắn sẽ gây ra các vấn đề về MT, các vấn đề tiêu cực trong XH, việc hòa nhập nếu không dựa trên nền tảng vững chắc sẽ làm phai nhạt bản sắc văn hóa của dân tộc... Chính vì thế ngành TCMN mây tre lá Việt Nam trong thời kỳ hội nhập cần chú trọng đến vấn đề PTBV.

PTBV hàng TCMN mây tre lá ở Việt Nam trong tiến trình HNKT quốc tế phải đáp ứng những yêu cầu sau:

- Tăng cường hợp tác song phương và đa phương để tranh thủ nguồn vốn, công nghệ, kinh nghiệm phát triển ngành, đào tạo nhân lực, hợp tác xúc tiến quảng bá, khai thác các TT trọng điểm.

- Hoàn thiện đồng bộ khuôn khổ pháp lý để phù hợp với những qui định của WTO và các nước ASEAN.



- Tiến hành xây dựng chiến lược phát triển, hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật nhằm thu hút đầu tư. Tập trung xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, nâng cao chất lượng SP cả về số lượng lẫn chất lượng. Ngành cần làm tốt công tác thiết lập các trung tâm đại diện tại các TT trọng điểm, tiến hành nghiên cứu TT và đẩy mạnh công tác xúc tiến quảng bá nâng cao hình ảnh hàng mây tre lá của Việt Nam.

- Mở rộng và thâm nhập TT mây tre lá thế giới. Việt Nam gia nhập vào WTO (2006) mở ra nhiều cơ hội mới trong quá trình HNKT quốc tế. Để tạo hình ảnh trên TT thế giới và khẳng định vị thế của ngành, Việt Nam cần tích cực tham gia sâu vào các tổ chức quốc tế trong khuôn khổ đa phương như tiểu vùng Mekong mở rộng (GMS), diễn đàn hợp tác KT châu Á - Thái Bình Dương (APEC) ...

## **1.5 PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NGÀNH THỦ CÔNG MỸ NGHỆ MÂY TRE LÁ TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ**

### **1.5.1 Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển bền vững ngành thủ công mỹ nghệ mây tre lá**

Theo Prescott Allen (năm 1995) đã đưa ra mô hình “quả trứng” phản ánh tính bền vững của XH, trong mô hình Kain sử dụng các yếu tố trí tuệ, tạo tác, thể chế và tự nhiên. Mô hình PTBV của UNCED (năm 1993) & Hodge (năm 1993, 1995) nhấn mạnh: các mục tiêu KT nâng cao thu nhập người dân, phát triển các ngành KT và GDP, GNP, mục tiêu XH thỏa mãn các nhu cầu của mọi người dân và các cộng đồng dân cư, mục tiêu MT giữ lâu dài cân bằng của các hệ sinh thái nuôi dưỡng sự sống... Chính vì vậy, khi nghiên cứu PTBV của ngành hàng TCMN mây tre lá cũng là ngành SX, ba lĩnh vực hành động liên quan phải được xem xét trong một chu trình SX và sử dụng, ba lĩnh vực này phải đảm bảo những qui tắc và chỉ tiêu của KT học bền vững (Rogall, 2008), cùng với việc tham khảo Bộ chỉ tiêu giám sát và đánh giá PTBV (**Phụ lục 01**) từ đó xác định các nhân tố ảnh hưởng PTBV hàng TCMN mây tre lá XK của Việt Nam.

#### **1.5.1.1 Nhân tố kinh tế**

*Bền vững về kinh tế*, KT có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển hàng TCMN mây tre lá XK của Việt Nam trên quan điểm PTBV. Nếu trụ cột này không được coi trọng thì PTBV không có ý nghĩa và mọi sự bền vững khác về XH và MT sẽ không đạt được. Do vậy, hiệu quả KT trong PTBV là nội dung có tính quyết định. Sản lượng và kim ngạch XK hàng TCMN mây tre lá tăng hay giảm góp phần vào tốc độ tăng trưởng XK của cả nước và ngăn chặn sự sụt giảm của tổng kim ngạch XK trong bối cảnh khủng hoảng KT toàn cầu. Nền kinh tế PTBV phải tăng trưởng liên tục, ổn định, có cơ cấu KT được điều chỉnh hợp lý và phải nâng cao hiệu quả sử dụng các yếu tố SX. Tăng trưởng KT gắn liền với cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tạo việc làm, góp phần xóa đói giảm nghèo, đồng thời không gây ra

sự hủy hoại hay cạn kiệt các nguồn tài nguyên có trong thiên nhiên, làm ô nhiễm trầm trọng MT sinh thái chung toàn cầu. Sự gia tăng kim ngạch XK hàng TCMN mây tre lá thể hiện qua các chỉ tiêu đo lường như: (1) Tỷ trọng tăng trưởng kim ngạch XK hàng TCMN mây tre lá so với tổng kim ngạch XK của cả nước; (2) Chỉ số đo lường về việc duy trì tốc độ tăng trưởng XK hàng TCMN mây tre lá cao và ổn định; (3) Tỷ trọng tăng trưởng kim ngạch hàng TCMN mây tre lá so với tốc độ tăng trưởng GDP kết hợp với đảm bảo nâng cao chất lượng XK với các tiêu chí: Khả năng tham gia của hàng TCMN mây tre lá XK vào chuỗi giá trị toàn cầu; Tỷ lệ đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (R&D/GDP) hàng TCMN mây tre lá; Khả năng cạnh tranh của hàng TCMN mây tre lá XK thể hiện Việt Nam đã phát huy được lợi thế so sánh của đất nước, biến nó thành lợi thế cạnh tranh trong việc tập trung XK một số mặt hàng TCMN mây tre lá có thế mạnh của đất nước trên TT thế giới.

#### **1.5.1.2 Nhân tố xã hội**

*Bền vững về xã hội*, trụ cột về XH cũng tác động đến phát triển ngành hàng TCMN mây tre lá trên quan điểm PTBV. Sự phát triển KT phải đi đôi với việc thực hiện tiến bộ và công bằng XH, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Sự PTBV về XH còn thể hiện mọi người có cơ hội được tiếp cận bình đẳng các dịch vụ y tế, giáo dục, có việc làm, giảm tỷ lệ đói nghèo, giảm sự bất bình đẳng giới, bất bình đẳng trong thu nhập và tăng cường sự tham gia của người dân vào các hoạt động XH, vào quá trình ra các quyết định. Đồng thời, các tệ nạn XH giảm xuống, tính đa dạng và bản sắc văn hóa các dân tộc được bảo tồn và phát huy. Vì vậy, nhóm nhân tố mức độ cải thiện đời sống của người dân cũng như mức độ gia tăng việc làm từ hoạt động XK hàng TCMN mây tre lá với các chỉ tiêu đo lường: (1) Tỷ lệ hộ sống dưới ngưỡng nghèo sống ở các khu vực làng nghề nói riêng, ở khu vực nông thôn nói chung khi tham gia SX hàng TCMN mây tre lá; (2) Tỷ lệ lao động có việc làm tăng thêm từ việc mở rộng XK hàng TCMN mây tre lá; (3) Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo trong hoạt động XK hàng TCMN mây tre lá góp phần đưa Việt Nam là một trong những nước đi đầu (hoàn thành trước thời hạn) trong việc thực hiện mục tiêu toàn cầu giảm 50% tỷ lệ người nghèo vào năm 2015 do Liên hiệp quốc đề ra.

#### **1.5.1.3 Nhân tố môi trường**

*Bền vững về môi trường*, nhóm các nhân tố mức độ đóng góp, cải thiện MT, mức độ đa dạng hóa sinh học ở khu vực SX và chế biến hàng TCMN mây tre lá với các chỉ tiêu đo lường: (1) Chỉ số đo lường thể hiện ở mức độ ô nhiễm do SX và XK hàng TCMN mây tre lá gây ra; (2) Mức độ duy trì các nguồn tài nguyên tái tạo được; (3) Mức độ khai thác và sử dụng các nguồn tài nguyên không tái tạo được; (4) Mức độ mở rộng diện tích nuôi trồng NVL để SX hàng TCMN mây tre lá sẽ đánh giá được sự PTBV hàng TCMN mây tre lá XK của Việt Nam. PTBV ngành TCMN phải dựa trên cơ sở đảm bảo tính bền vững của

các hệ sinh thái, đặc biệt là tài nguyên không tái tạo được. PTBV ngành TCMN đồng nghĩa với việc khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên ở các vùng, cần bảo vệ chặt chẽ các hệ sinh thái nhạy cảm, cải thiện và khôi phục MT ở những khu vực ô nhiễm tại các làng nghề.

#### 1.5.1.4 Nhân tố thể chế

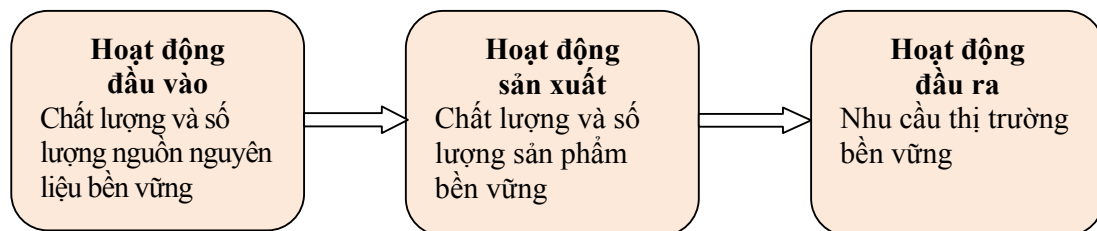
Yếu tố ảnh hưởng không kém phần quan trọng đến phát triển hàng TCMN mây tre lá trên quan điểm PTBV chính là nhân tố năng lực quản lý. Việc nâng cao năng lực quản lý bao hàm nhiều nội dung, trong đó có những nội dung sau được coi là then chốt như: (1) Tư duy về quản lý ngành theo yêu cầu PTBV; (2) Xác định mô hình tổ chức và xây dựng hệ thống bộ máy quản lý ngành; (3) Thể chế quản lý ngành với những quy định rõ ràng minh bạch và hợp lý xử lý các quan hệ quản lý; (4) Trình độ, năng lực và tinh thần trách nhiệm của đội ngũ quản lý... Thể chế đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện thành công các mục tiêu PTBV ở cấp quốc gia, khu vực và toàn cầu. Thể chế mang lại sự kết hợp hài hòa, hợp lý giữa phát triển KT, XH và bảo vệ MT để thực hiện mục tiêu PTBV đất nước. Bên cạnh đó, thể chế giúp cho việc điều tiết phân bổ các nguồn lực hợp lý, phục vụ cho sự phát triển liên tục, lâu bền. Đồng thời cũng giúp cho việc mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế và duy trì, bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống trong bối cảnh toàn cầu hóa.

### 1.5.2 Môi quan hệ trong phát triển ngành và các nhân tố phát triển bền vững hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá của Việt Nam trong hội nhập quốc tế

#### 1.5.2.1 Môi quan hệ trong phát triển ngành

Nếu nguồn nguyên liệu cung cấp cho hoạt động chế biến đảm bảo chất lượng và cân đối với nhu cầu chế biến của DN, cơ sở chế biến thì sẽ ảnh hưởng tích cực đối với sự bền vững của hoạt động SX.

Mặt khác, chất lượng của sản lượng SP chế biến sẽ có tác động tích cực đến việc các DN có đơn hàng ổn định, nhu cầu TT các loại SP ngày càng phát triển. Vậy mối liên hệ giữa các hoạt động của ngành hàng TCMN mây tre lá Việt Nam được tổng kết như **Hình 1.15**



(Nguồn: Nghiên cứu của tác giả từ lược khảo lý thuyết và thảo luận chuyên gia)

**Hình 1.15** Mối liên hệ giữa các hoạt động của ngành TCMN mây tre lá Việt Nam

#### 1.5.2.2 Mối quan hệ giữa các nhân tố phát triển bền vững hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá của Việt Nam

• **Mối liên hệ giữa nhân tố kinh tế với xã hội**

Yếu tố về tăng trưởng KT đòi hỏi phải theo đuổi con đường phát triển tạo ra sự tăng thu nhập thực sự, gia tăng SX xã hội, xoá bỏ nghèo đói, bảo đảm nhịp độ tăng trưởng nhanh, ổn định, hiệu quả. Mức độ bền vững về KT bị chi phối bởi tính hữu ích, chi phí ĐV, chi phí khai thác, chế biến và nhu cầu đối với SP. Để bảo đảm sự tăng trưởng KT nhanh, khai thác tài nguyên thiên nhiên với cường độ lớn hơn vẫn là phương thức mà nhiều quốc gia lựa chọn.

Kết quả thảo luận chuyên gia lần 1&2 (**Phụ lục 02**) cho thấy sự bền vững của trụ cột KT là nhân tố đảm bảo sự bền vững cho trụ cột XH thể hiện qua các tác động như sau: thứ nhất, cơ sở vật chất và công nghệ chế biến tốt sẽ góp phần gia tăng giá trị và hiệu quả SX, thuận lợi cho hoạt động tiêu thụ và từ đó tạo ra nhiều công ăn việc làm cho lao động chế biến, cũng như nuôi trồng và khai thác; thứ hai, trình độ khai thác và nuôi trồng NVL mây tre lá cao sẽ cung ứng nguồn nguyên liệu có chất lượng và đảm bảo số lượng cho hoạt động SX; thứ ba, nếu KT mang lại hiệu quả thì giá trị gia tăng sẽ cao và góp phần thúc đẩy người lao động tham gia ngành.

Ngược lại, PTBV về XH gắn chặt và có quan hệ biện chứng với PTBV về KT, là sự phát triển kết hợp giữa tăng trưởng KT với ổn định XH, không có xung đột, xáo trộn, rối loạn; huy động tối đa, hiệu quả các nguồn lực cho quá trình phát triển; bảo đảm giải quyết tốt các vấn đề về việc làm, giáo dục, y tế, công bằng về thu nhập, phúc lợi XH giữa các tầng lớp dân cư, giữa các vùng lãnh thổ; xây dựng, bảo vệ và phát huy những chuẩn mực của XH hiện tại trên cơ sở tôn giáo, truyền thống, phong tục, tập quán, bản sắc dân tộc, đạo đức, luật pháp. Rõ ràng, khi phúc lợi, việc làm và thu nhập ổn định sẽ có tác động đến việc quan tâm của XH trong học nghề, ý tưởng sáng tạo trong lao động, SX. Từ đó góp phần làm tăng năng suất về giá trị gia tăng của ngành TCMN mây tre lá.

• **Mối liên hệ giữa nhân tố kinh tế với môi trường**

Kết quả thảo luận chuyên gia lần 1&2 (**Phụ lục 02**), Các hoạt động KT như nuôi trồng, khai thác chế biến sẽ tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến MT, tạo ra lượng phát thải nhất định làm ô nhiễm nguồn nước hay không khí. Các hoạt động KT này không chỉ tác động đối với người dân xung quanh mà còn tác động trực tiếp đến khả năng phát triển nguồn lợi trong tương lai ngành TCMN mây tre lá.

• **Mối liên hệ giữa nhân tố môi trường với xã hội**

Kết quả thảo luận chuyên gia lần 1&2 (**Phụ lục 02**), PTBV về MT có mối quan hệ chặt chẽ với PTBV về KT và về XH, phản ánh mối quan hệ giữa con người và giới tự nhiên. Mọi quá trình phát triển xét đến cùng cũng chỉ là việc sử dụng nguồn lực con người để khai thác tài nguyên thiên nhiên nhằm thoả mãn nhu cầu của con người. Nói cách khác,

PTBV về MT là sự bảo đảm cho MT sống luôn duy trì được ba chức năng cơ bản của nó: là không gian sống của con người; là nơi cung cấp nguồn lực cho sự tồn tại, phát triển của con người và XH; là nơi chứa đựng, tiêu huỷ các chất thải. Chỉ một trong ba chức năng này bị tổn thương hoặc mất cân bằng là nguy cơ PTBV hàng TCMN mây tre lá về MT sẽ bị đe dọa.

• **Vai trò của chính sách tác động đến các nhân tố PTBV**

Kết quả thảo luận chuyên gia lần 1&2 (**Phụ lục 02**), việc nâng cao năng lực quản lý bao hàm nhiều nội dung, trong đó có những nội dung sau được coi là then chốt như: Tư duy về quản lý ngành theo yêu cầu PTBV; Xác định mô hình tổ chức và xây dựng hệ thống bộ máy quản lý ngành; Thể chế quản lý ngành với những quy định rõ ràng minh bạch và hợp lý xử lý các quan hệ quản lý; Trình độ, năng lực và tinh thần trách nhiệm của đội ngũ quản lý...

Trong thảo luận chuyên gia lần hai, nhiều chuyên gia cho rằng sự tương tác này diễn ra theo xu hướng bền vững khi đảm bảo có sự điều tiết hợp lý bởi vai trò của Chính phủ, sự điều tiết này thể hiện qua các chính sách của Chính phủ ban hành trong việc tác động đến: (1) Hoạt động KT nhằm đạt mục tiêu tăng trưởng giá trị chế biến nhưng đồng thời đảm bảo phúc lợi lao động, kiểm soát phát thải. (2) Về khía cạnh XH, chính sách điều tiết của Chính phủ nhằm hướng đến duy trì phúc lợi, ổn định việc làm và thu nhập cho người lao động nhưng vẫn đảm bảo thúc đẩy sự phát triển thu nhập của DN và nông dân, cũng như nâng cao ý thức bảo vệ MT của người lao động. (3) Đối với khía cạnh MT, chính sách ban hành nhằm bảo vệ được nguồn NVL nhằm góp phần tăng năng suất khai thác, nuôi trồng để đảm bảo cung ứng nguồn nguyên liệu cho hoạt động chế biến.

**1.6 KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRONG KHU VỰC VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ MÂY TRE LÁ**

Rogall, 2008, khi nghiên cứu PTBV của một ngành SX, ba lĩnh vực: bảo tồn tài nguyên, thiết kế SP và xử lý chất thải phải đảm bảo những qui tắc và chỉ tiêu của KT học bền vững. Ở nhiều nước phát triển, nhờ có nhận thức đúng và trang bị kiến thức khá đầy đủ, các nỗ lực PTBV của họ thường gắn với các khái niệm rộng hơn. Thái Lan, Trung Quốc và Malaysia là ba nước có hàng TCMN mây tre lá XK lớn trong khu vực và có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam.

**1.6.1 Kinh nghiệm của Trung Quốc**

Sau hơn 20 năm thực hiện cải cách, mở cửa ngành TCMN Trung Quốc đang từng bước SX hướng về XK và đạt được nhiều thành tựu to lớn góp phần phát triển KT, XH và bảo vệ MT. Để khuyến khích SX hàng TCMN, Trung Quốc đưa ra một số chính sách như sau:

(i) Đa dạng hóa nguồn NVL tập trung vào các loại cây trồng có giá trị KT cao và cải thiện chất lượng SP, ưu tiên đặc biệt cho những SP có hàm lượng chất xám cao theo hướng toàn diện được coi là định hướng cơ bản của Trung Quốc.

(ii) Đầu tư trọng điểm cho khâu bảo quản và chế biến. Trung Quốc đã cho xây dựng và phát triển mô hình “xí nghiệp đầu rồng”, miễn toàn bộ thuế sử dụng đất đối với việc tái đầu tư để mở rộng SX, miễn thuế thu nhập công ty cho phần doanh thu có được từ chuyển giao công nghệ, tư vấn và các dịch vụ kỹ thuật.

(iii) Chiến lược phát triển ngành dịch vụ thiết kế. Các chuyên gia Trung Quốc đã khái quát rằng “Mười lăm năm trước các công ty cạnh tranh về giá, hiện tại đang cạnh tranh về chất lượng, nhưng ngày mai sẽ là thiết kế” và “Trong nền KT toàn cầu, thiết kế trở thành một lợi thế so sánh mang tính quyết định”. Bên cạnh các chính sách và cơ sở hạ tầng hỗ trợ thiết kế, thì đào tạo thiết kế cũng được xem là một trong những phương tiện quan trọng trong việc thúc đẩy các chiến lược thiết kế mang tầm quốc gia. Đầu những năm 1990, ở Trung Quốc hàng năm chỉ có khoảng 1.500 sinh viên tốt nghiệp ngành thiết kế công nghiệp ra trường nhưng hiện nay con số này đã lên đến 10.000 người tại 400 trường đào tạo về thiết kế. Trong những năm gần đây, Đại học Tsinghu ở Bắc Kinh đã mở một Trung tâm thiết kế với diện tích 60.000m<sup>2</sup>, Học viện Mỹ thuật Quảng Châu cũng đã xây dựng thêm 8 toà nhà để đón các sinh viên thiết kế công nghiệp....

(iv) Đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư cho các chương trình KH&CN. Chính phủ khẳng định rằng con đường căn bản để phát triển nông nghiệp trong đó có TCMN là lấy khoa học kỹ thuật làm vũ khí, lấy công nghiệp hiện đại làm chỗ dựa, lấy TT để hướng dẫn chuyển từ nông nghiệp truyền thống sang nông nghiệp hiện đại, lấy khoa học kỹ thuật hiện đại làm nền tảng.

“Chương trình Đóm lửa” bắt đầu thực hiện từ năm 1985 đã tạo tiến bộ khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp. Cách thức triển khai của chương trình này là “nhà nước và nhân dân cùng làm”, các đơn vị thuộc mọi thành phần KT muốn tham gia chương trình phải tự đề xuất dự án, chứng minh được tính khả thi và hiệu quả của dự án. Với cách làm này chương trình đã huy động tổng lực của nền KT, có ý nghĩa quan trọng khi vốn của ngân sách còn hạn chế, đồng thời người nông dân còn thấy được hiệu quả của áp dụng khoa học kỹ thuật và mở ra cơ hội để thúc đẩy sự sáng tạo của họ.

“Chương trình Bó đuốc” năm 1988 thể hiện sự hỗ trợ to lớn và có hiệu quả của Chính phủ nhằm cải thiện cơ bản nền nông nghiệp theo hướng hiện đại hóa, quốc tế hóa và phi nông nghiệp hóa trên cơ sở ứng dụng và phổ biến các kết quả nghiên cứu KH&CN trong SX phù hợp với điều kiện của Trung Quốc.

(v) Thực hiện chính sách ưu đãi đối với đội ngũ cán bộ khoa học. Chính phủ Trung Quốc đặc biệt nhấn mạnh vai trò của đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật trong mọi lĩnh vực với triết lý thiết bị là phần “cứng”, công nghệ là phần “mềm”, nhân lực có trình độ cao là phần “sống”, trong đó phần “sống” đóng vai trò quan trọng. Nếu thiếu phần “sống” thì cả hai phần còn lại điều không thể hoạt động và có hiệu quả được. Vì vậy, Trung Quốc có nhiều chính sách như: quy định hệ số chênh lệch tiền lương giữa lương khởi điểm của cử nhân trong các cơ quan nghiên cứu và lương tối thiểu của nền KT; lương cán bộ khoa học chuyên về làm việc vùng nông thôn được hưởng thêm hệ số trung bình. Về nhân sự, thay thế chế độ tuyển dụng suốt đời sang chế độ tuyển chọn có thời hạn ở các vị trí quan trọng và có thể dung thời gian làm việc trong giờ để nghiên cứu KH&CN.

(vi) Điều chỉnh chính sách cho phù hợp với quy định WTO của Trung Quốc theo hướng thúc đẩy hình thành hệ thống thông tin TT, hệ thống tiêu chuẩn, an ninh và chất lượng, điều chỉnh các chính sách bảo hộ và hỗ trợ, tái cấu trúc nghiên cứu KH&CN cho ngành TCMN.

### **1.6.2 Kinh nghiệm của Thái Lan**

Sự thành công trong ngành TCMN hướng tới bền vững của Thái Lan chính là nhờ vào quan điểm phát triển nông nghiệp, nông thôn là xương sống của đất nước.

(i) Thực hiện đa dạng hóa SX, chú ý loại hình tổ chức quản lý SX hàng TCMN. Việc thực hiện đa dạng hóa SX trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh của từng vùng nằm trong quy hoạch đầu tư đồng bộ của Chính phủ. Do vậy, tiềm năng trong SX được khai thác và phát huy triệt để, nguồn nguyên liệu phát triển nhanh, xuất hiện nhiều mặt hàng có giá trị KT cao.

(ii) Chính sách giá cả là một trong các chính sách có sự can thiệp của Chính phủ Thái Lan vào quá trình SX và XK được đánh giá là khá thành công. Tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của từng vùng mà cơ chế giá có sự biến đổi nhưng mục tiêu vẫn là khuyến khích người SX trên cơ sở bảo đảm giá nơi SX có lợi cho người SX và giá bán lẻ thấp có lợi cho người tiêu dùng; ổn định giá trong nước và thấp hơn giá TT thế giới; hạn chế bị ảnh hưởng của sự biến động giá TT thế giới.

(iii) Chính sách thuế và tín dụng Chính phủ Thái Lan thực hiện các biện pháp như không thu thuế XK, miễn thuế NK máy móc, thiết bị và chuyên giao công nghệ từ nước ngoài, giảm 5% thuế thu nhập của công ty trong 5 năm sau thời kỳ được miễn thuế, giảm gấp đôi thuế thu nhập về điện nước, giao thông vận tải trong 1 năm cho các cơ sở chế biến. Đồng thời nhà nước còn định hướng TT chủ yếu, can thiệp để ký những hợp đồng lớn vì Chính phủ cho rằng đó là những khoảng đầu tư then chốt để chuyển dịch cơ cấu theo định hướng phát triển.

(iv) Đầu tư phát triển công nghệ chế biến và bảo quản SP để đảm bảo điều kiện vận chuyển, kỹ thuật đóng gói hiện đại. Bên cạnh chính sách đầu tư trong nước chính phủ còn có các chính sách thu hút các nhà đầu tư nước ngoài như Nhật, Anh, Đức... cho ngành chế biến vì vậy các cơ sở chế biến thường có quy mô lớn, trang bị dây chuyền công nghệ tiên tiến nên độ bền chất lượng SP cao.

(v) Tổ chức khâu tiêu thụ, quảng bá và phát triển thương hiệu hàng hóa nên hàng hóa của Thái Lan được bảo quản tốt, mẫu mã và bao bì hàng hóa được thiết kế đẹp. Ngoài ra, DN Thái còn chú trọng đến xây dựng, đăng ký và quảng bá thương hiệu. Nhãn mác SP ghi đầy đủ nguồn gốc xuất xứ, tên gọi bằng tiếng Thái, tiếng Anh và cả tiếng nước ngoài ở những vùng có nhiều người nước ngoài sử dụng SP.

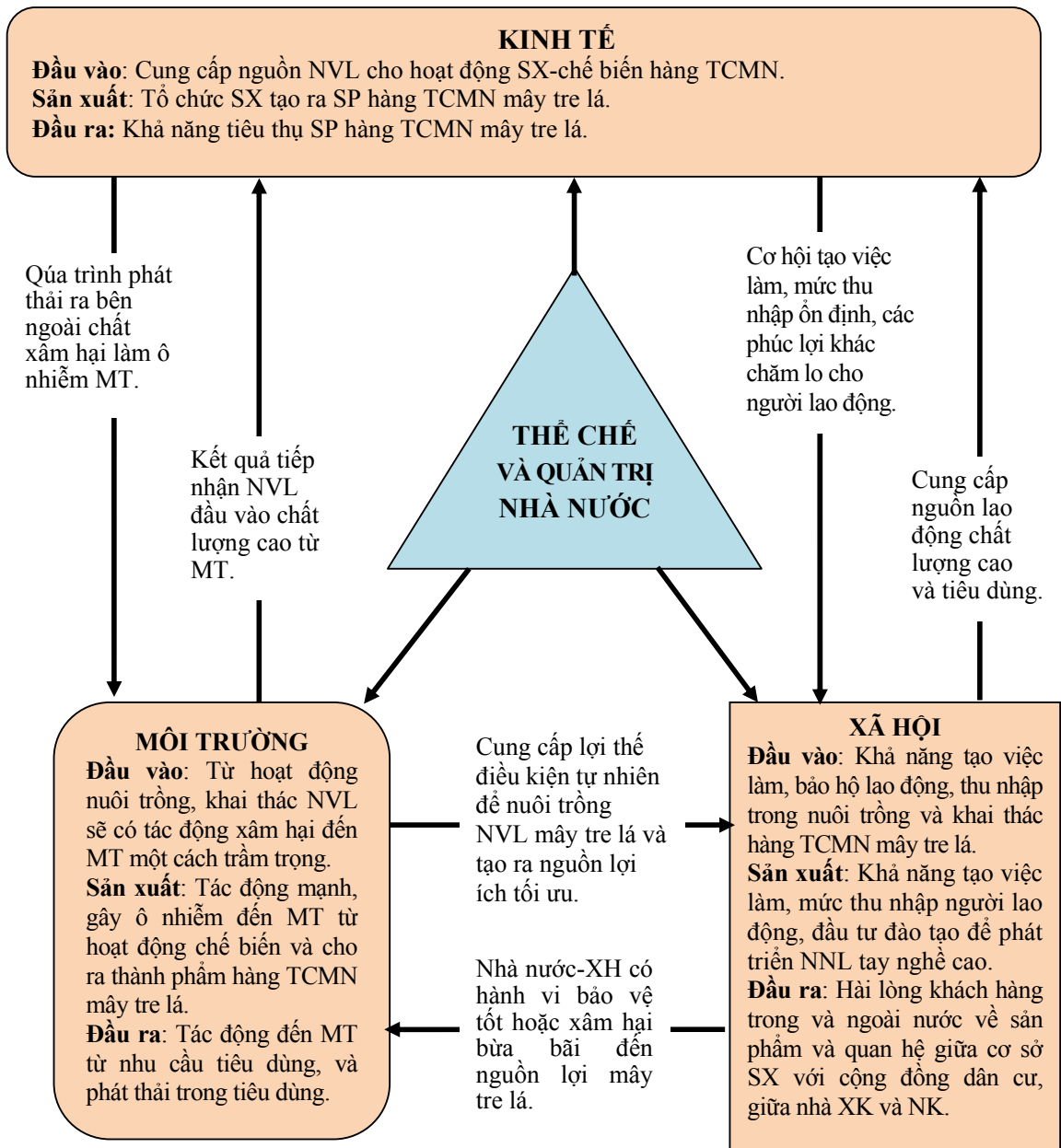
Các hoạt động của Cục xúc tiến thương mại Thái Lan là cung cấp dịch vụ thông tin về thị trường về SP về khách hàng NK cho các doanh nghiệp XK theo yêu cầu; cung cấp số liệu thống kê thương mại trên mạng, xây dựng tin nhanh về XK trên mạng, đồng thời còn phát triển NNL cho XK thông qua việc tổ chức các hội thảo về thương mại quốc tế cho các quan chức Chính phủ.

Ngoài ra, Chính phủ Thái Lan còn chú trọng phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ SX và XK như thành lập các điểm thu mua, kho chứa, bến bãi, cảng chuyên dụng nhằm đảm bảo chất lượng hàng hóa XK, đồng thời đảm bảo kỹ thuật giảm thiểu mức độ gây ô nhiễm MT.

### **1.7 KHUNG PHÂN TÍCH ĐỀ NGHỊ CỦA LUẬN ÁN**

Qua lược khảo lý thuyết PTBV và kết quả thảo luận các chuyên gia lần 1&2 cho thấy ngành hàng TCMN mây tre lá có sự gắn kết các đặc trưng với đầy đủ các hoạt động của các đối tượng tham gia từ ĐV-SX-ĐR, cùng với sự phân tích và phác họa mối tương quan giữa các trụ cột KT-XH-MT được thể hiện trong khung phân tích PTBV ngành. Vấn đề về thể chế và quản trị nhà nước ở Việt Nam đóng vai trò quan trọng đối với các chủ thể tham gia vào hoạt động của ngành, do đó trong khung phân tích sự PTBV hàng TCMN mây tre lá rất cần có sự xuất hiện của trụ cột thể chế này.





(Nguồn: Nghiên cứu của tác giả từ lược khảo lý thuyết và thảo luận chuyên gia)

**Hình 1.16** Mô hình phân tích phát triển bền vững ngành thủ công mỹ nghệ mây tre lá

### **Tóm tắt chương 1**

Với mục đích đặt cơ sở khoa học cho việc khám phá và nhận diện mô hình thực nghiệm PTBV hàng TCMN mây tre lá, chương này tác giả đã tổng kết các lý thuyết về PTBV; hội nhập quốc tế; cũng như các nghiên cứu có liên quan đến các yếu tố ảnh hưởng đến PTBV tại Việt Nam và trên thế giới. Qua lược khảo lý thuyết PTBV cho một chu trình SX khép kín của một ngành SX rất cần được xem xét ở nhiều công đoạn. Ở mỗi công đoạn cũng cần được xem xét trên các khía cạnh KT, XH và MT. Vận dụng vào chế biến hàng TCMN mây tre lá, cho thấy hoạt động của ngành hàng TCMN mây tre lá cũng là hoạt động của một ngành KT thông thường nên cũng được xem xét trên hoạt động ĐV, SX chế biến và ĐR. PTBV ngành hàng TCMN mây tre lá sẽ được nghiên cứu theo ba công đoạn trên, mỗi công đoạn được xem xét ở ba khía cạnh: KT, XH và MT. Ngoài ra khía cạnh thể chế, chính sách cũng được đưa vào mô hình nhưng có vai trò điều hòa giữa ba khía cạnh KT, XH và MT phát triển.

Ngoài ra, tác giả cũng đi sâu nghiên cứu và phân tích dưới 2 góc độ: (i) PTBV trong chính sách phát triển của Việt Nam thông qua 4 trụ cột KT, XH, MT và thể chế; (ii) Sự cần thiết phải PTBV hàng TCMN mây tre lá của Việt Nam. Trong luận án này, việc nghiên cứu về PTBV cho ngành hàng TCMN mây tre lá ngoài bổ sung những tính mới trong khung phân tích PTBV, nghiên cứu còn đề cập mối quan hệ giữa các trụ cột trong mô hình và cũng chính là cơ sở để thực hiện chương phương pháp nghiên cứu tiếp theo.

## CHƯƠNG 2

### PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ MÂY TRE LÁ CỦA VIỆT NAM TRONG HỘI NHẬP QUỐC TẾ

#### 2.1 PHƯƠNG PHÁP LUẬN

##### 2.1.1 Phương pháp luận duy vật biện chứng

Phương pháp luận là học thuyết về phương pháp, nó vạch ra cách thức xây dựng và nghệ thuật vận dụng phương pháp. Phương pháp luận cũng là “một hệ thống các quan điểm, các nguyên tắc xuất phát, những cách thức chung để thực hiện các hoạt động nhận thức và thực tiễn” (Nguyễn Đình Thọ, 2011).

Theo Friedrich Engels, phép biện chứng duy vật là lý luận và phương pháp luận khoa học để nhận thức và cải tạo thế giới; là khoa học về mối liên hệ và những quy luật phổ biến của sự vận động, phát triển của tự nhiên, XH và tư duy. Phép biện chứng duy vật chính là phương pháp luận triết học về mối quan hệ giữa các phạm trù nội dung với hình thức, bản chất với hiện tượng và quy luật thống nhất các mặt đối lập, lượng biến và chất biến, phủ định của phủ định... Nó nhấn mạnh đến nguyên lý cơ bản đó là nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và nguyên lý về sự phát triển.

Do đối tượng nghiên cứu của luận án thuộc chuyên ngành KTCT nên tác giả sử dụng “Phương pháp luận biện chứng duy vật” là phương pháp tiếp cận chính để nghiên cứu, trong đó luận án sử dụng các nguyên lý, quy luật chủ yếu sau:

- **Nguyên tắc về mối liên hệ phổ biến**

Mối liên hệ phổ biến dùng để chỉ tính phổ biến của các mối liên hệ của các sự vật, hiện tượng của thế giới, đó là các mối liên hệ giữa các mặt đối lập, nguyên nhân và kết quả, tất nhiên và ngẫu nhiên, nội dung và hình thức, lượng và chất, khẳng định và phủ định, cái chung và cái riêng, bản chất và hiện tượng,... Chúng ta sẽ không hiểu được thực chất của một hiện trạng XH hay bản chất của một vấn đề nào đó nếu chỉ dừng lại ở một vài yếu tố, một vài mối liên hệ hay chỉ một phương diện của chúng.

Trong quá trình phân tích, tác giả chú trọng xem xét các yếu tố dưới tác động mang tính hai chiều. Sự tác động của các yếu tố đến hàng TCMN mây tre lá và ngược lại ảnh hưởng từ sự phát triển của hàng TCMN mây tre lá đến các yếu tố: KT, XH và MT. Chính vì vậy mọi vấn đề được khai thác và nhìn nhận dưới một góc độ khách quan, biện chứng qua lại. Trong nghiên cứu về sự phát triển ngành hàng TCMN mây tre lá, tác giả đã vận dụng một cách tổng hợp các kiến thức để phân tích mối liên hệ giữa các yếu tố, sự vật, hiện tượng. Trước hết đó là mối liên hệ toàn diện giữa hàng TCMN mây tre lá trong hệ

thống ngành TCMN của Việt Nam cũng như những tác động của tình hình KT, chính trị, xu hướng phát triển thế giới hiện nay ảnh hưởng đến sự phát triển của hàng mây tre lá, từ đó cho thấy được sự tương tác trong toàn ngành TCMN.

- **Nguyên tắc về sự phát triển**

Trong phép biện chứng, khái niệm phát triển dùng để chỉ “Quá trình vận động của sự vật theo khuynh hướng đi lên: từ trình độ thấp đến trình độ cao, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn. Phát triển là quá trình thống nhất giữa phủ định các nhân tố tiêu cực và kế thừa nâng cao nhân tố tích cực từ sự vật cũ trong hình thái mới của sự vật, cũng là quá trình phát sinh và giải quyết mâu thuẫn khách quan vốn có của sự vật”.

Cùng với biến cố của lịch sử, ngành hàng TCMN mây tre lá cũng trải qua nhiều thăng trầm nhất định, vì vậy khi nghiên cứu tác giả đã xem xét trong trạng thái vận động phát triển. Luận án nghiên cứu về sự phát triển ngành TCMN mây tre lá từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn để ngày càng đáp ứng tốt yêu cầu hội nhập. Trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển hàng TCMN đã gặp rất nhiều khó khăn trong việc tổ chức lại SX-kinh doanh, chuyển đổi TT, tìm kiếm và xây dựng lại quan hệ bạn hàng. Hiện tại, mặc dù kim ngạch XK hàng mây tre gia tăng đáng kể và các DN Việt Nam cũng có những thuận lợi trong XK sản phẩm, nhưng giá trị gia tăng trên SP chưa cao, bên cạnh đó còn có những khó khăn mà các DN phải đối mặt như vấn đề về lao động, về nguyên phụ liệu, máy móc thiết bị, giá cả đầu vào, thông tin TT, hoạt động marketing... Từ việc đánh giá thực trạng để thấy được những chuyển biến của ngành trong bối cảnh HNQT và đưa ra những giải pháp đề xuất để phát triển ngành trong tương lai.

- **Nguyên tắc phân tích mâu thuẫn:**

Mọi sự vật hiện tượng đều chứa đựng những mâu thuẫn vì mâu thuẫn có tính khách quan, tính phổ biến và là nguồn gốc, động lực của sự vận động, phát triển. Sự PTBV của XH nói chung trong đó có PTBV ngành hàng TCMN nói riêng cũng có những mâu thuẫn của nó. Luận án tìm ra manh nha của những mâu thuẫn trong sự phát triển, từ đó vạch ra định hướng-giải pháp phù hợp với sự phát triển của quy luật.

Về lý luận, tác giả phân tích các yêu cầu khách quan trong phát triển hàng TCMN mây tre lá nói riêng, ngành TCMN nói chung trong thời kỳ hội nhập, đối chiếu với thực trạng phát triển KT để thấy được những điểm mạnh và điểm yếu, những cơ hội và thách thức của ngành, từ đó chứng minh sự phát triển hàng TCMN mây tre lá đã đáp ứng được yêu cầu PTBV chưa. Luận án sử dụng phương pháp này để phân tích các mâu thuẫn tác động qua lại giữa các trụ cột KT-XH-MT-thể chế sẽ giúp đưa ra được những giải pháp phù hợp, đồng thời giúp quá trình nghiên cứu PTBV hàng TCMN mây tre lá của Việt Nam có cách nhìn tổng quát và hoàn thiện hơn.

### 2.1.2 Phương pháp luận duy vật lịch sử

Theo chủ nghĩa duy vật lịch sử, tác giả coi sự biến hoá của quá trình PTBV hàng TCMN mây tre lá là một quá trình bị chi phối của sự phát triển XH loài người, chứ không phải là do những nhân tố tâm lý như lương tâm, đạo đức, lý tính, v.v... của con người quyết định. Luận án chú trọng vào mối liên hệ nội tại tác động qua lại lẫn nhau giữa các trụ cột KT-XH-MT-thể chế với các giai đoạn ĐV-SX-ĐR của ngành TCMN của Việt Nam trong giai đoạn HNQT. Trong đó, nghiên cứu của tác giả đặc biệt nhấn mạnh những quy luật sau:

- **Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất**

“Mối quan hệ giữa lực lượng SX với quan hệ SX là mối quan hệ thống nhất biện chứng trong đó lực lượng SX quyết định quan hệ SX và quan hệ SX tác động trở lại lực lượng SX. Sự vận động của mâu thuẫn biện chứng giữa lực lượng SX và quan hệ SX là nguồn gốc và động lực cơ bản của sự vận động, phát triển các phương thức SX”.

Vai trò quyết định của lực lượng SX đối với quan hệ SX được thể hiện ở chỗ:

- Tính chất và trình độ lực lượng SX thế nào thì có nhiều thành phần KT phải thế ấy. Tính chất và trình độ lực lượng SX quyết định cả ba mặt của nhiều thành phần KT, tức là quyết định cả về chế độ sở hữu, cơ chế tổ chức quản lý và phương thức phân phối SP.

- Một khi tính chất và trình độ lực lượng SX biến đổi thì các thành phần KT tồn tại trong ngành sớm muộn cũng phải biến đổi theo.

- Tuy nhiên nhiều thành phần KT với tư cách là hình thức KT của quá trình SX luôn có tác động trở lại tính chất và trình độ lực lượng SX. Nếu nhiều thành phần KT phù hợp với tính chất và trình độ lực lượng SX sẽ tạo ra tác động tích cực, thúc đẩy và tạo điều kiện cho lực lượng SX phát triển còn ngược lại sẽ kìm hãm sự tăng trưởng của nó.

Về lý luận, tác giả phân tích các yếu tố quyết định sự phát triển hàng TCMN mây tre lá nói riêng, ngành TCMN nói chung trong thời kỳ hội nhập như sau: (i) lực lượng SX thể hiện ở tính chất và trình độ tay nghề thủ công trong SX của ngành và (ii) trong mỗi giai đoạn lịch sử nhất định, quan hệ SX có nhiều thành phần KT hộ nông dân, cơ sở SX, nhà XK cùng tồn tại trong ngành sẽ tuân theo nguyên tắc quan hệ SX phụ thuộc vào thực trạng phát triển của lực lượng SX.

- **Quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng**

Cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng là hai phương diện cơ bản KT và chính trị-XH; trong đó cơ sở hạ tầng (nhà xưởng, kho hàng, thiết bị...) đóng vai trò quyết định đối với kiến trúc thượng tầng; kiến trúc thượng tầng (sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước, sự hỗ trợ của Hiệp hội ngành nghề hàng TCMN) tác động với cơ sở hạ tầng có thể thông qua nhiều phương thức và hình thức.

- Trong điều kiện ngành hàng TCMN có yếu tố hỗ trợ của Nhà nước thì sự tác động của các yếu tố khác tới cơ sở KT của ngành phải thông qua nhân tố Nhà nước và pháp luật. Nhà nước Việt Nam là nhân tố tác động trực tiếp và mạnh mẽ nhất tới nhà xưởng, kho hàng, thiết bị... của ngành hàng TCMN mây tre lá.

- Sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước, sự hỗ trợ của Hiệp hội ngành nghề đối với cơ sở hạ tầng theo nhiều xu hướng và mục tiêu. Điều đó phản ánh tính chất lợi ích của các tầng lớp XH khác nhau đã và đang tham gia vào hoạt động của ngành TCMN.

Cùng với các nguyên lý, quy luật phổ biến nói trên, luận án còn sử dụng các phương pháp cụ thể khác.

### **2.1.3 Phương pháp phân tích logic thống nhất với lịch sử**

PTBV có tính kế thừa từ khoa học phát triển. Lịch sử bắt đầu từ đâu thì tư duy cũng bắt đầu từ đó. Tiến trình lịch sử của phát triển được hiểu như một tiến trình XH mà phát triển chính là lịch sử biến chuyển của XH ấy vì thế cần phải vận dụng phương pháp logic. Quá trình HNQT của Việt Nam cũng theo tiến trình lịch sử ngày càng sâu rộng kết hợp với sự phát triển KH&CN của thế giới đặt ra cho ngành hàng TCMN của Việt Nam nói chung và hàng mây tre lá nói riêng những yêu cầu ngày một cao hơn, khắt khe hơn và đồng bộ hơn.

Khi nghiên cứu các quan điểm về PTBV, tác giả đã sắp xếp theo một trình tự thời gian nhất định. Bắt đầu từ quan điểm KTCT: “Đặc trưng con đường đi của loài người trên hành tinh Trái đất là quá trình tự giải phóng mình và làm chủ các điều kiện thiên nhiên vượt qua các ràng buộc và giới hạn của thiên nhiên, luôn tìm cách tác động ngày càng nhiều trước khi làm chủ được thiên nhiên, cái nôi của chính mình...”. Con đường giải phóng mình và chinh phục thiên nhiên trải qua ba hình thức cách mạng trong việc thay đổi các phương thức sinh tồn, đó là: (i) Quá trình định cư liên quan đến việc phát triển nền nông nghiệp bằng phương thức trồng trọt và chăn nuôi; (ii) Quá trình công nghiệp hóa với sự ra đời của máy móc và các thành tựu công nghệ; (iii) Quá trình đô thị hóa. Từ góc nhìn triết học đương đại cho rằng: “Phân tích lịch sử thế giới và lịch sử chủ nghĩa tư bản xuất phát từ trình độ phát triển của lực lượng SX, của KH&CN. Sự thay đổi đó quyết định sự thay đổi các quan hệ SX, KT, XH. Phương pháp luận đó còn bao hàm nội dung như lực lượng XH, giai cấp ra đời nảy sinh trên những trình độ KT nhất định do địa vị khác nhau trong quan hệ SX tạo thành những giai cấp khác nhau đối lập”.

Từ nghiên cứu thế giới, tác giả sử dụng quan điểm của Đại hội Đảng lần thứ XII mang ý nghĩa khoa học và đạo lý làm nền tảng phân tích: “Ngày nay khi chúng ta xây dựng mô hình lý luận phát triển và đổi mới, với việc hiện đại hóa, xây dựng từng bước nền KT tri thức, với mô thức KT thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng nhà nước pháp

quyền và nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, và xây dựng một XH dân chủ với con người công dân tự do và phát triển dựa trên liên minh công-nông-trí, HNQT phát triển ngày càng hài hòa và bền vững” là những nội dung cơ bản chủ thuyết PTBV hàng TCMN mây tre lá của Việt Nam.

#### **2.1.4 Phương pháp trừu tượng hóa khoa học**

Trừu tượng hoá khoa học có vai trò quan trọng trong nhận thức. Đối với chuyên ngành KTCT, nếu muốn chỉ ra bản chất của sự vật đều phải trải qua quá trình trừu tượng hoá khoa học. Phương pháp trừu tượng hóa khoa học gạt bỏ ra khỏi đối tượng nghiên cứu những cái ngẫu nhiên không thuộc bản chất của nó chỉ giữ lại những quá trình vững chắc và ổn định, tiêu biểu cho đối tượng nghiên cứu. Việc nắm bắt tính đồng chất nội tại của sự vật, các yếu tố tạo nên bản chất của các hoạt động ĐV-SX-ĐR cũng như các tiêu chí đánh giá sự phát triển của ngành theo các trụ cột KT-XH-MT-thể chế làm ảnh hưởng đến sự PTBV hàng TCMN mây tre lá Việt Nam, ta không thể dùng thuốc thử hóa học, dùng kính hiển vi mà cần dùng năng lực tư duy trừu tượng trong vận dụng trí não để nghiên cứu. Đây là vấn đề khoa học XH nên tác giả chọn lựa phân tích các yếu tố cấu thành các mối liên hệ tác động đến PTBV hàng TCMN mây tre lá như: (i) Mối liên hệ giữa các công đoạn ĐV (chất lượng và số lượng nguồn NVL bền vững) - SX (chất lượng và số lượng SP bền vững) - ĐR (nhu cầu TT bền vững); (ii) Mối liên hệ giữa các trụ cột KT (giá trị SP) - XH (thu nhập và phúc lợi người lao động) - MT (khả năng nuôi trồng và cung cấp nguồn NVL) - thể chế (chính sách điều tiết của Nhà nước), vì các yếu tố này cấu thành bản chất nội tại của quá trình PTBV ngành hàng.

#### **2.1.5 Phương pháp so sánh và đối chiếu:**

Phương pháp này dùng để hỗ trợ cho việc đánh giá PTBV hàng TCMN mây tre lá so với PTBV của cả nước cùng với tiêu chí mà các quốc gia trên thế giới đã thực hiện. Tác giả tiến hành so sánh tình hình nuôi trồng, khai thác, SX giữa các làng nghề trọng điểm, so sánh quan điểm giữa lực lượng lao động và các nghệ nhân, các DN, hiệp hội về PTBV của ngành bằng việc thu thập thông tin từ những đối tượng quan sát này.

#### **2.1.6 Phương pháp phân tích và tổng hợp:**

Phương pháp này được sử dụng trong toàn bộ luận án. Trên cơ sở tổng hợp những dữ liệu liên quan đến các yếu tố tác động, các tiêu chí đánh giá của hàng mây tre lá nói riêng, ngành TCMN nói chung tác giả đã phân tích tác động qua lại giữa các trụ cột, phân tích thực trạng chất lượng trong từng công đoạn của ngành. Tổng hợp tất cả những dữ liệu thu thập, tiến hành phân tích, đánh giá đưa ra kết luận về quá trình PTBV ngành nhằm đáp ứng yêu cầu HNQT.

#### **2.1.7 Phương pháp tiếp cận liên ngành:**

Phương pháp này được sử dụng nhằm nghiên cứu quá trình PTBV đáp ứng yêu cầu HNQT, với sự kết hợp của chuyên ngành KTCT học với ngành KT học và ngành giáo dục học. Việc kết hợp với ngành giáo dục giúp luận án nghiên cứu sâu hơn về giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam tới việc PTBV của ngành. Nghiên cứu chuyên sâu vào giáo dục học để giúp tác giả khám phá những chương trình đào tạo từ các nghệ nhân và cả những chính sách phát triển cho giáo dục hiện tại của quốc gia có đáp ứng được yêu cầu đối với người thợ lao động hiện nay hay chưa. Việc kết hợp với ngành KT học giúp luận án phản ánh sự tác động của PTBV với tình hình thực tiễn phát triển KT một quốc gia thông qua các hàm số. Các phương trình-biểu đồ kết hợp với lý luận trong KTCT để minh chứng mối liên hệ qua lại giữa các trụ cột đóng vai trò quan trọng cũng như sử dụng các hàm số để phân tích các yếu tố tác động trong các công đoạn ngành TCMN là điểm nhấn trong việc kết hợp giữa KTCT và KT ngành.

PTBV hàng TCMN mây tre lá bao gồm nhiều mối liên hệ có tính chất công việc và nghề nghiệp khác nhau và cũng có ảnh hưởng khác nhau trong quá trình phát triển đất nước. Do đó khi nghiên cứu, luận án lựa chọn đội ngũ tiêu biểu là các nhà làm chính sách, Hiệp hội TCMN, giám đốc DN xuất khẩu, hộ chế biến, nông dân nuôi trồng và thu gom NVL tại các vùng trọng điểm ở Việt Nam. Không thể nghiên cứu tất cả những gì liên quan đến PTBV nên tác giả chọn đi sâu nghiên cứu mối quan hệ, tác động qua lại giữa các trụ cột trong từng công đoạn hoạt động của ngành làm điểm nhấn cho quá trình phân tích.

## **2.2 CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỤ THỂ**

Để thực hiện nghiên cứu, luận án đã sử dụng song hành cả hai phương pháp được tiến hành cùng một lúc và có vai trò như nhau là định tính và định lượng. Cả hai được tiến hành đồng thời nhưng tách biệt nhau trong thu thập và phân tích dữ liệu. Cách kết hợp này giúp cho tác giả có điều kiện so sánh, diễn giải kết quả rõ ràng hơn các vấn đề nghiên cứu.

### **2.2.1 Phương pháp nghiên cứu định tính**

Cho dù có sử dụng một số phương pháp nghiên cứu khác nhưng luận án thuộc chuyên ngành KTCT vẫn sử dụng phương pháp định tính là chủ yếu.

#### **2.2.1.1 Thiết kế nghiên cứu định tính**

Để xây dựng các chỉ tiêu đo lường và mô hình lý thuyết về PTBV của ngành TCMN mây tre lá Việt Nam, nghiên cứu định tính được thực hiện theo quy trình như sau:

- *Mục tiêu*: Mục tiêu nghiên cứu và lý do của việc xác định mục tiêu đó phải được phát biểu rõ ràng (Creswell, 2009).

- *Khung khái niệm*: Những câu hỏi nhằm khám phá vấn đề mới liên quan đến mục tiêu nghiên cứu thuộc đối tượng và phạm vi nghiên cứu thì khung khái niệm phải bám vào các lý thuyết có liên quan để định nghĩa rõ các khái niệm (Maxwell, 2005; Creswell, 2009-2011).



- *Câu hỏi nghiên cứu*: Câu hỏi nghiên cứu với các khái niệm liên quan được định nghĩa rõ ràng, hỏi đúng trọng tâm những vấn đề cần khám phá để thuận lợi cho việc khái quát hóa tính đồng nhất và phân biệt trong các khám phá (Maxwell, 2005; Creswell, 2009-2011).

- *Phương pháp*: Thể hiện những kỹ thuật được sử dụng để tiếp cận, thu thập và phân tích dữ liệu. Có bốn thành phần của thiết kế phương pháp: (i) thiết lập mối quan hệ với những người tham gia nghiên cứu; (ii) chọn mẫu; (iii) thu thập số liệu; (iv) phân tích dữ liệu.

- *Tính hiệu lực*: Điều quan trọng nhất là phải đảm bảo thông tin thu thập hỗ trợ cho ý tưởng, mục tiêu nghiên cứu. Xác định những biến cố có thể dẫn đến kết quả bị sai, cách thức đối phó với những rủi ro đó.

Strauss & Corbin (1998), Maxwell (2009, 2011) cho rằng tiền đề định hướng toàn bộ quá trình nghiên cứu là nền tảng lý thuyết, từ lý thuyết kết hợp với mục tiêu nghiên cứu để hình thành các câu hỏi nghiên cứu, thông qua thảo luận các câu hỏi nghiên cứu trên đối tượng thuộc phạm vi nghiên cứu để khám phá kết quả. Morse & Richards (2002) đưa ra khái niệm về phương pháp luận đồng dư (methodological congruence) trong nghiên cứu định tính, theo đó mục tiêu, câu hỏi và phương pháp nghiên cứu cần được kết nối với nhau như một thể thống nhất (không rời rạc).

Nghiên cứu định tính được tác giả sử dụng là kỹ thuật thảo luận nhóm tập trung và phỏng vấn sâu một số đơn vị tham gia ngành. Mục đích của thảo luận nhóm tập trung nhằm:

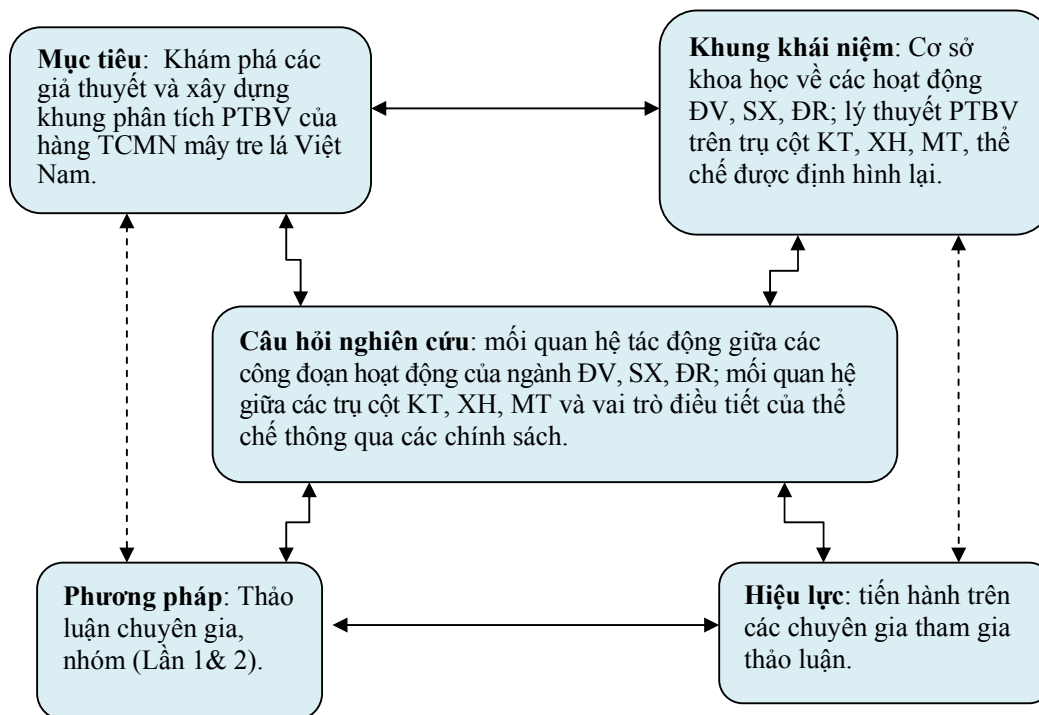
- Khám phá các nhân tố then chốt ảnh hưởng đến PTBV hàng TCMN mây tre lá của Việt Nam, các biến quan sát đo lường các nhân tố này.

- Khẳng định các tiêu chí đánh giá PTBV hàng TCMN mây tre lá của Việt Nam và các biến quan sát đo lường các tiêu chí này theo đề xuất của các tác giả trong chương 1, trên cơ sở đó hiệu chỉnh, bổ sung các yếu tố ảnh hưởng đến PTBV hàng TCMN mây tre lá của Việt Nam và phát triển thang đo các yếu tố này.

Kế thừa tư tưởng trên, tác giả căn cứ vào khung phân tích đề xuất từ luận án cho PTBV hàng TCMN mây tre lá với các khái niệm đã được định nghĩa, tiến hành xây dựng các chỉ tiêu đo lường trong nghiên cứu mô hình PTBV hàng TCMN mây tre lá Việt Nam bao gồm chỉ tiêu đo lường tính bền vững của các trụ cột KT, XH, MT. Từng trụ cột được đề cập qua các công đoạn hoạt động của hàng TCMN mây tre lá bao gồm ĐV, SX và ĐR. Thiết kế dàn bài phỏng vấn cho nghiên cứu định tính lần 1 & 2 (**Phụ lục 02**) được xây dựng với năm thành tố: mục tiêu, khung khái niệm, câu hỏi nghiên cứu, phương pháp và tính hiệu lực.

Các cuộc thảo luận nhóm được thực hiện từ tháng 09 năm 2015 đến tháng 12 năm 2017. Kết quả của các cuộc thảo luận tay đôi với kỹ thuật chọn mẫu theo mục tiêu thông qua

10 mẫu là các đơn vị tham gia SX, kinh doanh XK, các hiệp hội ngành hàng TCMN mây tre lá này là cơ sở để tác giả phát triển thang đo nháp sử dụng cho giai đoạn phỏng vấn sâu. Các chỉ tiêu đo lường đạt yêu cầu được đưa vào bảng câu hỏi để sử dụng cho nghiên cứu các trường hợp điển hình. Việc xây dựng mô hình nghiên cứu với các giả thuyết về PTBV của hàng TCMN mây tre lá Việt Nam cũng dựa trên Bảng câu hỏi được thiết kế từ kết quả nghiên cứu định tính lần 1 & 2 (**Phụ lục 02**). Với các thành tố như:



(Nguồn: Nghiên cứu của tác giả dựa trên mô hình của Maxwell 2005)

**Hình 2.1: Xây dựng các giả thuyết và mô hình PTBV hàng TCMN mây tre lá Việt Nam**

### 2.2.1.2 Kết quả nghiên cứu định tính

- Kết quả thảo luận nhóm tập trung:

Các thành viên của hai nhóm thảo luận đều thống nhất khẳng định các nhân tố ảnh hưởng và các tiêu chí đánh giá đến PTBV hàng TCMN mây tre lá của Việt Nam do tác giả đề xuất trong phần chương 1 là những nhân tố quan trọng. Vì thế, thang đo (nháp) được phát triển dựa vào kết quả thảo luận nhóm tập trung trên. Thang đo nháp các tiêu chí đánh giá trong nghiên cứu này được phát triển dưới hình thức thang đo đơn hướng Likert năm bậc từ 1 đến 5 (1 là hoàn toàn không đồng ý và 5 là hoàn toàn đồng ý).

#### • Thang đo trên trụ cột kinh tế

- *Mức độ đóng góp của hàng TCMN mây tre lá XK vào tốc độ tăng trưởng KT (Ký hiệu CL): gồm 4 biến quan sát từ CL1 – CL4*

CL1: Mức doanh thu của ngành hàng TCMN mây tre lá.

CL2: Chỉ số đo lường về tốc độ tăng trưởng XK ngành hàng TCMN mây tre lá cao và ổn định.

CL3: Tỷ trọng kim ngạch XK hàng TCMN mây tre lá so tổng kim ngạch XK của cả nước.

CL4: Tỷ trọng tăng trưởng kim ngạch hàng TCMN mây tre lá so với sức tăng trưởng GDP.

- *Đảm bảo nâng cao chất lượng tăng trưởng XK (Ký hiệu GC): gồm 4 biến quan sát từ GC1 – GC4*

GC1: Chuyển dịch cơ cấu hàng TCMN mây tre lá theo hướng nâng cao giá trị gia tăng hàng XK.

GC2: Khả năng cạnh tranh của hàng TCMN mây tre lá XK.

GC3: Khả năng tham gia của hàng TCMN mây tre lá XK trong chuỗi giá trị toàn cầu.

GC4: Tỷ lệ đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (R&D/GDP) hàng TCMN mây tre lá.

- **Thang đo trên trụ cột xã hội**

- *Mức độ cải thiện đời sống của người dân từ hoạt động XK (Ký hiệu AT): gồm 2 biến quan sát từ AT1 – AT2*

AT1: Thu nhập bình quân người lao động trong ngành hàng TCMN mây tre lá so với thu nhập bình quân của cả nước.

AT2: Tỷ lệ hộ sống dưới ngưỡng nghèo sống ở các khu vực làng nghề nói riêng, ở khu vực nông thôn nói chung khi tham gia SX ngành hàng TCMN mây tre lá.

- *Mức độ gia tăng việc làm từ việc mở rộng XK (Ký hiệu NC): gồm 3 biến quan sát từ NC1 – NC3*

NC1: Tỷ lệ lao động có việc làm tăng thêm từ việc mở rộng XK hàng TCMN mây tre lá.

NC2: Tỷ lệ lao động trong hoạt động XK hàng TCMN mây tre lá so với cả nước.

NC3: Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo trong hoạt động XK ngành hàng TCMN mây tre lá.

- *Mức độ gia tăng XK hàng TCMN mây tre lá gắn với công bằng XH (Ký hiệu XH): gồm 2 biến quan sát từ XH1- XH2*

XH1: Sự tăng trưởng XK hàng TCMN mây tre lá góp phần giảm bớt sự bất bình đẳng trong thu nhập giữa các tầng lớp lao động.

XH2: Hệ số GINI biểu thị độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập người lao động trong ngành hàng TCMN mây tre lá với thu nhập cả nước.

- **Thang đo trên trụ cột môi trường**

- *Mức độ cải thiện MT nhờ hoạt động XK (Ký hiệu CT): gồm 1 biến quan sát từ CT1*

CT1: Chỉ số đo lường thể hiện ở mức độ ô nhiễm do SX và XK hàng TCMN mây tre lá gây ra.

- *Mức độ đa dạng hóa sinh học ở khu vực SX và chế biến (Ký hiệu QM): gồm 3 biến quan sát từ QM1 – QM3*

QM1: Mức độ duy trì các nguồn tài nguyên tái tạo được.

QM2: Mức độ khai thác và sử dụng các nguồn tài nguyên không tái tạo được.

QM3: Mức độ mở rộng diện tích nuôi trồng NVL xuất khẩu hàng TCMN mây tre lá.

- *Mức độ đóng góp của hàng TCMN mây tre lá XK vào kinh phí bảo vệ MT (Ký hiệu KC): gồm 1 biến quan sát từ KC1*

KC1: Tỷ trọng các làng nghề có chứng chỉ ISO 14001 về MT.

- **Thang đo trên trụ cột thể chế**

- *Thang đo trên trụ cột thể chế (Ký hiệu MS): gồm 3 biến quan sát từ MS1 – MS3*

MS1: Hỗ trợ trong nước

MS2: Trợ cấp XK

MS3: Tiếp cận TT

- Kết quả phỏng vấn sâu:

Các nhà SX, quản lý DN xuất khẩu, các hiệp hội ngành nghề được phỏng vấn không có ý kiến về mặt nội dung của các phát biểu (các biến quan sát) trong thang đo nháp.

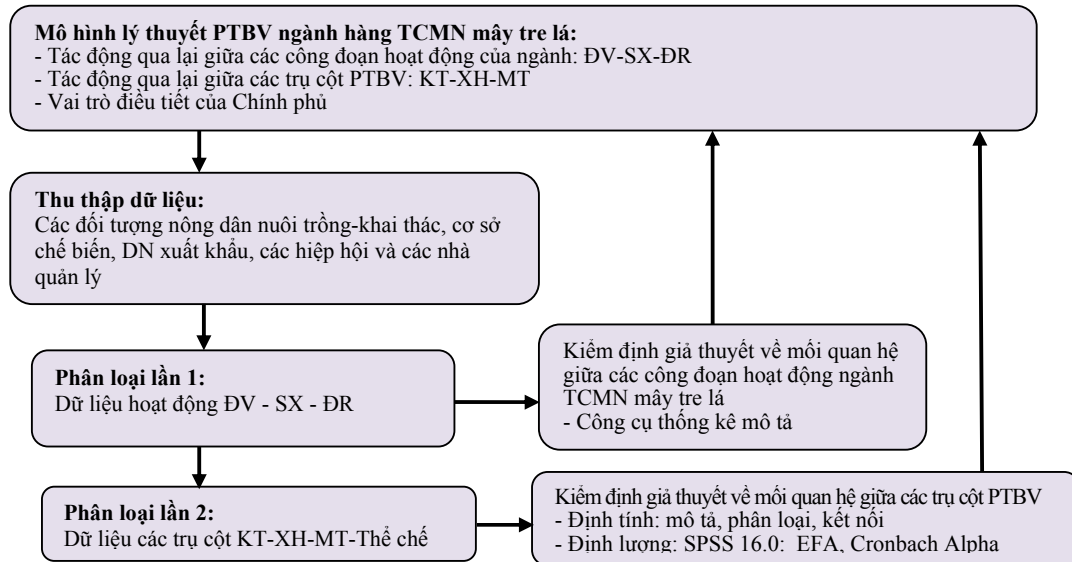
Dựa vào kết quả phỏng vấn sâu và kết quả thảo luận nhóm tập trung trên đây, tác giả hiệu chỉnh thang đo nháp thành thang đo chính thức để thiết kế bảng câu hỏi sử dụng cho nghiên cứu định lượng (**phụ lục 03**)

### **2.2.2 Phương pháp nghiên cứu định lượng**

- Mô hình lý thuyết được khám phá bằng các công cụ định lượng thường gặp phải những hạn chế do nhận định chủ quan, tâm lý bầy đàn của đối tượng điều tra, cũng như thiếu bằng chứng trong thực tiễn nên độ tin cậy chưa cao (Mertens & Ginsberg, 2009). Để khẳng định sự phù hợp của mô hình lý thuyết, mô hình PTBV ngành hàng TCMN mây tre lá, phương pháp được thực hiện như sau:

Trước hết là kiểm định mối quan hệ giữa các công đoạn hoạt động của ngành hàng TCMN mây tre lá; kế đến là kiểm định các giả thuyết về sự tương tác giữa các trụ cột của ngành hàng TCMN mây tre lá; cuối cùng là kiểm định vai trò điều tiết của Chính phủ đối với sự thay đổi của ba trụ cột phát triển của ngành hàng TCMN mây tre lá thông qua việc khảo sát các đối tượng nông dân, cơ sở và DN chế biến và các nhà làm chính sách có liên quan trong lĩnh vực ngành hàng TCMN mây tre lá tại Việt Nam.

Cụ thể gồm: kiểm định thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach Alpha, loại bỏ các biến có hệ số tương quan giữa biến và tổng nhỏ (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008). Sử dụng công cụ phân tích nhân tố khám phá (EFA) trên SPSS 16.0 và loại bỏ các biến có thông số nhỏ bằng cách kiểm tra các hệ số tải nhân tố (Factor loading) và các phương sai trích.



(Nguồn: Mô phỏng theo phương pháp nghiên cứu của Corbin & Strauss 1998; Finch 2012)

## Hình 2.2 - Tóm tắt phương pháp kiểm định mô hình PTBV ngành TCMN mây tre lá

### - Kiểm định mô hình đo lường

Tiêu chuẩn Bartlett và hệ số KMO dùng để đánh giá sự thích hợp của EFA. Theo đó, giả thuyết H0 (các biến không có tương quan với nhau trong tổng thể) bị bác bỏ và do đó EFA được gọi là thích hợp khi:  $0,5 \leq KMO \leq 1$  và  $sig < 0,05$ . Trường hợp  $KMO < 0,5$  thì phân tích nhân tố có khả năng không thích hợp với dữ liệu (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008).

- Theo Gerbing và Anderson (1988), các nhân tố có Eigenvalue  $< 1$  sẽ không có tác dụng tóm tắt thông tin tốt hơn biến gốc (biến tiềm ẩn trong các thang đo trước khi EFA). Vì thế, các nhân tố chỉ được rút trích tại Eigenvalue  $> 1$  và được chấp nhận khi tổng phương sai trích  $\geq 50\%$  (Nguyễn Đình Thọ, 2011)

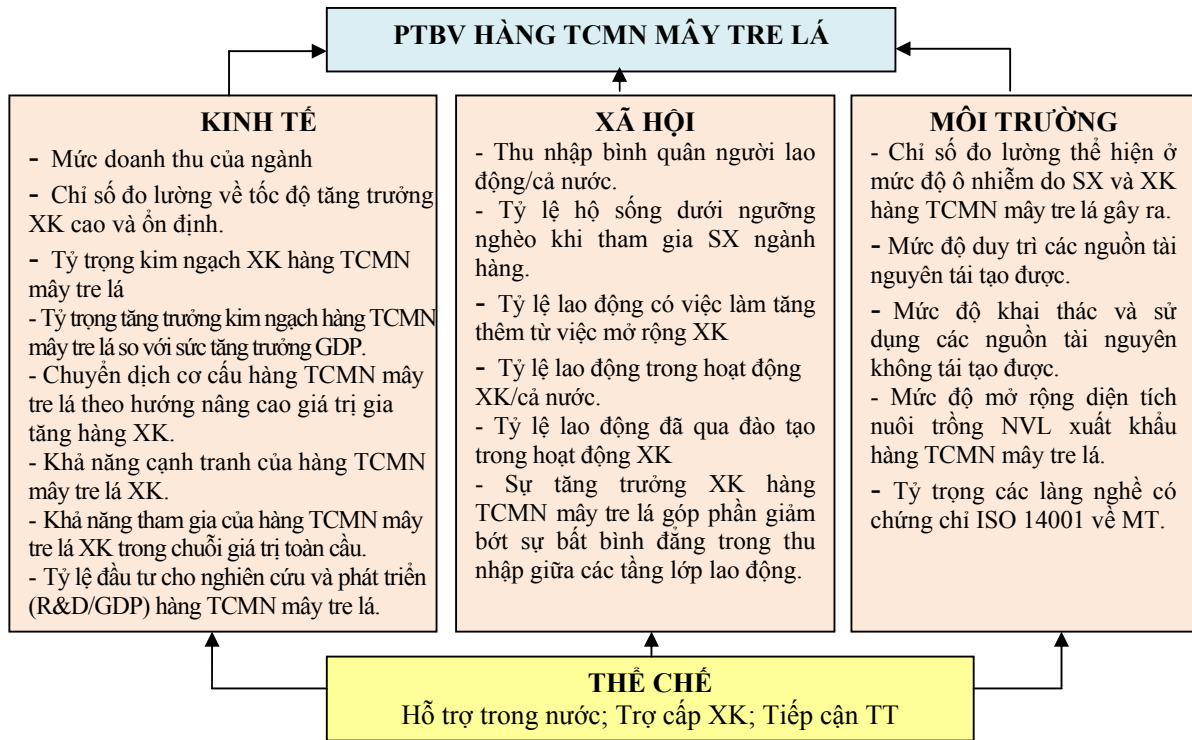
- Tiêu chuẩn hệ số tải nhân tố (Factor loadings) biểu thị tương quan đơn giữa các biến với các nhân tố, dùng để đánh giá mức ý nghĩa của EFA. Theo Hair và cộng sự (1998), Factor loading  $> 0,3$  được xem là đạt mức tối thiểu; Factor loading  $> 0,4$  được xem là quan trọng; Factor loading  $> 0,5$  được xem là có ý nghĩa thực tiễn. Trường hợp chọn tiêu chuẩn Factor loading  $> 0,3$  thì cỡ mẫu ít nhất phải là 350; nếu cỡ mẫu khoảng 100 thì chọn tiêu chuẩn Factor loading  $> 0,55$ ; nếu cỡ mẫu khoảng 50 thì Factor loading  $> 0,75$ .

### - Kiểm định Cronbach Alpha đối với các thang đo

Được đánh giá thông qua hệ số tin cậy tổng hợp ( $\rho_c$  Composite reliability), tổng phương sai trích được ( $\rho_{vc}$  Variance extracted), hệ số tin cậy Cronbach alpha  $\alpha$ ). Tiêu chuẩn đánh giá mức độ phù hợp của mô hình bởi độ tin cậy của thang đo là  $\rho_c > 0,5$  hoặc  $\rho_{vc} > 0,5$ ; hoặc  $\alpha \geq 0,6$  (Creswell, 2002). Nhiều nhà nghiên cứu đồng ý rằng khi hệ số Cronbach alpha có giá trị từ 0,8 trở lên đến gần 1,0 là thang đo tốt; từ 0,7 đến gần 0,8 là sử dụng được (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008); Nguyễn Đình Thọ (2011) đề nghị hệ số Cronbach

alpha từ 0,6 trở lên là có thể sử dụng được trong trường hợp khái niệm đang nghiên cứu là mới hoặc mới đối với người trả lời trong bối cảnh nghiên cứu. Tuy nhiên, Cronbach alpha không cho biết biến nào nên loại bỏ và biến nào nên giữ lại. Chính vì vậy, bên cạnh hệ số Cronbach alpha, người ta còn sử dụng hệ số tương quan biến tổng (item – total correlation) và những biến nào có tương quan biến tổng  $< 0,3$  sẽ bị loại bỏ.

- Kết quả kiểm định được trình bày ở **phụ lục 04**. Từ kết quả trên, luận án rút ra được các tiêu chí đánh giá PTBV hàng TCMN mây tre lá như hình sau:



(Nguồn: Nghiên cứu của tác giả)

**Hình 2.3 Bộ tiêu chí đánh giá PTBV hàng TCMN mây tre lá Việt Nam**

## 2.2.3 Hệ thống thông tin và dữ liệu nghiên cứu

### 2.2.3.1 Đối tượng khảo sát

Việc xây dựng mô hình lý thuyết PTBV cho hàng TCMN mây tre lá được thực hiện bằng phương pháp lược khảo lý thuyết và nghiên cứu định tính với công cụ thảo luận chuyên gia chủ yếu với các nhà làm chính sách, Hiệp hội TCMN, giám đốc doanh nghiệp XK Việt Nam. Trước hết là tham gia vào các hội thảo, hội nghị do Hiệp hội TCMN Việt Nam tổ chức tại thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội để nắm bắt thông tin tổng quan về thị trường TCMN mây tre lá Việt Nam. Tiếp theo, tác giả tiếp cận với các đối tượng trên bằng kỹ thuật phỏng vấn sâu (Indepth interviews) để thu thập thông tin hỗ trợ cho quá trình xây dựng các chỉ tiêu đo lường PTBV hàng TCMN mây tre lá.

### 2.2.3.2 Thiết kế mẫu cho nghiên cứu

Sau khi chỉ tiêu đo lường sơ bộ được hình thành, nhưng chưa chắc chắn đảm bảo độ tin cậy và nhất quán trong cách hiểu đối với các đối tượng điều tra. Nếu gặp phải lỗi này thì các dữ liệu thu thập được sẽ không phản ánh các yêu cầu về độ tin cậy của các kết quả nghiên cứu. Nhằm hạn chế những nhược điểm nêu trên, nghiên cứu đã được thử nghiệm tiếp tục với các đối tượng định tính lần 1&2 để xác định chỉ tiêu đo lường chính thức cho nghiên cứu định lượng. Cỡ mẫu là 10 quan sát từ các nhà làm chính sách, Hiệp hội TCMN, giám đốc DN xuất khẩu tại Việt Nam để điều chỉnh độ chính xác tối ưu cho bộ chỉ tiêu đo lường (**Phụ lục 05**).

Bảng câu hỏi chính thức được soạn thảo dựa trên khung phân tích và các chỉ tiêu đo lường với những câu hỏi về mối liên hệ giữa các trụ cột PTBV và vai trò điều tiết của Chính phủ, chính quyền. Đối tượng phỏng vấn là các giám đốc DN xuất khẩu, các cơ sở SX, và nhà thu gom NVL tại Việt Nam (**Phụ lục 06**). Trong giai đoạn này phương pháp chọn mẫu theo mục tiêu (purposeful sampling) và cỡ mẫu không giới hạn cho đến khi không còn phát hiện thêm vấn đề mới về mối liên hệ tác động qua lại giữa các trụ cột PTBV và vai trò điều tiết của Chính phủ đối với ngành hàng TCMN mây tre lá Việt Nam.

Sau khi đã hình thành được chỉ tiêu đo lường chính thức và các giả thuyết cho mô hình nghiên cứu, rất cần kiểm định các giả thuyết này trên phạm vi cả nước. Do vậy, mô hình nghiên cứu được kiểm định trên mẫu được chọn theo phương pháp phân tầng phi xác suất, đối tượng khảo sát là các nhà làm chính sách, Hiệp hội TCMN, giám đốc DN xuất khẩu, hộ chế biến SX, nông dân nuôi trồng và thu gom NVL tại Việt Nam và lãnh đạo cơ quan quản lý nhà nước. Bảng câu hỏi được gửi kèm trực tiếp theo e-mail, đồng thời bằng google drive theo địa chỉ: <https://goo.gl/forms/z2o85EUuoKb0gvC03>; <https://goo.gl/forms/Bfk4hcH8W242TA1D2>; <https://goo.gl/forms/cw3vvAFUVwAYu3Rq2>. (**Phụ lục 07**)

### 2.2.3.3 Thông tin về mẫu cho kiểm định mô hình nghiên cứu

Kết quả 220 bảng câu hỏi được thu về từ 250 bảng câu hỏi phát ra. Sau khi loại bỏ các bảng câu hỏi không hợp lệ do có nhiều ô trống hoặc đáp viên chọn hơn một trả lời, 134 bảng câu hỏi sử dụng để phân tích và kiểm định. Đặc điểm về mẫu nghiên cứu được mô tả tại **Phụ lục 05&06** cho thấy mẫu nghiên cứu đáp ứng được các tiêu chuẩn về số lượng như đã xác định trong phần thiết kế mẫu nghiên cứu.

## 2.3 QUY TRÌNH NGHIÊN CỨU

Quy trình nghiên cứu trải qua hai giai đoạn: (i) xây dựng chỉ tiêu đo lường và mô hình nghiên cứu thực nghiệm với các giả thuyết về sự PTBV của hàng TCMN mây tre lá

Việt Nam; (ii) kiểm định mô hình về PTBV cho hàng TCMN mây tre lá Việt Nam. Hai giai đoạn nghiên cứu được trình bày chi tiết như sau:

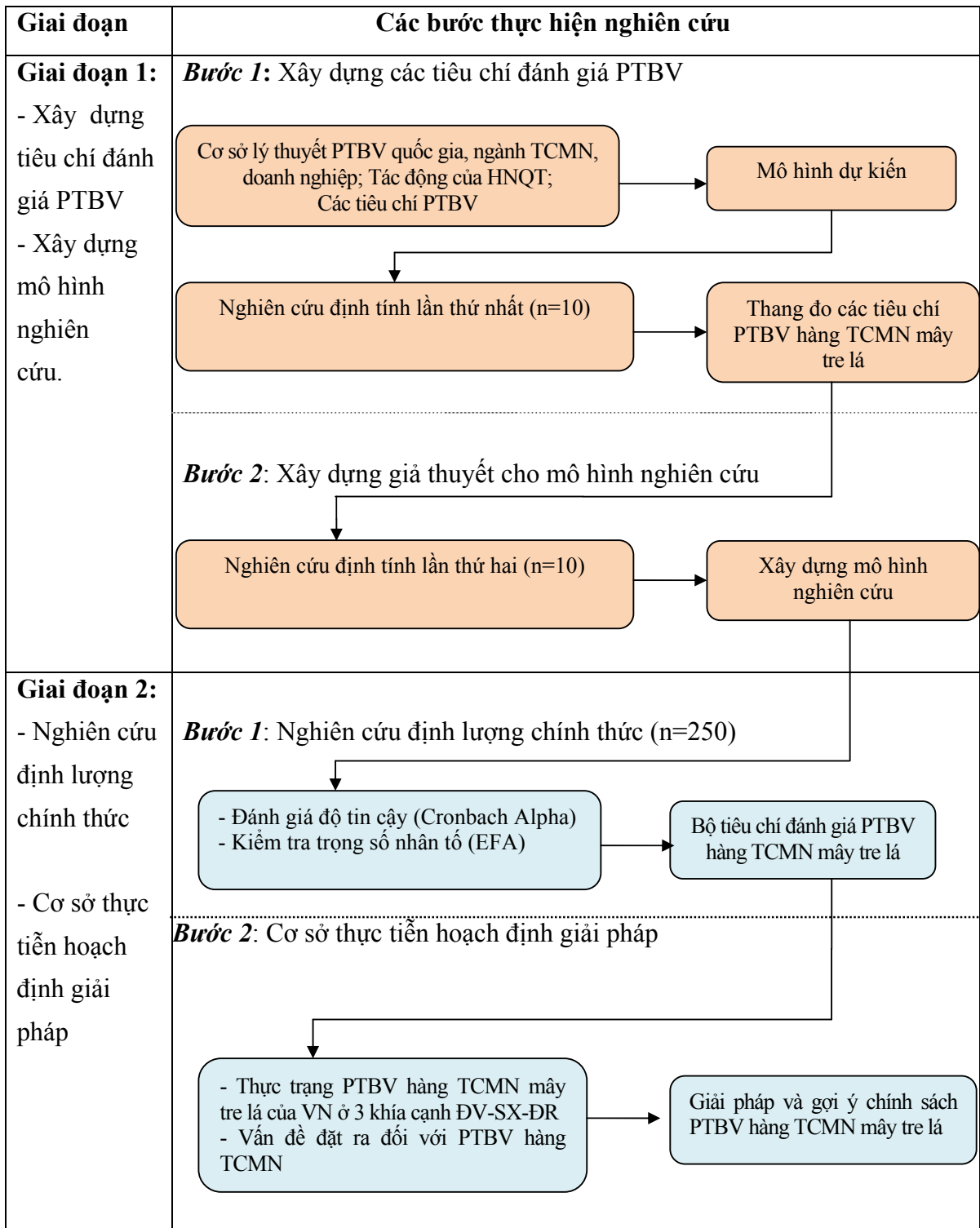
**Giai đoạn 1:** Nghiên cứu bắt đầu với các tài liệu từ sách báo, tạp chí và các thông tin trên internet để xác định những nội dung cần nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu. Qua đó, nghiên cứu cũng sẽ xây dựng được mô hình nghiên cứu và nội dung sơ bộ của các thang đo trong mô hình PTBV cho hàng TCMN mây tre lá Việt Nam.

**Giai đoạn 2:** Giai đoạn hai được thực hiện với các bước sau:

- *Bước 1:* Kiểm định mô hình lý thuyết bằng phương pháp định tính với phương pháp thảo luận trực tiếp nhằm hiệu chỉnh thang đo của mô hình kết hợp với phương pháp định lượng phi tham số thông qua công cụ thống kê mô tả và tương quan. Khi đã xây dựng được thang đo hoàn chỉnh, nghiên cứu sẽ bước vào giai đoạn nghiên cứu định lượng với phương pháp khảo sát bằng bảng câu hỏi giấy và bảng câu hỏi trên Google drive. Tiếp theo, nghiên cứu sẽ tiến hành phân tích dữ liệu thu thập được.

- *Bước 2:* Phân tích thực trạng PTBV hàng TCMN mây tre lá của Việt Nam trên ba công đoạn ĐV-SX-ĐR, và mối quan hệ giữa vai trò điều tiết của Chính phủ với các yếu tố cấu thành sự PTBV đối với từng khía cạnh KT-XH-MT tác động đến ngành TCMN mây tre lá. Cuối cùng, nghiên cứu sẽ nhằm rút ra kết luận tính bền vững và các chính sách nâng cao hiệu quả theo xu hướng PTBV.





(Nguồn: Nghiên cứu của tác giả )

**Hình 2.4** Quy trình nghiên cứu của luận án

## **Tóm tắt chương 2**

Với mục đích đặt cơ sở khoa học cho việc khám phá và nhận diện khung nghiên cứu phát triển hàng TCMN mây tre lá của Việt Nam trên cơ sở PTBV, chương 2 trình bày phương pháp nghiên cứu nhằm xây dựng khung nghiên cứu PTBV cho ngành hàng TCMN mây tre lá Việt Nam. Trước hết, là thiết kế quy trình nghiên cứu từ lược khảo lý thuyết và áp dụng phương pháp nghiên cứu định tính, định lượng qua xây dựng dàn bài thảo luận chuyên gia nhằm khẳng định mô hình phân tích mối liên hệ giữa các trụ cột và vai trò điều tiết của thể chế đối với sự PTBV hàng TCMN mây tre lá Việt Nam.

Chương 2 đã cung cấp thông tin về quy trình và các bước thực hiện nghiên cứu, từ phát triển thang đo, nghiên cứu định tính cho đến nghiên cứu định lượng. Đồng thời, trong phương pháp này cũng xác định rõ đối tượng khảo sát với kích thước mẫu hơn 250 người, các giai đoạn thiết kế bảng câu hỏi, phương pháp thu thập dữ liệu và phân tích dữ liệu. Thông qua nghiên cứu định tính và phỏng vấn thử, tác giả đã tiến hành kiểm định mô hình thực nghiệm PTBV phù hợp hơn cho hàng TCMN mây tre lá Việt Nam. Việc xác định đúng đắn các phương pháp nghiên cứu có ý nghĩa vô cùng quan trọng, giúp cho luận án được hoàn thiện theo một trình tự nhất định, vừa có ý nghĩa khoa học cũng như ý nghĩa trong thực tiễn.

### CHƯƠNG 3

## THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ MÂY TRE LÁ CỦA VIỆT NAM TRONG HỘI NHẬP QUỐC TẾ

### 3.1 TỔNG QUAN VỀ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ MÂY TRE LÁ CỦA VIỆT NAM

#### 3.1.1 Hoạt động kinh doanh

Trong khi các hộ gia đình hầu như không sử dụng vốn vay, do quy mô SX nhỏ và tiếp cận tín dụng từ các ngân hàng khó khăn, ngược lại các cơ sở SX và DN xuất khẩu sử dụng vốn vay là khá lớn. Trong 100 cơ sở SX, DN kinh doanh có đến hơn 50 DN có tỷ lệ vốn vay trên vốn chủ sở hữu hàng năm dao động từ 100% đến 200%; 30 DN có tỷ lệ vốn vay trên vốn chủ sở hữu khoảng 40 - 50%. Xét về lý thuyết đòn bẩy tài chính, sử dụng vốn vay càng nhiều, DN sẽ càng có tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu càng cao. Điều này chứng tỏ DN đang gặp nhiều khó khăn trong xoay sở nguồn vốn và hoạt động kinh doanh tiềm ẩn rủi ro.

Phần lớn các hộ SX không có khả năng hạch toán KD, khó kiểm soát chi tiêu, không tách rời giữa chi phí SX và chi phí phục vụ cho đời sống gia đình, dẫn đến thâm hụt vốn SX. Qua khảo sát, có khoảng 80% hộ gia đình mong muốn được hỗ trợ vốn SX, nhưng chưa hoạch định được phương án mở rộng SX kinh doanh khi có vốn; có 07/100 hộ cho rằng hoạt động SX, kinh doanh của hộ ngày càng phát triển, trong khi 50/100 hộ nhận định mô hình hộ SX chế biến ngày càng khó khăn và 43/100 hộ đánh giá SX theo quy mô hộ thất thường, thiếu ổn định. Nguyên nhân chủ yếu là do nguồn NVL đầu vào không ổn định và ngày càng khan hiếm trong khi tiêu thụ SP đầu ra rất khó khăn.

Mặt khác, hầu hết các công ty XK có kinh nghiệm nhiều năm trong lĩnh vực XK hàng TCMN mây tre lá và nắm bắt các thông tin yêu cầu của TT. Họ là các DN có tiềm lực lớn về tài chính, dễ dàng tiếp cận vốn vay ngân hàng, có chiến lược phát triển TT dài hạn, có thể thực hiện các đơn hàng lớn, hỗ trợ làng nghề, tham gia hội chợ thương mại để tìm kiếm khách hàng. Họ đặt hàng tại các cơ sở SX, cung cấp NVL, trong một số trường hợp họ còn ứng trước từ 30-70% giá trị đơn hàng cho nhà cung cấp.

Theo khảo sát, đa số các DN ở phía Bắc mới SX đạt trung bình 55% công suất và các DN phía Nam đạt mức trung bình khoảng 65% công suất SX. Các DN hoàn toàn có khả năng mở rộng quy mô SX bằng cách tuyển dụng thêm lao động, tăng thời gian làm việc, một số DN sẵn sàng đầu tư thêm thiết bị SX.

Xu hướng phát triển các mặt hàng TCMN mây tre lá cho TT nội địa còn hạn chế, trong số các làng nghề khảo sát có khoảng 26% doanh thu đạt được từ bán hàng nội địa, chủ yếu là bán các mặt hàng để đựng hoa quả, giỏ đựng hoa, công cụ đánh bắt cá, đồ bàn

ghê nội thất... Một phần rất bé được cung cấp cho các cửa hàng bán đồ lưu niệm tại Hà Nội, các điểm dừng chân và giới thiệu SP tại các trung tâm du lịch...

Rất nhiều chủ DN và người SX gặp vấn đề thiếu thông tin. Kết quả điều tra cho thấy các làng nghề chủ yếu tự mình tìm kiếm thông tin về mẫu mã, giá và chất lượng (29,69 - 33,61%). Một phần các thông tin được cung cấp bởi các DN thu mua và khách hàng nước ngoài.

**Bảng 3.1 Khả năng tiếp cận thông tin**

Loại thông tin liên quan đến	Nguồn/ Phương tiện (%)									Tổng (%)
	Truyền thông	Hiệp hội	Doanh nghiệp tư nhân	Doanh nghiệp Nhà nước	Khách hàng, du lịch	Tổ chức chính quyền	Tự tìm kiếm	Khác	Không có điều kiện	
Mẫu mã	15,70	7,51	18,77	1,02	19,80	2,05	29,69	2,73	2,73	100
Giá	9,13	5,39	19,09	1,24	21,99	2,49	33,61	2,90	4,15	100
Chất lượng	9,96	6,49	18,18	0,87	21,65	1,73	33,33	3,90	3,90	100

(Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2017)

Trên thực tế, người SX ở các làng nghề chỉ biết SX hàng theo yêu cầu của các chủ thu gom hoặc các DN đặt hàng mà thường không biết rõ mục đích sử dụng, TT tiêu thụ, giá cả... Điều này cũng hạn chế phần nào khả năng tự tổ chức quản lý chất lượng ngay tại khâu SX, chẳng hạn cần tuân thủ chặt chẽ các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm đối với các loại khay đựng đồ ăn chẳng hạn. Nhiều hiệp hội đã được hình thành tuy nhiên vai trò cung cấp thông tin của các hiệp hội này còn rất hạn chế do sự hạn chế của nguồn nhân lực, và chính bởi sự hạn chế này mà các hiệp hội địa phương cũng có nguy cơ dần đánh mất đi uy tín của mình trong việc hỗ trợ phát triển làng nghề tại địa phương, nhiều hiệp hội gần như không hoạt động.

### 3.1.2 Về hoạt động sản xuất - chế biến

Hiện nay, cả nước có trên 2.000 làng nghề với nhiều loại hình SX như hộ gia đình, tổ SX, các HTX, cơ sở xử lý nguyên liệu thô, người thu gom nguyên liệu, trong đó làng nghề mây tre đan có số lượng lớn nhất với 725 đơn vị, chiếm trên 24% tổng số làng nghề trên cả nước. Xét về chủ thể SX, hiện nay chiếm đến 90% số lượng các cơ sở SX vẫn là các hộ gia đình tại các làng nghề truyền thống (bảng 3.2).

**Bảng 3.2 Tỷ lệ các thành phần kinh tế ở các làng nghề**

(Đơn vị %)

	2014	2015	2016	2017
Hộ cá thể	97,85	97,78	97,53	96,5
Hợp tác xã	0,15	0,13	0,13	0,42

<b>Tổ hợp tác sản xuất</b>	0,34	0,47	0,45	0,53
<b>Doanh nghiệp tư nhân, Cty TNHH</b>	1,26	1,72	1,67	1,5
<b>Công ty cổ phần</b>	0,5	0,1	0,22	1,05

(Nguồn: Viện nghiên cứu kinh tế-xã hội)

Tỷ lệ các DN tham gia vào ngành khá khiêm tốn cho thấy đặc thù SX tại các cơ sở làng nghề là tận dụng sức lao động thủ công là chính, công nghệ còn đơn giản, không đòi hỏi vốn nhiều, không cần mô hình quản lý phức tạp. Do đó, sự phát triển về trình độ quản lý kỹ thuật ngành TCMN còn chậm ở các làng nghề. Một đặc điểm khác của các DN làng nghề là hầu hết giám đốc là người địa phương có trải nghiệm lâu năm trong nghề nên họ có tay nghề chuyên môn cao, nắm bắt được tình hình phát triển hàng hóa địa phương mình. Các DN này vừa đóng vai trò là đầu mối thu gom hàng hóa cho các hộ gia đình trong làng nghề, vừa hướng dẫn đầu tư thiết bị, công nghệ mới cho SX.

Chiếm tỷ lệ phần lớn trên 90% là hộ cá thể, họ vừa thu mua, tập hợp nguyên liệu thô tiến hành phân loại cơ bản, vừa tham gia vào nhiều khâu xử lý như chuốt mây, phân cỡ, ngâm tẩm rồi vận chuyển NVL đến các nhà bán buôn. Chính vì nhiều khâu tham gia vào mạng lưới này làm cho kênh nguyên liệu thô trở nên phức tạp và cơ sở hạ tầng vận chuyển gây nhiều tổn kém làm nâng giá mặt bằng SX trong ngành.

Từ nguồn nguyên liệu thô dồi dào ở các địa phương như tre, mây, cói, lá buông, guột (tế), lục bình, bẹ chuối..., các làng nghề đã SX ra những đồ dùng như rổ, va-li, thảm lót (đĩa, cốc), bình phong... Trong đó SP đan (rổ, giỏ) là phổ biến nhất và được SX từ Hà Nội, Hà Nam, Thái Bình, Thanh Hoá, Ninh Bình, Tiền Giang và Vĩnh Long; các SP đồ nội thất từ mây tre như bàn, ghế, tủ... được SX tại các trung tâm chính như Quảng Nam, Khánh Hòa, Đồng Nai, Tây Ninh.

### **3.1.2.1 Về mô hình tổ chức sản xuất:**

Hiện có 4 hình thức tổ chức SX trong các làng nghề TCMN mây tre lá là: (1) HTX hoặc DN tư nhân thuê lại các hộ gia đình trong làng nghề gia công SP và trở thành các cơ sở vệ tinh, (2) DN tư nhân thuê công nhân và công nhân đưa NVL về nhà làm để kiếm thêm thu nhập, (3) Hộ sản xuất SX theo đơn đặt hàng của người trung gian và (4) người SX đứng ra thành lập tổ, nhóm SX và tiến hành KD như một tổ. Tổ chức SX theo hình thức (1) là hình thức phổ biến nhất. Xu hướng thu gom SP về hoàn thiện tại xưởng SX để đảm bảo chất lượng cũng như tính đồng nhất của lô hàng ngày càng được phát triển, đặc biệt là ở các công đoạn nhuộm, đóng gói...

### **3.1.2.2 Về cơ sở vật chất phục vụ sản xuất**

Đa số các cơ sở SX và KD gặp khó khăn về công nghệ SX, đặc biệt là các công nghệ về xử lý NVL, công nghệ về hoàn thiện bề mặt (sơn, nhuộm màu...), công nghệ bảo

quản (giữ màu tự nhiên, chống mốc...). Bên cạnh đó, đa số các DN sản xuất và XK chỉ tập trung vào các lô hàng với chất lượng thấp tạo nên một cuộc cạnh tranh gay gắt trong ngành. Phần lớn hộ gia đình có quy mô SX nhỏ lẻ, khu vực SX và sinh hoạt không tách biệt, do đó không đảm bảo yêu cầu về an toàn vệ sinh. Các cơ sở SX - chế biến nguyên liệu thô hàng TCMN mây tre hiện trạng nhà xưởng đang trong tình trạng xuất hiện dấu hiệu xuống cấp, cần phải đầu tư sửa chữa. Khoảng 41% các xã có làng nghề gặp khó khăn về đất đai, nhà xưởng phục vụ SX; 7,18% số xã có làng nghề thiếu nhà xưởng SX rất trầm trọng, không thể kiểm soát được; 6,82% số xã thiếu nhà xưởng trầm trọng đang nỗ lực giải quyết. Có tới 25% số xã đang thiếu nhà xưởng và phải tận dụng những khoảng không sinh hoạt của hộ gia đình để SX hoặc diện tích đất DN mượn của xã hoặc thôn để làm nơi SX tạm thời. Gần 20% số xã đã bắt đầu gặp khó khăn về đất đai nhà xưởng SX.

Thực tế, SP mây tre lá là đồ thủ công cần phải được bảo quản tốt, trong khi nhà xưởng, cơ sở vật chất của nhiều DN còn nghèo nàn, mưa một chút sẽ bị ẩm mốc làm ảnh hưởng đến chất lượng SP. Quá trình SX, sơ chế, bảo quản SP lại bị chia nhỏ tại các hộ gia đình với các điều kiện bảo quản không bảo đảm, chủ yếu tận dụng nhà, bếp, sân của các hộ, không có khu vực SX và bảo quản riêng, chuyên dụng. Qua khảo sát, chỉ có 12/100 hộ gia đình có đầu tư các thiết bị bán thủ công, vật dụng riêng phục vụ cho SX. Ngoài ra, tình hình vệ sinh tại các khu vực này không được đảm bảo, đã xuất hiện mùi hôi; gia súc, gia cầm được nuôi trong khu vực SX; muỗi và các loài côn trùng khá nhiều, nhưng chưa được quan tâm xử lý,... Trong khi đó nguyên liệu khi sơ chế thường để trực tiếp trên nền nhà. Qua khảo sát 100 hộ SX, kết quả chỉ có 1% số hộ có khu vực chế biến đang ở điều kiện hoàn toàn tốt, 51% số hộ cần sửa chữa một số khu vực và 48% số hộ có khu vực cần được sửa chữa hoàn toàn. Trên 80% các cơ sở SX không đủ vốn để đổi mới kỹ thuật, mở rộng qui mô SX, máy móc thiết bị và trình độ công nghệ chỉ ở mức trung bình. Phần lớn các cơ sở SX này của các làng nghề đều có quá trình phát triển từ lâu, qua nhiều lần thay đổi chủ sở hữu nên công nghệ chế biến chưa được chú trọng đầu tư đúng mức, còn khá thấp so với mặt bằng chung hiện nay.

### 3.1.2.3 Các sản phẩm chính

Các sản phẩm TCMN mây tre lá được chia thành 4 nhóm chính (1) Nhóm SP đan lát: rổ/rá, khay, hộp đựng, túi xách (2) Nhóm các SP mảnh dẹt và tấm lót, SP từ mảnh dẹt (3) Nhóm SP đồ nội thất: bàn, ghế, tủ... (4) Nhóm hàng tre cuốn (**Phụ lục 09**). Trong số các nhóm SP này, nhóm các mặt hàng tre cuốn là nhóm mặt hàng độc đáo của Việt Nam và không được SX ở bất kỳ một quốc gia nào khác. Hàng TCMN mây tre lá Việt Nam rất đa dạng về chất liệu, chủng loại SP, dễ linh hoạt trong chuyển đổi mặt hàng tùy theo nhu cầu TT. Về cơ cấu mặt hàng TCMN mây tre lá thì các nhóm hàng giỏ, khay chậu đan bằng mây

tre, sợi tự nhiên như cói, lục bình, lá buông chiếm 61%; nhóm hàng thảm cói, mảnh tre, lá buông dệt chiếm 22% năm 2010 nhưng có xu hướng giảm dần tỷ trọng xuống đến 7% năm 2017. Tuy nhiên nhóm hàng bàn ghế nội ngoại thất ngày càng gia tăng, năm 2010 chỉ chiếm khoảng 12% nhưng đến 2017 là 30-34%.

Trên thực tế, sản phẩm TCMN mây tre lá của chúng ta thiếu sự sáng tạo và lạc hậu so với xu hướng phát triển của thế giới mặc dù đây là những SP truyền thống mang đậm nét đặc trưng văn hóa của Việt Nam. Do hạn chế về khâu thiết kế, chủ yếu do khách hàng nước ngoài đặt, DN trong nước chỉ thực hiện công đoạn gia công rất đơn giản nên các DN sản xuất theo kinh nghiệm, dựa vào mẫu mã truyền thống và mô phỏng thiết kế SP của nước ngoài là chủ yếu... Và cũng vì tâm lý "ăn xổi", chạy theo thiết kế có sẵn, không tốn công đầu tư nghiên cứu phát triển SP nên sau hơn 10 năm tham gia XK hàng TCMN mây tre lá của Việt Nam đã không phát triển như mong muốn. Thời gian gần đây nhà nước có các chính sách hỗ trợ và hợp tác với DN tham gia vào ngành TCMN đầu tư cho phòng thiết kế nhưng nhanh chóng đóng cửa vì kiểu dáng mới không dễ một sớm một chiều được khách hàng chấp nhận.

Cơ cấu thành phẩm hàng TCMN mây tre lá XK được thể hiện trong **Bảng 3.3** Trong giai đoạn 2010-2017 cơ cấu mặt hàng XK đang chuyển dịch theo hướng tập trung vào 2 sản phẩm XK chủ yếu, gồm: Đồ nội thất bằng tre hoặc mây; Rổ, giỏ liễu gai và các mặt hàng khác được làm từ nguyên liệu lá tẻt bện các loại. Các mặt hàng này chiếm trên 70% tổng khối lượng SP. Qua đó cho thấy, sự đa dạng trong cơ cấu mặt hàng XK chưa cao và thiếu các loại SP có giá trị gia tăng, vì vậy các DN xuất khẩu sẽ gặp nhiều khó khăn trong phát triển TT, nâng cao hiệu quả SX kinh doanh đáp ứng nhu cầu tiêu thụ chủng loại hàng hóa này trên thế giới ngày càng đa dạng.

**Bảng 3.3: Kim ngạch xuất khẩu hàng TCMN mây tre lá theo mã hàng hóa (triệu USD)**

Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Kim ngạch xuất khẩu		Tăng trưởng bình quân mỗi năm (%)
		2010	2017	
460120	Chiều, thảm, mảnh bằng vật liệu thực vật	0	0	-
460210	Rổ, giỏ liễu gai và các mặt hàng khác làm từ vật liệu thực vật	0	0	-
650400	Các loại mũ và các loại đội đầu khác, được tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ đã hoặc chưa lót hoặc trang trí	10,267	19,040	12,21
940150	Ghế bằng song mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự	0	0	-
940380	Đồ nội thất bằng vật liệu khác kể cả bằng mây tre	0	0	-
940381	Đồ nội thất bằng tre hoặc mây (trừ ghế và các đồ nội thất	8,690	14,894	10,20

	trong ngành y tế)			
940389	Đồ nội thất bằng trúc, liễu gai hoặc các vật liệu tương tự (trừ tre, mây)	20,458	30,103	6,74
940151	Ghế bằng tre hoặc mây	9,780	15,329	8,11
940159	Ghế mây, liễu gai hoặc các vật liệu tương tự (trừ tre hoặc mây)	6,986	7,985	2,04
460129	Chiều, thảm và phòng màn, vật liệu tết bện, dệt phẳng	6,509	12,205	12,50
460194	Dây bện và các sản phẩm tương tự của vật liệu tết bện thực vật, đã hoặc chưa ghép thành dải	3,968	5,349	5,97
460211	Rổ, giỏ liễu gai và các mặt hàng khác được làm trực tiếp từ tre	45,209	63,645	5,83
460212	Rổ, giỏ liễu gai và các mặt hàng khác được làm trực tiếp từ mây	13,292	24,579	12,13
460219	Rổ, giỏ liễu gai và các mặt hàng khác được làm trực tiếp từ thực vật	33,683	50,838	7,28
460290	Rổ, giỏ liễu gai và các mặt hàng khác được làm từ vật liệu tết bện khác	14,562	27,923	13,12
	<b>Tổng cộng</b>	<b>173,404</b>	<b>271,890</b>	<b>8,11</b>

(Nguồn: UNSTATS, COMTRADE và Bộ Công Thương)

### 3.1.2.4 Về cơ cấu giá thành sản phẩm

Giá thành NVL đầu vào tăng cao từ 2009 đến nay đồng thời lớn hơn cả giá nhân công trong khi giá bán SP ra TT thế giới gần như không đổi đã đẩy lợi nhuận của các cơ sở SX làng nghề xuống thấp. Nếu tỷ lệ lợi nhuận năm 2010 các cơ sở này đạt được từ 12,31% đến 25,26% tùy thuộc vào các nhóm các mặt hàng khác nhau thì đến năm 2017 tỷ lệ lợi nhuận chỉ còn lại từ 8,56% đến 18,53%. Với mức lãi suất hiện tại này thì các cơ sở KD các SP làng nghề rất khó có thể tái đầu tư mở rộng quy mô SX kinh doanh và không tạo được nhiều giá trị tích lũy để có thể đối phó với những thay đổi của MT kinh doanh luôn biến đổi hiện nay.

**Bảng 3.4 Cơ cấu giá thành của các cơ sở sản xuất năm 2017**

STT	Cấu thành phẩm	Năm	Mây tre (%)	Cói, lục bình (%)
1	Nguyên liệu	2010	43,76	48,80
		2017	45,38	50,85
	Thay đổi		3,71	4,20
2	Điện / nước	2010	1,73	1,41
		2017	1,28	1,42
	Thay đổi		-0,26	0,71
3	Trang thiết bị	2010	1,62	1,53
		2017	1,65	1,54
	Thay đổi		1,85	0,65



4	Nhân công	2010	34,86	31,71
		2017	35,41	32,28
	Thay đổi			1,58
5	Khác	2010	2,77	4,23
		2017	2,75	4,17
	Thay đổi			-0,72
6	Lợi nhuận	2010	25,26	12,31
		2017	18,53	8,56
	Thay đổi			-26,64

(Nguồn: Khảo sát thực tế của HRPC)

### 3.1.2.5 Khả năng tiếp cận nguồn vốn

Nguồn vốn phổ biến hiện tại của các cơ sở SX làng nghề là từ vay vốn ngân hàng và từ người thân, riêng số cơ sở có sử dụng vốn ngân hàng chiếm 56%. Mức lãi suất trung bình của các khoản vay từ ngân hàng là 1,35%/tháng. Tuy nhiên vấn đề khó khăn nhất hiện tại khi vay vốn đối với ngân hàng là lãi suất cao, sau đó đến nguyên nhân lượng vay ít và tiếp đến là thủ tục vay rườm rà. Nếu xét về nhóm làng nghề thì nhóm hàng mây tre lá có nhu cầu vay vốn lớn nhất.

**Bảng 3.5. Nguồn gốc vốn của các cơ sở sản xuất**

Ngành nghề	Nguồn gốc vốn của các làng nghề					
	Ngân hàng (%)	Ứng từ người mua (%)	Vay bạn bè, người thân (%)	Vốn tự có (%)	Vốn khác (%)	Không có vốn (%)
<b>Mây tre đan</b>	51,52	15,15	7,58	48,48	9,09	1,52
<b>Cói, lục bình</b>	50,00	0,00	2,78	55,56	11,11	0,00

(Nguồn: Khảo sát thực tế của HRPC)

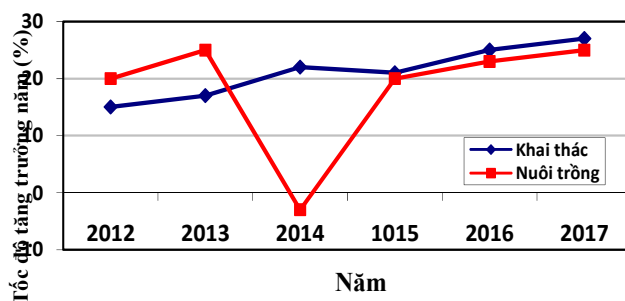
Đối tượng cần vay vốn bao gồm cả người SX, người thu gom và các cơ sở kinh doanh hàng TCMN mây tre lá. Nguồn vốn vay của hầu hết các hộ và cơ sở SX, kinh doanh trong các làng nghề đều từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT) và bên cạnh yêu cầu về tài sản thế chấp làm hạn chế rất lớn khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng của ngân hàng, một trong những khó khăn cho các cơ sở và hộ gia đình chính là thời gian cho vay còn quá ngắn, thường chỉ tối đa 12 tháng. Một số địa phương cũng có nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm và cho vay hỗ trợ DN vừa và nhỏ, song nguồn vốn thực tế cũng rất eo hẹp. Sự hợp tác giữa ngân hàng và các cơ sở KD trong các làng nghề còn mang nặng tính một chiều. Thiếu vốn tại các làng nghề cũng chính là nguyên nhân dẫn tới những khó khăn trong việc thu mua NVL dự trữ cho SX liên tục (ví dụ, nhóm mây tre cần mua tre trước ít nhất 3 tháng để ngâm), khó khăn trong việc mua NVL có chất lượng cao, đầu tư vào máy móc và cải tiến công nghệ... những yếu tố có thể hỗ trợ đắc lực cho ngành hàng TCMN mây tre lá PTBV.

### 3.1.3 Về nguồn nguyên liệu sản xuất

Trong giai đoạn 2010-2014, tổng sản lượng NVL mây tre lá tăng, tuy nhiên có sự biến thiên trong năm 2012-2013 khi sản lượng khai thác tăng, nhưng sản lượng nuôi trồng giảm mạnh dẫn đến tổng sản lượng NVL toàn ngành giảm. Năm 2014-2017 chứng kiến xu hướng ngược lại của năm trước. Riêng giai đoạn 2015-2017, tổng sản lượng NVL mây tre lá tương đối ổn định và tăng nhẹ sau khi có sự dao động trong những năm đầu (**Biểu đồ 3.1**)

Nguyên nhân là do giá NVL liên tục tăng hoặc biến động trong giai đoạn 2010 đến nay (từ 43% đến 225%) đã dẫn đến tính mất ổn định trong SX. Có tới 48% số cơ sở SX đang thiếu nguyên liệu dưới nhiều hình thức khác nhau. Trong đó gần 8% số xã thiếu rất trầm trọng và không thể khắc phục. Việc thiếu NVL dẫn đến hơn 64% số cơ sở SX đang chịu tác động xấu từ việc tăng giá nguyên liệu một cách phi mã, ví dụ giá tre, nứa, mây... có thời điểm đã tăng gấp đôi chỉ sau 2 tháng.

**Biểu đồ 3.1: Tốc độ tăng trưởng nuôi trồng, khai thác ngành hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá**



(Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu của Bộ NN&PTNT)

Nguồn gốc NVL phục vụ cho các cơ sở và lý do nguyên liệu tăng giá cụ thể như sau:

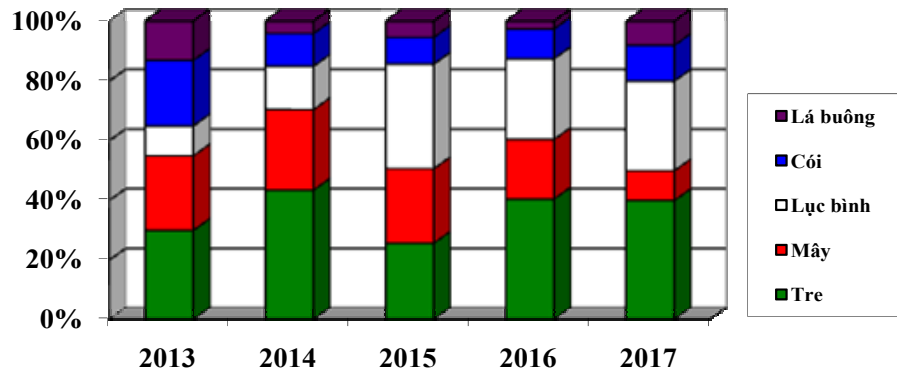
**Bảng 3.6 Nguồn gốc nguyên liệu phục vụ cho sản xuất và lý do tăng giá**

Nguyên liệu		Mây tre	Cói, lục bình
Nguồn	Trong nước	Tre: 80% Mây: 65%	Cói: 95% Lục bình: 100%
	Nhập khẩu	Tre: 20% Mây: 35%	Cói: 5% Lục bình: 0%
<b>Lý do tăng giá nguyên liệu</b>			
Mây tre	1. Vùng khai thác xa hơn, khó đi lại hơn do sự suy giảm vùng nguyên liệu 2. Giá xăng dầu tăng làm tăng chi phí vận chuyển 3. Nhu cầu sử dụng tăng		
Cói, lục bình	1. Biến động sức mua của TT Trung Quốc 2. Giá phân bón tăng cao (URE từ 350.000đ/bao 50kg lên 450.000đ/bao). 3. Giá xăng dầu, thuế làm đất, cây, thu hoạch đều tăng từ 25-30%.		

(Nguồn: Khảo sát thực tế của HRPC)

Thời gian gần đây nước ta vẫn phải NK nguyên liệu song mây cho SX chế biến từ một số nước trong khu vực với nhu cầu khoảng 33 nghìn tấn/năm. Cơ cấu chủng loại trong tổng sản lượng khai thác, nuôi trồng NVL được thể hiện qua **Biểu đồ 3.2**.

**Biểu đồ 3.2: Tỷ trọng sản lượng loại nguyên vật liệu khai thác**



(Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu Bộ NN&PTNT, 2017)

Trong cơ cấu loại sản lượng khai thác, hiện nay giống tre của Trung Quốc đột dài, thân dày, họ tận dụng được tới 90%. Loại tre có tỷ lệ sử dụng cao ở Việt Nam chỉ chiếm khoảng 10% diện tích, còn cây song gần như phải NK hoàn toàn. Điều này chứng tỏ rằng cơ cấu loại NVL khai thác tương đối ổn định, tuy nhiên giá trị KT mang lại chưa cao do các loại NVL có giá trị chiếm tỷ trọng thấp.

Theo đà tăng trưởng thị phần SP mây, tre đan của Việt Nam trên thế giới là 12% như vậy thì nhu cầu nguyên liệu tre nứa đến năm 2020 cần ít nhất một tỷ cây tre, nứa và cần khoảng 100 nghìn tấn nguyên liệu mây để SX chế biến cho mỗi năm. Để đáp ứng nhu cầu hiện có giải pháp cấp bách và hiệu quả là Việt Nam cần phải bảo tồn và phát triển tre, nứa trong khoảng 1,3 triệu ha rừng tự nhiên và 88 nghìn ha rừng trồng. Mặc dù một số tỉnh và làng nghề vùng Bắc bộ Việt Nam cũng đã có phương án hướng dẫn và cấp cây giống cho người nông dân thực hiện nhiều mô hình trồng thử nghiệm cây mây hoặc hình thành vùng khai thác và SX đạt chuẩn quốc tế, tuy nhiên đến nay hiệu quả chưa cao, chưa tạo được nguồn nguyên liệu tốt cho SX trong nước và XK. Một số DN chủ động xây dựng dự án trồng cây mây nhưng đều gặp khó khăn về vốn và không có bất kỳ sự ủng hộ tích cực nào của các ngành chức năng.

#### **3.1.4 Hoạt động đảm bảo chất lượng và vệ sinh an toàn**

Đối với ngành TCMN chất lượng của SP tốt hay xấu phụ thuộc vào chất lượng của nguyên liệu thô, mức độ tinh xảo của các thợ lành nghề cũng như nỗ lực trong công tác quản lý nhà nước và ứng dụng KH&CN cải tiến hiện đại. Nhìn chung, các nhà NK quốc tế của

Việt Nam cho rằng: “Sản phẩm dành cho TT cao cấp là thực sự không phổ biến ở Việt Nam, SP Việt Nam có sự tương quan giữa giá cả và chất lượng ở cấp trung bình và cấp thấp”.

Trong khi đó, các cơ sở SX, hộ gia đình không có nhân sự quản lý chất lượng chuyên trách, việc kiểm soát chất lượng vệ sinh an toàn ở các cơ sở này chủ yếu dựa vào kinh nghiệm và đánh giá trên cơ sở biểu hiện bên ngoài của SP. Chất lượng không đảm bảo là do: (i) trang thiết bị không phù hợp với xu hướng thế giới, (ii) chưa xây dựng được các tiêu chí về chất lượng ở các khâu xử lý nguyên liệu, hoàn thiện SP và (iii) các cơ quan chức năng thực hiện các hoạt động kiểm tra chưa đúng quy định trong các công đoạn ĐV-SX-ĐR của ngành.

Các làng nghề TCMN mây tre lá thường được biết đến như những làng ít ô nhiễm. Tuy nhiên theo các nghiên cứu khoa học, hầu hết các làng nghề TCMN mây tre lá phát sinh các chất ô nhiễm. Quá trình xử lý chống mốc cho các SP mây tre đan gây phát sinh lượng lớn  $SO_2$ , riêng tỉnh Thái Bình, có 40/210 làng nghề TCMN mây tre lá và có tới 800 lò sấy lưu huỳnh thải khí độc hại hàng ngày. Không chỉ gây ô nhiễm khí thải, nhiều làng nghề TCMN mây tre lá cũng gây ô nhiễm nước thải. Ở làng nghề tre cuốn Cát Đằng, người làm nghề phải mang nứa ra các sông, kênh, rạch ngoài đồng kê cả các mương máng có nước để ngâm. Nhiều hộ gia đình cải tiến hơn thì xây bể, mua thùng tôn bơm nước giếng khoan lên ngâm. Bình quân mỗi ngày có hàng trăm tấn nứa được đưa về xã qua sơ chế sau đó được ngâm nhiều ngày trong MT nước (90 ngày). Nước ngâm nứa có màu đen, mùi nồng nặc nhưng các hộ dân đổ ngay ra hệ thống tiêu thoát của xóm nên nước ở các kênh rạch trong xã đều ở tình trạng ô nhiễm. Mặt khác, qua khảo sát 100 hộ chế biến, chỉ có 04 hộ có nhà vệ sinh riêng phục vụ SX và vệ sinh cá nhân; 92 hộ có 01 nhà vệ sinh trong khu vực SX (trong đó, có 71 hộ sử dụng nhà vệ sinh trong khu vực SX cũng là nhà vệ sinh chung của hộ gia đình). Đặc biệt, trong số 100 hộ gia đình của mẫu được khảo sát có 04 hộ không có nhà vệ sinh, vì ở vị trí gần sông nên tất cả chất thải đều xả thải trực tiếp ra MT, trong đó có 01 hộ sử dụng nước sông để phục vụ SX.

Riêng công tác tập huấn về an toàn vệ sinh chưa được các cơ sở chú trọng thực hiện theo định kỳ, chỉ có một vài cơ sở tổ chức tập huấn an toàn sệ sinh 01 lần/năm cho đội ngũ công nhân chế biến, các cơ sở khác chỉ tập huấn cho công nhân khi đào tạo nghề ban đầu và chỉ tổ chức tập huấn khi có chương trình tập huấn của các cơ quan quản lý nhà nước. Qua khảo sát, có 80/100 hộ gia đình được tập huấn về an toàn vệ sinh mỗi năm, trong đó 35/100 hộ được tập huấn 01 lần/năm, 37/100 hộ được tập huấn 02 lần/năm và 8/100 hộ nhiều hơn 02 lần/năm. Tuy nhiên, việc áp dụng những kiến thức đã được tập huấn còn hạn chế, do thiếu vốn và cơ sở vật chất không đảm bảo. Mặt khác, phần lớn hộ SX cho rằng thực hiện tốt vệ sinh an toàn cũng không tăng thêm lợi nhuận, nhưng tốn nhiều công sức

hơn và gia tăng chi phí hơn so với các hộ không thực hiện. Do đó, số hộ áp dụng kiến thức được tập huấn vào SX rất thấp, đây là dấu hiệu thiếu bền vững nếu không có những chính sách can thiệp kịp thời.

### 3.2 THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ MÂY TRE LÁ CỦA VIỆT NAM VỀ KINH TẾ, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG THEO TIÊU CHÍ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

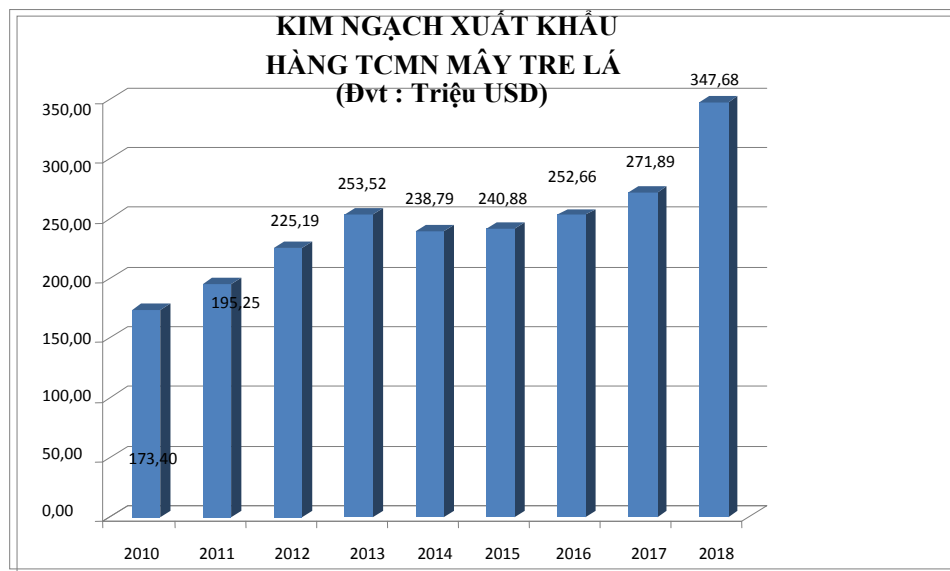
#### 3.2.1 Thực trạng phát triển bền vững hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá về mặt kinh tế

##### 3.2.1.1 Quy mô và tốc độ tăng trưởng ngành thủ công mỹ nghệ mây tre lá

###### a. Xét về mặt giá trị và tốc độ tăng trưởng

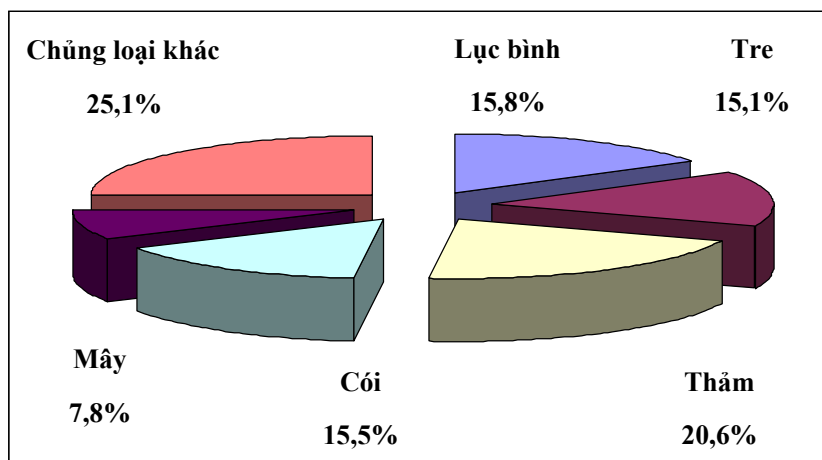
Việt Nam là nước XK hàng TCMN mây tre lá còn chưa mạnh, tốc độ tăng trưởng còn chưa cao. Thống kê kim ngạch XK hàng mây tre lá qua các năm qua **Biểu đồ 3.3:**

**Biểu đồ 3.3: Kim ngạch XK hàng TCMN mây tre lá qua các năm**



(Nguồn: Tác giả xử lý từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

XK trong giai đoạn 2010-2017, bình quân mỗi năm tăng 8,11% về giá trị. Thị phần hàng TCMN mây tre lá của Việt Nam so với TT thế giới còn nhỏ, chiếm gần 4% tổng giá trị XK toàn thế giới. Rổ, giỏ liễu gai và các mặt hàng khác được làm trực tiếp từ thực vật là SP của Việt Nam có doanh thu XK lớn nhất ngành và tăng bình quân mỗi năm gần 10%. Theo Tổng cục Hải quan, kết quả năm 2018, XK thảm, lục bình đan và cói đan tăng mạnh góp phần vào tăng trưởng XK chung. Cụ thể:

**Biểu đồ 3.4 Cơ cấu mặt hàng TCMN mây tre lá XK năm 2018**

(Nguồn: Tác giả xử lý từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Tỷ trọng mặt hàng XK tại các làng nghề khảo sát là 74%. Giai đoạn 2011-2018, khối lượng XK của ngành gia tăng với tỷ lệ trung bình 14% trong khi XK vào TT Châu Âu tăng 21%. Kim ngạch XK các sản phẩm TCMN mây tre lá cả nước tăng trưởng bình quân 11,15%/năm trong giai đoạn 2011-2018, đạt 271,89 triệu USD vào năm 2017 và 347,68 triệu USD vào năm 2018. Đối với TT lớn nhất của Việt Nam là liên minh Châu Âu 28 nước thành viên, thì Việt Nam là nước cung cấp hàng hóa quan trọng đứng thứ 2 sau Trung Quốc, chiếm khoảng 6,2% thị phần năm 2016 về các SP thủ công với chất liệu mây tre lá.

**Bảng 3.7 Tình hình xuất, nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá của Việt Nam sang thị trường thế giới và EU**

Năm	Kim ngạch XK của VN sang EU		Kim ngạch XK của VN sang thế giới		Kim ngạch NK của EU từ thế giới		Thị phần của VN trên TT EU (%)
	Giá trị (Ngàn USD)	Tăng trưởng (%)	Giá trị (Ngàn USD)	Tăng trưởng (%)	Giá trị (Ngàn USD)	Tăng trưởng (%)	
2010	74.037	21,0	173.404	18,1	1.419.805	16,8	5,2
2011	81.951	10,7	195.251	12,6	1.460.799	2,9	5,6
2012	112.810	37,7	225.192	15,3	1.582.168	8,3	7,1
2013	143.355	27,1	253.519	12,6	1.795.808	13,5	8,0
2014	121.906	-15,0	238.794	-5,8	1.743.075	-2,9	7,0
2015	128.865	5,7	240.879	0,87	1.932.521	10,9	6,7
2016	134.020	4,0	252.660	4,89	2.164.423	12,0	6,2

(Nguồn: Tổng hợp từ [www.trademap.org](http://www.trademap.org))

Các nhóm mặt hàng TCMN mây tre lá được XK chủ yếu cho TT Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc, EU và Mỹ, trong đó kim ngạch vào TT Mỹ có tốc độ tăng nhanh những năm gần đây với sự có mặt của các tập đoàn bán lẻ lớn đang NK hàng từ Việt Nam như Walmart, Pier 1 Imports, Tesco, William Soloma... TT Đài Loan và Hàn Quốc là các TT lớn đối với hàng TCMN mây tre lá của Việt Nam, không yêu cầu quá khắt khe về chất

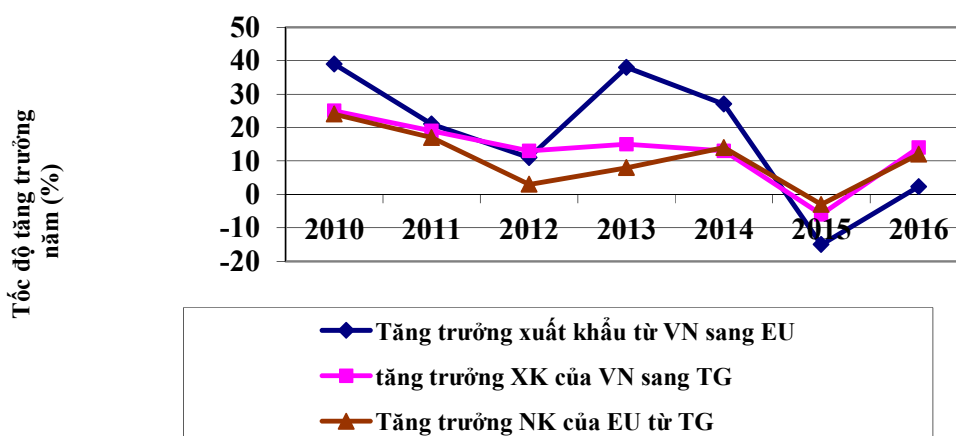
lượng. TT Châu Âu mà sức mua lớn nhất hiện tại ở Việt Nam là tập đoàn Ikea của Thụy Điển, đang dần mở rộng đối với hàng TCMN mây tre lá Việt Nam. Nếu trước đây, sau thời Đông Âu, Đức là nước NK hàng TCMN mây tre lá lớn nhất khu vực Châu Âu để tiếp tục phân phối cho các nước Đông và Tây Âu khác thì đến nay khách hàng nhiều nước khác như Tây Ban Nha, Anh, Pháp... cũng đã trở nên rất quen thuộc với hàng TCMN mây tre lá Việt Nam...

**Bảng 3.8: Thị trường nhập khẩu các sản phẩm TCMN mây tre lá của Việt Nam**

TT	Thị trường NK	2010 (Ngàn USD)	2016 (Ngàn USD)	Tăng trưởng bình quần mỗi năm
1	Mỹ	38.465	104.615	28,7
2	Đức	28.754	71.879	25,0
3	Nhật Bản	8.726	22.029	25,4
4	Pháp	10.782	23.767	20,1
5	Anh	4.278	12.292	31,2
6	Tây Ban Nha	2.777	9.791	42,1
7	Úc	636	4.866	127,5
8	Trung Quốc	1.122	3.481	35,0
	Tổng	95.540	252.660	27,3

(Nguồn: Tác giả xử lý từ International Trade Statistics và UNSTATS)

**Biểu đồ 3.5 Tăng trưởng XK hàng TCMN mây tre lá Việt Nam sang EU**



(Nguồn: Tác giả xử lý từ [www.trademap.org](http://www.trademap.org))

### b. Xét về mặt tỷ trọng

Trong thời gian qua, hàng TCMN mây tre lá là một trong những ngành KT mũi nhọn của Việt Nam, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng GDP và kim ngạch XK hàng năm, góp phần chuyển dịch cơ cấu KT hợp lý. Tuy nhiên, ngành hàng TCMN mây tre lá có tỷ trọng đóng góp trong toàn cả nước có xu hướng giảm, cụ thể là: năm 2011 tỷ trọng giá trị SX chế biến trong toàn ngành là 12%, đến năm 2016 giảm còn 7%; sản lượng từ 26% năm 2011, giảm còn 10% năm 2016. Mặc dù, tỷ lệ đóng góp của ngành hàng TCMN mây tre lá có xu hướng giảm, nhưng trong suốt 07 năm qua (2009-2016) ngành này vẫn

đảm bảo được mức tăng trưởng dương và có ý nghĩa rất quan trọng trong cơ cấu GDP của cả nước. Điều này cho thấy sự thiếu bền vững về mặt KT của ngành khi các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động chế biến có giá trị ngày càng giảm tỷ trọng.

### 3.2.1.2 Chất lượng tăng trưởng hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá

#### a. Cơ cấu hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá xuất khẩu theo thị trường

Đối thủ cạnh tranh hoạt động kinh doanh sản phẩm TCMN mây tre lá ở Châu Á có tính cạnh tranh cao. Đối thủ cạnh tranh lớn nhất của Việt Nam về SP làm bằng tre là Trung Quốc, còn về SP mây là Indonesia và Philippines. Indonesia là nước SX các SP mây lớn nhất trên thế giới, và đã phát triển được nhiều cụm SX sản phẩm mây tập trung tại đảo Kalimantan và vùng Cerebon.

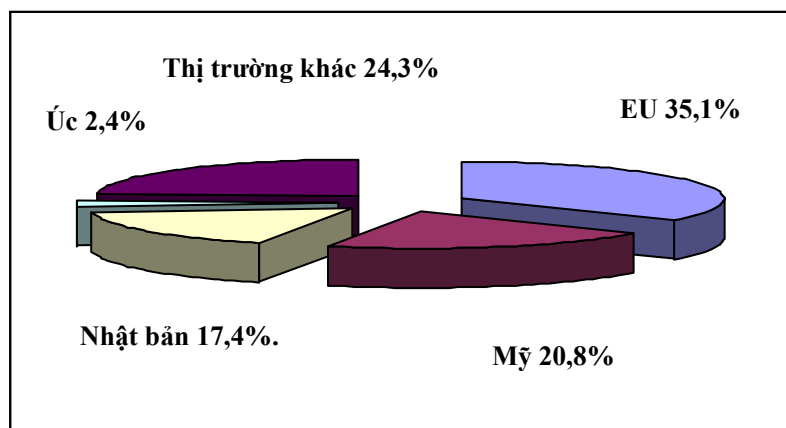
**Bảng 3.9: Xếp hạng cạnh tranh của nhóm sản phẩm thủ công mỹ nghệ mây tre lá tại các quốc gia trong khu vực**

Xếp hạng	Nhóm mặt hàng sợi tự nhiên					
	Mây tre đan chất lượng trung bình và thấp	Mây tre đan chất lượng cao	Đan cói	Dệt chiếu cói	Đan bẹ chuối / lục bình	Nội thất mây, tre
1	Việt Nam	Myanmar	Việt Nam	Trung quốc	Indonesia	Indonesia
2	Trung quốc	Philippine	Thái Lan	Việt Nam	Philippine	Trung quốc
3	Thái Lan	Thái Lan	Indonesia	Thái Lan	Việt Nam	Việt Nam
4	Indonesia	Việt Nam	Myanmar	Indonesia	Thái Lan	Malaysia
5	Philippine	Malaysia	Malaysia	Malaysia	Malaysia	Philippine
6	Myanma	Indonesia	Campuchia	Myanmar	Myanmar	Thái Lan
7	Malaysia	Lào		Campuchia	Campuchia	Campuchia
8	Lào	Campuchia				
9	Campuchia					

(Nguồn: Tác giả xử lý từ International Trade Statistics và UNSTATS)

XK các mặt hàng TCMN mây tre lá của Việt Nam theo hướng tập trung cao với hơn 50% tổng kim ngạch XK sang 5 nước lớn, bao gồm: Mỹ (chiếm gần 1/4), Đức, Nhật Bản, Pháp và Anh. Các TT đang tăng trưởng là các nước Tây Ban Nha, Úc và Canada, với giá trị NK hàng TCMN mây tre lá từ Việt Nam tăng dần qua các năm trong giai đoạn 2008-2015. Cơ cấu thị trường XK hàng TCMN mây tre lá năm 2018 thể hiện qua **Biểu 3.6**:



**Biểu đồ 3.6 Cơ cấu thị trường XK hàng TCMN mây tre lá năm 2018**

(Nguồn: Tác giả xử lý từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Các điều kiện thâm nhập TT với mặt hàng TCMN mây tre lá của Việt Nam nhìn chung là không quá khó khăn. Việt Nam gần như được tự do thâm nhập TT và hưởng các điều kiện tương tự các đối thủ cạnh tranh. Đối với mặt hàng mây tre, SP có doanh thu XK cao nhất của Việt Nam được tự do XK sang các nước như Đức, Úc, Anh, Pháp, Nhật Bản, Tây Ban Nha... với thuế suất là 0%, chỉ riêng với nước Mỹ là 4,8%; tương tự mặt hàng trên thì đối thủ cạnh tranh trực tiếp của Việt Nam là Trung Quốc phải chịu mức thuế suất cao hơn, cụ thể là XK sang các nước Đức, Anh, Pháp, Tây Ban Nha mức thuế suất là 3%, Nhật Bản là 2,9% và với Mỹ cũng là 4,8%.

Tuy nhiên có những SP tre của Việt Nam mang những đặc trưng và kỹ thuật SX độc đáo mà các quốc gia trong khu vực không SX được, ví dụ SP tre cuốn, tạo cho Việt Nam một sức hút đối với các nhà NK nước ngoài. Tiềm năng XK các mặt hàng TCMN mây tre lá của Việt Nam được đánh giá là tương đối cao, so với doanh thu chỉ được đánh giá ở tiềm năng trung bình. Điều này cho thấy, còn nhiều TT trên thế giới để hàng TCMN mây tre lá Việt Nam thâm nhập và phát triển hơn nữa trong tương lai.

Tổng sức mua hàng TCMN mây tre lá của TT thế giới được dự báo là gần 5 tỷ USD vào năm 2020.

**Bảng 3.10 Dự báo kim ngạch nhập khẩu hàng TCMN mây tre lá tại các thị trường trọng điểm của thế giới vào năm 2020**

TT	Thị trường nhập khẩu	2020 (Ngàn USD)
1	Mỹ	1.281.855
2	Đức	186.795
3	Nhật	447.212
4	Pháp	158.100
5	Anh	72.476

<b>6</b>	Tây Ban Nha	102.687
<b>7</b>	Úc	76.547
<b>8</b>	Trung Quốc	38.169
	Tổng	2.363.841
	<b>Tổng kim ngạch nhập khẩu thế giới</b>	<b>4.777.108</b>

(Nguồn: Tác giả xử lý từ *International Trade Statistics* và *UNSTATS*)

So sánh **bảng 3.8** và **bảng 3.10** có thể thấy thị phần XK hàng TCMN mây tre lá của Việt Nam vào các thị trường NK hàng TCMN mây tre lá trọng điểm trên thế giới mới chiếm gần 4%. Sức mua của các TT này cũng tăng trung bình khoảng 7%/năm. Đây là cơ hội rất tốt để mở rộng thị phần các SP hàng TCMN mây tre lá XK của Việt Nam.

Thị trường cầu thế giới về các mặt hàng TCMN mây tre lá dự báo vào năm 2020 đạt khoảng 5 tỷ USD; nước NK lớn nhất thế giới là Mỹ với kim ngạch khoảng 1,3 tỷ USD, chiếm khoảng 27% TT cầu thế giới. Kim ngạch NK hàng TCMN mây tre lá của Mỹ có xu hướng tăng dần qua các năm. Nhật Bản là TT tiêu thụ hàng TCMN mây tre lá đứng thứ hai thế giới, dự báo năm 2020 nước này NK từ TT thế giới khoảng 500 ngàn USD, tương đương khoảng 9% nhu cầu thế giới; giá trị NK hàng TCMN mây tre lá của Nhật tăng bình quân khoảng 19% một năm. Thị trường NK thứ 3 thế giới là nước Đức, năm 2020 giá trị NK dự báo là gần 200 ngàn USD, chiếm khoảng 4% giá trị NK toàn thế giới. Một số nước trong các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất (UAE), những năm gần đây có nhu cầu về hàng TCMN mây tre lá tăng khá mạnh, dù giá trị NK chỉ chiếm khoảng 2% giá trị thế giới, nhưng tốc độ tăng trưởng NK là tương đối cao, có thể còn tiếp tục tăng trong tương lai, điều này cho thấy rằng đây là TT tiềm năng mặt hàng TCMN mây tre lá cho các nước XK trên thế giới.

#### **b. Cơ cấu hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá xuất khẩu theo nhóm hàng**

Sự chuyển dịch cơ cấu ngành TCMN mây tre lá XK đã góp phần chuyển dịch cơ cấu KT của cả nước theo hướng tăng trưởng những chủng loại có giá trị KT cao, đáp ứng nhu cầu của TT trong bối cảnh mở cửa, HNKT quốc tế. Mây tre lá là SP quan trọng trong nhóm lâm sản ngoài gỗ ở nước ta và đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu XK hàng TCMN trong những năm gần đây. Hiện tại các SP mây tre lá của ta đã có mặt tại hơn 90 quốc gia và có xu hướng ngày càng mở rộng. Trong thời kỳ 1999-2010 giá trị kim ngạch XK đối với sản phẩm TCMN mây tre lá tăng gần 4 lần, đưa tổng giá trị XK của nhóm hàng này từ 48,21 triệu USD năm 1999 lên hơn 173,4 triệu USD năm 2010. Mây tre đan cũng chiếm tỉ lệ lớn và có xu hướng tăng lên trong những năm gần đây: từ 61,60% năm 2010 lên 97,79% năm 2017. Theo nhiều nghiên cứu cho thấy nếu tính cả giá trị SP tiêu thụ nội địa thì sản lượng ngành mây tre đan có thể lên tới 400 triệu USD. Tuy nhiên theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, XK năm 2018 chỉ đạt 347,68 triệu

USD. Kết quả khảo sát tại các tỉnh cũng cho thấy vai trò quan trọng của hàng TCMN trong quá trình phát triển ngành nghề phi nông nghiệp thông qua tỷ lệ trong tổng sản lượng tiêu thụ công nghiệp: Hà Tây 47%; vùng Tây Bắc 17% và Đồng bằng sông Cửu Long 10%.

### **c. Chuyển dịch cơ cấu hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá xuất khẩu của Việt Nam theo mức độ sản xuất-chế biến**

Trong thời gian qua, quá trình chuyển dịch cơ cấu hàng TCMN mây tre lá XK theo mức độ SX-chế biến chưa có sự thay đổi lớn. Tại Việt Nam, ngành thiết kế hầu như chưa phát triển mặc dù đã có một số trường đào tạo về thiết kế. Chưa có các thống kê cụ thể nhưng đa số ý kiến đều cho rằng trên 80% các SP thiết kế trong nhóm ngành hàng TCMN của Việt Nam được cung cấp bởi khách hàng. Các DN Việt Nam chỉ thuần túy gia công, bán nguyên liệu và sức lao động chứ chưa tạo ra được các giá trị gia tăng thực thụ vì thế phụ thuộc khá nhiều vào thời vụ và giá cả quốc tế. Do thiếu thiết kế, các DN và làng nghề thường có tình trạng sao chép lại mẫu mã của nhau và làm cho sự cạnh tranh tiêu cực trong nội bộ ngành ngày càng khốc liệt hơn. Các nhà SX và XK hàng TCMN mây tre lá ít có khả năng kiểm soát giá trị SP và gây ra sự suy giảm toàn chuỗi giá trị gia tăng của ngành nói chung và bảo đảm PTBV xuất khẩu nói riêng.

Ở nhiều nước phát triển, nhờ có nhận thức tốt, các nỗ lực PTBV thường gắn với các khái niệm rộng hơn về sự pha trộn giữa SP-dịch vụ, về đổi mới hệ thống và về vòng đời SP. Thiết kế hướng tới PTBV (Design for Sustainability-D4S) có tiềm năng cải thiện hiệu suất, nâng cao chất lượng SP và mở rộng các cơ hội về TT, đồng thời có thể giảm bớt các tác động xấu đến MT. Thiết kế hướng tới PTBV bao hàm cả những khía cạnh như các vấn đề về XH của PTBV và nhu cầu về phát triển những cách thức mới đáp ứng người tiêu dùng với lượng tiêu thụ tài nguyên ít hơn. PTBV đã vượt qua giới hạn của việc SX ra “sản phẩm xanh”, nó hướng đến việc đáp ứng các nhu cầu tiêu dùng thông qua PTBV theo một phương thức có hệ thống và tổng quát.

Thực tế trên thế giới việc đầu tư vào phát triển thiết kế, nói cụ thể hơn là đầu tư vào ngành dịch vụ thiết kế đã trở thành một chiến lược mang tầm quốc gia để nâng cao khả năng cạnh tranh của quốc gia đó. Từ năm 1944, chính phủ Anh đã thành lập Hội đồng Thiết kế quốc gia và hiện tại xác định rõ “Trước năm 2020, Anh phải tạo ra được một nền KT trí thức cân đối và bền vững trong đó thiết kế đóng một vai trò trung tâm và chủ chốt”. Ở Châu Á, Chính phủ Ấn Độ đã phê chuẩn Chiến lược thiết kế quốc gia năm 2007, ở Thái Lan văn phòng Thủ tướng là đơn vị quản lý trực tiếp quản lý Trung tâm thiết kế và sáng tạo quốc gia. Còn Philippine cũng đã kỷ niệm 26 năm ngày thành lập ngành dịch vụ thiết kế và phát triển SP đã đưa thương hiệu thiết kế Philippine nổi tiếng trên thế giới. Các chuyên gia đã khái quát rằng “Mười lăm năm trước các công ty cạnh tranh về giá, hiện tại đang cạnh tranh về

chất lượng nhưng ngày mai sẽ là thiết kế” và “Trong nền KT toàn cầu, thiết kế trở thành một lợi thế so sánh mang tính quyết định”.

### **3.2.2 Thực trạng phát triển bền vững hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá về mặt xã hội**

#### **3.2.2.1 Phát triển ngành thủ công mỹ nghệ mây tre lá với vấn đề việc làm và trình độ lao động**

Hiện nay cả nước có 735/2.017 làng nghề và hơn một nghìn DN quan tâm đến chế biến mây tre đan và XK hàng TCMN, trong đó thu hút 342 nghìn lao động tham gia lĩnh vực này. Trong đó, tỷ lệ lao động khai thác có xu hướng tăng và tỷ lệ tương ứng trong lĩnh vực nuôi trồng ngày càng giảm. Năm 2006, số lượng lao động nuôi trồng và khai thác NVL mây tre lá chiếm đến trên 80% tổng số lao động trong toàn ngành TCMN. Tuy nhiên, đến năm 2017 số lượng lao động nuôi trồng và khai thác NVL mây tre lá chỉ chiếm 66% số lượng lao động của ngành TCMN. Nguyên nhân chủ yếu là do trong những năm gần đây Nhà nước không có chiến lược, chính sách tái đầu tư trồng mới và khai thác có kế hoạch đồng bộ nguồn tài nguyên dẫn đến hậu quả nguồn tài nguyên bị cạn kiệt làm cho khan hiếm NVL sản xuất. Tình hình này ngành TCMN đã có sự chuyển dịch cơ cấu lao động từ lĩnh vực nuôi trồng, khai thác sang các hoạt động KD hay dịch vụ khác.

Trong giai đoạn 2009-2013, tổng số người lao động trong lĩnh SX-chế biến hàng TCMN mây tre lá của cả nước tăng lên khoảng 1,35 triệu (62% nữ giới, 38% nam giới) người góp phần tạo thêm việc làm. Trong đó, tỷ lệ lao động tại các cơ sở SX mây tre thu hút số lượng lao động cao nhất 342.000 người, tiếp theo là SX cói 233.000 người, được đánh giá là phù hợp cho việc xúc tiến tạo việc làm do công nghệ SX đơn giản và nguồn nguyên liệu thô có thể kiếm tại địa phương. Xét về độ tuổi các chủ DN mây tre lá trong các làng nghề phần lớn đã ở mức trên 45 tuổi chiếm tới 53,25%, thậm chí còn tới hơn 5% đã ở tuổi nghỉ hưu. Đây cũng là đặc điểm của ngành hàng này yêu cầu cao về kinh nghiệm và kỹ năng, nhất là những nghề nhân trong làng nghề. Số lượng lao động của mỗi hộ gia đình phổ biến ở mức dưới 10 người, trong đó sử dụng lao động từ gia đình và thuê lao động thời vụ là chủ yếu, chiếm 89% tổng số hộ được khảo sát. Số lao động làm thuê theo thời vụ cũng phân bố tập trung từ 01-05 người, với tỷ lệ 74% số hộ được khảo sát. Lao động theo thời vụ chủ yếu được thuê theo hai phương thức, gồm: khoán SP và công nhật. Ngoài ra, trong tổng số 716 lao động của 100 hộ gia đình được khảo sát thì lao động nữ chiếm đến 82,4%; lao động dưới 15 tuổi chiếm khoảng 7%. Đây là cơ cấu lao động đặc thù, vì nghề chế biến yêu cầu sự khéo léo, không yêu cầu cao về thể lực đồng thời phân nào hạn chế tính năng động và sáng tạo trong SX kinh doanh.

Trong những năm gần đây từ 2013-2017 có sự suy giảm về số lượng lao động tại các làng nghề, dao động từ 10%-35%. Các làng nghề đã tạo việc làm cho khoảng 24% lao động nông thôn trong đó có 28,19% số làng nghề có công việc liên tục trong 12 tháng, 9,04% số làng nghề có công việc 11 tháng và 27,66% số làng nghề có công việc 10 tháng mỗi năm. Kết quả điều tra lao động tại các làng nghề giai đoạn 2010-2015 cho thấy có 79,62% làng nghề có số lao động gia tăng, 13,86% làng nghề có số lao động ổn định và 35,48% làng nghề có số lao động suy giảm. Tuy nhiên đến nay, ảnh hưởng khủng hoảng KT toàn cầu tác động mạnh làm số lượng lao động đã suy giảm hàng loạt ở 100% các làng nghề được khảo sát, trong đó có nhiều làng nghề có sự suy giảm lớn như làng nghề đan lát Ngọc Động (Hà Nam) có số lao động từ bỏ việc SX hàng thủ công để đi làm ở các khu công nghiệp hoặc chuyển ra Hà Nội lên tới gần 40%. Làng nghề đan lát Phú Vinh cũng suy giảm trên 25%. Làng nghề Vạn Phúc trong giai đoạn thịnh vượng thường xuyên có 1.500 đến 1.600 lao động, gồm cả lao động gia đình và thuê mướn, nhưng năm 2016 chỉ còn chưa đến 1.000 người... Lao động SX tại các làng nghề hiện tại đang trong giai đoạn được gọi là “khủng hoảng chưa từng thấy” trong lịch sử phát triển của các làng nghề.

Việc giảm lao động tại các làng nghề có nguyên nhân từ sự biến động của TT, đa phần các làng nghề TCMN mây tre lá thường SX các mặt hàng đại trà với lãi suất thấp nên rất dễ thua lỗ trong trường hợp biến động bất lợi của yếu tố đầu vào hoặc sự suy giảm sức mua của TT đầu ra nên phải trả lương/công lao động ở mức thấp. Sự non kém trong quản lý, cũng như sự thiếu đoàn kết của nhiều DN tạo nên một sự không ổn định về mặt TT cũng là một nguyên nhân gây nên sự suy giảm lao động. Qua đó cho thấy, khả năng giải quyết việc làm của các DN còn nhiều hạn chế, quy mô SX không được mở rộng và tốc độ tăng trưởng âm trong 2013 đến nay đã ảnh hưởng lớn đến khả năng sử dụng lao động, tạo việc làm cho người lao động trên địa bàn. Điều này cho thấy sự thiếu bền vững trong tạo việc làm của DN ngành hàng TCMN mây tre lá.

Nhìn chung, số lao động tham gia vào lĩnh vực SX-chế biến (không kể khâu nuôi trồng) không có hợp đồng lao động dài hạn chiếm khoảng 80% tổng số lao động đang làm việc tại các làng nghề. Trong đó, các cơ sở SX có tỷ lệ lao động không có hợp đồng dài hạn dao động từ 65-75%, trong khi lao động thời vụ tại các cơ sở SX này chiếm khoảng 75%. Điều này chứng tỏ mức độ chuyên môn hóa, trình độ công nghệ của các cơ sở SX chưa cao. Do thiếu cơ sở pháp lý trong duy trì quan hệ làm việc giữa DN và người lao động, dẫn đến thiếu ổn định trong lực lượng lao động. Mặt khác, kinh nghiệm và kỹ năng làm việc của lao động mới thường thấp, cần qua thời gian đào tạo, vì vậy sẽ ảnh hưởng đến chi phí và hiệu quả SX của DN. Lao động thời vụ chiếm đa số tại các cơ sở SX, là do các DN này chỉ SX

một số mặt hàng trong khi nguồn cung nguyên liệu không ổn định và một số loại nguyên vật liệu khai thác, thu hoạch theo mùa.

Trình độ chuyên môn của số lao động làng nghề bình quân đã qua đào tạo tại các làng nghề là 12,3%. Qua khảo sát, mức độ chuyên nghiệp của người lao động chưa đồng đều, các DN chưa quan tâm đúng mức đến công tác đào tạo công nhân khi mới tuyển dụng. Thời gian đào tạo trung bình cho mỗi công nhân khoảng 02-03 tháng, có DN chỉ đào tạo công nhân trong 01 tháng đã đưa vào SX, nên tình trạng thiếu công nhân có tay nghề cao khá phổ biến. Đối với hộ SX chế biến hàng TCMN mây tre lá, phần lớn người lao động có trình độ khá thấp (kể cả các chủ hộ). Kết quả khảo sát 716 lao động/100 hộ gia đình, có 699 người có trình độ trung học cơ sở, chiếm 97,6%, còn lại là trình độ tiểu học. Người lao động cũng không được đào tạo kỹ năng, chủ yếu dựa trên kinh nghiệm và người đã thạo việc hướng dẫn người mới đi làm.

### **3.2.2.2 Phát triển ngành thủ công mỹ nghệ mây tre lá với vấn đề cải thiện đời sống của người lao động và góp phần xóa đói giảm nghèo**

Ở nước ta, ngành mây tre là nguồn thu chính và đã mang lại những hiệu quả KT rõ rệt cho đồng bào dân tộc thiểu số, nhiều vùng nông thôn. Qua khảo sát, có hơn 1,4 triệu người sinh sống dựa vào rừng, họ dễ dàng tìm kiếm thu nhập từ việc trồng, khai thác, chế biến tre nứa, song mây nên đời sống được cải thiện đáng kể. Tại tỉnh Thanh Hóa có trên 30% số gia đình với thu nhập mỗi ngày trên 250 nghìn đồng từ việc trồng luồng hay ở tỉnh Thái Bình, sau 5 năm trồng thâm canh mây nếp mỗi hộ có thể thu lãi ổn định từ 70 đến 100 triệu đồng/ha/năm...

Về tổng thể, thu nhập của các hộ gia đình nuôi trồng và khai thác mây tre lá có xu hướng tăng. Theo đó, tỷ lệ lao động có thu nhập trung bình >5 triệu đồng/tháng của hai chủ thể trên tương đương nhau, nhưng tỷ lệ lao động có thu nhập trung bình ở các mức >2 - 3 triệu đồng/tháng, >3 - 4 triệu đồng/tháng và >4 - 5 triệu đồng/tháng của hộ gia đình khai thác cao hơn so với các tỷ lệ tương ứng của hộ gia đình nuôi trồng. Trong đó, tỷ lệ hộ gia đình khai thác NVL có thu nhập 2 triệu đồng/tháng chiếm 24%, trong khi tỷ lệ này ở hộ nuôi trồng chỉ chiếm 49%. Qua đó cho thấy sự bất hợp lý về chuyển dịch cơ cấu lao động từ lĩnh vực nuôi trồng (thu nhập cao hơn) sang lĩnh vực khai thác (thu nhập thấp hơn).

Đối với các hộ gia đình nuôi trồng và khai thác nguồn NVL mây tre lá, các vật dụng bảo hộ lao động được trang bị phổ biến nhất là găng tay, khẩu trang và mũ; ủng và quần áo bảo hộ ít được trang bị ít hơn. So với điều kiện KT hiện tại của các hộ gia đình nuôi trồng, trang bị được một số phương tiện bảo hộ lao động như trên là tương đối phù hợp.

Vấn đề tiếp cận kiến thức liên quan đến hoạt động khai thác và nuôi trồng bao gồm kiến thức về bảo hộ lao động chưa được các chủ thể hoạt động trong lĩnh vực này quan

tâm. Qua khảo sát, có 89% hộ gia đình khai thác mây tre lá gần như không được tập huấn hàng năm, do nhận thức về lợi ích của công tác này còn hạn chế nên các hộ chỉ tham gia tập huấn khi có điều kiện thuận lợi về thời gian.

Hiện nay ở TP.HCM nếu thu nhập 60.000-70.000 đồng/ngày mới có thể tuyển, còn ở tỉnh cũng phải 50.000 đồng/ngày. Qua khảo sát thực tế tại các DN về mức thu nhập hiện tại cũng cho kết quả phù hợp bình quân khoảng 3,2 triệu đồng/người/tháng. Mặc dù tiền lương danh nghĩa có tăng, nhưng giá cả hàng hóa và dịch vụ thiết yếu cũng tăng, thậm chí tăng cao hơn mức tăng lương và có khoảng 80% công nhân sống chủ yếu từ tiền lương hàng tháng, nên đa số công nhân chỉ đảm bảo đủ chi trả các khoản chi phí thiết yếu phục vụ cuộc sống hàng ngày, không có khả năng tích lũy. Tuy nhiên, DN khó giữ lao động vì gần đây đơn hàng không đều đặn. Để khắc phục tình trạng thiếu lao động khi cần, một số DN đã phải liên kết lại, bổ sung lao động cho nhau hoặc gia công lẫn nhau để đạt yêu cầu đơn hàng, đồng thời nghiên cứu những máy móc thiết bị có thể thay lao động chân tay. Như vậy, người lao động làm việc tại các hộ gia đình rất bấp bênh, thu nhập thấp và thiếu ổn định, phát triển manh mún, khả năng hợp tác bền vững giữa người thuê và người lao động còn thấp.

Phần lớn các cơ sở SX, hộ gia đình chế biến hàng TCMN mây tre lá có quy mô SX nhỏ, thu nhập thấp và chủ yếu thuê lao động thời vụ nên chưa quan tâm đến vấn đề kiểm tra sức khỏe, cũng như thực hiện chế độ bảo hiểm XH, bảo hiểm y tế cho người lao động. Kết quả khảo sát cho thấy có 100% hộ được khảo sát không có lịch kiểm tra sức khỏe định kỳ cho thành viên trong gia đình và người lao động. Vấn đề đáng lo ngại là khi người lao động bị bệnh như có vết thương bị nhiễm trùng, bị bệnh ngoài da... nhưng đủ sức làm việc, vẫn tham gia chế biến SP. Từ đó, ảnh hưởng rất lớn đến đảm bảo chất lượng và vệ sinh an toàn.

Ngoài các bệnh thông thường, người lao động trong các DN, cơ sở chế biến, hộ gia đình có biểu hiện của một số bệnh nghề nghiệp như ung thư, mờ mắt, viêm xoang, thấp khớp,... Trong 100 lao động được khảo sát tại 10 cơ sở chế biến hàng TCMN mây tre lá, có hơn 40 lao động có các triệu chứng của bệnh nghề nghiệp. Trong đó, các triệu chứng của bệnh thấp khớp như đau lưng, nhức mỏi chân tay, viêm xoang như thường xuyên hắt xì hơi, đau đầu, chảy nước mũi,... là phổ biến nhất; có 10 lao động có triệu chứng bệnh về mắt và 02 người có triệu chứng về bệnh da liễu. Khi có các triệu chứng bệnh nghề nghiệp, tùy theo mức độ biểu hiện bệnh, người lao động có thể nhận được hỗ trợ thuốc từ DN hoặc đến khám tại Trung tâm y tế theo chế độ bảo hiểm y tế.

Tại các hộ gia đình, các triệu chứng bệnh nghề nghiệp ở người lao động biểu hiện nghiêm trọng hơn. Trong số 100 hộ gia đình được khảo sát, có đến 53 hộ gia đình có người lao

động mắc các triệu chứng của bệnh thấp khớp như đau lưng, nhức mỏi chân tay, 29 hộ gia đình có người lao động chỉ mắc các triệu chứng như mắt bị mờ và 09 hộ có người lao động mắc các triệu chứng về bệnh da liễu. Khi có các triệu chứng bệnh nghề nghiệp, phần lớn người lao động đến các Trung tâm y tế gần nhất để được khám và điều trị.

### **3.2.2.3 Phát triển ngành thủ công mỹ nghệ mây tre lá với vấn đề công bằng xã hội**

Trong thời gian qua cùng với tăng trưởng KT, tăng trưởng XK và quá trình tự do hóa thương mại, bên cạnh việc làm Nhà nước dành nguồn lực đáng kể cho các chương trình an sinh XH cho người nghèo thì tình trạng bất bình đẳng trong thu nhập thể hiện ở hệ số GINI theo tiêu dùng có xu hướng tăng.

Quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa đã dẫn đến tăng trưởng nóng và làm phát sinh nhiều vấn đề XH bức xúc liên quan đến mất công bằng XH như: (i) Vấn đề nông dân mất việc làm ở các vùng chuyên đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp để xây dựng sân golf, chung cư, khu công nghiệp... (ii) Vấn đề di cư lao động từ nông thôn ra thành thị tìm việc làm... Những người có thu nhập thấp thường là những người nông dân chịu nhiều thiệt thòi trong việc phân chia giá trị gia tăng thu được do quá trình tự do quá thương mại. Trong ngành TCMN điều này được thể hiện rõ trong việc các thương lái thu gom NVL ép giá đối với nông dân để trục lợi. Tất cả những vấn đề này càng làm gia tăng khoảng cách chênh lệch thu nhập giữa các tầng lớp dân cư.

## **3.2.3 Thực trạng phát triển bền vững hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá về mặt môi trường**

### **3.2.3.1 Phát triển hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá với việc duy trì và cải thiện tài nguyên đa dạng sinh học**

Tăng trưởng XK hàng TCMN mây tre lá trong những năm qua đã có những đóng góp đáng kể vào việc duy và phát triển đa dạng sinh học của đất nước. Hiệu quả KT cao do một số mặt hàng XK từ tre, cói, lục bình... mang lại đã làm cho người SX quan tâm hơn đến việc phát triển nuôi trồng NVL. Việc mở rộng diện tích canh tác trên những vùng đất hoang hóa, áp dụng phương pháp canh tác khoa học, khai thác gắn liền với bảo tồn các loại cây có giá trị KT cao ít nhiều cũng góp phần thay đổi nhận thức trong việc bảo tồn và đa dạng hóa sinh học. Việc khai thác các nguồn gen quý hiếm truyền thống để phát triển các giống cây có giá trị KT cao đã có tác dụng duy trì và phát triển tài nguyên đa dạng sinh học, bảo đảm cân bằng sinh thái.

Tuy nhiên, MT một số làng nghề bị ô nhiễm trầm trọng do hầu hết nước thải của các cơ sở SX không qua bất kỳ khâu xử lý nào mà đều đưa thẳng trực tiếp ra MT. Áp lực ô nhiễm càng tăng do quá trình phát triển tự phát và sử dụng những công nghệ SX lạc hậu của họ làm cho nguồn tài nguyên cạn kiệt nhanh chóng. Theo Tổng cục Lâm nghiệp, hiện



nay ngành hàng TCMN mây tre lá Việt Nam đang phát triển theo xu hướng tăng sản lượng khai thác tự nhiên giảm sản lượng nuôi trồng và nguyên nhân là do (i) chúng ta không đầu tư các vùng với quy mô lớn từ 30 đến 50 nghìn ha để trồng NVL tập trung.; (ii) địa hình hiểm trở, cơ sở vật chất và giao thông gặp nhiều khó khăn cho việc khai thác tại các vùng có phân bố tre nứa; (iii) giải pháp lâm sinh ứng dụng cho vùng rừng nguyên liệu tre nứa chưa hiệu quả còn nhiều hạn chế; (iv) cho đến nay ngành vẫn chưa có kế hoạch khai thác SX theo hướng bền vững nên tình trạng khai thác bừa bãi quá mức dẫn đến cần cỗi các bụi tre, luồng làm giá trị NVL gây trồng có hiệu quả KT thấp.

### **3.2.3.2 Phát triển hàng TCMN mây tre lá với vấn đề gìn giữ môi trường sinh thái**

Bên cạnh các lợi ích về KT của các sản phẩm TCMN đem lại, trong quá trình SX kinh doanh các DN và các hộ gia đình tìm mọi cơ hội để giảm chi phí. Vì vậy, chi phí cho phòng ngừa ô nhiễm MT và bảo đảm cho MT lao động an toàn là những chi phí thường bị cắt giảm, thậm chí không được dự tính đến trong khi lập kế hoạch kinh doanh. Khoảng 85- 90% lượng hóa chất này hòa tan nước thải. Kết quả phân tích mẫu nước cho thấy độ màu có nơi lên tới 13.000 Pt- Co, hàm lượng COD, BOD<sub>5</sub> gấp 2-15 lần TCVN, đặc biệt Coliform vượt hàng nghìn lần TCVN. Qua khảo sát, các cơ sở SX và hộ gia đình tại các làng nghề mây tre lá tiêu biểu như Phú Nghĩa, Chương Mỹ, Hà Nội trong quy trình SX các khâu kéo sợi, tuốt lạt làm cho MT sinh hoạt thường xuyên bị bụi. Dùng lưu huỳnh để hun sấy nguyên liệu, phun thuốc chống mối mọt cho SP trong cùng khuôn viên gia đình ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe người lao động. Các cơ sở thu gom bán thành phẩm đều xây dựng bể xút để tẩy song mây, phun sơn nhuộm màu cho SP và toàn bộ các chất thải lỏng đều trực tiếp đổ ra MT xung quanh các gia đình. Vấn đề ô nhiễm MT do sử dụng các SP sơn, dầu, các hoá chất như sơn, acetone, xylen, toluen, benzen... và hơi của các hợp chất hữu cơ. Vấn đề MT đang tác động đến 55% các làng nghề và mức độ tác động đang ngày càng trầm trọng. Trong đó 15% số làng nghề đang bị ô nhiễm trầm trọng, các chất thải từ SX như thuốc nhuộm, nước thải ngâm tẩm nguyên liệu, bụi, tiếng ồn... gây những tác động trầm trọng cho sức khỏe người dân (gây ung thư hoặc viêm đường hô hấp cho trẻ em). Mỗi năm, làng có 5-7 người chết vì các bệnh ung thư, phần lớn người bắt đầu từ tuổi trung niên trở lên mắt đều bị kém... Tại Vạn Phúc, toàn bộ lượng nước thải sau tẩy, nhuộm chưa qua xử lý xả xuống sông Nhuệ gây nên mùi hôi thối ảnh hưởng rất lớn đến vệ sinh MT và sức khỏe người dân xung quanh. Hàm lượng ô xy hóa học COD trong các công đoạn tẩy nhuộm vượt quá tiêu chuẩn cho phép từ 3-8 lần; độ màu đo được 750 Pt-Co, vượt tiêu chuẩn nhiều lần. Ngoài ra, nước thải không được xử lý đổ thẳng ra ruộng đồng làm ô nhiễm nước và đất nông nghiệp khiến diện tích đất nông nghiệp ở làng nghề trở thành đất hoang hóa.

Cho đến nay chưa có khách hàng NK quốc tế nào phàn nàn về sự ô nhiễm của sản phẩm TCMN mây tre lá. Nguyên nhân có thể là sự kiện Hiệp hội XK hàng TCMN Việt Nam

(VIETCRAFT) phối hợp với Trung tâm nghiên cứu và Hỗ trợ phát triển các làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam (HRPC) ra mắt Mạng lưới mây Việt Nam (Vietnam Rattan Network) mới đây tại Hà Nội là một động thái tích cực tác động mạnh đến chất lượng SP. Mục tiêu chính của mạng lưới nhằm hỗ trợ các tỉnh trong việc phát triển vùng NVL mây mới, quy hoạch và quản lý nguồn tài nguyên mây, hướng dẫn kỹ thuật canh tác, các kỹ thuật chế biến tiên tiến để cho ra SP thân thiện với MT và cung cấp các thông tin liên quan đến thị trường SP mây TCMN theo tiêu chuẩn thế giới.

### **3.2.4 Môi quan hệ giữa các yếu tố kinh tế, xã hội và môi trường đến sự phát triển bền vững hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá của Việt Nam**

- Phát triển thiếu tính bền vững của hoạt động ĐV đã có tác động tiêu cực đối với hoạt động SX.

Từ phân tích ở **mục 3.1**, ta thấy rằng tốc độ phát triển kinh doanh trong hoạt động nuôi trồng-khai thác NVL gắn bó chặt chẽ tốc độ phát triển của hoạt động SX-chế biến. Qua đó cho thấy công nghệ nuôi trồng-khai thác cung ứng nguyên liệu đầu vào chưa phát triển tương xứng với tiềm năng SX và XK của ngành. Đây là một biểu hiện của sự thiếu bền vững do sự mất cân đối giữa hoạt động ĐV và SX của ngành.

- Phát triển thiếu tính bền vững của hoạt động SX đã có tác động tiêu cực đối với sự bền vững của hoạt động ĐR.

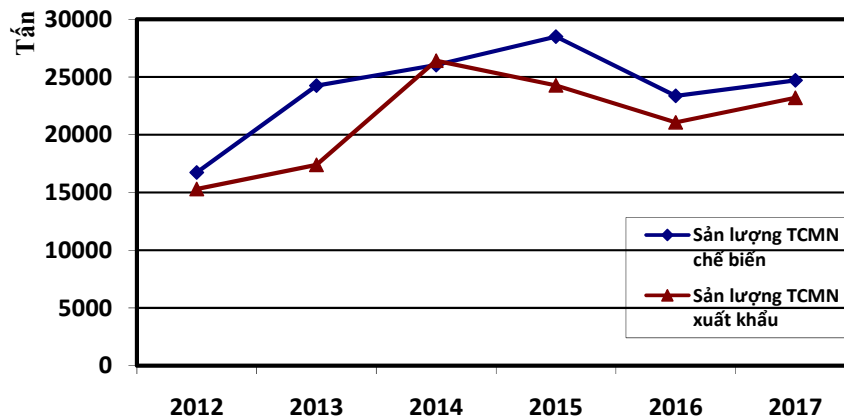
Thực tế sự tăng trưởng về sản lượng chế biến và sản lượng hàng TCMN mây tre lá XK không ổn định được thể hiện **bảng 3.11**

**Bảng 3.11: Tương quan giữa sản lượng chế biến và sản lượng xuất khẩu**

Năm	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Sản lượng chế biến mây tre lá (tấn)	17.658	24.375	26.059	28.704	23.573	24.615
Sản lượng TCMN mây tre lá XK (tấn)	15.295	17.387	26.415	24.281	21.073	22.504
Hệ số tương quan	<b>0,578</b>					

(Nguồn: Nghiên cứu của tác giả từ dữ liệu của Bộ NN&PTNT)

**Biểu đồ 3.7: Xu hướng sản lượng chế biến và sản lượng xuất khẩu hàng TCMN mây tre lá Việt Nam**



(Nguồn: Nghiên cứu của tác giả từ dữ liệu của Tổng cục thống kê)

**Biểu đồ 3.7** cho thấy mặc dù xét trong dài hạn thì xu hướng thay đổi sản lượng chế biến và sản lượng XK có tăng nhưng không ổn định, đặc biệt là trong giai đoạn từ năm 2015-2017 thấp hơn năm 2015. Ngành hàng TCMN mây tre lá đứng trước những thách thức mới của cơ chế TT và suy thoái KT toàn cầu đang gặp phải những khó khăn rất to lớn tưởng chừng khó vượt qua. Giá NVL, nhân công và hàng loạt chi phí khác đang leo thang trong khi giá cả ĐR lại quá thấp, TT co lại, hàng tồn đọng khó tiêu thụ đồng thời còn bị các đối thủ cạnh tranh nước ngoài ép giá,... Vì thế nhiều cơ sở có nguy cơ bị đóng cửa, đời sống người lao động gặp nhiều khó khăn. Điều này cho thấy ngành TCMN mây tre lá có dấu hiệu phát triển thiếu bền vững.

- Phát triển thiếu tính bền vững trong trụ cột KT đã tác động tiêu cực trong tạo việc làm, phúc lợi và thiếu động lực thu hút nguồn lao động.

Những biến số đo lường chủ yếu nhằm xem xét tính bền vững trong trụ cột KT bao gồm các chỉ tiêu như: (i) diện tích nuôi trồng, (ii) sản lượng nuôi trồng- khai thác, (ii) sản lượng SX-chế biến và sản lượng XK hàng TCMN mây tre lá. Kế đến là biến đại diện cho trụ cột XH gồm hai chỉ tiêu: (i) số lượng lao động và (ii) thu nhập bình quân của người lao động trong ngành hàng TCMN mây tre lá.

**Bảng 3.12** cho thấy số lượng lao động chế biến ngày càng có xu hướng giảm nhưng thu nhập của người lao động có xu hướng tăng.

**Bảng 3.12 Các chỉ tiêu cơ bản của ngành TCMN mây tre lá xuất khẩu**

Năm	2013	2014	2015	2016	2017
Sản lượng nuôi trồng (tấn)	106.702	129.531	131.029	145.256	147.222
Sản lượng khai thác (tấn)	140.014	141.064	159.032	156.864	158.860
Phương tiện khai thác (số phương tiện)	1.041	1.347	1.595	1.712	1.810
Diện tích nuôi trồng (ha)	55.975	58.407	59.521	64.612	65.689
Sản lượng chế biến (tấn)	26.041	28.505	23.370	24.717	26.701
Sản lượng XK (tấn)	26.415	24.281	21.073	23.204	23.894
Số lao động trong DN chế biến & XK	3.474	2.743	2.947	3.024	3.090
Thu nhập bình quân lao động (triệu/năm)	26,536	32,782	45,143	48,951	51,510

(Nguồn: Nghiên cứu của tác giả từ dữ liệu của Bộ NN&PTNT)

Qua tính toán hệ số tương quan giữa các biến số đo lường tính bền vững của trụ cột KT với các biến đo lường tính bền vững của trụ cột XH như **bảng 3.13**.

**Bảng 3.13 Hệ số tương quan giữa các biến số chủ yếu đo lường trụ cột kinh tế ở hoạt động đầu vào**

	Số lao động trong DN chế biến	Thu nhập bình quân lao động (triệu đồng)
Sản lượng nuôi trồng (tấn)	-0,6	0,73
Sản lượng khai thác (tấn)	-0,75	0,98
Phương tiện khai thác (số PT)	-0,54	0,92
Diện tích nuôi trồng (ha)	-0,62	0,87
Sản lượng chế biến (tấn)	-0,26	0,29
Sản lượng XK (tấn)	-0,13	0,17

**Ghi chú:** Các hệ số tương quan đều có ý nghĩa ở mức 5%.

(Nguồn: Nghiên cứu của tác giả từ dữ liệu của Bộ NN&PTNN)

Qua tính toán các biến số đo lường tính bền vững của trụ cột KT có tương quan dương với biến số thu nhập bình quân của người lao động. Điều này có thể được giải thích là do ứng dụng tiến bộ trong công nghệ chế biến và vận hành máy móc thiết bị hiện đại hơn nên ngày càng ít sử dụng lao động, đây là dấu hiệu tích cực cho ngành. Tuy nhiên sự bền vững của trụ cột KT là nhân tố đảm bảo sự bền vững cho trụ cột XH thể hiện qua trình độ khai thác và nuôi trồng NVL mây tre lá còn thấp do đó cung ứng nguồn nguyên liệu chất lượng và đảm bảo số lượng cho hoạt động SX còn yếu kém, đồng thời yếu tố cơ sở vật chất và việc ứng dụng quy trình công nghệ chế biến mới chưa phổ biến, kinh nghiệm tay nghề của các nghệ nhân ngày càng mai một chưa góp phần tạo ra nhiều công ăn việc làm cho lao động

chế biến, cũng như kích thích nuôi trồng và khai thác. Điều này cho thấy ngành TCMN mây tre lá có dấu hiệu phát triển thiếu bền vững.

- Phúc lợi của người lao động không được đảm bảo sẽ có tác động tiêu cực trong cung ứng NNL chất lượng cao về trình độ quản trị chuyên môn, kỹ thuật thuộc ngành TCMN.

Những biến số đo lường chủ yếu nhằm xem xét tính bền vững trong trụ cột XH bao gồm các chỉ tiêu như: (i) Tỷ lệ hộ sống dưới ngưỡng nghèo sống ở các khu vực làng nghề nói riêng, ở khu vực nông thôn nói chung khi tham gia SX hàng TCMN mây tre lá; (ii) Tỷ lệ lao động có việc làm tăng thêm từ việc mở rộng XK hàng TCMN mây tre lá; (iii) Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo trong hoạt động XK hàng TCMN mây tre lá.

Điều này được chứng minh qua số liệu nguồn lao động đăng ký học các lớp dạy nghề ngắn hạn trong ngành hàng TCMN bình quân tăng 30%/năm trong giai đoạn 2010-2016 (*Nguồn: Bộ NN&PTNT*). Ngoài ra, trong thực tiễn của ngành hàng TCMN mây tre lá khi trình độ lao động SX-chế biến ở Việt Nam ngày càng được nâng cao qua đào tạo từ các nghệ nhân từ các làng nghề và các chuyên gia là khách hàng NK thành phẩm. Việc dạy nghề tại nhiều địa phương còn theo phong trào, trong đó nghề đan lát là ví dụ điển hình. Rất nhiều các khóa đào tạo dạy nghề đã không đem lại công việc cho người học do thời gian dạy nghề quá ngắn và việc đào tạo không tính đến góc độ TT (giá thành không cạnh tranh) là yếu tố quyết định sự bền vững của đào tạo, chính vì vậy, trên 60% các lớp đào tạo nghề tại các địa phương được khảo sát đã không thể duy trì. Điều này cho thấy ngành TCMN mây tre lá có dấu hiệu phát triển thiếu bền vững.

- Môi trường nuôi trồng-khai thác nguồn NVL bị xâm hại nên không đảm bảo việc cung ứng ổn định nguồn NVL cho hoạt động KT, đồng thời hoạt động KT cũng gây tác động tiêu cực đối với khả năng nuôi trồng-khai thác nguồn NVL mây tre lá.

Những biến số đo lường chủ yếu nhằm xem xét tính bền vững trong trụ cột MT bao gồm các chỉ tiêu như: (i) Mức độ duy trì các nguồn tài nguyên tái tạo được; (ii) Mức độ khai thác và sử dụng các nguồn tài nguyên không tái tạo được; (iii) Mức độ mở rộng diện tích nuôi trồng NVL để SX hàng TCMN mây tre lá sẽ đánh giá được sự PTBV hàng TCMN mây tre lá của Việt Nam.

Số liệu cho thấy sản lượng SX-chế biến và năng suất khai thác giai đoạn 2010-2016 đều tăng. Tuy nhiên, bản thân ngành chế biến trong nước không sử dụng hết nguồn NVL được nuôi trồng-khai thác, nhưng lại đặt thu mua bên ngoài và hình thức này ngày một tăng. Nguyên nhân chính là do chất lượng và giá cả nguồn NVL từ môi trường khai thác và nuôi trồng trong nước không phù hợp hoàn toàn với nguyên liệu cần thiết cho SX-chế biến trong ngành.

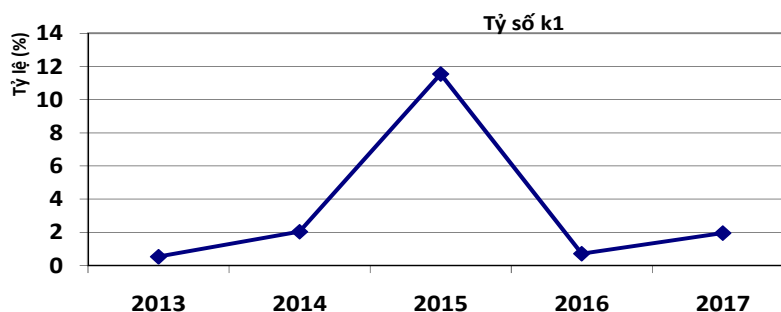
**Bảng 3.14: Tốc độ tăng năng suất khai thác và sản lượng chế biến ngành hàng TCMN mây tre lá Việt Nam**

	2013	2014	2015	2016	2017
Tốc độ tăng của sản lượng chế biến (%)	6,45	22,84	20,97	11,59	16,48
Tốc độ tăng năng suất khai thác (%)	12,37	11,25	1,89	16,52	8,38

(Nguồn: Nghiên cứu của tác giả từ dữ liệu của Bộ NN&PTNN)

Tuy nhiên, khi xem xét tỷ số ( $k_1$ ) giữa tốc độ tăng sản lượng chế biến trên tốc độ tăng của năng suất khai thác-nuôi trồng **biểu đồ 3.8**.

**Biểu đồ 3.8: Tỷ số ( $k_1$ ) giữa tốc độ tăng sản lượng chế biến trên tốc độ tăng năng suất khai thác-nuôi trồng**



(Nguồn: Nghiên cứu của tác giả từ dữ liệu của Bộ NN&PTNN)

Giai đoạn 2013-2015, tỷ số  $k_1$  tăng, điều này phản ánh tốc độ tăng sản lượng khai thác nhiều hơn tốc độ tăng năng suất khai thác-nuôi trồng. Có thể nói rằng hiệu quả khai thác trong giai đoạn này đang có xu hướng tích cực.

Giai đoạn 2015-2016, tỷ số  $k_1$  giảm nhiều, vấn đề này phản ánh tốc độ tăng sản lượng khai thác ít hơn tốc độ tăng năng suất khai thác-nuôi trồng. Có thể nói rằng hiệu quả khai thác trong giai đoạn này đang có xu hướng tiêu cực. Vấn đề cho thấy trữ lượng nguồn NVL đang bị cạn kiệt nghiêm trọng.

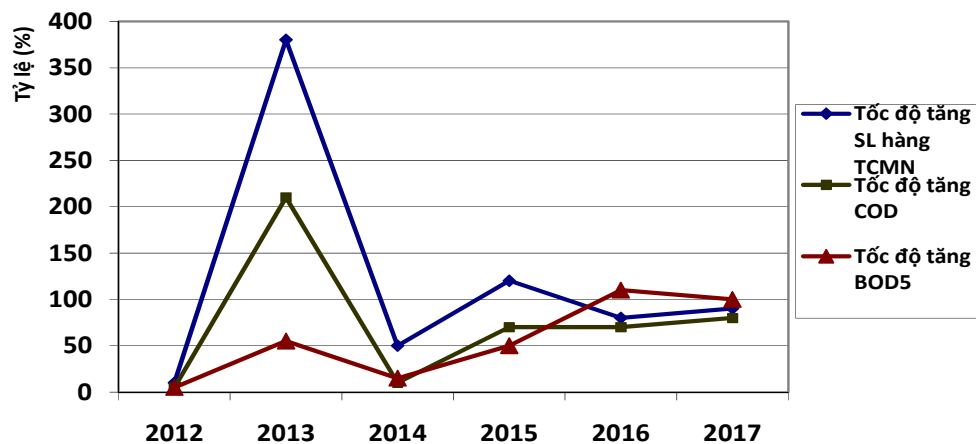
Sau năm 2016 về sau, tỷ số  $k_1$  có dấu hiệu tăng đều trở lại. Vấn đề này cho thấy dường như đã có sự điều chỉnh về chính sách mang lại những tín hiệu tích cực hơn.

Từ việc cơ cấu SP khai thác và nuôi trồng (MT) tạo ra không phù hợp hoàn toàn với nguyên liệu cần thiết cho khâu chế biến (KT) trong cả nước cho thấy chính sách quản lý, điều tiết của chính quyền địa phương chưa phù hợp, biểu hiện ở sự bất cập về công tác quy hoạch vùng nuôi trồng cũng như cơ cấu loài trong nuôi trồng NVL mây tre lá, xây dựng chiến lược phát triển kinh tế TCMN mây tre lá chưa đồng bộ, chưa khai thác hết

tiềm năng phát triển KT của các làng nghề địa phương. Sự thay đổi về diện tích nuôi trồng có liên quan đến hầu hết các chỉ tiêu KT như sản lượng nuôi trồng, sản lượng chế biến, thu nhập người lao động, khoản thu ngân sách nhà nước...

Ngoài ra, mối quan hệ giữa trụ cột MT và KT qua sự tác động của việc phát thải từ các hoạt động khai thác-nuôi trồng NVL đến SX-chế biến sản lượng XK thể hiện ở **biểu đồ 3.9**.

**Biểu đồ 3.9: Tốc độ tăng của sản lượng hàng TCMN mây tre lá và tốc độ tăng của các chất phát thải từ các hoạt động khai thác-chế biến**



(Nguồn: Nghiên cứu của tác giả từ dữ liệu của Bộ NN&PTNN)

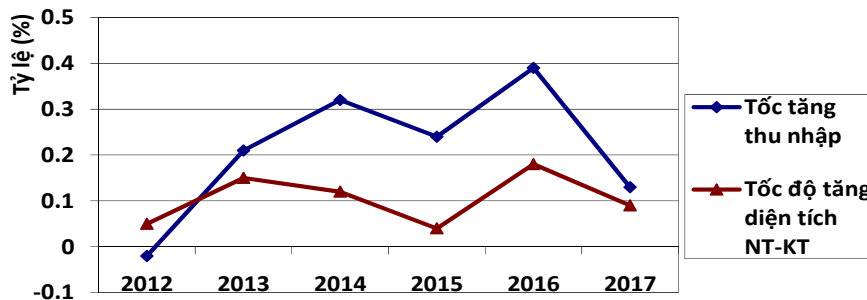
Việc kiểm soát sự phát thải ra MT từ các hoạt động khai thác-chế biến ngành TCMN của nước ta mới chỉ được thực hiện ở những năm gần đây (từ 2012) nhưng lượng chất thải từ các hoạt động khai thác-chế biến vẫn tăng lũy thoái. Cũng phải thấy rằng sự tác động này có thể là chưa biểu hiện tức thời, nhưng về lâu dài liệu có đảm bảo khi các hoạt động khai thác-chế biến vẫn tiếp tục gia tăng. Nồng độ phát thải ra MT sẽ là nguy cơ ô nhiễm MT từ các hoạt động khai thác-chế biến hàng TCMN mây tre lá đang tiềm ẩn yếu tố bộc phát.

- Ý thức bảo vệ MT tự nhiên, nuôi dưỡng nguồn NVL mây tre lá chưa cao có tác động làm giảm năng suất SX và sản lượng nuôi tạo sự bất ổn định về việc làm, thu nhập, phúc lợi người lao động. Ngược lại, sự thiếu bền vững của trụ cột XH thể hiện qua việc làm không ổn định, thu nhập và phúc lợi của người lao động giảm có tác động tiêu cực đến ý thức bảo vệ MT, nuôi dưỡng nguồn tài nguyên.

Từ các hoạt động nuôi trồng, khai thác sẽ chi phối MT tự nhiên đồng thời MT tác động đến nguồn lợi NVL. Và MT cũng là nguồn cung cấp cho con người các điều kiện

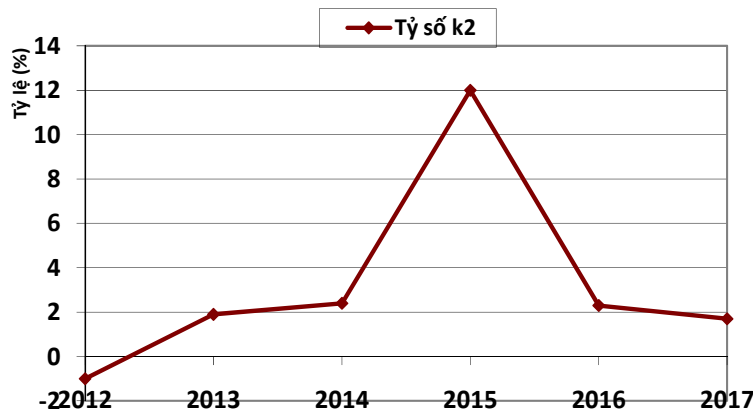
liên quan đến chất lượng cuộc sống. Ngược lại, con người cũng có những hành động tác động trực tiếp đến MT thể hiện qua ý thức bảo vệ MT hoặc tàn phá MT. So sánh giữa 2 tiêu chí đánh giá là tốc độ tăng thu nhập với tốc độ tăng diện tích nuôi trồng **biểu đồ 3.10** cho thấy thu nhập bình quân của người lao động trong ngành TCMN mây tre lá giai đoạn 2012 - 2017 tăng lên, và số lượng phương tiện khai thác-nuôi trồng NVL mây tre lá cũng tăng lên nhưng dao động mạnh và thiếu bền vững.

**Biểu đồ 3.10: Tốc độ tăng thu nhập với tốc độ tăng diện tích khai thác-nuôi trồng trong ngành hàng TCMN mây tre lá Việt Nam**



(Nguồn: Nghiên cứu của tác giả từ dữ liệu của Bộ NN&PTNN)

**Biểu đồ 3.11: Tỷ số  $k_2$  giữa tốc độ tăng thu nhập bình quân người lao động trên tốc độ tăng diện tích khai thác-nuôi trồng nguyên vật liệu mây tre lá**



(Nguồn: Nghiên cứu của tác giả từ dữ liệu của Bộ NN&PTNN)

**Biểu đồ 3.11** biểu hiện tỷ số ( $k_2$ ) giữa tốc độ tăng của thu nhập bình quân người lao động trong ngành hàng TCMN mây tre lá trên tốc độ tăng của diện tích khai thác-nuôi trồng NVL, chúng ta dễ dàng nhận thấy rằng, tỷ số  $k_2$  tăng nhanh trong giai đoạn 2012 - 2014, tức là tốc độ tăng của thu nhập người lao động nhiều hơn tốc độ tăng của diện tích khai thác-nuôi trồng NVL, đây là biểu hiện của xu hướng bền vững. Ngược lại, tỷ số  $k_2$



giảm nhanh trong giai đoạn 2015-2017, đồng nghĩa với tốc độ tăng của thu nhập người lao động không nhiều hơn tốc độ tăng của diện tích khai thác nuôi trồng NVL, đây là biểu hiện của xu hướng không bền vững.

### **3.3 THỰC TRẠNG THỂ CHẾ TÁC ĐỘNG ĐẾN QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ MÂY TRE LÁ VIỆT NAM**

#### **3.3.1 Chính sách điều tiết kinh tế của Nhà nước đối với hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá**

- Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7, Ban chấp hành Trung ương khóa XI khẳng định “Tiếp tục đầu tư trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản. Tập trung đầu tư hình thành vùng SX nông nghiệp tập trung, thâm canh tăng năng suất gắn với phát triển công nghiệp chế biến; phát triển các cơ sở SX gắn với vùng sản xuất nguyên liệu”. Đây chính là các tiền đề cơ bản để làng nghề và nguyên liệu phục vụ cho SX của các làng nghề có điều kiện phát triển. Với việc thực hiện đồng bộ các chính sách khuyến khích ngành sẽ giải quyết được bế tắc về nguồn NVL giá trị cao, một trong những vấn đề then chốt quyết định cho sự PTBV của ngành.

Quyết định số 11/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển ngành mây tre, hiện Bộ NN&PTNT cùng các bộ, ngành có liên quan và các địa phương đang từng bước triển khai thực hiện. Trong đó: “Khuyến khích phát triển và thực hiện một số mô hình thí điểm xây dựng vùng chuyên canh nguyên liệu tập trung theo các tiêu chí phát triển rừng bền vững. Ưu tiên hình thành vùng nguyên liệu mây, tre tập trung chuyên canh có lợi thế về điều kiện tự nhiên, KT, XH để phục vụ cho SX quy mô lớn. Nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vùng NVL mây tre gắn với chế biến và tiêu thụ SP. Khuyến khích các cơ sở SX hàng mây tre vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp hiện có ở các địa phương. Ưu tiên quy hoạch các cụm công nghiệp, các cơ sở SX thành phẩm có giá trị KT cao, tổ chức SX liên hoàn từ khâu sơ chế nguyên liệu đến chế biến và XK.”

- Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ, các DN có dự án đầu tư phát triển ngành mây tre được hưởng ưu đãi về miễn, giảm tiền sử dụng đất quy định tại Danh mục lĩnh vực nông nghiệp. Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để thực hiện quy trình:

“Bước 1: Điều tra trữ lượng, diện tích các giống mây, tre. Bước 2: Xây dựng bộ sưu tập giống mây, tre có giá trị kinh tế cao, thích nghi với từng vùng sinh thái. Bước 3: Nghiên cứu và thử nghiệm giống mây tre mới. Bước 4: Tổ chức khảo nghiệm, kiểm nghiệm giống mây tre nhằm tuyển chọn các giống mới có năng suất cao, chất lượng tốt bổ sung vào cơ cấu giống mây tre.”

- Tuy nhiên, quá trình triển khai thực hiện công tác quản lý hoạt động khai thác và bảo vệ nguồn lợi NVL nuôi trồng-khai thác vẫn còn một số hạn chế như sau:

Chưa có dữ liệu hoàn chỉnh và chính xác về nguồn lợi NVL nuôi trồng-khai thác, tình hình khai thác và bảo vệ nguồn lợi NVL nuôi trồng-khai thác cập nhật hàng năm.

Công tác kiểm tra hoạt động khai thác nguồn NVL nuôi trồng-khai thác chỉ mới được thực hiện ở khu vực ven đồng bằng và các vùng núi sâu xa, chưa được thực hiện ở vùng rộng, vùng khơi vì trang thiết bị của lực lượng Thanh tra Bộ NN&PTNT có nhiều hạn chế.

Chưa quản lý và thu hút được đối tượng nông dân tham dự tập huấn đều đặn hàng năm về kỹ thuật, công tác đảm bảo an toàn trong khai thác và quy định về khai thác và bảo vệ nguồn lợi NVL nuôi trồng-khai thác. Kết quả khảo sát cho thấy đến 99% số hộ nông dân được khảo sát cho rằng chưa được tập huấn đều đặn mỗi năm một lần.

Trong khi hệ thống văn bản quy định về nuôi trồng và khai thác NVL hiện hành tương đối đầy đủ thì hầu như chưa có văn bản do chính quyền ban hành quy định cụ thể về hoạt động SX-chế biến. Định hướng phát triển ngành hàng TCMN mây tre ở khâu chế biến chỉ được khái quát vài nội dung trong Quyết định số 11/2011/QĐ-TTg như sau: “Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí để thực hiện ứng dụng thiết bị, công nghệ tiên tiến, công nghệ sinh học vào các khâu bảo quản, chế biến mây tre. Xây dựng hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật để quản lý chất lượng SP hàng mây tre đảm bảo tiêu chuẩn về sức khỏe cộng đồng và MT. Cơ sở SX hàng mây tre được hưởng thuế suất thuế NK 0% đối với máy móc, thiết bị chuyên dùng cho SX hàng mây tre trong nước chưa SX được theo danh mục do Bộ Công Thương ban hành. Mây, tre khai thác từ rừng tự nhiên chịu thuế suất thuế tài nguyên 10%. Hộ gia đình, cá nhân được phép khai thác mây, tre từ rừng tự nhiên để phục vụ sinh hoạt được miễn thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật”.

Nhìn chung, hiện nay có thể nói điều kiện cơ sở hạ tầng ở các làng nghề có khá hơn so với cơ sở hạ tầng ở các làng nông thôn khác. Theo Nghị định 66/2006/NĐ-CP ngày 07/07/2006, Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân và cơ sở ngành nghề nông thôn cùng đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng làng nghề, cụm cơ sở ngành nghề nông thôn. Bắt đầu từ năm 2000-2015 Nhà nước đã đầu tư hơn 440 tỷ đồng cho 42 tỉnh về cơ sở hạ tầng cho làng nghề. Tuy nhiên, kết quả khảo sát cho thấy:

**Bảng 3.15: Các khó khăn, trở ngại của làng nghề**

<b>Khó khăn, trở ngại</b>	<b>Bắt đầu xảy ra, chưa có tác động (%)</b>	<b>Đang xảy ra, trong tầm kiểm soát, tháo gỡ (%)</b>	<b>Trầm trọng, đang nỗ lực giải quyết (%)</b>	<b>Rất trầm trọng, không thể kiểm soát tháo gỡ (%)</b>	<b>Không có khó khăn (%)</b>
<b>I. Làng nghề mây tre</b>					
1. Đất đai, nhà xưởng chật hẹp	19,70	7,58	1,52	0,00	71,21
2. Giao thông đi lại khó khăn	9,09	12,12	3,03	0,00	75,76
<b>II. Làng nghề cối, lục bình</b>					
1. Đất đai, nhà xưởng chật hẹp	8,33	13,89	2,78	0,00	75,00
2. Giao thông đi lại khó khăn	2,78	8,33	8,33	2,78	77,78

(Nguồn: Nghiên cứu của tác giả từ dữ liệu của Bộ NN&PTNT)

Thiết bị SX thô sơ, công nghệ tổ chức SX yếu kém là hiện tượng tương đối phổ biến trong các làng nghề. 50% số làng nghề khảo sát thiếu thiết bị SX, trong đó có 5,29% số làng nghề thiếu ở mức độ trầm trọng. Điều này đang ảnh hưởng không nhỏ đến tính cạnh tranh của sản phẩm TCMN nước ta so với các nước khác trên thế giới. Vì thế mới có tình trạng một số SP thủ công của Việt Nam mới chỉ XK ở dạng thô hoặc bán thành phẩm với giá trị thấp qua một nước thứ ba, họ sẽ hoàn thiện SP và bán ra TT thế giới với giá trị cao hơn rất nhiều. Ngoài ra, các vấn đề liên quan đến tác động của hoạt động SX-chế biến hàng TCMN mây tre lá đến đời sống của người lao động (đặc biệt là bệnh nghề nghiệp) và MT sinh thái cũng chưa được thể chế hóa trong các văn bản của Chính phủ.

Từ năm 2005, Chính phủ đã có chủ trương “Nâng cao hiệu quả hoạt động KT đối ngoại, đẩy mạnh XK; tăng cường công tác xúc tiến thương mại, tìm kiếm mở rộng TT nước ngoài”, tiếp cận các qui định CEPT/AFTA nhằm chủ động trong XK vào TT Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), mở rộng thâm nhập vào các TT mới như Trung Quốc, Trung Đông, Châu Phi, Nga và Đông Âu.

- Tại Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 04/06/2010 của Chính phủ về chính sách khuyến khích DN đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và các văn bản hướng dẫn thi hành là các DN sản xuất, kinh doanh mây tre được nhà nước hỗ trợ kinh phí xúc tiến thương mại trong và ngoài nước theo quy định: “Khuyến khích thành lập các trung tâm nghiên cứu, thiết kế mẫu mã, SP mới phục vụ cho các cơ sở SX. Tổ chức thực hiện việc cung cấp thông tin thường xuyên về TT, những quy định về chất lượng, mẫu mã SP, thị hiếu tiêu dùng, các rào cản kỹ thuật. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tạo điều kiện bố trí địa điểm thuận lợi, hỗ trợ kinh phí để xây dựng chợ mua bán nguyên liệu mây, tre gắn với

vùng NVL tập trung; thực hiện thí điểm phát triển làng nghề mây tre gắn với các tuyến, điểm du lịch làng nghề”.

Trong bối cảnh biến động, khi giá cả các yếu tố ĐV như vật tư, nguyên liệu, lao động, lãi suất tiền vay... rất khó kiểm soát thì sự hỗ trợ của Chính phủ với lượng ngân sách rất lớn được sử dụng hàng năm từ các chính sách về khuyến công, chương trình bảo tồn làng nghề, chương trình hỗ trợ cơ sở hạ tầng... là hết sức cần thiết. Hiện tại, còn nhiều chông chéo trong quản lý ngành nghề nông thôn và làng nghề dẫn đến hiệu quả hỗ trợ còn chưa được như mong đợi. Với tư cách là cơ quan tham mưu mà hiệu quả tư vấn của các cấp cũng chưa cao, Nhà nước ta thiếu các cán bộ chuyên trách ở tầm chuyên gia có khả năng bao quát được các vấn đề trọng tâm của ngành. Cùng một nội dung hoạt động nhưng còn tình trạng chưa rõ chức năng quản lý giữa các sở liên quan, cùng một hoạt động nhưng có nhiều cơ quan triển khai khác nhau, đặc biệt giữa Sở NN&PTNT, Sở Công Thương và trong nhiều trường hợp với Sở KH&CN. Thống kê trên cả nước cho thấy có 24 tỉnh giao việc quản lý làng nghề cho Sở Công Thương phụ trách và 39 tỉnh do giao cho Sở NN&PTNT. Mặt khác, các tỉnh, các sở ban ngành chưa có một cơ quan chịu trách nhiệm chính, hay một Hội đồng Quốc gia đứng ra để nhằm tối ưu hóa nguồn lực hiện có và thống nhất chiến lược phát triển ngành một cách lâu dài để hỗ trợ ngành TCMN.

### **3.3.2 Chính sách điều tiết của Nhà nước đối với trụ cột xã hội**

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5, Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về đẩy nhanh CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn thời kỳ 2001–2010 nhấn mạnh “Nhà nước hỗ trợ, khuyến khích phát triển mạnh các ngành công nghiệp ở nông thôn, nhất là công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản và các ngành sử dụng nguyên liệu tại chỗ, cần nhiều lao động... Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi trong việc cấp đất, hướng dẫn, khuyến khích và hỗ trợ các cơ sở ngành nghề nông thôn sử dụng máy móc, công cụ cải tiến, thực hiện cơ khí hoá các khâu SX, nâng cao năng suất lao động, chất lượng và khả năng cạnh tranh của SP trên TT; hỗ trợ, khuyến khích các thành phần KT phát triển nhiều loại hình dịch vụ ở nông thôn, trước hết là các dịch vụ kỹ thuật, tín dụng, thương mại, đời sống... để tạo nhiều việc làm, tăng thu nhập cho nông dân”.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7, Ban chấp hành Trung ương khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn ngày 5/8/2008 cũng đã một lần nữa đề cao vai trò phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề, đề ra một trong những mục tiêu đến năm 2020 là “Phát triển nông nghiệp kết hợp với phát triển công nghiệp, dịch vụ và ngành nghề nông thôn, giải quyết cơ bản việc làm, nâng cao thu nhập của dân cư nông thôn gấp trên 2,5 lần so với hiện nay”. Để đạt được mục tiêu này cần phải “Phát triển mạnh công nghiệp, dịch vụ ở các vùng nông thôn theo quy hoạch, khuyến khích các thành phần KT đầu tư phát triển công

nghiệp chế biến tinh, chế biến sâu gắn với vùng nguyên liệu và TT, đẩy mạnh SX tiêu thụ công nghiệp, triển khai chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề”.

Vấn đề này biểu hiện cụ thể qua những khía cạnh như sau:

- Chính phủ chỉ đạo Sở Lao động, Thương binh và Xã hội (LĐ, TB&XH) phối hợp với Liên đoàn lao động ở các tỉnh vận động thành lập công đoàn ở các DN có nhiều lao động, trong đó có DN xuất khẩu, các cơ sở chế biến hàng TCMN mây tre lá để thông tin, tư vấn về chính sách, pháp luật đối với người lao động đến công nhân, đồng thời phân tích, giải thích rõ quy định, cơ chế hoạt động của DN cho người lao động thông hiểu, để hai bên có sự đồng thuận, nhằm giữ mối quan hệ hài hòa lợi ích giữa người lao động và chủ sử dụng lao động. Công đoàn cũng là tổ chức đại diện của công nhân, sẵn sàng đấu tranh, bảo vệ quyền lợi của công nhân, thay mặt công nhân đàm phán với chủ DN về các vấn đề liên quan đến phúc lợi, tiền lương và các chính sách khác đối với người lao động, đồng thời cũng hỗ trợ DN trong công tác quản lý, ổn định tư tưởng của công nhân khi có vấn đề phát sinh giữa DN và công nhân.

- Chính phủ chỉ đạo chính quyền của các tỉnh có làng nghề hoạt động cũng chú trọng triển khai, tiến hành kiểm tra và đôn đốc thực hiện các chính sách, quy định do Trung ương ban hành có liên quan đến vấn đề duy trì phúc lợi, ổn định việc làm và thu nhập cho người lao động, cụ thể như: chính sách về mức lương tối thiểu, chính sách về bảo hiểm XH và bảo hiểm y tế, chính sách về nhà ở, đào tạo nghề cho người lao động. Nhìn chung, công tác triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách của Trung ương có liên quan đến khía cạnh XH luôn được chính quyền nhà nước cấp tỉnh quan tâm, tổ chức thực hiện khá nghiêm túc. Đặc biệt là những quy định có liên quan đến chế độ tiền lương, tiền thưởng, hợp đồng lao động, trợ cấp thất nghiệp,...

- Ngoài việc áp dụng các chính sách chung của Trung ương, các tỉnh có làng nghề trực thuộc cũng tổ chức thực hiện một số hoạt động hỗ trợ người lao động như: vận động xây nhà ở cho người lao động nghèo, tặng quà vào các dịp lễ tết, hỗ trợ mua bảo hiểm y tế, đào tạo kỹ thuật, tổ chức tập huấn và xây dựng mô hình trình diễn để giúp người dân phát triển SX... Song song đó, chính quyền của tỉnh cũng tăng cường công tác vận động, khuyến khích các DN hoạt động trong lĩnh vực chế biến hàng TCMN mây tre lá tham gia thực hiện các hoạt động từ thiện, đóng góp kinh phí xây dựng cầu, đường giao thông nông thôn,... nhằm tái phân phối một phần lợi ích cho các hộ dân sống xung quanh khu vực SX để góp phần tạo mối quan hệ hài hòa giữa cơ sở chế biến, nuôi trồng và người dân sinh sống trong vùng.

Tuy nhiên, phần lớn chính sách điều tiết về mặt XH do Trung ương ban hành được áp dụng chung cho cả nước, nên có một số quy định không phù hợp với thực tiễn của địa

phương. Do đó, khi triển khai thực hiện trên địa bàn gặp rất nhiều khó khăn, vướng mắc như chính sách xây dựng nhà ở cho công nhân ở các khu công nghiệp,... nên chưa triển khai thực hiện được, mặc dù chính quyền của các tỉnh rất quan tâm, nhưng nguồn lực hạn chế, nên cho đến nay, tỉnh vẫn chưa xây dựng được những khu nhà ở cho công nhân tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn. Do vậy, công nhân làm việc tại các khu, cụm công nghiệp trong các tỉnh phải tự xoay xở về chỗ ở và chi phí thuê nhà cũng khá cao so với mức lương của công nhân, dẫn đến thu nhập thực tế thấp nên điều kiện sống không đảm bảo, chỉ ở mức trung bình. Đây cũng là biểu hiện của sự phát triển chưa bền vững về mặt XH.

- Nhờ việc áp dụng các cơ chế, chính sách XH khá tốt cũng như triển khai thực hiện nhiều hoạt động XH có ý nghĩa thiết thực, đã giúp phần lớn người lao động trong các làng nghề có việc làm và thu nhập tương đối ổn định, đồng thời đảm bảo phù hợp với khả năng và điều kiện của DN xuất khẩu, cơ sở SX. Từ đó, đã góp phần quan trọng vào công tác đảm bảo trật tự an toàn XH, tạo MT thuận lợi cho sự PTBV của ngành hàng TCMN mây tre lá của Việt Nam.

Tuy nhiên, ở các tỉnh có làng nghề vẫn chưa đủ bằng chứng cho thấy các chính sách của chính quyền quan tâm đến vấn đề này được tổ chức thực hiện đồng bộ, dẫn đến một số hạn chế sau:

- Công tác phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước về KT và các cơ quan quản lý nhà nước về XH chưa tốt, chưa đảm bảo hài hòa lợi ích giữa phát triển KT với an sinh XH.

- Trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức thực hiện công tác xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách, cơ chế còn hạn chế nên chưa phát huy mạnh mẽ vai trò điều tiết, phân phối lợi ích giữa người lao động và chủ sử dụng lao động nói chung, trong lĩnh vực chế biến hàng TCMN mây tre lá nói riêng.

- Các chính sách về bảo vệ quyền lợi của người lao động tuy được quan tâm, nhưng chưa được thực hiện tốt, vẫn còn tình trạng nợ lương, nợ bảo hiểm XH của các DN đối với người lao động.

- Các quy định về xử lý vi phạm trong chính sách XH chưa nghiêm, chưa đủ sức răn đe nên tình trạng vi phạm vẫn còn xảy ra thường xuyên. Điển hình như trường hợp các DN nợ bảo hiểm XH của người lao động kéo dài, chủ yếu do tỷ lệ đóng phạt nợ bảo hiểm thấp hơn lãi suất vay ngân hàng nên các DN cố tình vi phạm.

Đây chính là vấn đề cần đặt ra để giải quyết trong thời gian tới.

### **3.3.3 Chính sách điều tiết của Nhà nước đối với trụ cột môi trường**

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08/01/2014 về phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030. Chính phủ nước ta đã quan tâm nhiều hơn đến công tác bảo vệ MT,

nhất là MT nước, không khí nhằm góp phần bảo đảm nguồn nước không bị ô nhiễm thông qua triển khai thực hiện công tác quan trắc MT thường xuyên, nhằm xác định tiêu chuẩn nguồn nước, cải tạo kênh mương, khai thông cống rãnh, phát triển hệ thống cây xanh, thành lập đội thu dọn vệ sinh trong các làng nghề để kịp thời thực hiện các biện pháp xử lý nếu phát hiện các tạp chất trong nguồn nước, không khí vượt tiêu chuẩn cho phép; xây dựng hệ thống cống để cung cấp và thoát nước phục vụ SX,... Đồng thời, tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền để nâng cao ý thức của người dân về bảo vệ MT, trong đó đặc biệt quan tâm bảo vệ nguồn nước, không khí khi bị ô nhiễm.

Đối với lĩnh vực nuôi trồng, lãnh đạo các làng nghề đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo các ngành, địa phương theo dõi, hướng dẫn người nuôi trồng thực hiện các biện pháp xử lý nguồn nước, vùng nguyên liệu mây tre tập trung chuyên canh đảm bảo đủ điều kiện theo chuẩn quy định mới tiến hành nuôi trồng, SX các loại NVL tốt, đồng thời hướng dẫn, khuyến cáo người nuôi trồng sử dụng hệ thống công nghệ mới theo hướng thân thiện với MT, đảm bảo điều kiện tốt nhất cho đối tượng NVL mây tre lá sinh sống và phát triển. Bên cạnh đó, cũng hướng dẫn người SX-chế biến xây dựng các hệ thống lắng, lọc nước xả từ hoạt động SX trước khi đưa ra MT tự nhiên bên ngoài cũng như cung cấp Clorine để khử trùng nguồn nước khi có dịch bệnh bùng phát.

Đối với lĩnh vực khai thác, Chính phủ cũng quan tâm đến bảo vệ sự đa dạng giống loài, nhằm duy trì sản lượng khai thác theo hướng bền vững. Do đó, chính quyền các tỉnh làng nghề đã ban hành một số văn bản quy định về việc cấm sử dụng hóa chất và các hình thức khai thác tận diệt,... trong khai thác NVL, vừa nhằm bảo tồn chủng loại, vừa đảm bảo không gây ô nhiễm MT nước, không khí để duy trì khả năng tái tạo giống loài. Bên cạnh đó, UBND các tỉnh, làng nghề cũng chỉ đạo ngành chức năng và các địa phương vận động người dân không xả thải rác, nước thải có chứa hóa chất chưa qua xử lý vào MT tự nhiên mà phải thu gom, xử lý theo quy định. Những hoạt động này đã góp phần quan trọng bảo vệ MT để nuôi dưỡng các loại NVL, góp phần gia tăng chủng loại và số lượng nên năng suất khai thác khá ổn định.

Chính sách điều tiết về MT cũng còn những bất cập, cụ thể là: Từ trước năm 2010, các làng nghề chủ yếu triển khai thực hiện các văn bản của Trung ương mà chưa quan tâm đúng mức đến công tác xây dựng cơ chế, chính sách riêng để tạo điều kiện cho ngành khai thác và nuôi trồng PTBV, nhất là bảo vệ nguồn nước, không khí tự nhiên và bảo tồn sự đa dạng giống loài NVL mây tre lá. Mặt khác, công tác tổ chức thực thi các quy định của Trung ương cũng chưa thật sự triệt để và nông-ngư dân cũng chưa chấp hành nghiêm các quy định về quản lý khai thác và bảo vệ nguồn lợi mây tre lá. Các đối tượng hành nghề khai thác vẫn thực hiện những nghề cấm, nghề lạm sát nguồn lợi NVL... Các cơ quan

quản lý nhà nước thẩm quyền chung (cấp huyện, xã) ít quan tâm đến vấn đề này, trong khi cơ quan quản lý chuyên ngành thì quá mỏng, kinh phí để tổ chức thực hiện quản lý nguồn lợi mây tre lá lại hạn chế.

Hiện nay, cơ quan quản lý tại các làng nghề vẫn chưa thực hiện xong quy hoạch vùng cấm khai thác, mùa vụ cấm khai thác (trong thời gian sinh sản của các loài nguyên vật liệu), cũng như quy hoạch nghề khai thác phù hợp với nguồn lợi mây tre lá, nhằm đảm bảo điều kiện cho nguồn lợi tái tạo. Các cơ quan quản lý nhà nước cũng chưa điều tra, thống kê số liệu chính xác về nguồn lợi mây tre lá để xác định khả năng cho phép khai thác, nhằm góp phần đảm bảo nguồn lợi còn có khả năng tái tạo và phát triển.

Ý thức bảo vệ MT nước, bảo vệ nguồn lợi mây tre lá của người dân còn thấp, phần lớn nông dân chưa nhận thức đúng đắn về tác hại của sự ô nhiễm nguồn nước, không khí nên họ không quan tâm nhiều đến việc bảo vệ MT, vẫn tiếp tục xả rác và nước thải vào tự nhiên. Vấn đề này, chính quyền các làng nghề đã nhận thấy nhưng chưa có biện pháp xử lý hiệu quả, cũng chưa quy định về biện pháp chế tài nghiêm khắc để răn đe và phòng ngừa vi phạm.

### **3.3.4 CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn và sự ra đời các HTX kiểu mới**

- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng đã xác định những nội dung chủ yếu của CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn trong giai đoạn hiện nay là phải thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và KT nông thôn, đẩy mạnh phát triển công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn, nhất là những ngành sử dụng nhiều lao động; đẩy mạnh nhu cầu và chuyển giao KH&CN, nhất là giống và kỹ thuật SX; tăng cường đầu tư ngân sách Nhà nước và đa dạng các nguồn vốn để phát triển mạnh kết cấu hạ tầng nông thôn, thúc đẩy cơ giới hoá, hiện đại hoá nông thôn; xây dựng nông thôn dân chủ, công bằng, văn minh với việc đảm bảo đời sống vật chất và văn hoá tinh thần cho dân cư ở khu vực này.

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng ta đã xác định: Tập trung mọi nguồn lực, tranh thủ mọi thời cơ đẩy mạnh công cuộc đổi mới phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng CNH, HĐH; hợp tác hoá và dân chủ hoá, tăng cường chuyển dịch cơ cấu KT gắn với phân công lao động nông thôn, giải quyết vấn đề TT, tiêu thụ, chế biến nông sản, phát triển các hình thức HTX, các ngành tiểu thủ công nghiệp, giải quyết việc làm trong nông thôn, tăng trưởng KT đi đôi với giải quyết những vấn đề bức xúc của XH, nâng cao đời sống cho người dân, xoá đói giảm nghèo trong nông thôn.

- Nghị quyết Đại hội IX của Đảng ta đã chỉ rõ: “KT tập thể phát triển với nhiều hình thức hợp tác đa dạng, trong đó HTX là nòng cốt”, “KT nhà nước cùng với KT tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền KT quốc dân”, theo hướng đó, cần củng cố những



tổ hợp tác và HTX hiện có, tiếp tục phát triển rộng rãi KT hợp tác với nhiều hình thức, quy mô khác nhau trong các ngành, lĩnh vực và địa bàn có điều kiện, trọng tâm là khu vực nông nghiệp, nông thôn. Phát triển các HTX trong nông nghiệp, nông thôn phải trên cơ sở đảm bảo quyền tự chủ của KT hộ, trang trại, hỗ trợ đặc lực cho KT hộ phát triển gắn với tiến trình CNH, HĐH; không ngừng phát triển sức SX, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh trong quá trình HNKT quốc tế.

### **3.4 ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ MÂY TRE LÁ VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ**

#### **3.4.1 Những đóng góp của ngành hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá của Việt Nam trong thời gian qua**

Việt Nam có truyền thống lâu đời trong SX hàng TCMN. Nhiều SP đã xuất hiện từ hàng nghìn năm trước đây, vì thế khái niệm mặt hàng TCMN truyền thống có thể hiểu như sau: Mặt hàng TCMN truyền thống là mặt hàng có quy trình SX thủ công là chủ yếu, được truyền từ đời này sang đời khác, vừa có giá trị sử dụng, vừa có giá trị thẩm mỹ và thể hiện được nét văn hóa đặc sắc của dân tộc. Từ đây cho thấy, hàng TCMN mây tre lá XK đã và đang đóng vai trò quan trọng đối với sự PTBV của nước ta đặc biệt trong bối cảnh HNKT quốc tế biểu hiện ở các mặt sau:

- **Góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập và nâng cao đời sống người dân**

Bên cạnh ý nghĩa KT, hàng TCMN mây tre lá còn có ý nghĩa XH to lớn. Sự phát triển của ngành đã thu hẹp khoảng cách về mức sống giữa thành thị và nông thôn, tạo ra công ăn việc làm cho khoảng 1,45 triệu người tại gần 2.500 làng nghề trên khắp đất nước, đồng nghĩa với việc số lao động thất nghiệp ở nông thôn ngày càng giảm, cuộc sống người dân được cải thiện và tệ nạn XH sẽ bớt đi, đặc biệt đối với công cuộc xóa đói giảm nghèo và phát triển KT ở khu vực nông thôn. Hàng TCMN mây tre lá cũng đã góp phần hình thành nên đội ngũ lao động tri thức nhất là lao động nữ, các vấn đề về văn hóa-XH tích cực khác. Theo thống kê của HRPC năm 2009, hầu hết các công đoạn SX sản phẩm thủ công do phụ nữ đảm nhiệm góp phần tạo công ăn việc làm cho họ trong lúc nông nhàn. Thu nhập từ nghề phụ này của lao động nữ ở một số làng nghề cao gấp 3 lần thu nhập do lao động nông nghiệp mang đến, điều này cũng giúp tăng cường tiếng nói và vai trò của phụ nữ trong gia đình và XH. Hàng TCMN mây tre lá còn có đóng góp quan trọng trong việc xây dựng hình ảnh cho địa phương, giảm thiểu tình trạng di cư ra thành phố, góp phần vào công cuộc xóa đói giảm nghèo của đất nước.

• **Tạo ngoại tệ phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế**

Hàng TCMN đã thể hiện năng lực cạnh tranh lớn trên TT quốc tế với mức độ tăng trưởng kim ngạch XK khá cao trong những năm qua, bình quân khoảng 11,3%/năm giai đoạn 2001-2010, với kim ngạch XK đạt hơn 750 triệu USD vào năm 2007, năm 2008 đến 2015 mặc dù bị tác động ít nhiều của suy thoái KT toàn cầu nhưng kim ngạch XK cũng đã đạt gần 850 triệu USD. Thị trường XK hàng TCMN mây tre lá ngày càng được mở rộng, ngoài các nước chủ yếu như Mỹ, Nga, Nhật Bản, Anh, Pháp, Đức, Hàn Quốc, Đài Loan, hiện hàng TCMN mây tre lá Việt Nam đã có mặt tại 163 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới.

• **Thúc đẩy phát triển kinh tế**

Bên cạnh ý nghĩa về thành tích XK, hàng TCMN mây tre lá còn mang lại giá trị gia tăng cao. Theo kết quả phỏng vấn sâu của VIETCRAFT, khoảng 95% các doanh nghiệp TCMN mây tre lá là các DN Việt Nam, như vậy trên 90% kim ngạch XK được giữ lại trong nước cũng như gia tăng giá trị cho SP địa phương. Dù là các quốc gia công nghiệp phát triển hay đang phát triển đều coi trọng sự phát triển của ngành hàng này vì nó có vị trí, vai trò quan trọng trong nền KT quốc dân. Chính phủ các nước rất quan tâm đến việc đẩy mạnh phát triển hàng TCMN bằng các chính sách trợ giúp, khuyến khích và ưu đãi. Sự phát triển của hàng TCMN mây tre lá đã đóng góp đáng kể vào sự phát triển chung của đất nước về KT-XH và cũng là nhiệm vụ quan trọng trong bối cảnh Việt Nam HNKT quốc tế.

• **Góp phần bảo vệ môi trường sinh thái**

PTBV hàng TCMN mây tre lá XK góp phần bảo vệ MT sinh thái vì tăng trưởng XK gắn với việc khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên. Cần phải có cân nhắc nhất định khi quyết định khai thác tài nguyên xét cả về hiệu quả KT, hiệu quả XH và hiệu quả về MT. Đây là yêu cầu bắt buộc đối với tất cả các thành phần tham gia vào hoạt động khai thác SX và XK hàng TCMN mây tre lá.

• **Góp phần quảng bá văn hóa dân tộc và mở rộng giao lưu, hợp tác quốc tế**

Trong những năm gần đây, Việt Nam đã trở thành một trong những địa điểm được các nước đưa vào danh sách lựa chọn để tổ chức các sự kiện lớn mang tính toàn cầu và khu vực trên hầu hết các lĩnh vực như chính trị, KT, văn hóa và XH. Đây là những thuận lợi to lớn để chúng ta phát triển vị thế của mình trong quan hệ đa chiều của thời đại toàn cầu hóa hiện nay, và ngược lại cũng không ít trở ngại nếu không biết tận dụng cơ hội để phát huy lợi thế của “chủ nhà” trên cơ sở bảo tồn và giới thiệu những giá trị truyền thống tốt đẹp về văn hóa ra thế giới đồng thời cũng là cơ hội để phát triển du lịch Việt Nam ở mức và tầm cao hơn. Trong quá trình HNKT quốc tế, hàng TCMN làm gia tăng sự hiểu biết, thân thiện, quảng bá nền văn hóa của Việt Nam với các nước. Có lẽ không ngành KT nào có cơ hội phát triển và đóng góp vào quá trình HNQT như thế.

Nước ta đang tích cực, chủ động tham gia vào các liên kết và phát triển quan hệ thương mại với nhiều nước, tạo điều kiện thuận lợi để cùng nhau phát triển. Trên thực tế, nhiều nước đã hợp tác đầu tư liên doanh liên kết với Việt Nam trong lĩnh vực SX, XK hàng TCMN mây tre lá. Rất nhiều các nhà NK, đặc biệt là các tập đoàn bán lẻ lớn trên thế giới (có nhà NK đã nhập đến 30 triệu USD các mặt hàng thủ công) đã có mặt tại Việt Nam và đóng một vai trò rất quan trọng trong việc XK các sản phẩm TCMN mây tre lá của Việt Nam đến nhiều quốc gia trên thế giới. Các tập đoàn lớn như Ikea, ICA (Thụy Điển), Carefour (Pháp), Nitori (Nhật Bản) đã lập các văn phòng đại diện tại Việt Nam. Một số tập đoàn bán lẻ khác như Tchibo, Metro, Conforama ... có văn phòng ở Việt Nam thông qua các đại lý tìm kiếm nguồn hàng cũng đang NK hàng TCMN mây tre lá từ Việt Nam. Do vậy, việc PTBV hàng TCMN mây tre lá của Việt Nam góp phần bảo đảm PTBV xuất khẩu của ngành trên phạm vi thế giới.

### **3.4.2 Những bất cập trong phát triển hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế**

#### **3.4.2.1 Những bất cập trong lĩnh vực kinh tế**

Việc tăng trưởng XK để đáp ứng yêu cầu của PTBV hàng TCMN mây tre lá trong bối cảnh toàn cầu hóa và HNKT ngày càng sâu rộng, cạnh tranh ngày càng trở nên gay gắt là điều không dễ dàng. Sự biến động của TT thế giới làm gia tăng khoảng cách trong thu nhập giữa các tầng lớp dân cư và làm cho cuộc sống người dân dễ bị tổn thương. Nếu như chúng ta không có định hướng đúng, không có mô hình tăng trưởng phù hợp cho từng thời kỳ, chỉ quan tâm đến quy mô mà không quan tâm đến chất lượng thì sự tăng trưởng XK của ngành có nguy cơ bị chệch hướng so với mục tiêu tăng trưởng KT quốc gia trong giai đoạn 2011-2020. Trong thời gian qua, quá trình phát triển hàng TCMN mây tre lá theo hướng bền vững đã có những hạn chế sau:

- Hoạt động DV của ngành hàng TCMN mây tre lá trên khía cạnh KT là thiếu bền vững tương đối bởi: (i) nguồn NVL đầu vào có xu hướng bất ổn định, trong đó hoạt động nuôi trồng-khai thác chiếm tỷ trọng thấp và ngày càng giảm về sản lượng; (ii) cơ cấu loài trong khai thác-nuôi trồng không ổn định, với sự giảm sút vượt trội của cây mây so với các loại NVL còn lại, đồng thời dấu hiệu kém bền vững thể hiện ở các loài có giá trị cao đang có xu hướng giảm sút về mặt cơ cấu; (iii) chất lượng của nguồn NVL cung cấp cho ngành hàng không được đảm bảo.

- Hoạt động SX-chế biến nhìn từ khía cạnh KT thể hiện như sau: (i) Cơ sở vật chất, nhà xưởng, máy móc thiết bị, dụng cụ chế biến của các cơ sở được trang bị ở mức độ trung bình khá. (ii) Chất lượng SP được chú trọng, phần lớn đảm bảo đạt tiêu chuẩn XK. Riêng các hộ gia đình SX quy mô nhỏ, chủ yếu là SX thủ công, cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ

SX rất hạn chế, nguyên liệu phụ thuộc thương lái, giá cả bấp bênh đồng thời cao hơn giá nhân công và ít chú trọng đến công tác đảm bảo chất lượng và an toàn vệ sinh. (iii) Cơ cấu thành phẩm chế biến thiếu tính đa dạng, chỉ có 02 mặt hàng chủ yếu là: Đồ nội thất bằng tre hoặc mây; Rổ, giỏ liễu gai và các mặt hàng được làm từ vật liệu tết bện khác. Nguồn NVL có giá trị cao như tre, mây... chiếm tỷ trọng thấp trong tổng giá trị SP chế biến XK. Hiện trạng trên là những hạn chế, có thể tác động đến định hướng PTBV và uy tín toàn ngành trong hoạt động SX chế biến và công tác phát triển TT mới của ngành hàng TCMN mây tre lá Việt Nam.

- Hoạt động ĐR của ngành hàng TCMN mây tre lá tuy đã đóng góp khá quan trọng trong cơ cấu GDP của cả nước nhưng doanh thu và lợi nhuận của các DN không ổn định, do tác động khách quan của suy thoái KT, sản lượng XK có giảm trong những năm gần đây. Ngoài ra, phần lớn sản phẩm XK khả năng tiếp cận và khai thác TT mới còn hạn chế, chủ yếu tập trung vào TT truyền thống đây là một biểu hiện thiếu bền vững do cấu trúc của ngành chưa phù hợp với xu hướng phát triển hiện đại trên thế giới. SX theo quy mô hộ gia đình chiếm tỷ trọng thấp trong tổng SP toàn ngành và năng lực SX còn yếu do thiếu vốn SX, thiếu thiết bị và gặp nhiều khó khăn trong việc đưa SP đến với khách hàng trong và ngoài nước. Hiện trạng trên là những hạn chế, có thể tác động đến định hướng bền vững và uy tín toàn ngành trong hoạt động ĐR của ngành.

#### **3.4.2.2 Những bất cập trong lĩnh vực xã hội:**

- Hoạt động ĐV trên khía cạnh XH của ngành hàng TCMN mây tre lá Việt Nam cho thấy: (i) Lực lượng lao động đang dịch chuyển dần từ lĩnh vực nuôi trồng-khai thác nguồn NVL sang hoạt động kinh doanh khác, trong khi thu nhập của người lao động có xu hướng giảm dần, đây là biểu hiện của sự thiếu bền vững do sự không tương thích giữa cấu trúc hoạt động của ngành với lao động. (ii) Lao động trong lĩnh vực nuôi trồng-khai thác không được tham gia tập huấn kỹ thuật chuyên môn, trong khi lao động trong lĩnh vực SX-chế biến được tập huấn nhưng tần suất tổ chức chưa nhiều. Từ đó cho thấy, các chủ DN và cơ sở SX thiếu quan tâm đến công tác đào tạo nghề cho người lao động, thiếu khả năng định hướng trong xây dựng NNL chất lượng cao, phục vụ chiến lược PTBV trong tương lai.

- Hoạt động SX-chế biến hàng TCMN mây tre lá trên khía cạnh XH, có thể rút ra những hạn chế sau: (i) Số lao động tham gia vào hoạt động TCMN mây tre lá của các DN giảm mạnh, chủ yếu do KT khó khăn, quy mô SX không được mở rộng và DN thua lỗ trong kinh doanh là một trong những biểu hiện của sự thiếu bền vững về việc tạo việc làm cho người lao động. (ii) Mặc dù thu nhập bình quân của người lao động tăng, nhưng chất lượng cuộc sống chưa được cải thiện rõ rệt do giá cả hàng hoá có mức tăng tương ứng hoặc cao hơn là một trong những biểu hiện của phúc lợi lao động chưa được cải thiện. (iii)

Chất lượng lao động tại các doanh nghiệp TCMN mây tre lá công nhân có trình độ tay nghề chưa cao làm ảnh hưởng đến chất lượng SP chế biến. (iv) Người lao động ở khu vực SX có trình độ rất thấp, chủ yếu chưa tốt nghiệp phổ thông trung học; (v) Vấn đề bảo hộ lao động, chăm sóc sức khoẻ chưa được quan tâm; điều kiện làm việc không đảm bảo; thu nhập thấp và không ổn định.

- Hoạt động ĐR trên khía cạnh XH của ngành hàng TCMN mây tre lá cho thấy khách hàng của doanh nghiệp TCMN xuất khẩu cơ bản hài lòng về điều kiện SX, ít phàn nàn về chất lượng SP, nhiều ý kiến góp ý về cải tiến quy trình SX truyền thống sang SX công nghiệp hiện đại, nhưng DN còn khó khăn về vốn, chưa thực hiện được. SP của các hộ SX nhỏ, lẻ gặp khó khăn về tiêu thụ, phải bán hàng hoá cho thương lái thu gom với giá thấp và không ổn định.

#### **3.4.2.3 Những bất cập trong lĩnh vực môi trường**

- Hoạt động ĐV trên khía cạnh MT, rút ra nhận xét sau: (i) Nuôi trồng sản lượng các loại NVL có giá trị KT cao như mây, tre... giảm mạnh do nguyên nhân khách quan từ thiên tai và chủ quan từ hoạt động xử lý ô nhiễm, thiếu ý thức bảo vệ MT tự nhiên của hộ nuôi trồng và khai thác quá mức. (ii) Diện tích nuôi trồng chịu tác động từ những yếu tố bất lợi do chưa có quy hoạch trong nuôi trồng, chưa cập nhật điều chỉnh và hoàn thiện nên đã tác động trực tiếp đến tốc độ tăng trưởng nguồn NVL qua từng năm có xu hướng giảm và thiếu tính ổn định.

- Hoạt động SX-chế biến trên khía cạnh MT, rút ra nhận xét sau: (i) Ô nhiễm MT tại các làng nghề có đặc điểm là dạng ô nhiễm phân tán trong một không gian cụ thể, trong đó xen lẫn giữa khu dân cư và khu SX nên khó kiểm soát và quy hoạch. (ii) Ô nhiễm MT mang đặc thù của hoạt động SX theo ngành nghề nên tác động đến sức khỏe của người dân.

### **3.5 NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA CẦN GIẢI QUYẾT ĐỂ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ MÂY TRE LÁ CỦA VIỆT NAM**

#### **3.5.1 Phát triển bền vững về kinh tế**

- Cần ổn định hoạt động ĐV, cụ thể qua việc nguồn NVL cung cấp cho hoạt động chế biến phải đảm bảo chất lượng và cân đối với nhu cầu SX-chế biến của cơ sở chế biến, hộ gia đình.

- Nâng cao trình độ khai thác và nuôi trồng NVL mây tre lá sẽ cung ứng nguồn nguyên liệu chất lượng và đảm bảo số lượng cho hoạt động SX.

- Cần đầu tư cơ sở vật chất và việc ứng dụng quy trình công nghệ chế biến mới, phát huy kinh nghiệm tay nghề của các nghệ nhân vào trong hoạt động SX.

- Cần cung ứng NNL chất lượng cao về trình độ quản trị chuyên môn, kỹ thuật thuộc ngành TCMN.

### **3.5.2 Phát triển bền vững về xã hội**

- Cần giải quyết vấn đề tạo việc làm ổn định, thu nhập và phúc lợi người lao động trong ngành cao, tạo động lực thu hút nguồn lao động có tay nghề.

- Cần nâng cao trình độ lao động SX-chế biến hàng TCMN mây tre lá ở Việt Nam qua đào tạo các nghệ nhân từ các làng nghề và các chuyên gia là khách hàng NK thành phẩm.

### **3.5.3 Phát triển bền vững về môi trường**

- Chính sách cần phải giải quyết sự bất cập về công tác qui hoạch vùng nuôi trồng cũng như cơ cấu loài trong nuôi trồng NVL mây tre lá, xây dựng chiến lược phát triển kinh tế TCMN mây tre lá chưa đồng bộ.

- Chính sách cần phải khai thác hết tiềm năng phát triển KT của các làng nghề địa phương.

- Cần ngăn chặn kịp thời việc phát thải từ các hoạt động khai thác-nuôi trồng NVL đến SX-chế biến sản lượng XK đang gia tăng ra MT tại các làng nghề.

### **3.5.4. Phát triển bền vững về thể chế**

Vai trò của thể chế rất quan trọng, khi thể chế hoàn thiện, tổ chức thực thi tốt và có chế tài xử lý nghiêm đối với những sai phạm sẽ tạo môi trường XH thuận lợi cho sự PTBV trong hiện tại và tương lai. Vì vậy Chính phủ cần coi việc phát triển ngành nghề thủ công là một biện pháp chính sách hữu hiệu giúp chuyển dịch cơ cấu KT, cơ cấu lao động, phát triển KT nông nghiệp, tạo thêm việc làm, nâng cao thu nhập cho lao động nông thôn, giảm nghèo ở các vùng sâu, vùng xa và giải quyết tệ nạn XH...

- Chính phủ cần điều tiết trụ cột KT theo hướng hài hòa giữa đảm bảo sự tăng trưởng giá trị khai thác-chế biến-XK, đảm bảo phúc lợi lao động và kiểm soát phát thải MT.

- Chính phủ cần điều tiết trụ cột XH nhằm hướng đến ổn định việc làm, duy trì phúc lợi và thu nhập cho người lao động, đồng thời đảm bảo lợi nhuận cho các hộ SX, doanh nghiệp XK và nâng cao ý thức bảo vệ MT của người lao động.

- Chính sách điều tiết của Chính phủ đối với trụ cột MT cần hướng đến hoạt động kiểm soát được nguồn nguyên liệu, góp phần nâng cao năng suất khai thác, nuôi trồng để đảm bảo cung ứng nguồn NVL cho hoạt động SX-chế biến. Các làng nghề cần ban hành các cơ chế, chính sách toàn diện hơn để khắc phục những hạn chế đã tồn tại trong nhiều năm qua.

### **Tóm tắt chương 3**

Chương này phân tích thực trạng của các yếu tố ảnh hưởng đến PTBV hàng TCMN mây tre lá của Việt Nam trên các trụ cột KT, XH, MT gồm các yếu tố: giáo dục đào tạo, KH&CN, văn hóa XH, chính sách của Nhà nước. Phân tích thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến PTBV hàng TCMN mây tre lá của Việt Nam ở khía cạnh ĐV-SX-ĐR gồm các yếu tố: tình hình thực hiện chiến lược SP trong hoạt động XK của các DN Việt Nam; đi sâu vào những vấn đề như chiến lược về chủng loại, chất lượng, vấn đề về nguyên phụ liệu, về máy móc thiết bị, những hoạt động marketing để hỗ trợ cho kinh doanh SP; vấn đề về xây dựng thương hiệu, và những hỗ trợ từ phía chính quyền, các bộ, ngành và hiệp hội.

Qua phân tích cho thấy, mặc dù kim ngạch XK hàng TCMN gia tăng đáng kể và các DN Việt Nam cũng có những thuận lợi trong xuất khẩu SP, nhưng giá trị gia tăng trên SP chưa cao do các DN xuất khẩu SP cho các đối tác nước ngoài. Bên cạnh đó còn có những khó khăn mà các DN phải đối mặt như vấn đề về lao động, về nguyên phụ liệu, máy móc thiết bị, thông tin TT, hoạt động marketing... Sử dụng bộ tiêu chí đánh giá PTBV hàng TCMN mây tre lá đồng thời đưa ra kết quả khảo sát chứng minh vai trò quan trọng của thể chế trong phát triển ngành. Những phân tích này làm cơ sở cho kiểm định mối liên hệ giữa các trụ cột và vai trò điều tiết của Nhà nước đối với PTBV hàng TCMN mây tre lá của Việt Nam mà tác giả sẽ đề xuất ở chương 4.

## CHƯƠNG 4

### ĐỊNH HƯỚNG, MỤC TIÊU VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ MÂY TRE LÁ CỦA VIỆT NAM TRONG HỘI NHẬP QUỐC TẾ

#### 4.1 CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ MÂY TRE LÁ VIỆT NAM TRONG HỘI NHẬP QUỐC TẾ

##### 4.1.1 Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển bền vững hàng thủ công mỹ nghệ Việt Nam trong hội nhập quốc tế

- **Tác động của hội nhập quốc tế đến phát triển hàng TCMN Việt Nam**

Ngày 30/12/2018, Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) bắt đầu có hiệu lực sau khi được phê chuẩn bởi quá bán, tức là 6 nước trở lên trong số 11 nước liên quan. Hiệp định này tạo nên một khu vực KT tự do khổng lồ, có phạm vi TT gồm hơn 500 triệu dân và chiếm 13% GDP toàn cầu. CPTPP thống nhất các quy định về đầu tư và dịch vụ đối với rất nhiều lĩnh vực. Hiệp định này cũng từng bước bãi bỏ thuế quan đối với các SP nông nghiệp và công nghiệp.

Tiếp theo, ngày 30/6/2019, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) cũng được ký kết chính thức, xóa bỏ gần hết thuế quan giữa EU và Việt Nam, mở ra cơ hội lớn cho lĩnh vực XK của ngành hàng TCMN mây tre lá sang TT Châu Âu. Vì thế nhu cầu đối với các SP thủ công, những SP có tính văn hóa sẽ có sự tăng trưởng, đặc biệt là đối với TT dành cho khách du lịch, cũng như đối với hàng trang trí nội thất, nhà cửa, và chính những SP thủ công có bản sắc văn hóa này sẽ được phân cấp ở một TT cao cấp hơn. Tuy nhiên, những cơ hội mới này cũng tạo sức ép không nhỏ cho các nhà SX bởi họ phải đáp ứng được các yêu cầu của người mua đối với SP, giao hàng phải đúng thời hạn và hàng hóa phải đạt chuẩn về chất lượng và quy cách với độ chính xác cao, nâng cao hiệu quả SX.

Sự tiến bộ kỹ thuật kết hợp tác động của toàn cầu hóa đã làm gia tăng sự cạnh tranh gay gắt có tác động tích cực cũng như tiêu cực tới các nhà SX hàng thủ công, mở ra những cơ hội TT mới. Trên quy mô TT toàn cầu xuất hiện 2 phân khúc giữa hàng đại trà SX hàng loạt và hàng được làm thủ công trong ngành TCMN. Chính sự gia tăng cạnh tranh này đã tạo nên xu hướng giá bán lẻ trên TT ngày càng giảm, vòng đời SP ngày càng bị rút ngắn, và như thế sẽ càng thắt chặt lối đi của các nhà SX nhỏ lẻ của Việt Nam.

Để có thể nhận được đơn hàng bằng mọi cách, nhiều DN xuất khẩu hàng TCMN của Việt Nam đã phải đấu giá công khai và cố tình để giá rất thấp với các DN của Trung Quốc, Indonesia, Ấn Độ... Và tất nhiên, việc khan hiếm và tăng giá liên tục của nguyên liệu SX đầu vào, lãi suất tiền vay ngân hàng cứ tăng liên tục... đã đẩy DN đứng trước bờ vực kinh



doanh không hiệu quả, xuất hiện tình trạng SX không có lãi, thậm chí là thua lỗ kéo dài. Trong bối cảnh không thuận lợi này, các tập đoàn bán lẻ đến từ các quốc gia NK trên thế giới lại thường yêu cầu các nhà SX giảm giá khoảng 5% hàng năm, càng đẩy nhanh nhà cung cấp phải hạ giá thành SP nhiều hơn nữa mới có thể đáp ứng được. Muốn tồn tại trong giai đoạn này DN cần có giải pháp chiến lược kinh doanh hiệu quả nếu không chắc chắn họ sẽ không thể XK sang các tập đoàn bán lẻ lớn trên thế giới nữa.

Để đảm bảo tính cạnh tranh về giá thành SX, các đối tác không chỉ tập trung về năng lực SX, hệ thống tổ chức SX và chất lượng SP mà còn phải có trách nhiệm đối với XH. Tập đoàn Ikea nổi tiếng với bộ tiêu chuẩn IWAY (đánh giá về trách nhiệm XH) và QWAY (đánh giá về quản lý chất lượng) khi lựa chọn đối tác cho mình... Do đó, các DN xuất khẩu hàng TCMN cần nâng cấp và tổ chức lại hoạt động SX kinh doanh của mình một cách bài bản theo tiêu chuẩn quốc tế. Và trong bối cảnh HNKT toàn cầu, đây thực sự là một thách thức lớn cho DN hàng TCMN để nâng cao khả năng cạnh tranh của ngành.

Đối với các tập đoàn bán lẻ lớn thường khách hàng có nhu cầu rất đa dạng, do đó họ yêu cầu có dòng hàng riêng biệt và thường xuyên đổi mới. Điều này đồng nghĩa với việc các DN ngành TCMN chịu rủi ro rất cao do phải đầu tư vốn vào SX, phải nâng cấp trang thiết bị, mở rộng nhà xưởng nhằm đảm bảo tiến độ SX và chất lượng SP đạt chuẩn. Ngoài ra, để thực hiện được các đơn hàng lớn các DN cần thiết phải có>NNL đủ lớn để đảm bảo tiến độ giao hàng. Tuy nhiên sức hút đi làm việc các khu đô thị và thành phố lớn khá cao nên người lao động ở các làng nghề sẵn sàng rời địa phương, từ bỏ công việc SX ở các cơ sở TCMN, làm rũi ro thiếu hụt lao động có thể xảy ra bất kỳ lúc nào. Cũng cần nhìn nhận rằng các DN xuất khẩu của Việt Nam nếu không có các chiến lược kinh doanh đúng đắn thì rất dễ đẩy DN vào nguy cơ thua lỗ, thậm chí là phá sản chỉ sau một chu kỳ kinh doanh ngắn, mặc dù trị giá đơn hàng nhận được là rất lớn.

#### • Xu hướng phát triển của thị trường hàng TCMN

Trong TT hàng trang trí và gia dụng toàn cầu, đặc tính nổi bật hiện nay mà người tiêu dùng ưa chuộng là tốc độ phát triển nhanh chóng của phong cách, thiết kế, của thời trang, của sự thay đổi màu sắc,... làm cho chu kỳ sống của SP có vòng đời ngày càng ngắn. Khoảng hơn mười năm về trước, một thiết kế SP có thể kéo dài được hàng năm nhưng SP trong thời gian tới chỉ vào khoảng 6 tháng trở lại. Điều này đang là mối lo ngại rất lớn đến các nhà SX vì bắt buộc họ phải tiếp cận thông tin TT nhanh, phải đáp ứng mọi yêu cầu của khách hàng, phải nghiên cứu phát triển mẫu mã và đẩy nhanh tiến độ SX để có thể bắt kịp theo xu thế đó.

Việc bảo vệ bản quyền hay quyền sở hữu trí tuệ cho sản phẩm TCMN là rất hạn chế. SP trang trí gia dụng rất đa dạng mẫu mã, kiểu dáng, dễ sao chép, kết hợp với sự thay

đổi nhanh chóng của chu kỳ sống SP, do đó việc duy trì bản quyền đối với các SP có thời gian tồn tại ngắn như hàng TCMN mây tre lá rất khó khăn và tốn kém chi phí. Trong trường hợp này chính sách cạnh tranh tốt nhất cho DN là liên tục đưa ra các mẫu mã mới được làm thủ công tinh xảo nhằm thích ứng với sự biến động nhanh về xu hướng hiện đại mới trong tiêu dùng của TT ngành TCMN mây tre lá. Đây cũng là áp lực ngày càng đè nặng lên nhà SX và XK hàng TCMN mây tre lá Việt nam.

• **Xu hướng sản phẩm hàng TCMN ngày càng đơn giản, mang phong cách đương đại**

Một số nhà cung cấp lớn ở Mỹ, dẫn dắt TT như Pottery Barn, Crate & Barrel... cho rằng sản phẩm TCMN đi theo trào lưu giản đơn mới là cái đẹp, phong cách đương đại đã định hướng cho người Mỹ trong tiêu dùng. Pier 1 Imports, một công ty thiên về các SP mang tính đặc trưng văn hóa vùng miền cũng phải bắt đầu thiết kế đi theo xu hướng này. Hiện tại, hầu hết SP được bày bán ở Châu Âu thường có các đường nét tinh tế, hình khối đơn giản, với gam màu sắc trung tính. Trong một vài năm tới, TT hàng TCMN mây tre lá trên thế giới sẽ ít hào hứng với các SP mang tính truyền thống mà sẽ ngày càng chấp nhận các SP mang phong cách sống đương đại.

TT hàng TCMN phân khúc mạnh. Đối với phân khúc TT thấp cấp ưu tiên giá rẻ thì sự cạnh tranh ở phân khúc này diễn ra rất khốc liệt. Đối với TT cao cấp, sự khác biệt trong thiết kế, chất lượng SP độ tinh tế cao, giá cả linh hoạt hơn ngày càng được mở rộng, tạo tính cạnh tranh cao. Trong khi đó gần như không còn cơ hội cho phân khúc TT trung cấp với các SP có chất lượng và giá cả tầm trung. Hiện nay, các sản phẩm TCMN mây tre lá sẽ có cơ hội TT thuận lợi, đồng thời cũng sẽ mang lại lợi nhuận tốt hơn cho DN vì hàng mây tre lá thường kết hợp dễ dàng giữa yếu tố hoài niệm cổ xưa với đơn giản mà hiện đại nên có thể sẽ tạo ra dòng SP mới. Đó là những SP làm thủ công đậm đà giá trị truyền thống dân tộc kết hợp với phong cách đương đại, vừa tinh tế, vừa hợp thời sẽ thuộc nhóm SP cho phân khúc TT cao cấp mà ngành đang hướng đến.

• **Các kênh phân phối sản phẩm hàng TCMN ngày càng được rút ngắn**

Với sự phát triển của công nghệ 4.0, xu hướng bán hàng trực tuyến cho hầu hết các phân khúc TT mặt hàng ngành TCMN ngày càng hoàn thiện. Ngày càng có nhiều nhà bán lẻ đã gạt bỏ việc thu mua từ các nhà NK hoặc bán buôn trong nước, họ có xu hướng tìm kiếm và thu mua trực tiếp từ các nhà cung cấp ở các nước SX. Các nhà bán lẻ hiện nay thường mở các đại lý của mình ở các nước sở tại để tìm nguồn cung cấp, giám sát SX, kiểm tra SP và lo các thủ tục giấy tờ XK. Nhờ cấu trúc linh hoạt của hệ thống kênh phân phối và tính chuyên nghiệp của các đại lý đã giúp cho các nhà bán lẻ thu gom những đơn hàng lẻ thành hàng nguyên container, giảm được đáng kể chi phí giao nhận hàng.

Việc tham dự hội chợ thương mại quốc tế vẫn rất quan trọng, và ngành công nghiệp hội chợ vẫn có cơ hội để phát triển. Thông qua hội chợ, người mua có thể thấy được các xu hướng mới của TT cũng như đánh giá được các đối thủ cạnh tranh và người bán thì cảm nhận và so sánh được sự đa dạng của các SP khác nhau tại một không gian và thời gian nhất định. Với đặc tính của hàng TCMN mây tre lá, nhất là đối với SP lớn như nội thất, đèn trang trí..., việc xem hàng cụ thể và cảm nhận trực tiếp giúp cho người mua nhanh chóng quyết định hơn là xem hình ảnh thông qua thương mại điện tử. Vì vậy việc bán hàng thông qua các cửa hàng với không gian thực tế hiện tại vẫn giữ vai trò quan trọng và vẫn còn phát huy được hiệu quả tối ưu của nó.

• **Sự cạnh tranh về nguồn cung cấp hàng TCMN trong tương lai vẫn là ở Châu Á**

Các nước SX hàng TCMN đều thấy rõ Trung Quốc vẫn sẽ tăng trưởng mạnh, đồng thời hướng sự cạnh tranh của mình bằng sự cải thiện về thiết kế SP về giá cả và công nghệ SX và là một trong những nhà cung cấp có khả năng điều phối TT. Mặc dù chúng ta nhìn thấy Trung Quốc có quá nhiều lợi thế trong cạnh tranh ngành, tuy nhiên hiện tại Trung Quốc chỉ mạnh đối với các SP giá thành rẻ được SX hàng loạt với quy mô lớn mang tính công nghiệp. Xu hướng gần đây khách hàng NK bắt đầu nhàn chán đối với các SP của Trung Quốc, họ cần SP tinh tế được làm thủ công vừa có giá trị văn hóa vừa mang tính đương đại, họ cần mua số lượng thấp hơn và tốc độ vòng quay đơn hàng nhanh hơn. Ngoài ra, chiến tranh thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc cũng làm suy giảm nguồn hàng của quốc gia này. Đây chính là cơ hội cho các nước như Việt Nam, Ấn Độ, ASEAN...

• **Mối quan tâm về trách nhiệm XH và MT trong phát triển hàng TCMN ngày càng tăng**

Trong những năm gần đây, các nhà NK và người tiêu dùng ở Châu Âu, Mỹ, Canada, Nhật Bản ngày càng có xu hướng quan tâm đến chính sách sản xuất PTBV của các nhà SX ở các nước Châu Á, chính sách đãi ngộ người lao động, sự chăm sóc về sức khỏe, điều kiện làm việc, MT sống của công nhân. Họ tìm hiểu nguồn gốc của SP được SX ở các nhà máy có đảm bảo và tuân thủ được các trách nhiệm XH, trách nhiệm MT và mối quan tâm này sẽ ngày càng tăng và là xu hướng rõ nét trong thập kỷ tới.

**4.1.2 Tiềm năng phát triển hàng TCMN mây tre lá của Việt Nam**

Bên cạnh lợi thế đặc biệt là nghề truyền thống đặc biệt lâu đời, có danh tiếng thì hàng TCMN mây tre lá Việt Nam còn có nhiều lợi thế để khai thác và phát triển, mở rộng chiến lược sản phẩm XK. PTBV hàng TCMN mây tre lá gặp nhiều thuận lợi trong thời gian qua là do bảo đảm khai thác hợp lý và có hiệu quả các lợi thế này.

• **Nguồn nguyên liệu dồi dào, có sẵn trong nước**

Hàng TCMN mây tre lá của Việt Nam được SX chủ yếu bằng nguyên liệu sẵn có trong nước. Các vùng nguyên liệu cho hàng TCMN mây tre lá của Việt Nam được phân bố khắp nơi trên cả nước.

Đối với mặt hàng mây tre cói lá, nguồn NVL cho mặt hàng này thường sẵn có trong nước. Các vùng nguyên liệu chính cho mặt hàng này tập trung ở các tỉnh như Hòa Bình, Sơn La, Hà Tây, Hải Dương, Hưng Yên, Thanh Hóa, Bình Dương, Đồng Nai, Lâm Đồng, Bình Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh (hàng tre), Thái Bình, Nam Định, Thanh Hóa (hàng cói lá).

• **Có nhiều nghệ nhân tài hoa, khéo léo**

Việc SX mỗi mặt hàng TCMN mây tre lá truyền thống đều có các nghệ nhân và đội ngũ thợ lành nghề, có kỹ thuật tinh xảo làm hạt nhân để phát triển. Hiện nay, NNL dồi dào gồm các nghệ nhân, thợ thủ công và nông dân ở các địa phương trong cả nước với truyền thống lao động cần cù và sáng tạo, tay nghề khéo léo và tinh xảo, tiếp thu kỹ thuật nhanh và có tinh thần cộng đồng... là một tiềm năng to lớn phát triển chiến lược SP mà cho đến nay ta chỉ khai thác được một phần. Nguồn lực này có thể tạo ra khối lượng SP lớn với đủ chủng loại, đa dạng và phong phú đáp ứng nhu cầu TT trong nước và XK.

• **Công nghệ sản xuất thủ công tinh xảo**

Cho tới nay vẫn chỉ có một số mặt hàng TCMN mây tre lá có khả năng cơ giới hóa được một số công đoạn SX còn lại chủ yếu dựa vào đôi bàn tay khéo léo của người thợ. Nhưng có thể nói chính đặc điểm này đã đem lại sự quý hiếm cho các SP thủ công truyền thống. Khác với các mặt hàng công nghiệp SX hàng loạt bằng máy móc, giá trị của hàng thủ công truyền thống chính là ở lao động thủ công, người thợ trong quá trình SX họ mang cả tâm hồn và sự sáng tạo của mình thể hiện trong chính mỗi SP.

• **Sản phẩm độc đáo và mang đậm nét văn hoá Việt Nam**

Trong tất cả các mặt hàng tiêu dùng có thể nói mỗi SP thủ công mây tre lá là một tác phẩm nghệ thuật, vừa có giá trị sử dụng, vừa có giá trị thẩm mỹ đáp ứng nhu cầu thưởng thức và giao lưu văn hóa giữa các nước, các dân tộc trên thế giới. Nhiều loại SP vừa là món ăn tinh thần vừa phục vụ tiêu dùng và là vật trang trí trong nhà, nơi công sở, đền chùa... Hàng TCMN mây tre lá trong bất cứ tình huống nào, từ những nét chạm trổ cho đến các họa tiết đều chứa đựng trong nó những hình ảnh văn hóa tinh thần, quan niệm nhân văn, tín ngưỡng tôn giáo của dân tộc tất cả đều mang tính cá biệt và có sắc thái riêng của mỗi làng nghề vùng nông thôn Việt Nam. Sản xuất những SP tinh xảo và mang đậm nét văn hóa dân tộc của một quốc gia là một hướng đi rất đáng được chú trọng mà thời gian qua hàng TCMN Việt Nam đã quan tâm đúng mức điều này.

**• Nhu cầu TT trong và ngoài nước ngày càng tăng**

Nhu cầu TT trong nước và thế giới về hàng TCMN ngày càng tăng lên theo mức sống của cư dân từng bước được cải thiện, theo xu hướng phát triển KT, thương mại và theo đà mở rộng giao lưu văn hóa và du lịch giữa các nước. Trên thế giới hiện nay những nước giàu hàng năm NK tới hàng tỷ USD các loại hàng TCMN, mặt khác nhu cầu của người giàu rất lớn và tăng rất nhanh.

**• Được sự quan tâm và hỗ trợ của Nhà nước**

TCMN là một trong các ngành hàng được nhà nước khuyến khích XK. Chính phủ Việt Nam cố gắng sử dụng hàng TCMN mây tre lá như một công cụ để phát triển nông thôn, bảo tồn hệ thống văn hóa và là phương tiện thúc đẩy hoạt động KT và giúp giảm đói nghèo ở các vùng nông thôn. Chính phủ đặt mục tiêu phát triển hàng TCMN đạt doanh thu hàng năm lên tới hàng tỷ USD, tạo công ăn việc làm cho 4,5 - 6,0 triệu người.

Ngày 24/01/2000, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định 132/2000/QĐ-TTg về một số chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn, trong đó nội dung chủ yếu là đẩy mạnh chiến lược SP hàng TCMN như sau:

- "Nhà nước có quy hoạch và định hướng phát triển các cơ sở ngành nghề truyền thống phải gắn với phát triển ngành du lịch văn hóa.

- Nhà nước có chính sách khuyến khích việc tiêu thụ và sử dụng các SP ngành nghề nông thôn, nhất là các SP sử dụng nguồn NVL tự nhiên trong nước (gỗ, mây, tre, lá...) nhằm hạn chế một phần tác hại đến MT của các SP chất thải hóa chất nhựa công nghiệp.

- Nhà nước bảo hộ quyền lợi hợp pháp, bảo vệ quyền sở hữu về tài sản, bí quyết công nghệ, phát minh sáng chế, bản quyền và quyền sở hữu công nghiệp, mẫu mã, kiểu dáng công nghiệp của các cá nhân, tổ chức đầu tư phát triển ngành nghề ở nông thôn.

- Khuyến khích và tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân huy động các nguồn lực XH triển khai các hoạt động trợ giúp, tư vấn, thông tin, tiếp thị, đào tạo nghề, khuyến công, nghiên cứu công nghệ, kiểu dáng, mẫu mã cho phát triển ngành nghề nông thôn".

Nghị định 52/2018/NĐ-CP về Phát triển ngành nghề nông thôn, hiệu lực từ 01/06/2018. Nghị định nêu rõ: (i) Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ cho các cơ sở ngành nghề nông thôn hoạt động xúc tiến thương mại. Nhà nước tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại liên quan, hỗ trợ cơ sở ngành nghề nông thôn xây dựng trang thông tin điện tử giới thiệu SP, bán hàng trực tuyến; thiết kế mẫu mã SP, bao bì đóng gói; xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý xuất xứ hàng hóa, bảo hộ sở hữu thương hiệu; Hội thi SP thủ công Việt Nam. (ii) Làng nghề, LNTT được hưởng các chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn quy định tại Nghị định này, ngoài ra còn được hưởng các chính sách từ ngân sách địa phương như hỗ trợ kinh phí trực

tiếp quy định tại quyết định công nhận nghề truyền thống, làng nghề, LNTT; hình thức, định mức hỗ trợ cụ thể do UBND cấp tỉnh quyết định; hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho các làng nghề. Nội dung hỗ trợ đầu tư, cải tạo, nâng cấp và hoàn thiện cơ sở hạ tầng làng nghề: Đường giao thông, điện, nước sạch; hệ thống tiêu, thoát nước; xây dựng trung tâm, điểm bán hàng và giới thiệu SP làng nghề.

#### **4.2 QUAN ĐIỂM, PHƯƠNG HƯỚNG CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ MÂY TRE LÁ TRONG HỘI NHẬP QUỐC TẾ**

Thế chế mang lại sự kết hợp hài hòa, hợp lý giữa phát triển KT, XH và bảo vệ MT để thực hiện mục tiêu PTBV đất nước. Bên cạnh đó, thế chế giúp cho việc điều tiết phân bổ các nguồn lực hợp lý, phục vụ cho sự phát triển liên tục, lâu bền. Đồng thời cũng giúp cho việc mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế và duy trì, bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống trong bối cảnh toàn cầu hóa. Vì vậy, các chính sách muốn được thực thi một cách hiệu quả trong việc thực hiện thành công các mục tiêu PTBV ở cấp quốc gia, khu vực và toàn cầu thì rất cần sự hỗ trợ của thế chế phù hợp. Những biến số đo lường chủ yếu nhằm xem xét tính bền vững trong trụ cột thế chế bao gồm các chỉ tiêu như: (i) Tư duy về quản lý ngành theo yêu cầu PTBV; (ii) Xác định mô hình tổ chức và xây dựng hệ thống bộ máy quản lý ngành; (iii) Thế chế quản lý ngành với những quy định, chính sách rõ ràng minh bạch và hợp lý; (iv) Trình độ, năng lực và tinh thần trách nhiệm của đội ngũ quản lý...

Theo Quyết định của Thủ tướng số 132 ngày 24/11/2000: “Quyết định về một số chính sách nhằm thúc đẩy phát triển ngành nghề nông thôn” và Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/06/2006 về “Phát triển ngành nghề nông thôn”, trong số những cơ quan Chính phủ trực thuộc trung ương thì Bộ NN&PTNT có vai trò đầu tàu về phát triển về ngành TCMN, thông qua hỗ trợ phát triển ngành và giảm đói nghèo ở các làng nghề trọng điểm vùng Bắc Bộ. Vào tháng 7 năm 2003, Cục Công nghiệp địa phương được thành lập và có trách nhiệm thúc đẩy công nghiệp hoá các ngành địa phương được phát triển. Các bộ khác theo nhiệm vụ của họ có liên quan đến lĩnh vực ngành TCMN đều có những chương trình hoạt động và chính sách hỗ trợ riêng. Cụ thể:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KH&ĐT) về thúc đẩy DN vừa và nhỏ;

Bộ Văn hoá, thể thao và du lịch (VH,TT&DL) về bảo tồn giá trị truyền thống;

Bộ Công Thương về xúc tiến thương mại;

Bộ KH&CN về cải tiến công nghệ;

Bộ LĐ, TB&XH về các hoạt động đào tạo.

Chính quyền tỉnh và nhiều tổ chức khu vực hoạt động như những cơ quan giữa Chính phủ và các làng nghề/công nhân làm nghề thủ công.

Trên thực tế, các chính sách phát triển của mỗi đơn vị này chưa thiết lập được một mặt bằng cho sự nhận thức chung và không có sự phối hợp chặt chẽ trong quá trình thực hiện giữa các ban ngành với nhau khi giải quyết các vấn đề. Do vậy, đến nay ngành TCMN chưa phát triển thật sự bền vững do nguyên nhân Nhà nước và các bộ phận thực hiện các chính sách phát triển không có hiệu quả, nên các chính sách này mất dần đi những khía cạnh tích cực đối với đối tượng tiếp nhận.

**Bảng 4.1 Danh sách các đơn vị tham gia và những hoạt động của họ**

Các đơn vị tham gia	Vai trò trong việc xúc tiến ngành thủ công	Lĩnh vực hoạt động chính
<b>1. Bộ NN&amp;PTNT</b>	<p>Quan tâm đến hoạt động khai thác, nuôi trồng và cung cấp nguyên liệu TCMN ổn định cho đầu vào SX.</p> <p>Phát triển vùng nguyên liệu nông thôn trên quan điểm CNH, HDH nông thôn.</p> <p>Thực hiện các chính sách và thống nhất quản lý ngành TCMN và phát triển làng nghề.</p>	<p>Hoạch định chính sách và lập kế hoạch cho các dự án liên quan đến xúc tiến ngành TCMN.</p> <p>Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Cơ quan công quyền địa phương tổ chức và thực hiện các kế hoạch một cách tối ưu.</p> <p>Lập các chỉ số kiểm định cho các sản phẩm TCMN truyền thống và đào tạo, phát triển và công nhận các thợ thủ công giỏi.</p>
<b>2. Bộ KH&amp;ĐT</b>	<p>Chịu trách nhiệm và cấp phép cho các dự án đầu tư.</p> <p>Hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy các DN xuất khẩu và cơ sở SX tham gia kinh doanh hàng TCMN truyền thống.</p>	<p>Tập trung hỗ trợ các DN tham gia hoạt động ngành trong đầu tư, SX, tín dụng, marketing.</p> <p>Nâng cao năng lực cạnh tranh ngành, xúc tiến xuất khẩu SP, cung cấp thông tin, tư vấn và định hướng phát triển đội ngũ lao động tay nghề cao cho ngành TCMN.</p> <p>Giúp các DN tiếp cận nhanh chóng kỹ thuật công nghệ 4.0 và đào tạo tay nghề thủ công khéo léo.</p>
<b>3. Bộ Công Thương</b>	<p>Tạo điều kiện cho các ngành công nghiệp nhẹ và công nghiệp nặng phát triển.</p> <p>Cục Công nghiệp địa phương phụ trách tạo MT kinh doanh hiệu quả cho ngành TCMN ở địa phương mình phát triển theo định hướng CNH, HDH.</p>	<p>Quản lý, thúc đẩy và cung cấp các quỹ mở rộng ngành nghề kinh doanh cho các tổ chức tham gia ngành TCMN.</p> <p>Phát triển các khu công nghiệp.</p>
<b>4. Bộ VH,TT&amp;DL</b>	<p>Hỗ trợ thúc đẩy phát triển đa dạng hóa các sản phẩm TCMN.</p> <p>Phụ trách việc thực hiện những giá trị thẩm mỹ, bảo tồn các giá trị truyền thống văn hóa dân tộc Việt Nam thông qua SP.</p>	<p>Giới thiệu lịch sử ngành TCMN truyền thống.</p> <p>Xúc tiến nghiên cứu, tổ chức triển lãm và hội thảo về ngành nghề thủ công truyền thống Việt Nam.</p>
<b>5. Bộ Công Thương (Cục Xúc tiến thương mại)</b>	<p>Cục Xúc tiến thương mại thực hiện các hoạt động xúc tiến XK như một lĩnh vực XK lớn.</p>	<p>Hỗ trợ XK, tổ chức hội chợ thương mại ngành TCMN.</p> <p>Giám sát, hỗ trợ tạo MT thuận lợi cho sự tương tác các tổ chức xúc tiến thương mại trong và ngoài nước.</p>
<b>6. Bộ KH&amp;CN</b>	<p>Lập dự án liên quan thực hiện các hoạt động chuyên giao, đầu tư và cải tiến ứng dụng KH&amp;CN hiện đại cho hoạt động SX, nghiên cứu và phát triển ngành thủ công.</p>	<p>Hoạch định kế hoạch nghiên cứu về KH&amp;CN hiện đại hỗ trợ cho SX hàng TCMN.</p> <p>Thực hiện các dự án về đầu tư cải thiện và phát triển MT nuôi trồng, khai thác, làm việc ở các làng nghề.</p>

<b>7. Bộ LĐ,TB&amp;XH</b>	Tiến hành các hoạt động đào tạo nghề và tạo công ăn việc làm tại địa phương để giảm đói nghèo.	Đầu tư xây dựng các trường dạy nghề kỹ thuật cao để cung cấp NNL có khả năng SX sản phẩm chất lượng tinh xảo. Đầu tư KH&CN phát triển ngành.
<b>8. Bộ Y tế</b>	Chăm lo về sức khoẻ công nhân và quản lý vệ sinh MT, đồng thời đề xuất giải pháp phòng và chữa bệnh nghề nghiệp tại các cơ sở SX.	Nghiên cứu cải thiện các vấn đề về bệnh nghề nghiệp, vệ sinh MT, về sức khỏe cho công nhân ở các làng nghề.

(Nguồn: Nghiên cứu của tác giả)

Bên cạnh đó, Chính phủ Việt Nam đã hỗ trợ thúc đẩy phát triển ngành TCMN như một phương thức thực hiện xoá đói nghèo. Đặc biệt là ở các khu vực nông thôn, thông qua những chính sách trực tiếp đầu tư và hỗ trợ sự phát triển ngành TCMN, từ khâu quy hoạch đất đai, cung cấp nguyên liệu thô, việc đầu tư máy móc, tay nghề người lao động tham gia SX, đến khuyến khích đầu tư và xúc tiến thương mại. Các chính sách được thống kê như sau:

**Bảng 4.2 Danh sách những nghị định, quyết định và thông tư**

<b>Nghị định, Quyết định và Thông tư được ban hành</b>	<b>Cơ quan chủ quản</b>
1. Quyết định số 132/2000/QĐ/TTg ngày 24 tháng 11 năm 2000 ban hành các chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn.	Thủ Tướng
2. Quyết định số 132/2001/QĐ/TTg ngày 07 tháng 9 năm 2001 về Thực hiện các Chương trình Phát triển Giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng cho ngành Thủy sản và cho các Làng nghề thủ công.	Thủ Tướng
3. Thông tư số 79/2001/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2001 hướng dẫn về Thực hiện Chương trình phát triển giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng cho ngành Thủy sản và cho các Làng nghề thủ công.	Bộ Tài chính
4. Thông tư số 84/2002/TT-BTC ngày 26 tháng 9 năm 2002 hướng dẫn các hình thức khuyến khích tài chính hỗ trợ các ngành thủ công phát triển.	Bộ Tài chính
5. Công văn số 670/BNN- TCBC ngày 26 tháng 3 năm 2003 hướng dẫn về công tác đào tạo và phát triển đội ngũ thợ lành nghề tại các làng nghề thủ công.	Bộ NN&PTNT
6. Quyết định số 124/2003/QĐ/TTg ngày 17 tháng 6 năm 2003, phê duyệt về bảo tồn văn hoá và phát triển các dân tộc thiểu số ở Việt Nam để thúc đẩy sự đa dạng hóa các nghề truyền thống.	Bộ VH,TT&DL
7. Nghị định số 134/2004/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2004 về khuyến khích đầu tư các ngành TCMN ở nông thôn.	Chính phủ
8. Thông tư số 65/2004/TTLT/BTC-BLDTBXH ngày 02 tháng 7 năm 2004 hướng dẫn về hỗ trợ đào tạo nghề thủ công ở các vùng nông thôn.	Bộ Tài chính và Bộ LĐ,TB&XH
9. Quyết định số 184/2004/QĐ/TTg ngày 22 tháng 10 năm 2004 về sử dụng tín dụng dành cho phát triển của quốc gia để nâng cấp cơ sở hạ tầng ở các làng nghề cho giai đoạn 2006-2010.	Thủ tướng
10. Thông tư số 03/2005/TT-BCN ngày 23 tháng 6 năm 2005 hướng dẫn về hoạt động khuyến khích các ngành thủ công nông thôn.	Bộ Công Thương
11. Quyết định số 910/QĐ/BNN-CB ngày 31 tháng 03 năm 2006 về kế hoạch phát triển nghề thủ công nông thôn đến năm 2010.	Bộ NN&PTNT
12. Nghị định 66/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2006 về phát triển ngành thủ công nông thôn.	Chính phủ
13. Quyết định số 11/2011/QĐ/TTg ngày 08 tháng 02 năm 2011 về chính sách khuyến khích phát triển ngành mây tre.	Thủ Tướng
14. Quyết định số 2277/QĐ-BNN-VPDP ngày 05 tháng 6 năm 2017, phê duyệt Đề cương Đề án “Chương trình mỗi xã một sản phẩm” giai đoạn 2017 - 2020, định hướng đến năm 2030 và bộ công cụ điều tra, khảo sát.	Bộ NN&PTNT
15. Nghị định 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 về phát triển ngành nghề nông thôn.	Chính phủ



16. Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT ngày 22 tháng 1 năm 2019, qui định Bộ chỉ tiêu thống kê PTBV của Việt Nam.	Bộ KH&ĐT
17. Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 20 tháng 5 năm 2019 về PTBV.	Thủ Tướng

*(Nguồn: Nghiên cứu của tác giả)*

Đặc biệt theo các nghị quyết này, ngành hàng TCMN được hưởng nhiều ưu đãi về đầu tư trong quy hoạch phát triển, cụ thể như: Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 về thiết lập và sử dụng Quỹ hỗ trợ XK, trong đó quy định các cơ sở kinh doanh hàng thủ công nông thôn không chỉ được hưởng lợi ích từ những chính sách nêu trên, mà họ sẽ được hưởng những ưu đãi theo những chương trình hỗ trợ. Người trồng trọt và cơ sở SX sẽ được giảm hoặc miễn thuế đối với thuế sử dụng đất, tỷ lệ thuế thu nhập, thuế NK đối với thiết bị máy móc; với Quyết định số 279/2005/QĐ-TTg ban hành quy chế xây dựng và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại Quốc gia giai đoạn 2006-2010 về “Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia”, các nhà XK và SX ngành TCMN cũng có thể nâng cấp năng lực kinh doanh và phát triển thị trường XK bằng cách tiếp cận với nhiều nguồn tài chính ưu đãi khác nhau.

Ngày 05/6/2017, Bộ NN&PTNT ban hành Quyết định số 2277/QĐ-BNN-VPĐP phê duyệt Đề cương Đề án “Chương trình mỗi xã một sản phẩm” giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2030 và bộ công cụ điều tra, khảo sát. Theo đó, UBND các tỉnh giao Sở NN&PTNT chủ trì, phối hợp với Văn phòng điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới của tỉnh triển khai thực hiện việc xây dựng “Chương trình mỗi xã một sản phẩm” trên địa bàn mỗi tỉnh.

Ngày 17/10/2018, Ủy ban Châu Âu thống nhất thông qua việc trình lên Hội đồng Châu Âu chấp thuận để ký chính thức Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-EU (EVFTA), và đã được ký kết chính thức vào ngày 30/6/2019, xóa bỏ gần hết thuế quan giữa EU và Việt Nam. Đây là hiệp định thương mại toàn diện về mở cửa TT đầu tiên của Liên minh châu Âu (EU) với một quốc gia đang phát triển tại châu Á, cho phép giảm 99% thuế quan đối với tất cả các mặt hàng, trong đó có một số mặt hàng sẽ giảm thuế theo thời gian.

Ngày 20/5/2019 Thủ tướng Chính phủ ký Chỉ thị số 13/CT-TTg về PTBV. Theo đó, Chính phủ chỉ thị các bộ, ngành, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gấp rút hoàn thành việc xây dựng kế hoạch/chương trình hành động thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ được giao trong Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 trong năm 2019; lồng ghép hiệu quả việc thực hiện các mục tiêu PTBV vào xây dựng và thực hiện Kế hoạch phát triển KT-XH tại các cấp, các ngành và địa phương; theo dõi, đánh giá, tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 và các mục tiêu PTBV trình Chính phủ, Quốc hội hằng năm.

### **4.3 ĐỊNH HƯỚNG VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ MÂY TRE LÁ CỦA VIỆT NAM TRONG HỘI NHẬP QUỐC TẾ**

#### **4.3.1 Định hướng phát triển hàng thủ công mỹ nghệ của Việt Nam trong hội nhập quốc tế**

PTBV hàng TCMN mây tre lá của Việt Nam phải dựa trên thế mạnh của từng địa bàn, từng khu vực, từng vùng để tạo SP đặc thù, độc đáo, tạo điểm đến đặc trưng khu vực, cần mở ra khả năng kết nối SP liên vùng, liên quốc gia, tạo hiệu quả KT cao từ XK, góp phần cải thiện bộ mặt XH. Đẩy mạnh XH hóa phát triển trong vùng, khuyến khích phát triển cộng đồng gắn với xóa đói giảm nghèo, đồng thời kêu gọi đầu tư xây dựng các dự án về PTBV hàng TCMN mây tre lá có quy mô và chất lượng quốc tế.

##### **4.3.1.1 Tầm nhìn của chuỗi giá trị ngành TCMN trong tương lai là:**

- Nhằm tăng tính cạnh tranh ngành và giành được nhiều thị phần hơn trên thị trường TCMN thế giới cần:

Đảm bảo nuôi trồng, khai thác và cung cấp NVL thô bền vững và lâu dài.

Các nhà XK hàng thủ công phải phát triển khả năng đảm đương được những hoạt động marketing quốc tế cung cấp thông tin cần chuyên sâu, kỹ năng kinh doanh hiệu quả và trở thành những công ty thương mại có chuyên môn và có tổ chức.

Nhà nước và các cơ quan chức năng cần hỗ trợ và tăng cường các hoạt động đào tạo, nghiên cứu và phát triển, hoạt động xúc tiến thương mại đồng thời tăng gấp ba lần kim ngạch XK cho ngành và mở rộng quy mô SP để tạo công ăn việc làm cho người lao động sinh sống vùng ven tại các làng nghề.

- Hướng tới một ngành TCMN có tổ chức chặt chẽ hơn với sự hợp tác hiệu quả giữa các DN tham gia SX kinh doanh và khu vực tư nhân năng động. Mô hình này hoạt động hiệu quả phần nào sẽ đóng góp vào sự phát triển về mặt chính trị của quốc gia.

- Phát triển vùng nguyên liệu mây tre lá góp phần tăng độ che phủ và khả năng phòng hộ của rừng, chống xói lở đất tại các vùng đầu nguồn, ven sông... nhằm đáp ứng nhu cầu NVL cho công nghiệp chế biến hàng TCMN mây tre lá cần:

Thúc đẩy hình thành TT hàng mây tre và hoàn thiện cơ sở hạ tầng dịch vụ phát triển theo phương thức hướng ra TT.

Quy hoạch các vùng nuôi trồng và ứng dụng KH&CN vào khai thác nguyên liệu, bảo vệ MT.

- Để góp phần vào sự phát triển KT-XH-MT của đất nước cần:

Phát triển công nghiệp SX hàng mây tre lá theo từng bước gia tăng giá trị và hiệu quả KT tạo việc làm tăng thu nhập của các cơ sở SX kinh doanh hàng TCMN mây tre lá, góp phần chuyển dịch cơ cấu KT và xây dựng nông thôn mới.

Bảo tồn và phát triển các nghề truyền thống, làng nghề SX hàng TCMN mây tre lá, Nhà nước cần có các chính sách nhất quán và hỗ trợ về bảo vệ giữ gìn MT sinh thái đạt chuẩn quốc tế.

**4.3.1.2 Những quan điểm chính nhằm PTBV hàng TCMN mây tre lá của Việt Nam trong thời gian tới, xuất phát từ việc nghiên cứu và đánh giá thực trạng phát triển hàng TCMN mây tre lá:**

**Thứ nhất**, chỉ có thể PTBV hàng TCMN mây tre lá trên cơ sở huy động được tối đa các nguồn lực của tất cả các thành phần KT tham gia vào hoạt động SX và XK hàng TCMN mây tre lá, đồng thời tranh thủ sự trợ giúp của các tổ chức trong và ngoài nước. Quan điểm này yêu cầu sự kết hợp giữa các thành phần tham gia vào chuỗi tạo ra giá trị hàng TCMN mây tre lá, trên cơ sở đảm bảo hài hòa về lợi ích, mang lại hiệu quả KT cho đất nước dưới sự định hướng và hướng dẫn của Nhà nước.

**Thứ hai**, trong bối cảnh Việt Nam đã ký kết và đang thực hiện các cam kết trong các hiệp định thương mại song phương và đa phương, việc điều chỉnh các chính sách, biện pháp đối với hàng TCMN mây tre lá phải được đặt trong xu hướng HNKT quốc tế và hướng theo những quy định của WTO. Vì vậy, PTBV hàng TCMN mây tre lá cần phải có các chính sách, các giải pháp hỗ trợ của Nhà nước phù hợp với chiến lược PTBV, tính đến các cam kết quốc tế, đặc biệt là các quy định của WTO.

**Thứ ba**, PTBV hàng TCMN mây tre lá phải xuất phát từ việc khai thác hợp lý các lợi thế so sánh của từng vùng, từng SP tạo nên lợi thế cạnh tranh, bảo đảm tốc độ tăng trưởng cao và bền vững. Quán triệt quan điểm này cần phải vận dụng lý thuyết về lợi thế so sánh để phân tích và tập trung đầu tư cho những mặt hàng có ưu thế trong SX và XK phù hợp với từng vùng sinh thái, có khả năng đem lại hiệu quả KT cao.

**Thứ tư**, PTBV hàng TCMN mây tre lá là động lực phát triển KT và nâng cao vị thế cạnh tranh của đất nước, góp phần thực hiện các mục tiêu XH như tạo nhiều việc làm, xóa đói giảm nghèo và bảo đảm sự công bằng XH. Quan điểm này yêu cầu phát triển hàng TCMN mây tre lá phải đảm bảo tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động, nâng cao chất lượng lao động và cải thiện đời sống của người dân, đồng thời bảo đảm giảm bớt sự bất bình đẳng trong thu nhập giữa các tầng lớp dân cư.

**Thứ năm**, PTBV hàng TCMN mây tre lá trên cơ sở khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên và nâng cao khả năng đáp ứng các quy định và tiêu chuẩn MT của hàng XK. Quan điểm trên được hiểu là, không nên đầu tư SX và XK hàng TCMN mây tre lá bằng mọi giá mà cần phải chú ý đến khai thác hợp lý, sử dụng hiệu quả và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, góp phần gìn giữ MT sống.

### 4.3.2 Mục tiêu và định hướng giải pháp phát triển bền vững hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá của Việt Nam trong hội nhập quốc tế

Các mục tiêu và định hướng giải pháp PTBV hàng TCMN mây tre lá của Việt Nam trong HNQT được thể hiện qua **bảng 4.3** như sau:

**Bảng 4.3 Các mục tiêu và định hướng giải pháp**

#### (a) Nhóm mục tiêu phát triển năng lực của các bên tham gia

MỤC TIÊU	ĐỊNH HƯỚNG GIẢI PHÁP
1. Đảm bảo nhà SX tiếp cận được nguồn cung ứng NVL thích hợp và giá cả hợp lý.	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Để đánh giá và xác định sự phân phối về nguồn NVL thực tế phục vụ cho SX hàng thủ công, ngành cần thực hiện khảo sát về thực trạng nuôi trồng và sử dụng NVL thô hiện có trên toàn quốc.</li> <li>▪ Triển khai các chiến lược và kế hoạch về trồng và khai thác NVL tre và mây thô tại các làng nghề địa phương trong nước.</li> <li>▪ Kết hợp hoạt động phân bổ một cách phù hợp NNL có tay nghề cao và nguồn lực về tài chính.</li> <li>▪ Chính phủ có thể cân nhắc cung cấp nguồn tín dụng và hỗ trợ phương tiện KH&amp;CN để khuyến khích trồng NVL.</li> <li>▪ Đẩy mạnh chương trình Quan hệ đối tác giữa Nhà nước-tư nhân/Quan hệ công-tư (PPP) với các nhà XK về việc nuôi trồng và khai thác các nguồn NVL thô.</li> <li>▪ Kết hợp các chương trình tài trợ cho các tiểu ngành khác nhau, từ cói đến tre như OXFAM, DANIDA, SNV, GTZ, UNIDO, MPDG...</li> <li>▪ Đầu tư phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ cho TCMN.</li> </ul>
2. Các nhà XK cần được trang bị về kiến thức, kỹ năng, công nghệ SX cao.	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Đào tạo cho đội ngũ nhân viên các kiến thức về phân tích TT, XK, ngoại ngữ, kỹ năng đàm phán...</li> <li>▪ Đào tạo tay nghề thủ công lành nghề cho người thợ</li> <li>▪ Khuyến khích đầu tư nước ngoài, tiến hành chuyển giao công nghệ vào lĩnh vực xử lý NVL.</li> </ul>
3. Thiết kế theo xu hướng hiện đại và phát triển SP đa dạng	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Thuê và giữ chân các nhà thiết kế nước ngoài, đội ngũ lao động tay nghề cao hiện đang làm việc như những nhà bảo trợ thương mại tại Việt Nam.</li> <li>▪ Xây dựng chương trình học tập và thực hành phù hợp cho các nhà thiết kế, đào tạo đội ngũ kế thừa tại làng nghề.</li> <li>▪ Kết nối và tương tác hai chiều giữa các nhà thiết kế với các nhà XK.</li> </ul>
4. Xây dựng kỹ năng và động lực cho các chuyên gia ngành TCMN	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Cung cấp thông tin chuyên ngành TCMN về cơ cấu đa dạng và phức tạp tại các TT mục tiêu chính để nâng cao tri thức TT.</li> <li>▪ Đầu tư dài hạn các chuyên viên nghiên cứu cho các khảo sát TT hàng thủ công chính như Nhật Bản, EU, Hoa Kỳ và các TT khác.</li> </ul>
5. Mở rộng kích thước tập hợp và đa dạng hóa sản phẩm TCMN mây tre lá	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Mở rộng sang các nhóm SP mang phong cách đương đại như SP theo mùa, các vật dụng trong vườn, vật dụng phòng ăn, các phụ kiện dùng trong bếp có thiết kế đòi hỏi sự tinh tế và tiện lợi.</li> <li>▪ Xúc tiến đưa các SP thủ công của các dân tộc tại các làng nghề truyền thống ra các TT thích hợp.</li> </ul>

#### (b) Nhóm mục tiêu phát triển cơ sở hạ tầng

MỤC TIÊU	ĐỊNH HƯỚNG GIẢI PHÁP
1. Cơ sở hạ tầng ở nông thôn đảm bảo cho phép thực hiện các hoạt động của ngành	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Đánh giá và cải thiện cơ sở hạ tầng về vận tải nội địa/đường bộ.</li> <li>▪ Cải thiện MT làm việc theo tiêu chuẩn lao động quốc tế SA 8000, nhất là sử dụng lao động trẻ em, về điều kiện làm việc để mắc bệnh nghề nghiệp...</li> <li>▪ Quản lý tốt MT theo ISO 14000, ...</li> </ul>
2. Khu vực tư nhân cần hướng vào các TT dịch vụ Phát triển kinh doanh bất động sản	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Các nhà cung ứng dịch vụ khu vực tư nhân cần cung cấp các lĩnh vực kinh doanh dịch vụ của mình như tư vấn thiết kế, đào tạo, nghiên cứu... để ngành hoạt động có hiệu quả hơn.</li> <li>▪ Xây dựng kế hoạch đầu tư khuyến khích ngành TCMN sử dụng dịch vụ của các nhà cung cấp bất động sản.</li> </ul>

<b>3. Về tín dụng XK cần thuận lợi hơn cho các DN vừa và nhỏ ở nông thôn.</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Hợp tác chặt chẽ hơn với các nhà SX và thúc đẩy họ tận dụng nhiều hơn các điều kiện thuận lợi về tín dụng để mở rộng kinh doanh, hỗ trợ XK ở mức tối đa.</li> <li>▪ Sử dụng thuận lợi hơn, hiệu quả hơn Quỹ hỗ trợ Phát triển ODA.</li> </ul>
<b>4. Phát triển NNL</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Đào tạo đội ngũ thợ lành nghề có chuyên môn chuyên phụ trách về ngành thủ công.</li> <li>▪ Xây dựng các chương trình trao đổi và hợp tác nhất là khâu thiết kế với các chuyên gia nước ngoài.</li> </ul>
<b>5. Thành lập hệ thống tiêu chuẩn tin cậy về quyền sở hữu trí tuệ.</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Xây dựng chính sách bảo vệ Quyền sở hữu trí tuệ cho các thiết kế SP làm bằng tay tinh xảo, SP thủ công mây tre lá.</li> <li>▪ Ban hành các tiêu chuẩn vinh danh và công nhận đặc biệt dành cho các SP thủ công đạt chất lượng quốc tế.</li> </ul>

**(c) Nhóm mục tiêu thúc đẩy hoạt động tiếp cận thị trường**

<b>MỤC TIÊU</b>	<b>ĐỊNH HƯỚNG GIẢI PHÁP</b>
<b>1.Thúc đẩy các nhà XK tiếp cận và hội nhập TT nước ngoài</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Cần thiết lập mô hình vườn ươm DN (incubator) nhằm khuyến khích các nhà XK tham gia vào các hội chợ thương mại quốc tế.</li> <li>▪ Ưu tiên hỗ trợ hoạt động xúc tiến thương mại vào các TT chính, TT tiềm năng hiện nay (Nhật Bản, EU, Hoa Kỳ) và thúc đẩy các hoạt động marketing ở các TT nước ngoài khác (Canada, Thụy Điển, Đan Mạch...)</li> <li>▪ Thiết lập Hệ thống hợp nhất (Matching system) kết nối nhà SX với khách hàng trong và ngoài nước.</li> <li>▪ Cần có kế hoạch đặc biệt cho các SP thủ công của các dân tộc ít người vùng sâu tại làng nghề với quảng bá du lịch.</li> <li>▪ Cần mở rộng hệ thống thương mại công bằng (fairtrade) tại các LNTT.</li> </ul>
<b>2.Thu hút sự quan tâm khách hàng nước ngoài cho TT Việt Nam.</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Thiết lập hệ thống trung tâm thông tin dành cho khách hàng nước ngoài.</li> <li>▪ Xây dựng thương hiệu hàng TCMN kết hợp phát triển du lịch cho làng nghề Việt Nam.</li> </ul>

*(Nguồn: Đề xuất của tác giả)*

#### **4.4 GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ MÂY TRE LÁ CỦA VIỆT NAM TRONG HỘI NHẬP QUỐC TẾ**

##### **4.4.1 Nhóm giải pháp bảo đảm sự phát triển bền vững hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá về mặt kinh tế (Tập trung khâu sản xuất và tiêu thụ sản phẩm)**

###### **4.4.1.1 Hoàn thiện công tác quy hoạch tổng thể phát triển hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá**

Vào ngày 18/02/2011, Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định ban hành Quy hoạch tổng thể phát triển ngành mây tre đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030. Trong đó, có nội dung quy định về hoạt động nuôi trồng, SX, XK làm cơ sở cho các địa phương trong cả nước nghiên cứu, xây dựng và thực hiện quy hoạch trên địa bàn, đảm bảo đúng định hướng phát triển của quốc gia, khu vực, nhằm hạn chế tình trạng quy hoạch của mỗi địa phương chỉ đảm bảo lợi ích riêng của từng địa phương, không thể hiện được sự kết nối vùng, miền và có thể dẫn đến phá vỡ quy hoạch chung của cả nước. Tuy nhiên, qua thời gian tổ chức thực hiện, quy hoạch có một số nội dung chưa phù hợp với thực tế như vùng quy hoạch, đối tượng nuôi trồng... đã dẫn đến sự phá vỡ quy hoạch ở một số địa bàn trong các làng nghề. Bên cạnh đó, một số làng nghề cũng chưa xây dựng quy hoạch khu vực chế biến cho các hộ SX theo hướng hình thành những làng nghề chế biến. Vì vậy, Nhà nước cần tiếp tục triển

khai việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch tổng thể các vùng SX hàng TCMN mây tre lá đã có để có được những diện tích nuôi trồng ổn định, lâu dài, phù hợp với điều kiện và lợi thế của từng vùng, đáp ứng nhu cầu TT thế giới. Kiên quyết giới hạn quy mô SX hàng TCMN mây tre lá XK ở mức độ thích hợp, cho hiệu quả KT cao, loại bỏ những diện tích đất sử dụng không có hiệu quả.

- Thực trạng hiện nay là đất rừng quá manh mún và đã cơ bản giao cho người dân, các hộ được nhận đất rừng này lại thiếu về tài chính không thể trồng với diện tích lớn. Trong khi đó, các DN có tiềm năng về tài chính và nguồn lực về nuôi trồng NVL lại không được thuê đất. Chính vì vậy có thể tập trung vào một số giải pháp chính sau:

Cần có chính sách để tạo ra những vùng đất liên tục ở các địa phương đã quy hoạch đối với từng loại nguyên liệu, cần có quy hoạch sẵn những vùng đất rộng lớn để nhằm thu hút sự đầu tư phát triển nguyên liệu của các DN. Nhà nước cần đẩy mạnh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có chính sách mở rộng hành lang pháp lý cho các hình thức đấu thầu, cho thuê đất nuôi trồng tại các làng nghề khu vực đồng bằng Bắc bộ...

Tại các địa phương nơi có diện tích đất rừng đã được chia hết cho người dân, cần khuyến khích, hợp tác, tạo cơ hội cho những cá nhân có điều kiện tích tụ đất rừng để họ có thể tạo ra vùng nguyên liệu rộng lớn. Đây chính là đầu mối để các DN chế biến có thể ký hợp đồng đầu tư vùng NVL qua các tổ nhóm hợp tác này.

Khuyến khích mô hình liên kết giữa các làng nghề/cơ sở làng nghề với các vùng NVL.

- Trong thời gian qua, hoạt động khai thác nguồn NVL mây tre lá được sự quản lý khá chặt chẽ của cơ quan chuyên môn và chính quyền địa phương, tuy nhiên vẫn còn những hạn chế nhất định, đã dẫn đến sự suy giảm đa dạng giống loài và có dấu hiệu cạn kiệt nguồn lợi này. Để khắc phục những hạn chế này, tỉnh cần thực hiện một số công việc sau:

Sở NN&PTNT cần phối hợp với Cục thống kê và các địa phương tổ chức điều tra, khảo sát nguồn lợi mây tre lá làm cơ sở cho công tác lập quy hoạch và phát triển hoạt động khai thác, nuôi trồng và chế biến một cách bền vững. Tổ chức khảo sát toàn diện và đồng bộ tại các địa phương, cũng như thống kê tình hình khai thác, SX và chế biến để thiết lập mối quan hệ số hoá của từng giai đoạn trong quy trình SX, chế biến để xây dựng hệ cơ sở dữ liệu hoàn chỉnh về ngành hàng TCMN mây tre lá Việt Nam.

Bên cạnh lực lượng quản lý về mặt chính quyền, cần phối hợp với các tổ chức đoàn thể trong công tác giám sát về hoạt động này. Đồng thời, thực hiện một số biện pháp góp phần bảo vệ, tái tạo nguồn lợi như cấm khai thác nguồn NVL bằng các hình thức tận diệt, sử dụng hóa chất tiêu diệt hàng loạt... Bên cạnh đó, Nhà nước cần kêu gọi, vận động các tổ chức, cá nhân tham gia đóng góp, hỗ trợ tình thực hiện các hoạt động tái tạo nguồn NVL mây tre lá vào MT tự nhiên,...

Nâng cao nhận thức của người dân về tầm quan trọng của nguồn NVL mây tre lá, chủ yếu thông qua công tác thông tin, tuyên truyền như thực hiện các chuyên mục định kỳ trên đài truyền hình tỉnh, có bài viết, thông tin tuyên truyền về bảo vệ nguồn lợi mây tre lá trên báo và các phương tiện truyền thông khác, để người dân hiểu rõ và thực hiện tốt các giải pháp bảo vệ nguồn lợi này.

Xây dựng và phát triển vùng NVL ổn định và bền vững được thực hiện theo quy hoạch làng nghề gắn với vùng NVL của Bộ NN&PTNT được thực hiện năm 2009, trong đó:

Ưu tiên phát triển vùng NVL phải dựa trên lợi thế cạnh tranh của mỗi vùng, miền trên quan điểm kết hợp hài hoà nhiều qui mô, trong đó có quy mô vùng nguyên liệu quốc gia và vùng nguyên liệu địa phương. Quan điểm phát triển NVL cần có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng để tránh gặp các rào cản trong XK như FSC, LACEY, FLEGT... Ưu tiên việc phát triển các vùng chuyên canh trồng NVL tập trung đồng thời kết hợp với các mô hình phát triển KT hộ gia đình nhằm giải quyết hài hòa giữa ổn định vùng NVL và tạo thu nhập cho số đông các hộ gia đình ở vùng nông thôn tại các làng nghề TCMN.

Đa dạng hóa các hình thức chủ sở hữu vùng NVL, tạo điều kiện để các cơ sở SX kinh doanh, đặc biệt là DN kinh doanh XK tại các làng nghề tham gia phát triển vùng NVL (bao gồm cả khoanh nuôi, bảo vệ, phát triển hạ tầng cơ sở phục vụ khai thác, chế biến) dưới hình thức hợp tác công-tư (PPP).

Sở NN&PTNT chủ trì, phối hợp với các ngành, địa phương tại các làng nghề TCMN mây tre lá có liên quan tiến hành khảo sát để cập nhật, bổ sung cơ sở dữ liệu về điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng, tình hình khai thác tự phát và xác định nguyên nhân gây ra... Trên cơ sở đó, đề xuất UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh quy hoạch, nhất là đối với khu vực nuôi trồng và tùy theo mức độ thiệt hại để có sự khuyến cáo hoặc đề nghị thay đổi. Bên cạnh đó, phải chủ động phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng tài liệu công bố về quy hoạch nuôi trồng, chế biến có cập nhật tình hình diễn biến hàng năm và những khuyến cáo đối với từng vùng nuôi trồng để phổ biến, tuyên truyền rộng rãi đến người nuôi trồng, SX chế biến tại các địa phương trong làng nghề. Đồng thời, quản lý tốt việc thực hiện quy hoạch, tránh xảy ra tình trạng nuôi trồng, chế biến hàng TCMN mây tre lá ngoài vùng quy hoạch.

Sở NN&PTNT phối hợp với các sở, ngành và các địa phương có liên quan xác định các khu vực phù hợp, gần các làng nghề chế biến để xây dựng quy hoạch khu SX tập trung đối với các hộ tham gia SX. Trong đó, phải chú ý đến điều kiện tự nhiên, cơ sở hạ tầng, NNL và khả năng cung ứng NVL đầu vào, đảm bảo hoạt động SX được thuận lợi. Bên cạnh đó, cần đầu tư xây dựng khu vực SX tập trung, với hệ thống cơ sở hạ tầng tương đối hoàn chỉnh như hệ thống cung cấp nước sạch, sân phơi, hệ thống thoát nước thải và xử

lý nước thải... đảm bảo các quy định về quy trình chế biến theo tiêu chuẩn an toàn vệ sinh để triển khai thí điểm tại một số làng nghề, cụ thể như ở Hưng Yên, Thanh Hóa, Thái Bình, Nam Định, Bình Dương... Khu vực chế biến này hoạt động theo cơ chế hỗ trợ không thu phí trong vài năm đầu để thu hút và tập trung các hộ chế biến cũng như giới thiệu rộng rãi cho cộng đồng DN kinh doanh các sản phẩm TCMN trong cả nước để các đối tượng này đến tham quan và đặt hàng. Việc tập trung các hộ SX nhỏ lẻ vào khu vực SX tập trung sẽ tạo điều kiện thuận lợi trong công tác tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, kiểm soát ô nhiễm và tiếp cận ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương và địa phương.

- Để có nguồn NVL thô cung cấp ổn định và hiệu quả cần thực hiện các chương trình trồng cây gây rừng có kế hoạch, khai thác và chế biến NVL thô theo hướng bền vững:

Khảo sát thực trạng nguồn nguyên liệu thực tế để đánh giá hoạt động phân phối, lưu kho và các nguồn cung ứng được đưa vào phục vụ cho SX hàng thủ công, đặc biệt đối với mây, tre, cói, lục bình...

Phân bổ NNL và nguồn tài chính thích hợp để triển khai các dự án chiến lược về chương trình khai thác bền vững đối với NVL thô, về nhân giống cây trồng mới để có nguồn NVL giá trị cao tại các làng nghề. Nhà nước cần hoạch định chương trình tín dụng hỗ trợ và nâng cao hoạt động tạo quan hệ đối tác hai bên cùng có lợi giữa Nhà nước-tư nhân (PPP) với các nhà XK và khách hàng lớn nhằm tạo ra các nguồn NVL tối ưu.

Việt Nam có thể cải thiện chất lượng của NVL cói (sedge) hạn chế mỗi một trong quá trình SX thành phẩm, chính quyền địa phương và các ban ngành cần thực hiện nghiên cứu về việc mở rộng SX nông nghiệp kết hợp chương trình trồng và khai thác đồng bộ tại các làng nghề trực thuộc cấp tỉnh, làm cầu nối ký kết hợp đồng liên kết giữa các khu vực cung cấp nguyên liệu với khu vực SX.

Vì chất lượng của SP cuối cùng phụ thuộc chủ yếu vào chất lượng NVL thô, do đó ở công đoạn ĐV, Nhà nước sẽ tiếp tục thiết lập các tiêu chuẩn thích hợp, các hệ thống phân loại NVL thô; chuyển sang công đoạn SX chế biến, Nhà nước đầu tư vào công nghệ hiện đại và kỹ thuật xử lý tiên tiến thân thiện với MT để hỗ trợ ngành. Nhà nước cần hỗ trợ các nhà XK vận hành chuỗi cung ứng NVL thô theo cách kết hợp với sự hỗ trợ từ các chính sách PTBV ngành TCMN.

#### **4.4.1.2 Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học-công nghệ vào sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá**

Kết hợp các hình thức hỗ trợ từ tổ chức WTO, Nhà nước cần tích cực áp dụng những tiến bộ KH&CN hỗ trợ thúc đẩy việc nghiên cứu và triển khai ngay từ khâu chọn giống, chăm sóc, thu hoạch, bảo quản, chế biến và dự trữ nguồn nguyên liệu cho SX hàng



TCMN mây tre lá sẽ làm tăng chất lượng SP, từ đó tạo điều kiện nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm XK trên TT:

- Chú trọng việc đầu tư công nghệ để tăng năng suất và nâng cấp chất lượng của các SP trong đó lấy công nghệ SX sạch là một trong các ưu tiên hàng đầu.

Triển khai thí điểm các mô hình trồng nguyên liệu có chứng nhận bền vững như chứng nhận FSC trên toàn quốc, đặc biệt ở các tỉnh có lợi thế về nguyên liệu như Phú Thọ, Thái Bình, Nghệ An, Thanh Hóa, Quảng Nam, Kon Tum v.v... Riêng đối với một số loại tre sử dụng cho mỹ nghệ như cây lũng ở Thanh Hóa - Nghệ An, trúc sào ở Cao Bằng..., cần có kế hoạch khai thác và bổ sung hàng năm nhằm đảm bảo nguồn NVL bền vững. Nghiên cứu và mở rộng phạm vi áp dụng quy trình công nghệ chế biến mây tre sạch. Nghiên cứu quy trình nhân giống các loại tre có giá trị cao trong ngành TCMN như lũng ở Thanh Hóa, Nghệ An, trúc sào ở Cao Bằng.

Nâng cao chất lượng nguyên liệu tại các nghề thủ công như nghiên cứu cải tiến giống và kỹ thuật trồng, chăm sóc các loại cây quý nhằm tạo ra NVL có chất lượng tốt. Đầu tư kỹ thuật SX mới phù hợp với sự đa dạng hóa các mặt hàng TCMN mây tre lá.

Để phát triển ngành công nghiệp chế biến NVL theo tiêu chuẩn hóa, cần đầu tư chiều sâu vào khoa học kỹ thuật, đầu tư sâu vào công nghệ chế biến để tiêu chuẩn hóa và nâng cao năng suất chế biến NVL, tăng tỷ lệ thu hồi đồng thời định hướng phát triển các vùng NVL có nguồn gốc xuất xứ, các làng nghề với các công nghệ SX sạch đảm bảo thân thiện với MT sống.

Xây dựng bộ tiêu chuẩn chuẩn hóa phân loại các nguồn NVL được đưa vào SX tại các làng nghề cũng như bộ tiêu chuẩn để quản lý chất lượng các SP của làng nghề.

Xây dựng chương trình tập trung nghiên cứu để giải quyết dứt điểm các vấn đề về công nghệ còn vướng mắc trong các làng nghề từ quy trình chuẩn xử lý mỗi một đến kỹ thuật chế biến nguyên liệu, nhuộm màu và hoàn thiện SP.

Khuyến khích đầu tư KH&CN và thiết bị SX đáp ứng được các yêu cầu về bảo vệ MT, coi đó là một trong những nguyên tắc quan trọng để không chỉ củng cố và phát triển phân khúc TT hàng thủ công cao cấp đã lựa chọn, mà còn là một phương tiện hiệu quả để xây dựng thương hiệu của ngành TCMN Việt Nam.

Khuyến khích các bên tham gia ngành nghiên cứu các công nghệ SX thủ công truyền thống hiệu quả ở các quốc gia trên thế giới từ đó cân nhắc khả năng vận dụng ở Việt Nam nhằm hiện đại hóa công nghệ SX và trên cơ sở đó đa dạng hóa các SP TCMN mây tre lá của Việt Nam.

Hỗ trợ các Hiệp hội chuyên ngành trong việc cập nhật các thông tin về công nghệ chế biến, bảo quản để phổ biến rộng rãi cho các hội viên.

Tăng cường mối liên kết giữa các đơn vị nghiên cứu và các DN, trong đó đề xuất sử dụng vốn ngân sách của Nhà nước để cấp trực tiếp cho các đơn vị nghiên cứu này triển khai các yêu cầu KH&CN của DN xuất khẩu. Cần có sự ràng buộc trách nhiệm cụ thể để đảm bảo chất lượng của công trình nghiên cứu cũng như hiệu quả KT của việc sử dụng kết quả nghiên cứu.

- Chú trọng các công nghệ đòi hỏi vốn đầu tư thấp, thu hồi vốn nhanh, có khả năng tạo thêm nhiều việc làm trực tiếp và gián tiếp, sử dụng tiết kiệm nguyên liệu. Điều này có một ý nghĩa quan trọng đối với quá trình đổi mới công nghệ của làng nghề. Nó đáp ứng được yêu cầu cơ bản và đặc thù của SX trong làng nghề là kết hợp chặt chẽ giữa tính truyền thống và tính hiện đại. Thế mạnh của công nghệ truyền thống là thể hiện tính độc đáo về kỹ thuật, kỹ xảo, tạo nên phong cách riêng của SP với những nét đặc trưng về nghệ thuật và văn hoá dân tộc. Còn thế mạnh của KH&CN hiện đại là tạo ra SP hàng loạt, chất lượng tốt và đồng đều, năng suất lao động cao, phù hợp với nhu cầu và thị hiếu của người tiêu dùng mà vẫn không mất đi bản sắc văn hoá dân tộc.

- Khuyến khích đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực chế biến NVL thô để thực hiện chuyển giao công nghệ hiệu quả. Đồng thời nhằm tạo ra các nguồn NVL chất lượng cao với giá rẻ cần đẩy mạnh chương trình tín dụng và các hoạt động thực hiện quan hệ đối tác giữa Nhà nước-tư nhân (PPP) với các nhà XK và khách hàng lớn nhanh chóng hiệu quả hơn.

- Hỗ trợ xây dựng các thương hiệu làng nghề.

#### **4.4.1.3 Tăng cường công tác xúc tiến thương mại hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá xuất khẩu**

Nhà nước có thể hỗ trợ cho các địa phương lớn như Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội thành lập các trung tâm triển lãm thu hút các nhà đầu tư lớn và các khách hàng, đối tác chú ý đến SP Việt Nam, như thường xuyên mở các cuộc hội thảo, các cuộc triển lãm, hội chợ có quy mô lớn để thu hút sự chú ý, tạo tiếng vang trên TT và tìm kiếm đối tác. Hỗ trợ các chương trình xúc tiến ra TT nước ngoài cho các DN xuất khẩu. Tuy nhiên, để bảo đảm hiệu quả, Chính phủ cần xác định rõ mục tiêu, nội dung của từng chương trình, có thông tin chi tiết, rõ ràng để các DN lựa chọn tham gia. Mặt khác, cần có những chương trình xúc tiến chuyên biệt cho từng ngành hoặc chỉ kết hợp các ngành có liên quan:

- Nhà nước hỗ trợ đẩy mạnh và đổi mới phương thức hoạt động xúc tiến thương mại theo hướng cung cấp các dịch vụ hỗ trợ xúc tiến thương mại cho các DN như (i) cung cấp thông tin về các TT, đối thủ cạnh tranh, tư vấn pháp lý; (ii) hướng dẫn và hỗ trợ cho các DN trong hoạt động nghiên cứu triển khai cải tiến kỹ thuật, đăng ký thương hiệu hàng hóa, thực hiện nghiên cứu TT nước ngoài; (iii) kết hợp với quảng bá du lịch, văn hóa ẩm thực. Các DN

muốn tranh thủ được các cơ hội XK và giảm thiểu rủi ro trên TT họ cần lựa chọn triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại có giá trị gia tăng cao.

- Cần tăng cường phối hợp chặt chẽ và nhịp nhàng hơn nữa các hoạt động xúc tiến thương mại ở các cấp Chính phủ, các tổ chức xúc tiến thương mại, các DN, triển khai hội chợ thương mại ngành TCMN được quốc tế thừa nhận:

Hỗ trợ KH&CN và hoạt động marketing cho hội chợ thương mại, công tác tổ chức cần tạo ra một liên kết hoàn chỉnh giữa các khâu hậu cần như khu trưng bày triển lãm, máy bay, khách sạn, giao thông trên bộ, khu nghỉ ngơi... để thu hút khách hàng tiềm năng có giá trị cao đến tham gia hội chợ.

Chuẩn bị thường xuyên kế hoạch khảo sát các khách hàng nước ngoài tham gia hội chợ để xác định thời điểm tốt nhất tổ chức sự kiện. Chuẩn bị tài liệu chu đáo tại các hội chợ thuộc các lĩnh vực ngành nghề để giới thiệu đầy đủ và thu hút khách hàng tham dự trong suốt thời gian viếng thăm và tham gia sự kiện.

Thành lập một ban tư vấn gồm những nhà XK và những nhà trưng bày SP hàng đầu của Việt Nam để giới thiệu chuyên môn ngành TCMN mây tre lá tại hội chợ hoặc trên các báo thương mại thông qua các đại diện thương mại và các hiệp hội, qua thư từ gửi đến các nhà NK trên thế giới.

Cần có các chương trình đào tạo cho các nhà trưng bày SP có tay nghề chuyên môn cao giúp họ nâng cao kiến thức thiết kế và trang trí gian hàng.

Tổ chức và tiếp đón tạo điều kiện thuận lợi cho các phái đoàn người mua nước ngoài vào Việt Nam.

- Phát huy tối đa hiệu quả hoạt động của Hiệp Hội Xuất Khẩu Hàng TCMN Việt Nam (VIETCRAFT), với:

**Tầm nhìn:** “là tổ chức hàng đầu hoạt động vì sự PTBV của ngành TCMN, quà tặng và hàng gia dụng XK tại Việt Nam”;

**Sứ mệnh:** “nâng cao năng lực cạnh tranh, tăng hiệu quả kinh doanh cho các DN hội viên, tăng cường cơ hội toàn cầu cho các nhà NK quốc tế và nhà XK trong nước; VIETCRAFT cung cấp các dịch vụ-góp phần tạo nên thành công, đồng thời đẩy mạnh mạng lưới trong ngành TCMN, đồ gỗ, quà tặng và hàng gia dụng”;

**Giá trị:** “cam kết tuân thủ các tiêu chuẩn khắt khe về tính hoàn thiện trong mối quan hệ hợp tác với tất cả các bên liên quan trong chuỗi giá trị của ngành TCMN, đồng thời cũng cam kết cởi mở và công bằng trong tất cả các công việc của mình, cùng hướng đến lợi ích chung cũng như các trách nhiệm XH của mình”.

Trong vài năm gần đây, có nhiều nhà XK đang phát triển nhanh chóng trên TT hàng TCMN do họ đầu tư và trang bị kỹ kiến thức như kỹ thuật phát triển SP, sáng kiến thiết kế,

kỹ năng tổ chức và tham gia hội chợ thương mại, xây dựng năng lực cho các nhà XK để giúp họ tăng cường năng lực cạnh tranh hơn. Mặt khác, họ có nhu cầu lớn về KH&CN như nâng cao kỹ năng tổ chức và năng lực kỹ thuật để góp phần như những công cụ mũi nhọn trong PTBV kinh tế quốc gia, củng cố các tiểu ngành kém phát triển và cải thiện khả năng tiếp cận TT thế giới của Việt Nam.

#### **4.4.1.4 Xây dựng mạng lưới tiêu thụ hàng TCMN mây tre lá của Việt Nam**

- Việc tổ chức các sàn giao dịch rất phù hợp với phương thức giao dịch hiện đại hiện rất phổ biến trên thế giới. Sở giao dịch hàng hóa có chức năng thực hiện các giao dịch mua bán hàng hóa thông qua các hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai và xây dựng các trung tâm đầu giá gắn với hệ thống các nhà cung cấp, các kho hàng là hết sức cần thiết để nâng cao khả năng thương mại hàng TCMN mây tre lá Việt Nam.

- Mạng lưới giao dịch này hiệu quả sẽ mở ra cơ hội kinh doanh và tạo điều kiện thuận lợi cạnh tranh cho ngành. Nhà SX có thể chủ động hơn trong kế hoạch SX, họ sẽ nắm chắc được nguồn hàng, nhận được tiền vay từ các ngân hàng và dễ dàng hơn để ký các hợp đồng XK. Đối với nhà XK cũng có lợi, họ có thể dự trữ được bảo hiểm, hạn chế rủi ro về giá do biến động TT đem lại. Ngoài ra, thông qua sàn giao dịch, chất lượng hàng TCMN mây tre lá XK cũng sẽ được cải thiện để đáp ứng yêu cầu của TT quốc tế.

- Xây dựng mạng lưới tiêu thụ hàng TCMN mây tre lá không chỉ là việc của riêng ngành, Nhà nước và các ban ngành cần phải hỗ trợ các chính sách để: (i) Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp lý đồng bộ và công khai minh bạch khách quan các quy định pháp luật khi tham gia mạng lưới tiêu thụ này, (ii) Bảo đảm sự thống nhất trong quản lý và trình độ nghiệp vụ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ phải đạt chuẩn, (iii) Hướng tới xây dựng sàn giao dịch hàng hóa chuyên nghiệp cho ngành TCMN.

#### **4.4.1.5 Giải pháp bảo đảm sự hài hòa giữa tăng trưởng xuất khẩu và phát triển bền vững hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá**

Để tồn tại và phát triển trong MT cạnh tranh, các DN và hộ chế biến phải tìm hiểu nhu cầu từ TT để điều chỉnh, cải tiến hoạt động, nhằm đáp ứng thị hiếu tiêu dùng của khách hàng và cũng nhằm đảm bảo sự phát triển ổn định trong hoạt động SX, kinh doanh của mình. Qua nghiên cứu, khảo sát thực tế, tác giả tư vấn và khuyến nghị một số biện pháp mà chủ thể tham gia khai thác-SX cần quan tâm thực hiện, nhằm nâng cao năng suất, chất lượng SP, khẳng định vị trí trên TT.

Xuất phát từ việc nghiên cứu thực trạng về tình hình XK hàng TCMN mây tre lá của Việt Nam và chiến lược SP của các DN trong ngành hàng này trong thời gian qua, các đề xuất định hướng chiến lược đa dạng hóa SP tập trung vào các vấn đề liên quan đến chiến lược SP trong dài hạn. Có ba vấn đề cần tập trung thực hiện, đó là:

- Nâng cấp chất lượng SP xuất khẩu.
- Đa dạng hóa SP.
- Xây dựng và phát triển thương hiệu.

### ***Về nâng cấp chất lượng sản phẩm xuất khẩu***

Trong ngành hàng TCMN mây tre lá, các DN Việt Nam bị sức ép cạnh tranh rất lớn từ các DN Trung Quốc trong khúc TT các SP có thể mạnh của Việt Nam, SP cấp thấp và trung bình. Do đó, nếu tiếp tục duy trì việc xuất khẩu SP cấp thấp, các DN hàng TCMN mây tre lá khó cạnh tranh được trên TT thế giới. Tuy nhiên, nếu chọn mặt hàng quá cao cấp thì SP Việt Nam khó cạnh tranh với những loại hàng TCMN mây tre lá nổi tiếng hoặc cao cấp từ các nước phát triển khác, trong khi trước mắt SP Việt Nam vẫn chưa có thương hiệu riêng có uy tín trên TT thế giới. Vì vậy, cần phát triển thêm những SP mới và cải thiện, nâng cao chất lượng các SP hiện có, cụ thể như:

- Xem trọng công tác thiết kế mẫu mã SP trong công ty, vì chất lượng thiết kế SP (phối màu, tính đa dạng, tính thời trang, tính phù hợp...) sẽ ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng SP.

- Các DN cần tăng cường xây dựng hệ thống quản lý chất lượng tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình thâm nhập TT thế giới, tăng khả năng hội nhập. Như đã phân tích trong phần thực trạng, số lượng các DN xuất khẩu trong ngành hàng TCMN mây tre lá đạt được các chứng nhận trên không nhiều lắm. Nhà nước (cụ thể là Hiệp hội, Bộ Công Thương, Tổng cục đo lường tiêu chuẩn ...) cần tuyên truyền, hỗ trợ cho các DN xây dựng và thực hiện hệ thống quản lý chất lượng phù hợp. Bản thân các DN cần ý thức được tầm quan trọng của vấn đề này để nâng cao khả năng cạnh tranh trên TT.

- Cần chú trọng đến vấn đề nguyên phụ liệu phục vụ cho ngành hàng TCMN mây tre lá. Đối với các DN, cơ sở SX, cần nâng cấp chất lượng nguyên liệu SP hướng tới SX những SP có chất lượng tốt, mẫu mã đồng đều, khắc phục việc khác biệt giữa mẫu đối chứng chào hàng cho khách và mẫu SX đại trà; nghiên cứu kết hợp những loại nguyên liệu khác nhau tạo nên những mặt hàng đặc thù Việt Nam, ví dụ như sơn mài trên gốm, cối, lục bình đan trên gốm, thủy tinh ...

- Cần xác định rõ vai trò của đội ngũ thiết kế, lực lượng lao động trong làng nghề và nâng cao trình độ đội ngũ thiết kế. Các chuyên viên thiết kế cần được đào tạo chuyên nghiệp từ trường lớp chính quy và các lớp bồi dưỡng ngắn hạn. Liên kết và phát huy sáng tạo của các nhà thiết kế, phát động các cuộc thi thiết kế trong ngành hàng TCMN mây tre lá để phát hiện các nhân tài và phát triển các mẫu thiết kế mang tính sáng tạo, sử dụng đội ngũ các nhà thiết kế ngoài công ty và có hình thức khen thưởng thích hợp.

- Cần phân tích xu hướng tiêu thụ sản phẩm TCMN trên thế giới để có thể thiết kế phù hợp hơn, thông qua các hội chợ triển lãm chuyên ngành. Đầu tư mạnh mẽ vào trang thiết bị nhằm nâng cao năng lực SX, để tăng mức độ đồng đều của SP làm bằng tay (hand-made).

#### ***Về đa dạng hóa sản phẩm hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá xuất khẩu***

Nhu cầu khách hàng rất đa dạng và khác biệt, DN xuất khẩu SP cần hướng đến đa dạng hóa về mẫu mã, chủng loại SP để gia tăng mức độ hài lòng của khách hàng, đây cũng là giải pháp để mở rộng khả năng tiêu thụ SP trên các TT xuất khẩu. Đa dạng hóa SP đòi hỏi DN cần quan tâm các yêu cầu sau:

- Cần phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa nhà SX và nhà XK vì nghệ nhân có tay nghề tinh xảo nhưng chỉ biết SX theo mẫu mã mà thôi, còn người bán hàng tiếp xúc với khách hàng, nắm bắt thị hiếu nhưng lại không rành về kỹ thuật SX.

- Mở rộng mặt hàng (chủng loại, mẫu mã, chất lượng...) nhưng vẫn xác định SP chủ lực (SP có thể mạnh) của DN là gì. Tuy nhiên vẫn tập trung vào thế mạnh của Việt Nam (đơn hàng nhiều, có thể SX được SP đáp ứng yêu cầu của đối tác) và lợi thế về nguồn NVL nội địa nhưng cần nâng cấp chất lượng để tránh cạnh tranh về giá với SP cùng loại của Trung Quốc.

- Đa dạng hóa SP dựa trên cơ sở đa dạng hóa TT tiêu thụ SP. Thông qua mở rộng TT sẽ giúp các DN mở rộng mặt hàng kinh doanh theo yêu cầu của khách hàng trong từng vùng TT như với TT Mỹ, TT Nhật Bản... Mặt khác, tại các TT tiêu thụ, khách hàng thường có xu hướng dùng loại SP có nguyên liệu tự nhiên, bảo vệ sinh thái và an toàn cho con người, đây cũng là những vấn đề mà các DN cần quan tâm khi sản xuất SP.

#### ***Về xây dựng và phát triển thương hiệu cho sản phẩm hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá xuất khẩu***

Qua phân tích ở phần thực trạng cho thấy các DN chưa quan tâm đầu tư nhiều cho công tác xây dựng thương hiệu SP. Để có thể cạnh tranh được trên TT xuất khẩu, ngoài yếu tố trên các DN cần chú trọng xây dựng thương hiệu trên TT thế giới.

Có ba phương án xây dựng thương hiệu mà các DN có thể lựa chọn sau đây:

(i) Xây dựng thương hiệu công ty: Các DN xây dựng uy tín thương hiệu trên nền tảng uy tín công ty (thương hiệu công ty). Những nỗ lực marketing và chiến lược SP nhằm hỗ trợ cho việc tạo dựng uy tín của thương hiệu công ty nhằm tạo điều kiện cho SP của công ty thâm nhập và phát triển trên TT thế giới.

(ii) Xây dựng thương hiệu quốc gia cho ngành hàng TCMN của Việt Nam-Vietcraft Excellence (Sản phẩm xuất xứ từ Việt Nam): Chương trình này được sự hỗ trợ của Liên minh Châu Âu trong khuôn khổ Dự án Hỗ trợ chính sách thương mại và đầu tư

của Châu Âu (EU- MUTRAP), các DN có cơ hội để cải tiến hoạt động SX kinh doanh, dưới sự hỗ trợ của Nhà nước để cùng xây dựng uy tín cho SP xuất xứ từ Việt Nam (đã đề cập trong phần thực trạng).

(iii) Xây dựng uy tín thương hiệu cho từng SP chuyên biệt của công ty (thương hiệu SP). Như vậy công ty sẽ có thương hiệu riêng cho từng loại hay dòng SP, thường là những SP mạnh và là SP chiến lược. Mỗi thương hiệu SP sẽ được đầu tư và phát triển trên TT theo một chiến lược riêng. Nhưng giải pháp thương hiệu SP sẽ gây rất nhiều khó khăn cho DN trong bước đầu xây dựng, do phải đầu tư chi phí marketing cho từng SP của công ty khi tiềm lực chưa đủ mạnh, trong khi các công ty Việt Nam vẫn chưa được nhiều người tiêu dùng nước ngoài biết đến.

Giải pháp tối ưu nhất là từng bước xây dựng uy tín cho thương hiệu Việt Nam (SP hàng TCMN xuất xứ từ Việt Nam), từ đó xây dựng uy tín thương hiệu công ty. Theo tác giả, để có thực hiện được việc xây dựng uy tín thương hiệu, cần quan tâm đến một số vấn đề:

- Tham gia các chương trình hỗ trợ từ phía Nhà nước liên quan đến xây dựng uy tín thương hiệu xuất xứ (“Made in Hochiminh City-Vietnam” của thành phố Hồ Chí Minh, hoặc “Vietnam Value Inside” của Bộ Công Thương ...) vì đây cũng là một trong những chương trình hành động hỗ trợ cho xây dựng thương hiệu Việt Nam trên TT thế giới.

- Trước hết các DN cần xây dựng uy tín SP dựa trên chất lượng SP, uy tín trong kinh doanh. Kết hợp chặt chẽ giữa SX và tiếp thị theo đúng thị hiếu khách hàng, DN sẽ từng bước xây dựng uy tín thương hiệu cho SP và công ty của mình.

- Với những DN lớn, việc xây dựng thương hiệu riêng có thể xây dựng từ TT trong nước vươn dần ra TT thế giới. Cần quan tâm đến việc đăng ký quyền bảo hộ thương hiệu trong những TT xuất khẩu để tránh hiện tượng tranh chấp thương hiệu, gây khó khăn cho công ty khi kinh doanh trong những TT này.

- Khi xây dựng thương hiệu, cần xác định rõ tầm nhìn thương hiệu, chiến lược xây dựng và phát triển thương hiệu trong từng giai đoạn và có chiến lược quản trị thương hiệu (thương hiệu sẽ được xây dựng phát triển trong những TT nào, thương hiệu được định vị ra sao, làm thế nào để xây dựng thương hiệu, các công cụ hỗ trợ cho xây dựng thương hiệu...), và trên hết phải tạo được SP có uy tín trên TT (SP có chất lượng bảo đảm yêu cầu khách hàng, xây dựng và thực hiện hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế, bảo đảm thời hạn giao hàng, giá cả phù hợp).

Để xây dựng uy tín cho ngành hàng TCMN của Việt Nam trên TT thế giới, tăng cường khả năng tiếp cận khách hàng tại các TT xuất khẩu, các DN cần đẩy mạnh các biện pháp marketing hỗ trợ cho SP như sau:

- Tăng cường các hoạt động tiếp xúc và giao dịch khách hàng qua thương mại điện tử: có nhiều DN đã thành công trong việc giới thiệu SP và tìm kiếm các đơn hàng qua mạng. Do đó, thiết kế trang web là một biện pháp marketing để tiếp cận khách hàng với chi phí chấp nhận được. Qua nghiên cứu trong chương thực trạng, số lượng các DN hàng TCMN có thiết kế trang web chưa nhiều, trong số đó có website chỉ thực hiện chức năng tạo sự nhận biết, chưa có tin tức cập nhật, do đó vẫn chưa tạo được hiệu quả cao. Để thiết kế trang web đạt hiệu quả, theo kinh nghiệm của một số chuyên gia, công ty cần chú trọng đến ba yếu tố: kết cấu trang web - hình ảnh - màu sắc, yếu tố thông tin, thể hiện được nét đặc thù của DN (yếu tố văn hóa). Vì vậy, việc thiết kế trang web nên mang tính chuyên nghiệp (có thể nhờ các công ty thiết kế trong lĩnh vực này đảm nhiệm) và có người chịu trách nhiệm theo dõi, nắm thông tin và cập nhật tin tức trên trang web của công ty.

- Gia tăng hiệu quả của công tác nghiên cứu TT: Trong thực tế, các công ty thực hiện nghiên cứu TT bằng nhiều cách như thông qua đối tác (cung cấp những thông tin chủ yếu về tình hình TT qua đó đặt hàng theo yêu cầu của đối tác, do đó việc thu thập thông tin TT thường thụ động), DN tự thực hiện, hoặc qua các tổ chức Nhà nước (các trung tâm hỗ trợ xúc tiến, các hiệp hội ngành, các Tham tán thương mại).

- Tăng cường các hoạt động xúc tiến như giao dịch trực tiếp với các khách hàng, tham gia hội chợ triển lãm tại các TT mục tiêu. Đây là phương pháp tốt để có tiếp cận được với các đối tác tại các TT. Tuy nhiên để tham gia một cách hiệu quả các DN cần chuẩn bị thật cẩn thận như vấn đề thiết kế gian hàng (cần có chuyên gia thiết kế để tạo ấn tượng), SP phong phú, tài liệu giới thiệu cho khách, nên có sự liên kết giữa các DN và cơ sở SX để tạo hiệu quả cao trong hoạt động này.

- Tăng cường thiết kế catalog, chú ý đến chất lượng của các mẫu thiết kế quảng cáo.

- Lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại các TT để tiếp cận trực tiếp với khách hàng và thu thập thông tin TT.

#### **4.4.1.6 Nâng cao vai trò, hiệu quả hoạt động của Hiệp hội hàng thủ công mỹ nghệ Việt Nam**

Tuy mới thành lập gần đây, nhưng các Hiệp hội đã thực hiện và đạt được một số kết quả đáng kể như: (i) Tập hợp được các nhà SX và XK trong cả nước và trong khu vực; (ii) Kim ngạch XK của các hội viên trong hiệp hội chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch trong ngành. Hiệp hội đã thực hiện chức năng là cầu nối giữa DN và Nhà nước, góp phần tháo gỡ khó khăn cho ngành, đề xuất xây dựng các chính sách quản lý phù hợp. Các Hiệp hội đều có trang web, các bản tin định kỳ dành cho các DN hội viên, thực hiện công tác xúc tiến thương mại và các công tác đối ngoại khác.



Hiệp hội hàng TCMN Việt Nam (VIETCRAFT) cũng cần có những chương trình hành động để hỗ trợ cho các DN xuất khẩu SP. Do đó, Hiệp hội cần xây dựng một số dự án sau: (i) Dự án trường nghề chuyên nghiệp để từng bước đào tạo công nhân chuyên nghiệp, kỹ thuật viên, quản đốc kỹ thuật trong ngành hàng TCMN để nâng cao chất lượng người lao động, dự án làng nghề (tập trung các hộ SX thủ công về một cụm), (ii) xây dựng trung tâm xúc tiến thương mại chuyên ngành hàng TCMN, (iii) xây dựng trung tâm dịch vụ kỹ thuật ngành hàng TCMN và các lớp học thiết kế. Đặc biệt Hội Mỹ nghệ và chế biến gỗ Thành phố Hồ Chí Minh (HAWA) cần tổ chức thường xuyên và nâng cao chất lượng hơn nữa các cuộc thi sáng tạo mẫu mã mới dành cho các nghệ nhân trong ngành hàng TCMN.

Để nâng cao hơn nữa vai trò và hiệu quả của Hiệp hội, xin có một số đề xuất sau:

- Chính phủ cần ban hành các văn bản pháp lý rõ ràng hơn nhằm tạo điều kiện cho các Hiệp hội ngành nghề thể hiện vị trí và vai trò của mình như làm rõ chức năng hoạt động của Hiệp hội để tạo điều kiện cho tổ chức này phát huy hiệu quả hoạt động, mở rộng quyền tham gia của họ đối với các DN có vốn đầu tư nước ngoài nhằm trao đổi và học hỏi kinh nghiệm từ các DN này.

- Nâng cao chức năng tư vấn của Hiệp hội đối với các thành viên: Hiệp hội hàng TCMN là một trong những hiệp hội ngành nghề hoạt động tương đối mạnh và có hiệu quả như hoạt động đại diện ngành, quan hệ hợp tác quốc tế, hoạt động hỗ trợ DN... Tuy nhiên trong thời gian qua, công tác tư vấn (về TT, về chiến lược SP, về thiết kế mẫu mã SP...) cho các DN vẫn chưa nhiều. Để nâng cao chức năng tư vấn, Hiệp hội cần có bộ phận chuyên trách thực hiện chức năng tư vấn cho từng lĩnh vực (thông tin, SP, thiết kế mẫu mã, marketing...), có thể mở rộng cho các DN ngoài hội, nhằm giúp các DN trong và ngoài Hiệp hội có những thông tin về ngành và quyết định phù hợp hơn.

- Tạo sự liên kết chặt chẽ hơn giữa Hội trung ương và Hiệp hội thành phố.

#### **4.4.2 Nhóm giải pháp bảo đảm kết hợp hài hòa giữa phát triển hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá với giải quyết các vấn đề xã hội**

##### **4.4.2.1 Góp phần nâng cao đời sống, xây dựng nông thôn mới thông qua phát triển ngành thủ công mỹ nghệ mây tre lá**

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, lao động thủ công là lĩnh vực bị tác động nhiều nhất, rất dễ bị tổn thương trong điều kiện phát triển KT thị trường và HNQT. Trong khi đó, phát triển nông nghiệp và nông thôn đóng vai trò hết sức quan trọng trong ổn định chính trị, XH, an ninh-quốc phòng của đất nước, đặc biệt đối với Việt Nam với trên 70% dân số làm nông nghiệp và lao động thủ công. Do vậy, Nhà nước cần có chính sách và giải pháp hỗ trợ nông dân, trước hết là áp dụng các biện pháp hỗ trợ mà WTO không cấm như hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo nhân lực, xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn.

Nhà nước cần phải tiếp tục hoàn thiện hệ thống an sinh XH trên phạm vi cả nước để giải quyết các vấn đề liên quan đến bất bình đẳng trong thu nhập, mất việc làm, phá sản do rủi ro thương mại trong lĩnh vực nuôi trồng và SX hàng TCMN mây tre lá. (i) Cần có những chính sách riêng, hợp lý đối với từng đối tượng, chẳng hạn, chính sách tái tạo nghề đối với những lao động không có việc làm và thay đổi ngành nghề để giúp họ chuyển đổi sang những ngành nghề khác. (ii) Chính sách hỗ trợ đặc biệt đối với những người không có khả năng lao động thông qua các chương trình đầu tư XH để giúp họ có những kỹ năng tối cần thiết trong một nền KT hiện đại.

Nhà nước cũng cần xây dựng chính sách phát triển nông nghiệp và nông thôn dài hạn theo hướng hiện đại, bảo đảm phát triển hài hòa ba vấn đề KT, XH và MT. Trong đó, cần thực hiện chính sách ưu tiên hỗ trợ vùng sâu vùng xa như tăng đầu tư từ ngân sách nông nghiệp, giảm đóng góp cho nông dân, đầu tư hệ thống an sinh XH ở các làng nghề. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, các nước càng phát triển thì hỗ trợ cho phát triển nông nghiệp và nông thôn càng nhiều, góp phần bảo đảm cân đối về phát triển KT giữa các ngành, giữa các vùng và giảm bớt chênh lệch giàu nghèo. Để thực hiện được chính sách này, cần phải có cơ chế để tăng cường sự phối hợp của các bộ, ngành, các địa phương trong quá trình thực hiện kế hoạch phát triển nông nghiệp và nông thôn, phải quan tâm đến các vấn đề XH và MT. Nhà nước cần phải thiết lập một cơ chế kiểm tra, giám sát liên ngành trong việc thực hiện mục tiêu PTBV.

Hỗ trợ các cơ sở SX hàng TCMN mây tre lá sử dụng nhiều lao động trong trường hợp có biến động xấu xảy ra như khủng hoảng KT toàn cầu, thiên tai mất mùa, dịch bệnh... Đồng thời, cần tăng cường công tác dự báo TT để hạn chế tối đa thiệt hại đối với người nuôi trồng NVL và SX hàng TCMN mây tre lá.

Tăng cường các mối liên kết, tạo các vùng SX có quy mô lớn, tăng năng lực cạnh tranh tổng thể của ngành trên TT quốc tế. Đặc biệt chú trọng vào yếu tố người dân tộc thiểu số và miền núi là cái nôi phát triển mây tre của cả nước. Phát triển các mối liên kết dọc và ngang nhằm tạo điều kiện nâng cao năng lực và tiếng nói cho phụ nữ và người dân tộc thiểu số.

#### **4.4.2.2 Tạo việc làm và phát triển nguồn nhân lực cho ngành thủ công mỹ nghệ mây tre lá**

Cần coi trọng công tác phát triển NNL dài hạn vì đây là một trong những nhân tố quyết định đến việc bảo đảm PTBV hàng TCMN mây tre lá XK. Việc khai thác, sử dụng hợp lý và nâng cao chất lượng NNL sẽ nâng cao năng suất lao động, góp phần cải thiện đời sống của nhân dân. Các chính sách và giải pháp đối với phát triển NNL cần hướng vào những vấn đề sau:

- Xây dựng chiến lược đào tạo NNL dài hạn phục vụ cho định hướng chuyển dịch cơ cấu XK theo hướng đẩy mạnh XK những mặt hàng có giá trị gia tăng cao, SP có tính phục vụ cho định hướng sáng tạo. Triển khai chương trình đào tạo NNL theo các nội dung:

Tăng cường công tác đào tạo nghề và nâng cao tay nghề cho người SX, trong đó ưu tiên đào tạo các kỹ năng hoàn thiện SP, các kỹ thuật SX và chế biến thân thiện với MT, có giá trị gia tăng cao.

Đào tạo nghề phải xuất phát từ nhu cầu sử dụng lao động thật sự của các DN trên địa bàn, đồng thời dựa trên nhu cầu thực tế về nghề nghiệp của người lao động. Hỗ trợ đào tạo và đào tạo lại đội ngũ chủ các cơ sở SX, các cán bộ kỹ thuật và cán bộ TT.

Tăng cường đào tạo đội ngũ thiết kế theo hướng chuyên sâu để phục vụ định hướng SX các mặt hàng chất lượng cao. Lựa chọn và hỗ trợ tài chính để đào tạo lâu dài một đội ngũ các thợ giỏi tại các trường/viện thiết kế trong và ngoài nước.

- Có chiến lược và chính sách khuyến khích nghệ nhân tham gia vào truyền nghề, đào tạo nghề.

Củng cố và phát triển hệ thống các trường, trung tâm dạy nghề nâng cao năng lực các trung tâm đào tạo nghề trên cơ sở hợp tác công tư - Ưu tiên hỗ trợ các trung tâm đào tạo nghề ngay tại các làng nghề. Giao cho Hiệp hội chuyên ngành phối hợp với các DN tiến hành công tác đào tạo nghề trên quan điểm đào tạo gắn liền với tuyển dụng lao động và bao tiêu SP đảm bảo được mức thu nhập được người lao động chấp nhận.

Tăng cường công tác hợp tác quốc tế về đào tạo lao động/XK lao động tới các quốc gia có SX các SP cùng loại để trao đổi kỹ thuật SX.

- Xây dựng và nâng cao năng lực cho các chuyên gia TCMN ở cấp tỉnh, huyện, coi đây là yếu tố quan trọng để hỗ trợ cho tỉnh, huyện trong việc định hướng phát triển làng nghề tại địa phương. Đề xuất một chương trình đào tạo cụ thể cho khoảng 630 chuyên gia được lựa chọn từ 63 tỉnh, những người được UBND tỉnh, huyện chỉ định để xây dựng lực lượng cán bộ chuyên ngành nòng cốt tại địa phương.

Nhà nước cần hỗ trợ thành lập trung tâm đào tạo nghiên cứu thiết kế sản phẩm TCMN, để giúp đào tạo chuyên viên thiết kế cho các DN. Nếu cần có thể mời các chuyên gia nước ngoài đến giảng dạy nhằm nâng cao trình độ chuyên môn của người được đào tạo. Từ đó thành lập Viện nghiên cứu thiết kế vừa thực hiện chức năng đào tạo, vừa có thể cung cấp các chuyên viên thiết kế và các ý tưởng sáng tạo cho các DN kinh doanh trong ngành hàng TCMN. Hoặc nếu có thể nên thành lập Viện thiết kế kết hợp các SP hàng TCMN đồng bộ, Hiệp hội hàng TCMN cùng các bộ và sở tạo điều kiện cho các nhà tạo mẫu và thiết kế SP tại các công ty có thể tiếp cận với TT, tham gia trực tiếp các hội chợ triển lãm.

Đào tạo chuyên sâu về kỹ thuật hoàn thiện SP các công nhân làm nghề cần được

tham dự các khoá đào tạo kỹ năng trên cơ sở định hướng về nhu cầu thực tế của các nhà XK. Đây là lĩnh vực hiện vẫn chưa được triển khai hiệu quả ở Việt Nam nhằm phát triển các chuỗi SP mới...

Vấn đề NNL là một trong những vấn đề bức xúc trong ngành hàng TCMN mây tre lá, thể hiện ở hai điểm: một là đội ngũ lao động hiện tại có trình độ tay nghề chưa cao, hai là tình trạng thiếu hụt lao động được đào tạo bài bản. Để nâng cao NNL đòi hỏi DN cần quan tâm các yêu cầu sau:

- Liên kết nhu cầu của DN với ngành nghề đào tạo: Hiện nay trong ngành hàng TCMN có tình trạng là các DN được sự hỗ trợ của Nhà nước để trang bị các máy móc thiết bị phục vụ cho thiết kế SP nhưng do chưa có đội ngũ chuyên môn nên không tận dụng hết công suất và chức năng, khả năng thiết kế mẫu mã của các chuyên viên thiết kế chưa cao. Do đó các DN cần phối hợp với các trung tâm đào tạo, các trường đại học, cao đẳng (đặc biệt ngành kỹ thuật công nghiệp, điêu khắc...) đề xuất yêu cầu đào tạo, hỗ trợ trang thiết bị, thực tập và tạo việc làm cho sinh viên khi ra trường.

- Các DN tăng cường công tác đào tạo tại chỗ thông qua các chương trình huấn luyện hoặc đào tạo do DN tự tổ chức. Để nâng cao hiệu quả đào tạo, DN có thể mời các chuyên gia trong từng lĩnh vực tham gia (trong hoặc ngoài nước).

- Ổn định nguồn lao động tại công ty qua việc duy trì các chế độ lương và phúc lợi phù hợp cho công nhân.

- Liên doanh với các địa phương để khai thác nguồn lao động tại chỗ một cách có hiệu quả hơn. Do đó khai thác nguồn lao động tại chỗ là cũng là một giải pháp nhằm tiết kiệm chi phí, nâng cao khả năng cạnh tranh của các DN hàng TCMN. Để thực hiện được điều này, các DN có thể xem xét việc xây dựng nhà máy tại các địa phương lân cận có nguồn lao động dồi dào, huấn luyện tại chỗ hoặc tập trung tùy thuộc vào tính chất công việc để nâng cao tay nghề của người lao động.

#### **4.4.2.3 Liên kết trong sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá để nâng cao chuỗi giá trị sản phẩm**

Tổ chức các chương trình “từ làng đến làng” (Village to village) nhằm hợp tác với các làng nghề ở các nước khác.

Hỗ trợ phát triển dịch vụ thiết kế và phát triển SP cho ngành TCMN nhằm gia tăng giá trị cho SP. Một số hoạt động cần làm ngay gồm:

- Nghiên cứu mô hình thành lập trung tâm thiết kế quốc gia để cung cấp dịch vụ thiết kế và phát triển SP cho ngành.

- Xây dựng mô hình liên kết giữa Hiệp hội XK hàng TCMN Việt Nam với các trường thiết kế ở Việt Nam và các trường, trung tâm thiết kế trên thế giới, đặc biệt là tại

các thị trường NK chính của hàng TCMN mây tre lá như Mỹ, Châu Âu, Nhật Bản...

- Khuyến khích các đề án xúc tiến thương mại hỗ trợ thiết kế và phát triển SP, đặc biệt khuyến khích hình thành các trung tâm tạo mẫu cho ngành.

- Hỗ trợ các cuộc thi thiết kế SP chuyên ngành TCMN mây tre lá hàng năm.

Kết hợp các chủ thể tham gia vào hoạt động nuôi trồng khai thác-chế biến và kinh doanh hàng TCMN mây tre lá XK của Việt Nam. Liên kết này thể hiện mối quan hệ giữa nghệ nhân-người lao động-nhà kinh doanh và MT pháp lý; quan hệ sáng tạo giữa nghệ thuật-SX-tiêu thụ. Sự kết hợp này càng gắn bó bao nhiêu thì hiệu quả KT-XH của quá trình PTBV hàng TCMN mây tre lá càng lớn bấy nhiêu. Tuy nhiên thực tiễn cho thấy hiện nay tình trạng thiếu sự liên kết và hợp tác chặt chẽ giữa người khai thác NVL, người SX, nghệ nhân, người thu mua, nhà XK đang hạn chế sức phát triển của ngành hàng.

- Nhà nước cần tạo MT thể chế, MT kinh doanh sao cho đáp ứng được nhu cầu thực tiễn của SX và kinh doanh. Hoàn thiện cơ chế quản lý từ trung ương đến địa phương, hệ thống chính sách quy hoạch phát triển, tạo điều kiện tháo gỡ khó khăn có tác động trực tiếp đến các chủ thể tham gia vào ngành.

- Nhà SX, người lao động phải là lực lượng lao động chính, dồi dào của ngành, say mê với nghề, cần cù lao động, gắn bó với nghề cả về truyền thống và cả mưu sinh cuộc sống.

- Nghệ nhân phải nhận thức đúng vai trò trong việc bảo tồn và phát triển nghề thủ công cổ truyền, nắm giữ bí quyết tạo nên tính độc đáo tinh hoa của SP. Họ là cầu nối quan trọng giữa sáng tạo nghệ thuật và trực tiếp SX.

- Người thiết kế mẫu được coi là linh hồn của hàng TCMN mây tre lá. Bí quyết thành công của hàng TCMN Đài Loan là “Thiết kế là vô giá nhưng những gì nó tạo ra là có giá”. Một SP hàng TCMN mới đòi hỏi người thợ có kỹ năng, am hiểu chất liệu chế tác, tư duy về mỹ thuật.

- DN xuất khẩu phải năng động, có ý thức làm giàu, có trình độ quản lý và tổ chức, họ chính là động lực là bộ đỡ cho các kênh phân phối nguồn hàng.

- Nhà khoa học sẽ đem kiến thức khoa học áp dụng công nghệ mới, hiện đại phù hợp với đặc thù nghề thủ công, họ là chìa khóa mở đường cho ngành hàng TCMN nâng cao chất lượng SP và giảm thiểu tính chất nhọc nhằn cho người lao động.

Thực tế cho thấy nếu chỉ cần một trong các mối quan hệ trên bị phá vỡ sẽ làm ảnh hưởng tới quá trình PTBV hàng TCMN mây tre lá của Việt Nam.

#### **4.4.3 Nhóm giải pháp bảo đảm kết hợp hài hòa giữa phát triển hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá với bảo vệ môi trường sinh thái**

Môi trường làng nghề đang là vấn đề bức xúc ở nông thôn hiện nay. Mỗi làng nghề có một phương thức tồn tại và SX khác nhau, có cách khai thác và sử dụng NVL cũng

khác nhau. Do vậy các giải pháp bảo vệ và cải thiện MT tại các làng nghề phải căn cứ vào các điều kiện tự nhiên, KT và XH của từng làng nghề. Mục tiêu của các giải pháp là nhằm cải tạo chất lượng cuộc sống, giảm thiểu ô nhiễm MT, đồng thời nâng cao ý thức, trách nhiệm của người dân làng nghề đối với việc bảo vệ MT.

#### **4.4.3.1 Hoàn thiện hệ thống pháp luật về bảo vệ môi trường, phục vụ cho mục tiêu phát triển bền vững của đất nước**

Hệ thống luật pháp về quản lý tài nguyên và bảo vệ MT cần phải tiếp tục được điều chỉnh bảo đảm tính đồng bộ, rõ ràng, cụ thể và khả thi hơn trên thực tế. Đặc biệt, việc ban hành các chế tài xử phạt phải thực sự đi vào cuộc sống, đủ sức răn đe các đối tượng vi phạm về bảo vệ MT. Xây dựng đồng bộ hệ thống quản lý về MT trong các DN theo tiêu chuẩn quốc tế; tổ chức tốt công tác kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc triển khai thực hiện.

#### **4.4.3.2 Xây dựng hệ thống tiêu chuẩn quốc gia về hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá theo hướng phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế**

Xây dựng hệ thống các tiêu chuẩn quốc gia bao gồm các quy định tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn, về quy trình SX thân thiện với MT, về bao bì, đóng gói, nhãn MT, nhãn sinh thái... Cần dựa trên cơ sở khoa học, tuân thủ các chuẩn mực quốc tế đồng thời có tính đến đặc thù trong nước, đây chính là công cụ hữu hiệu để quản lý MT. Đồng thời khuyến khích các DN, các hộ nuôi trồng tại các làng nghề chủ động áp dụng các biện pháp kinh doanh có hiệu quả nhưng phải cam kết bảo vệ MT sinh thái.

#### **4.4.3.3 Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục về bảo vệ môi trường trong toàn xã hội**

- Cần có chính sách hỗ trợ thật tốt để khuyến khích mạnh mẽ các cơ sở SX, DN áp dụng công nghệ giảm thiểu ô nhiễm MT; có chính sách ưu tiên đặc biệt cho những nghề sử dụng nguyên liệu tái chế, sử dụng được chất thải tại chỗ.

- Nâng cao ý thức của người dân trong bảo vệ MT. Tăng cường công tác tuyên truyền, nêu rõ quyền lợi, trách nhiệm và nghĩa vụ của mọi người dân, nhất là của người dân trong các làng nghề đối với vấn đề bảo vệ MT. Kết quả của công tác tuyên truyền tập huấn phải được kiểm nghiệm ngay trong chính sách phát triển XK nói chung, hàng TCMN nói riêng và trong chiến lược phát triển kinh doanh của DN.

#### **4.4.3.4 Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát xử phạt và tăng cường hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường**

- Hoàn thiện bộ máy quản lý MT cấp phường, xã. Phải có những quy định về quản lý nhà nước đối với bảo vệ MT tại các làng nghề để kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời, nghiêm minh các vụ vi phạm và bảo vệ MT.

- Thường xuyên tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng cho các cán bộ phụ trách MT tại các làng nghề để nâng cao trình độ nhận thức cũng như năng lực xử lý ô nhiễm do SX gây ra.

- Khuyến khích sự tham gia của cộng đồng dân cư vào công tác tự giám sát để gìn giữ MT chung. Bên cạnh đó, cần tranh thủ sự giúp đỡ về tài chính, khoa học kỹ thuật của các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ để thực hiện các chương trình, dự án về bảo vệ MT sinh thái.

#### **4.4.4 Nhóm giải pháp bảo đảm sự kết hợp hài hòa giữa phát triển hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá với cơ chế chính sách của Nhà nước**

##### **4.4.4.1 Hoàn thiện cơ sở pháp lý và chính sách phát triển hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá**

Để tăng trưởng nhanh và PTBV kinh tế nói chung, hàng TCMN mây tre lá nói riêng trong bối cảnh hiện nay, Nhà nước cần phải tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách theo hướng minh bạch, đồng bộ và phù hợp với các cam kết theo các hiệp định thương mại song phương và đa phương. Điều đó cũng có nghĩa là Nhà nước cần phải tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý cần thiết nhằm tạo ra một MT kinh doanh thuận lợi, bình đẳng cho tất cả các thành phần KT trong nước và ngoài nước. Nhà nước nên căn cứ vào khả năng nâng cao giá trị gia tăng hàng TCMN mây tre lá XK trong chuỗi giá trị toàn cầu để có những chính sách ưu đãi đầu tư thích hợp, mang tính đột phá.

Từng bước tạo hành lang pháp lý thuận lợi và cải thiện MT đầu tư, đồng thời tăng cường vận động để thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào SX, tiêu thụ hàng TCMN mây tre lá ở cả TT trong và ngoài nước. Tiếp tục thực hiện nghiêm chỉnh các cam kết của Việt Nam trong các hiệp định song phương và đa phương về thương mại hàng TCMN mây tre lá. Cần nghiên cứu đề xuất khả năng đưa các nội dung liên quan tới thương mại hàng TCMN mây tre lá trong các hiệp định thương mại song phương, đa phương và khu vực mới.

Hợp lý hoá các chính sách và thông tin giữa các cấp trung ương và địa phương cần phải có một Ban định hướng cho ngành hàng thủ công, đây là yếu tố thật sự cần quan tâm và chú ý của Nhà nước. Bộ phận này có chức năng điều phối và tư vấn cho Chính phủ và những ban ngành liên quan. Thành viên nòng cốt của Ban Định hướng Quốc gia ngành TCMN nên là (1) Bộ Công Thương, (2) Bộ NN&PTNT, (3) Bộ TN&MT, (4) Bộ VH,TT&DL, (5) Bộ KH&ĐT, (6) Bộ Tài chính, (7) Bộ LĐ,TB&XH và (8) Bộ KH&CN và tất cả các bộ phận này nên trực tiếp trực thuộc Chính phủ và Ban thư ký gắn liền với các bộ chủ chốt.

Bên cạnh hoàn thiện hệ thống văn bản quản lý chuyên ngành, chính quyền địa phương

cần kiện toàn, củng cố và phát huy hiệu quả hoạt động của cơ quan quản lý chuyên ngành. Trong đó, quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức, bộ máy của Sở NN&PTNT, Sở Công Thương và chính quyền địa phương, nhằm đảm bảo thực hiện tốt vai trò của cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động nuôi trồng, SX hàng TCMN mây tre lá như quan tâm, hướng dẫn các cơ sở chế biến tiếp cận những chính sách ưu đãi của Nhà nước; giới thiệu các cơ sở chế biến có uy tín tiếp cận các ngân hàng thương mại, tạo điều kiện thuận lợi cho DN vay vốn với lãi suất ưu đãi để mở rộng SX kinh doanh theo quy định hiện hành; phối hợp các ngành, địa phương xem xét, đề xuất UBND tỉnh tổ chức hội chợ, cho chủ trương ưu tiên bố trí các địa điểm SX thuận lợi trong quy hoạch đối với các cơ sở SX mới thành lập, có công nghệ sạch và tiên tiến, đảm bảo đạt tiêu chuẩn quốc tế về an toàn vệ sinh trong SX. Đồng thời, nghiên cứu, vận dụng các quy định hiện hành của Trung ương và căn cứ điều kiện thực tế của địa phương để xây dựng một số chính sách hỗ trợ, thúc đẩy sự phát triển của ngành hàng TCMN mây tre lá như: Hỗ trợ doanh nghiệp SX đa dạng hóa SP; hỗ trợ hộ gia đình vay vốn để SX kinh doanh,... Thường xuyên tổ chức đánh giá hiệu quả, sự tác động của các quy định quản lý và các chính sách hiện có của một số làng nghề để điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và điều kiện thực tế của địa phương.

Chính quyền cấp tỉnh tại các làng nghề cần đẩy mạnh cải cách hành chính, nhất là các thủ tục hành chính có liên quan đến hoạt động SX, chế biến, nhằm tạo sự thuận lợi cho người dân và DN trong thực hiện các thủ tục có liên quan đến dịch vụ công; đồng thời công khai, minh bạch hóa các quy định, chính sách ưu đãi, nhằm tạo điều kiện cho các cơ sở chế biến, hộ SX tiếp cận và thụ hưởng lợi ích từ chính sách của Nhà nước. Thường xuyên theo dõi, cập nhật các quy định, cơ chế, chính sách của Trung ương ban hành để kịp thời sửa đổi, bổ sung, thay thế các quy định, chính sách của tỉnh, đảm bảo phù hợp với văn bản quản lý của cơ quan nhà nước ở cấp trên cũng như phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh. Bên cạnh đó, cần nghiên cứu, đề xuất Chính phủ, bộ quản lý chuyên ngành chấn chỉnh, sửa đổi, bổ sung những quy định và cơ chế, chính sách chưa phù hợp với thực tế của địa phương, nhằm tạo điều kiện thuận lợi để đưa cơ chế, chính sách đi vào cuộc sống tại các làng nghề.

#### **4.4.4.2 Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ cho ngành thủ công mỹ nghệ mây tre lá phát triển**

Các chính sách của Nhà nước trong những năm gần đây đã hỗ trợ tích cực cho việc phát triển của ngành nghề nông thôn nói chung và hàng TCMN mây tre lá nói riêng, tuy nhiên việc tiếp cận nguồn vốn của các DN vẫn gặp rất nhiều khó khăn. Để hỗ trợ một cách ổn định cho DN, bên cạnh các chính sách về nguyên liệu đã được phê duyệt gần đây, Nhà nước cần cân nhắc một số chính sách bổ sung sau đây:



- Cụ thể hóa chính sách đào tạo nghề trong đó đề cao vai trò của các Hiệp hội chuyên ngành trong việc thực hiện Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 về đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020. Mạnh dạn giao Hiệp hội triển khai công tác đào tạo lao động theo hướng chất lượng cao cho các hội viên.

Trên cơ sở phân tích nghiên cứu KH&CN cho SX hàng thủ công truyền thống ở các quốc gia đang phát triển trên thế giới, chúng ta cần cân nhắc khả năng vận dụng cơ hội mà Việt Nam có được để xây dựng chính sách khuyến khích đầu tư công nghệ, đa dạng các thiết bị SX và trên cơ sở đó đa dạng các sản phẩm TCMN mây tre lá của Việt Nam sao cho đáp ứng được yêu cầu bảo vệ MT.

Xây dựng chính sách hỗ trợ phát triển thiết kế và phát triển SP thủ công của Việt Nam. Nhà nước và các hiệp hội ngành nghề thủ công cần tiến hành xây dựng Trung tâm thiết kế và phát triển sản phẩm TCMN quốc gia. Đây là đầu mối khởi điểm quốc gia phối hợp với các trường đào tạo thiết kế, các tổ chức cá nhân hoạt động về thiết kế trong và ngoài nước, các doanh nghiệp XK... nhằm tạo thêm giá trị gia tăng cho SP thủ công của Việt Nam.

Sử dụng từ nguồn ngân sách phát triển của nhà nước xây dựng chính sách tín dụng ưu đãi cho ngành TCMN, xây dựng chính sách phát triển thương hiệu cho ngành trong chương trình thương hiệu quốc gia, xây dựng bộ tiêu chuẩn phẩm cấp chất lượng của ngành, thực hiện theo đề án: "Chương trình quốc gia mỗi xã một sản phẩm" giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2030 (OVOP, OCOP hoặc OTOP) để quảng bá và khuyến khích Hiệp hội chuyên ngành quản lý các nguồn vốn theo các quy định tín dụng của Nhà nước.

Về chính sách thuế, hỗ trợ vay vốn và cơ chế quản lý chất lượng vệ sinh an toàn trong SX kinh doanh.

Để thực hiện có hiệu quả giải pháp thuế, UBND tỉnh tại các làng nghề cần vận dụng quy định của Trung ương hoặc xin chủ trương của Chính phủ về cơ chế để ban hành chính sách hỗ trợ một phần lãi suất cho các hộ gia đình vay vốn phục vụ hoạt động chế biến hàng TCMN mây tre lá và vận động các tổ chức đoàn thể như Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên,... tham gia thực hiện các chương trình cấp tín dụng ưu đãi đối với các hộ gia đình SX-chế biến gặp khó khăn về vốn thông qua vốn viện trợ của các tổ chức phi Chính phủ hoặc vốn đóng góp của các thành viên trong các tổ chức XH, đoàn thể.

Các quy định và chính sách liên quan đến thuế có tác động rất lớn đến hoạt động SX, chế biến của DN, hộ gia đình. Vì vậy, UBND tỉnh tại các làng nghề xem xét, ban hành chính sách ưu đãi về thuế phù hợp với quy định của pháp luật đối với những địa bàn khó khăn theo tinh thần Nghị định 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 và Nghị định

52/2018/NĐ-CP có hiệu lực từ 01/06/2018 về chính sách khuyến khích DN đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Trong đó, cần quan tâm chỉ đạo ngành thuế hướng dẫn và thực hiện tốt các chính sách miễn, giảm thuế đối với các DN thuộc đối tượng ưu đãi khi DN đầu tư dự án đổi mới thiết bị công nghệ hiện đại phục vụ SX.

Để thực hiện quản lý chất lượng vệ sinh trong SX có hiệu quả, UBND tỉnh cần tiếp tục hoàn thiện các văn bản quy định về tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm đối với cơ sở chế biến và hộ SX trên địa bàn, đảm bảo phù hợp với điều kiện cơ sở vật chất và khả năng đáp ứng hiện tại để làm cơ sở pháp lý cho chính quyền địa phương thực hiện việc kiểm tra và cấp giấy chứng nhận đối với các hộ có quy trình chế biến đạt yêu cầu vệ sinh và công bố công khai các hộ gia đình chế biến không đạt chuẩn về điều kiện vệ sinh an toàn. Bên cạnh đó, tỉnh cần xem xét, thành lập các đoàn kiểm tra liên ngành để kiểm tra điều kiện SX cũng như vấn đề đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm của DN và các các hộ gia đình, nhằm kịp thời phát hiện những hạn chế để uốn nắn và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo quy định.

#### **4.4.5 Giải pháp phát triển HTX kiểu mới ngành TCMN mây tre lá Việt Nam**

**- HTX kiểu mới phải được phát triển theo hướng kinh doanh tổng hợp với chuyên môn hóa theo vùng**

Đối với các HTX phi nông nghiệp như ngành TCMN mây tre lá cần tích cực tháo gỡ khó khăn, tạo MT thuận lợi cho các HTX hình thành và phát triển. Chú trọng tăng số lượng các HTX tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ trên địa bàn nông thôn, nhất là ở các vùng sâu, vùng xa của các làng nghề để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu KT nông thôn, thực hiện phân công lại lao độngXH. Thúc đẩy hình thành các HTX kinh doanh tổng hợp có quy mô lớn, phạm vi hoạt động ngày càng rộng, có thể là các HTX thương mại - dịch vụ liên xã, liên huyện ... là nhiệm vụ cấp bách hiện nay.

**- Phát triển HTX kiểu mới phải gắn chặt với mục tiêu CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn**

Xây dựng và triển khai chỉ đạo thực hiện đề án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, chuyển đổi mùa vụ để chuyển đổi cơ cấu KT trong nông nghiệp, nông thôn ở các làng nghề theo hướng SX hàng hoá, SX tập trung quy mô lớn kết hợp xây dựng các mô hình chuyển đổi đa cây, đa con, đa loại SP trên một đơn vị diện tích, lấy hiệu quả KT làm thước đo cho sự phát triển. Xây dựng quy trình SX công nghệ cao, nông nghiệp sạch để nâng cao năng suất NVL, hạ giá thành, nâng cao hiệu quả SX ở tất cả các mặt hàng TCMN mây tre lá.

Phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp nhỏ và tiểu thủ công nghiệp ở các địa phương, quan tâm xây dựng làng nghề, làng có nghề nhằm tạo việc làm, tăng thu nhập cho

nhân dân ở nông thôn. Phấn đấu đến hết năm 2030 có làng nghề và làng có nghề, qua đó tạo điều kiện chuyển dịch lao động nông nghiệp sang phi nông nghiệp.

Phát triển mạnh mẽ hệ thống thương mại, dịch vụ ở nông thôn nhằm giải quyết tốt hơn việc cung ứng các loại dịch vụ, vật tư, đồ dùng thiết yếu và tiêu thụ nông sản hàng hoá cho nông dân.

Tiếp tục thực hiện tốt các chương trình mục tiêu quốc gia như nước sạch, vệ sinh MT nông thôn, chương trình giải quyết việc làm, XK lao động, xóa đói giảm nghèo, đền ơn đáp nghĩa, xây dựng đời sống văn hoá mới ở vùng nông thôn ven thành phố...

**- Phát triển HTX kiểu mới phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng Xã hội Chủ nghĩa**

Phát triển mạnh HTX trong các lĩnh vực, ngành nghề TCMN mây tre lá phải phù hợp và theo kịp quá trình chuyển dịch cơ cấu KT và quá trình CNH, HĐH đất nước; chú trọng phát triển HTX, đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng và nâng tỷ trọng của HTX trong các lĩnh vực của ngành TCMN mây tre lá đang có nhu cầu và tác dụng nhiều mặt đối với SX và đời sống của người lao động... Phát triển các HTX trong ngành cần phải linh hoạt, đa dạng về hình thức với nhiều trình độ phát triển từ thấp đến cao, từ làm dịch vụ SX, dịch vụ đời sống cho các hộ xã viên, thành viên, đến mở mang ngành nghề, vươn lên SX kinh doanh tổng hợp.

**- Phát triển HTX kiểu mới phải gắn liền với các thành phần kinh tế khác**

Cũng như nhiều địa phương trong cả nước, việc phát triển HTX kiểu mới ở các làng nghề hiện nay vừa chú trọng mở rộng liên doanh, liên kết giữa các HTX với nhau, giữa các HTX với các hộ, vừa đẩy mạnh sự gắn kết giữa HTX với các DN thuộc các thành phần KT khác, đặc biệt là với các DN nhà nước. Mục đích của sự liên doanh, liên kết này là để phục vụ tốt hơn các khâu dịch vụ phục vụ SX, chế biến và tiêu thụ SP cho nông dân và xã viên, nhằm phát triển nền nông nghiệp hàng hoá có sự tham gia của nhiều thành phần KT. Thông qua sự hợp tác này, các thành phần KT có tác động thúc đẩy cơ cấu ngành KT ở khu vực này phát triển, mở rộng ngày càng mạnh mẽ các hình thức KT hộ, KT trang trại ở nông thôn thuộc các tỉnh thành của Việt Nam.

#### **Tóm tắt chương 4**

Chương 4 đã xác định được mục tiêu, định hướng đồng thời đưa ra một số các giải pháp cần thiết cho các DN và các tổ chức có liên quan nhằm phát triển TT hàng TCMN mây tre lá XK, vừa đảm bảo cho sự PTBV của ngành hàng cũng như vừa đảm bảo cho lợi ích của người lao động. Các giải pháp đó là: (i) Nhóm các giải pháp bảo đảm sự hài hòa giữa tăng trưởng XK và PTBV đối với hàng TCMN mây tre lá (ii) Nhóm các giải pháp bảo đảm sự hài hòa giữa PTBV hàng TCMN mây tre lá với giải quyết các vấn đề XH (iii) Nhóm các giải pháp bảo đảm sự hài hòa giữa PTBV hàng TCMN với bảo vệ MT sinh thái (iv) Nhóm các giải pháp bảo đảm sự hài hòa giữa PTBV hàng TCMN mây tre lá với các cơ chế chính sách nhà nước (v) Nhóm các giải pháp nâng cao trách nhiệm của các chủ thể tham gia vào hoạt động nuôi trồng khai thác-chế biến và kinh doanh hàng TCMN mây tre lá của Việt Nam. Chương này cũng trình bày các hạn chế của nghiên cứu và đề nghị các hướng mới cho các nghiên cứu tiếp theo. Thông qua nghiên cứu này, tác giả cũng muốn gửi thông điệp đến những người đã đang và sẽ tham gia PTBV ngành, hãy là những người tham gia thông minh, có sự hiểu biết sâu rộng nhất định về hàng TCMN, biết cách ứng dụng những tiêu chí đánh giá sự PTBV hàng TCMN mây tre lá trong tương lai.

## **4.5 MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM ĐẢM BẢO SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ MÂY TRE LÁ**

### **4.5.1. Kiến nghị với Trung ương:**

#### **4.5.1.1. Kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ**

Ưu tiên thực hiện một số dự án:

- Dự án xây dựng 100 ha vùng NVL mây thâm canh tập trung ở Bắc Trung bộ trên cơ sở hợp tác công tư.

- Dự án thành lập Trung tâm Thiết kế và Phát triển sản phẩm TCMN quốc gia.

- Dự án xây dựng và phát triển thương hiệu cho ngành TCMN Việt Nam trên cơ sở phát triển P20.

- Dự án nghiên cứu 20 công nghệ SX hàng thủ công trên thế giới để áp dụng vào điều kiện SX của Việt Nam.

- Dự án thành lập Trung tâm đào tạo lao động SX hàng TCMN chất lượng cao trong khuôn khổ nguồn vốn Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 về đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020.

#### **4.5.1.2. Kiến nghị với Bộ Công thương**

- Chủ trì việc xây dựng trung tâm tổ chức Hội chợ triển lãm quốc tế mang tầm khu vực.

- Phối hợp với Hiệp hội XK hàng TCMN Việt Nam triển khai thành lập Trung tâm Thiết kế và Phát triển sản phẩm TCMN quốc gia.

- Thực hiện dự án xây dựng và phát triển thương hiệu cho ngành TCMN Việt Nam trên cơ sở phát triển 20 DN đầu tàu.

- Hỗ trợ các công ty XK hàng TCMN trong việc nâng cấp phân khúc TT.

- Hỗ trợ các hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại về ngành TCMN Việt Nam ở trong nước và trên thế giới trong phạm vi chương trình xúc tiến thương mại quốc gia. Hỗ trợ xây dựng chương trình thương hiệu cho ngành TCMN.

#### **4.5.1.3. Kiến nghị với Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn**

- Hỗ trợ các hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại về ngành TCMN Việt Nam ở trong nước và trên thế giới trong phạm vi chương trình xúc tiến thương mại của Bộ NN&PTNT.

- Phối hợp với Tổng cục thống kê, hải quan, hiệp hội ngành hàng và các DN thống nhất tiêu chí thống kê hàng TCMN Việt Nam.

- Phối hợp với các bộ, ngành hữu quan xây dựng, đề xuất các cơ chế, chính sách cụ thể, khả thi nhằm thực hiện quy hoạch phù hợp với yêu cầu và mục tiêu phát triển từng thời kỳ, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, ban hành để thực hiện.

#### **4.5.1.4. Kiến nghị với Bộ Tài nguyên và Môi trường**

- Chủ trì, phối hợp với Bộ NN&PTNT xây dựng và thực hiện các dự án bảo vệ MT làng nghề; giải quyết triệt để tình hình ô nhiễm MT các làng nghề.

- Đề xuất các chính sách hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi về đất đai để phát triển vùng nguyên liệu phục vụ SX tại các tỉnh và phê chuẩn đất xây dựng Trung tâm hội chợ Quốc gia trên cơ sở đề xuất của UBND Thành phố Hà Nội.

#### **4.5.2. Kiến nghị với Hiệp hội ngành hàng và các địa phương**

- Tham gia quy hoạch vùng nguyên liệu mây tre trên toàn quốc, đặc biệt ở các tỉnh có lợi thế về nguyên liệu như Phú Thọ, Thái Bình, Nghệ An, Thanh Hóa, Quảng Nam, Kon Tum ... Riêng đối với một số loại tre sử dụng cho mỹ nghệ như cây lùn ở Thanh Hóa-Nghệ An, trúc sào ở Cao Bằng... cần có kế hoạch khai thác và bổ sung hàng năm nhằm đảm bảo nguồn NVL bền vững.

- Nghiên cứu và mở rộng phạm vi áp dụng quy trình công nghệ chế biến mây tre sạch. Nghiên cứu quy trình nhân giống các loại tre có giá trị cao trong ngành TCMN như lùn ở Thanh Hóa-Nghệ An, trúc sào ở Cao Bằng.

- Nghiên cứu thí điểm các mô hình trồng NVL có chứng nhận bền vững như chứng nhận FSC (Chứng nhận nguồn gốc gỗ).

- Tổ chức liên kết giữa các hộ gia đình SX thành các HTX và tổ chức SX nhằm SX trên diện rộng và thực hiện thu mua với các DN theo hợp đồng, đảm bảo lợi ích cho các bên tham gia.

## KẾT LUẬN

Có thể khẳng định rằng, PTBV hàng TCMN mây tre lá là một yêu cầu bức thiết đối với nước ta trong quá trình CNH, HĐH và HNKT quốc tế. Để bảo đảm PTBV hàng TCMN mây tre lá góp phần quan trọng vào bảo đảm PTBV hàng hóa XK nói chung và thực hiện định hướng phát triển KT nhanh và bền vững của Việt Nam trong giai đoạn tới, luận án nghiên cứu đã làm rõ: (i) PTBV hàng TCMN mây tre lá yêu cầu phải đảm bảo sự kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng XK và cải thiện đời sống của nhân dân, ổn định XH và bảo vệ MT sinh thái. (ii) Mục tiêu của PTBV hàng TCMN mây tre lá phải hướng tới duy trì tốc độ tăng trưởng và chất lượng XK cao, ổn định, hạn chế những tác động tiêu cực về mặt MT và XH. (iii) Tùy theo từng giai đoạn phát triển của đất nước việc kết hợp hài hòa các mục tiêu này cần có những đặc thù riêng.

Ở chương 1, luận án tập trung làm rõ cơ sở lý luận về PTBV, PTBV quốc gia, PTBV ngành hàng TCMN từ đó khẳng định các chỉ tiêu thuộc các yếu tố KT-XH-MT-thể chế ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình PTBV ngành, đưa ra mô hình thực nghiệm phân tích PTBV hàng TCMN mây tre lá của Việt Nam. Vận dụng lý luận của Marx- Lenin, triết học đương đại làm cơ sở lý luận giải thích cho tính tất yếu PTBV của ngành đồng thời khẳng định vai trò của ngành TCMN đối với quá trình phát triển KT-XH, đặc biệt là xóa đói giảm nghèo, giải quyết vấn đề việc làm cho người dân, thúc đẩy giao lưu văn hóa giữa Việt Nam và các quốc gia trên thế giới trong quá trình hội nhập.

Chương 2 đề tài được triển khai theo một logic chung là xác định vấn đề nghiên cứu, tổng hợp các công trình nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước, xác định cơ sở lý luận để đưa ra khung phân tích. Đồng thời sử dụng chủ yếu các phương pháp nghiên cứu của KTCT, nghiên cứu định tính và định lượng, tác giả đã xây dựng các tiêu chí đánh giá PTBV hàng TCMN mây tre lá của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập và khẳng định vai trò điều tiết của Nhà nước rất quan trọng đối với sự phát triển của ngành.

Chương 3 của luận án đánh giá một cách khoa học thực trạng PTBV hàng TCMN mây tre lá của Việt Nam. Có thể nhận định tính bền vững của hàng TCMN mây tre lá của Việt Nam trong thời gian qua chưa được thể hiện rõ nét. Mặc dù tăng trưởng XK hàng TCMN đã có những đóng góp đáng kể vào tăng trưởng XK, tăng trưởng KT, giải quyết được một số vấn đề XH như tạo thêm nhiều việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân, giảm tỷ lệ đói nghèo ở các vùng nông thôn và giữ gìn MT sinh thái, song chất lượng tăng trưởng XK chưa thật vững chắc. Điều này thể hiện sự chậm chuyển dịch cơ cấu XK hàng TCMN theo hướng nâng cao giá trị gia tăng. Phát triển XK hàng TCMN mây tre lá chưa giải quyết được vấn đề XH như về chênh lệch thu nhập giữa các nhóm XH tham gia XK, chênh lệch thu nhập giữa khu vực thành thị và nông thôn... Phát triển XK hàng TCMN

mây tre lá còn chủ yếu dựa vào khai thác tài nguyên thiên nhiên và gây suy thoái MT sinh thái. Nguyên nhân chính của những vấn đề này là do Việt Nam chậm thay đổi mô hình tăng trưởng trong bối cảnh quốc tế hóa đời sống KT thế giới ngày càng sâu rộng ở cả hai cấp độ toàn cầu hóa và khu vực hóa. Nền KT Việt Nam đang phải đương đầu với nhiều thách thức trong chiến lược PTBV như bất bình đẳng về thu nhập, đói nghèo, bệnh tật, gia tăng dân số, sử dụng năng lượng toàn cầu, thay đổi khí hậu, ô nhiễm MT sinh thái... Trong khi đó thể chế KT của Việt Nam còn yếu, trình độ công nghệ và chất lượng NNL còn hạn chế.

Từ thực trạng trên, chương 4 trên cơ sở các quan điểm mang tính định hướng đã được trình bày, luận án đề xuất các giải pháp: để bảo đảm PTBV hàng TCMN mây tre lá của Việt Nam trong bối cảnh hiện nay, cần phải xây dựng mô hình tăng trưởng KT Việt Nam phù hợp, trong đó bảo đảm sự kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng XK và bền vững hàng TCMN, giữa tăng trưởng XK với giải quyết các vấn đề XH, giữa tăng trưởng KT với bảo vệ MT sinh thái.

Để khắc phục những hạn chế trong quá trình thực hiện luận án, tác giả đã đặt ra yêu cầu cần nghiên cứu tiếp theo về PTBV của ngành TCMN Việt Nam, cụ thể như sau:

- Nghiên cứu chỉ thực hiện tìm hiểu tác động của một số yếu tố đến quyết định chọn tiêu chí đánh giá sự phát triển hàng TCMN mây tre lá trên quan điểm PTBV, đối tượng nghiên cứu của đề tài chưa thực sự mở rộng và các thang đo của nghiên cứu chỉ được tham khảo từ các nguồn tài liệu nghiên cứu có liên quan trên thế giới mà chưa có thêm những biến quan sát mới phù hợp hơn, cũng như xác định đầy đủ các thang đo phù hợp với TT tại Việt Nam. Nghiên cứu chỉ mới dừng lại ở việc dựa trên các thang đo sẵn có nên vẫn còn thiếu yếu tố văn hoá vùng miền trong việc xây dựng thang đo và mô hình phù hợp nhất, đây cũng là hướng nghiên cứu cho các đề tài tiếp theo.

- Các nghiên cứu có thể đi sâu vào nghiên cứu cụ thể trên từng loại sản phẩm TCMN nhằm tìm ra sự khác biệt về tiêu chí đánh giá sự phát triển ngành hàng TCMN mây tre lá trên quan điểm PTBV để tăng cường tính giải thích cao hơn, đạt độ tin cậy tốt hơn./.



**DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO****TIẾNG VIỆT**

1. Bạch thị Lan Anh, 2010. *Phát triển bền vững làng nghề truyền thống vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ*. Luận án Tiến sĩ kinh tế. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
2. Bộ Công Thương, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017. *Thông tin thương mại, chuyên ngành sản phẩm gỗ và hàng thủ công mỹ nghệ*. Hà Nội. Tổng hợp hàng tuần.
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2005. *Chính sách công nghiệp theo định hướng phát triển bền vững ở Việt Nam*. Hà Nội.
4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2005. *Tổng kết mô hình phát triển bền vững*. Dự án AG-21.
5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2006. *Phát triển bền vững ở Việt Nam, Sổ tay tuyên truyền*. Dự án VIE/01/021.
6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2011. *Kỷ yếu Hội nghị phát triển bền vững toàn quốc lần thứ ba*. Dự án VIE/01/021.
7. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2013. *Thông tư 02/2013/TT-BKHĐT- Hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020, kèm các chỉ tiêu giám sát và đánh giá phát triển bền vững Việt Nam*. Hà Nội.
8. Bộ Khoa học và Công nghệ, 2012. *Khoa học và Công nghệ phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
9. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2002. *Nghiên cứu quy hoạch phát triển ngành nghề thủ công theo hướng công nghiệp hóa nông thôn Việt Nam*. Cơ quan hợp tác Quốc tế Nhật bản (JICA).
10. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2008. *Đề án phát triển xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ giai đoạn 2011-2015*. Viện nghiên cứu và phát triển ngành nghề nông thôn Việt Nam.
11. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2008. *Dự án xây dựng chương trình xúc tiến thương mại ngành Nông nghiệp và phát triển nông thôn giai đoạn 2009-2015 và định hướng đến năm 2020*.
12. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2009. *Báo cáo tổng hợp: Quy hoạch các làng nghề gắn với vùng nguyên liệu đến năm 2020*.
13. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2010. *Phát triển bền vững nghề mây tre đan*. Tài liệu tọa đàm.
14. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2017. *Quyết định số 2277/QĐ-BNN-VPĐP, Phê duyệt Đề cương đề án "Chương trình quốc gia Mỗi xã một sản phẩm" giai đoạn 2017 - 2020, định hướng đến năm 2030 và bộ công cụ điều tra, khảo sát*.

15. Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2003. *10 năm phát triển bền vững chặng đường từ Rio de Janeiro 1992 đến Johannesburg 2002, Hội thảo vì sự phát triển bền vững của Việt Nam*. Cục Bảo vệ Môi trường.
16. Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2004. *Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
17. Bùi Văn Lương, 2002. *Làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam*. Hà Nội: Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin.
18. Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016. *Niên giám thống kê*. TPHCM: Nhà xuất bản Thống kê.
19. Đại học Kinh tế TPHCM, 2013. *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Tăng trưởng xanh trong thời kỳ toàn cầu hóa*.
20. Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011. *Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011-2020*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
21. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, IX, X, XI, XII*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
22. Đặng Kim Chi, 2005. *Làng nghề Việt Nam và môi trường*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật.
23. Đỗ Quốc Sam, 2002. *Một số ý kiến về Chương trình nghị sự Việt Nam, định hướng sự phát triển bền vững*. Hà Nội: Kỷ yếu Hội thảo.
24. Đoàn Thị Hồng Vân, 2004. *Một số giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu gốm sứ mỹ nghệ Việt Nam*. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ.
25. Dương Bá Phương, 2001. *Bảo tồn và phát triển các làng nghề trong quá trình công nghiệp hóa*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
26. Dwight H. Perkins, Vũ Thành Tự Anh, 2010. *Chính sách công nghiệp của Việt Nam- Thiết kế chính sách để phát triển bền vững*. Chương trình Phát triển Liên hiệp quốc.
27. Hà Huy Thành, Nguyễn Ngọc Khánh, 2009. *Phát triển bền vững, từ quan niệm đến hành động*. Hà Nội: Nhà xuất bản Lao động Xã hội.
28. Hồ Bá Thâm và Nguyễn Thị Hồng Diễm, 2011. *Toàn cầu hóa hội nhập và phát triển bền vững từ góc nhìn triết học đương đại*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
29. Hồ Bá Thâm, 2007. *Tư tưởng Hồ Chí Minh và triết học phát triển*. TPHCM: Nhà xuất bản Tổng hợp.
30. Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008. *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*. TPHCM: Nhà xuất bản Hồng Đức.
31. Hoàng Văn Châu, 2006. *Xây dựng và phát triển mô hình làng nghề du lịch sinh thái tại một số tỉnh đồng bằng bắc Bắc bộ*. Đề tài khoa học cấp bộ của Bộ Giáo dục và đào tạo.

32. Học viện Chính trị-hành chính Quốc gia HCM, Viện kinh tế và phát triển, 2008. *Giáo trình kinh tế học phát triển*. Hà Nội: Nhà xuất bản Lý luận Chính trị.
33. Học viện Chính trị-hành chính Quốc gia HCM, Viện kinh tế và phát triển, 2006. *Bài giảng Phát triển bền vững*. Hà Nội: Nhà xuất bản Lý luận Chính trị.
34. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình Quốc gia, 2004. *Giáo trình Kinh tế học Chính trị Mác-Lênin*. Hà nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
35. IUCN, 1992. *Chiến lược cho cuộc sống bền vững - Hãy cứu lấy Trái Đất*. Hà Nội: NXB Khoa học và Kỹ thuật.
36. Jean Yves Martin, 2007. *Phát triển bền vững? Học thuyết-thực tiễn-đánh giá*. Hà nội: Nhà xuất bản Thế giới.
37. Karl Marx, Friedrich Engels, 2003. *Toàn tập*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
38. Lê Huy Bá, 2002. *Tài nguyên môi trường và phát triển bền vững*. Hà Nội: NXB Khoa học và Kỹ thuật.
39. Lê Trịnh Hải, Phạm Hoàng Hải, Nguyễn Trường Khoa, Luc Hens, 2011. *Các chỉ số cho phát triển bền vững*. Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế Việt Nam lần thứ 3.
40. MUTRAP, EU-VIETNAM, Dự án hỗ trợ chính sách thương mại và đầu tư của Châu Âu, 2015. *Tiêu chí lựa chọn công ty để hỗ trợ đạt chuẩn Thương hiệu ngành Thủ công mỹ nghệ VN (Hoạt động A1.1.3)*
41. Nguyễn Đình Hòa, 2007. *Môi trường và phát triển bền vững*. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.
42. Nguyễn Đình Thọ, 2011. *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh – Thiết kế và thực hiện*. Nhà xuất bản Lao động xã hội.
43. Nguyễn Hữu Khải và Đào Ngọc Tiên, 2006. *Thương hiệu hàng thủ công mỹ nghệ truyền thống*. Hà Nội: Nhà xuất bản Lao động xã hội.
44. Nguyễn Quang Thái và Ngô Thắng Lợi, 2007. *Phát triển kinh tế bền vững ở Việt Nam: thành tựu, cơ hội, thách thức và triển vọng*. Hà Nội: Nhà xuất bản Lao động xã hội.
45. Nguyễn Sở Hữu, 2007. *Phát triển kinh tế bền vững ở Việt Nam*. Luận án Tiến sĩ kinh tế. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
46. Nguyễn Văn Nam, Ngô Thắng Lợi, 2010. *Chính sách phát triển bền vững các vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thông tin và truyền thông.
47. Phạm Minh Trí, 2008. *Thực trạng các doanh nghiệp mây tre đan và các giải pháp thúc đẩy phát triển*. Hà Nội: tài liệu hội thảo.
48. Phạm Thành Công, 2011. *Kinh tế xanh: định hướng phát triển bền vững trong thế kỷ mới*. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế số 401 (10/2011).

49. Phạm thị Khanh, 2010. *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển bền vững ở Việt Nam*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
50. Phạm thị Oanh, 2013. *Mối quan hệ con người, tự nhiên và phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
51. Phạm Xuân Hậu, Trịnh Văn Anh, 2012. *Giải pháp phát triển bền vững làng nghề truyền thống ở Việt Nam phục vụ du lịch*. Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm TPHCM số 35/2012.
52. Phí Ngọc Tuyền, 2013. *Gốm Nam bộ-truyền thống và những vấn đề trong quá trình hội nhập, phát triển bền vững*. Tạp chí Phát triển khoa học và công nghệ.
53. Tạp chí Cộng sản, 2013. *Khoa học công nghệ trong phát triển nông nghiệp bền vững vùng Đồng bằng sông Cửu long*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
54. Thủ tướng Chính phủ, 2004. *Quyết định số 153/2004/QĐ-TTg, Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam)*. Hà nội.
55. Thủ tướng Chính phủ, 2011. *Quyết định số 11/2011/QĐ-TTg, Về chính sách khuyến khích phát triển ngành mây tre*. Hà nội.
56. Thủ tướng Chính phủ, 2012. *Quyết định số 432/QĐ-TTg, Phê duyệt chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020*. Hà nội.
57. Thủ tướng Chính phủ, 2012. *Thực hiện Phát triển bền vững ở Việt Nam, Báo cáo quốc gia tại Hội nghị cấp cao của Liên Hợp Quốc về Phát triển bền vững (RIO+20)*. Hà nội.
58. Thủ tướng Chính phủ, 2013. *Quyết định số 2157/QĐ-TTg, Ban hành Bộ chỉ tiêu giám sát, đánh giá phát triển bền vững địa phương giai đoạn 2013-2020*. Hà nội.
59. Trần thị Nhung, Võ Dao Chi, 2013. *Phát triển bền vững-Lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm ở Nam bộ và Việt Nam*. Tạp chí Khoa học Xã hội, số 1 (173)-2013.
60. Trương Quang Học, 2011. *Phát triển bền vững-Chiến lược phát triển toàn cầu thế kỷ XXI*. Trung tâm nghiên cứu Tài nguyên và môi trường, Đại học Quốc gia Hà Nội.
61. Ủy ban phát triển bền vững của Liên hợp quốc, 1996. *Các chỉ số khung phát triển bền vững và phương pháp luận*.
62. VCCI, 2011. *Báo cáo điều tra cộng đồng doanh nghiệp về các vấn đề hội nhập-ngành thủ công mỹ nghệ*.
63. Viện Chiến lược phát triển, 2001. *Cơ sở khoa học của một số vấn đề trong chiến lược phát triển kinh tế-xã hội Việt Nam đến năm 2010 và tầm nhìn 2020*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.

64. Viện môi trường và Phát triển bền vững, 2003. *Nghiên cứu xây dựng tiêu chí phát triển bền vững cấp quốc gia ở Việt Nam-giai đoạn I*. Hội Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật Việt Nam.
65. Viện Nghiên cứu và phát triển ngành nghề nông thôn Việt Nam, 2010. *Đề án phát triển xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ giai đoạn 2011-2015*. Hà Nội.
66. VIETRADE, 2005. *Báo cáo ngành hàng thủ công mỹ nghệ*. Hà Nội.
67. VIETRADE, 2006. *Chiến lược xuất khẩu quốc gia ngành thủ công mỹ nghệ Việt Nam*. Hà nội.
68. VIETRADE, 2014. *Đánh giá tiềm năng xuất khẩu ngành thủ công mỹ nghệ Việt Nam*. Hà nội.
69. Vũ Quốc Tuấn, 2011. *Làng nghề trong công cuộc phát triển đất nước*. Nhà xuất bản Tri thức.
70. Vũ Từ Trang, 2001. *Nghề cổ truyền nước Việt*. Hà Nội: Nhà xuất bản Văn hóa Dân tộc.

## TIẾNG ANH

71. Anthony A. Leiserowitz, Robert W. Kates and Thomas M. Parris, 2005. *Do Global Attitudes and behaviors support sustainable development?* Environment, Vol. 47, No.9, November 2005, P.22-38.
72. Brezet, J.C. and Hemel, C.G.V.,1997. *Ecodesign: A promising approach to sustainable production and consumption.* UNEP, Paris.
73. Bridger, J. C. & Luloff, A. E., 1999. *Toward an Interactional Approach to Sustainable Community Development.* Journal of Rural Studies: 15(4).
74. Disaya Chudasri, Stuart Walker, Martyn Evans, 2013. *Directions for Design Contributions to the Sustainable Development of the Handicrafts Sector in Northern Thailand.* IASDR, Thailand.
75. Ekins, P., Simon, S., Deutsch, L., Folke, C., De Groot, R., 2003. *A framework for the practical application of the concepts of critical natural capital and strong sustainability.* Ecological Economics, 44, 165–185.
76. Garrette Clark , Justin Kosoris, Long Nguyen Hong and Marcel Crul, 2009. Design for Sustainability: Current Trends in Sustainable Product Design and Development. *Journal of Sustainability* No.1, 409-424.
77. Hayes, H. Robert, 1996. *Strategic Operation: Competing through Capabilities.* New York: Free Press.
78. Hezri, A.A., 2004. Sustainability indicator system and policy processes in Malaysia: a framework for utilisation and learning. *Journal of Environmental Management*, No.73 (2004) 357-371.
79. Institute for international Economics, July 1994. *Greening the GATT: Trade, Environment and the Future.* Washington, DC.
80. IOSR Journal of Business and Management, 2013. *Indian Handicrafts: Growing or Depleting?* e-ISSN: 2278-487X, p-ISSN: 2319-7668, PP 07-13.
81. Jennifer A.Elliott, 2012. *An introduction to Sustainable Development.* Ebook ISBN 9781136918278.
82. Jenny Pope, David Annandale, 2004. Conceptualising Sustainability Assessment. *Journal of Environmental Impact Assessment Review.* No.24 (6) 595-616.
83. Kogut, B., 2003. *Designing global strategies: comparative and competitive value-added chains.* Smart Globalization. A.K.Gupta and D.E.Westney. San Francisco, Jossey-Bass.
84. Koos Neefjes, 2012. *Climate Change and Sea Level Rise Scenarios in Vietnam.* IMHEN.

85. Matthias Finkbeiner, Erwin M. Schau, Annekatriin Lehmann and Marzia Traverso, 2010. Towards Life Cycle Sustainability Assessment. *Journal of Sustainability*, No.2, 3309-3322.
86. Michael Hibbard, 1995. *Framworks for Sustainable Forests and Communities*. American Community Responses to the Globalization of the Timber Industry.
87. Mohan Munasighe, 1993. *Environmental Economics and Sustainable Development*. World Bank Environment Paper Number 3.
88. NESDB-World Bank, 2006. *Supporting Sustainable Development in Thailand: A Geographic Cluster Approach*. Geographic Cluster Project.
89. OECD, 2004. *Promoting entrepreneurship and innovative SMEs in a global economy: Towards a more responsible and inclusive globalisation*. OECD.
90. Prescott-Allen, R. 1996. *Barometer of Sustainability. What it's for and how to use it?* The World Conservation Union (IUCN), Gland, Switzerland. 25 p.
91. Rachael A. Szydlowski, 2008. *Expansion of the Vietnamese handicraft industry: From local to global*. Approved for the Center for International Studies.
92. Roger L. Martin, 2009. *Design Thinking: Connecting Innovation and Strategy*. Rotman School of Management, University of Toronto.
93. Truong Quang Hoc, 2011. *Development of MSc program on Sustainability Science at Vietnam National University, Hanoi*. International Conference on Sustainability Science in Asia (ICSS-Asia) 2011. Hanoi, March 2-4, 2011. Program and Abstracts.
94. UNEP (In collaboration with the Interdepartmental Research Centre Innovation for the Environmental Sustainability (C.I.R.I.S)), 2002. *Product Service Systems and Sustainability: Opportunities for Sustainable Solutions*. UNEP, Paris.
95. UNEP, 2004. *Why take a Life Cycle Approach*. UNEP, Paris.
96. UNIDO, 2013. *Greening Value Chains for Sustainable Handicrafts Production in Viet Nam*. United Nations Industrial Development Organization.
97. UNIDO, 2013. *Achieving, Assessing and Communicating Sustainability*. A manual towards branding the Vietnamese handicraft sector.
98. USAID from American People, SENADA Indonesia Competitiveness Program, 2007. *Global Sustainable Home Accessories Market, A SWOT Analysis Of The Indonesian Home Accessories Industry*.
99. Yale Center for Environmental Law and Policy-Yale University & SIESIN-Columbia University, 2005. *Environmental sustainability Index: Benchmarking National Environmental*. Stewardship, <http://www.yale.edu/esi>.

## CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Lê Văn Cảnh, 2016. *Nghiên cứu và xây dựng các tiêu chí đánh giá phát triển hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá xuất khẩu của Việt Nam trên quan điểm phát triển bền vững*. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường. Trường Đại học Kinh tế TP HCM.
2. Lê Văn Cảnh, 2016. Chất lượng nguồn nhân lực-yếu tố cần thiết để phát triển ngành hàng thủ công mỹ nghệ tại Việt Nam trong giai đoạn hội nhập. *Tạp chí Phát triển nhân lực*, ISSN 1859-2732, trang 50-55.
3. Lê Văn Cảnh, 2016. Xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, ISSN 0866-7120, trang 29-31.
4. Lê Văn Cảnh, 2017. Giữ gìn và phát huy giá trị truyền thống văn hóa Việt Nam thông qua sản phẩm hàng thủ công mỹ nghệ - yếu tố góp phần phát triển du lịch bền vững. *Tạp chí Cộng sản-Tỉnh ủy Bình Phước: Phát triển du lịch bền vững tại các tỉnh, thành phía Nam: thực trạng và giải pháp*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, ISBN 978-604-57-3529-9, trang 48-58.
5. Lê Văn Cảnh, 2017. Hàng thủ công mỹ nghệ của Tp Hồ Chí Minh-hiệu quả mô hình hợp tác xã kiểu mới. *Tạp chí Cộng sản-Thành Ủy Tp Hồ Chí Minh: Phát triển hợp tác xã kiểu mới từ thực tiễn Thành phố Hồ Chí Minh*. Tp Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Văn hóa văn nghệ, ISBN 978-604-68-4818-9, trang 289-303.



**PHỤ LỤC 01**  
**DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ**  
**PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT ngày 22 tháng 01 năm 2019  
của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

Stt	Mã số	Mã số chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng	Mục tiêu, tên chỉ tiêu	Lộ trình thực hiện
			<b>Mục tiêu 1: Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi</b>	
	1.1.1		Tỷ lệ nghèo đa chiều	A
	1.1.2		Tỷ lệ dân số có thu nhập bình quân một ngày dưới 1,9 Đô la Mỹ	A
	1.1.3		Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều	A
	1.2.1	0712	Số người đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	A
	1.2.2	0713	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	A
	1.2.3		Số người được hỗ trợ hàng tháng tại cộng đồng	A
	1.2.4		Số người được hỗ trợ xã hội đột xuất	A
	1.2.5		Số người được nuôi dưỡng tập trung trong cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội	A
	1.3.1		Tỷ lệ dân số sống trong hộ tiếp cận với các dịch vụ cơ bản	A
			<b>Mục tiêu 2: Xóa đói, bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững</b>	
0	2.1.1		Tỷ lệ thiếu dinh dưỡng	A
1	2.1.2		Tỷ lệ mất an ninh lương thực mức độ vừa và nghiêm trọng trong dân số	A
2	2.2.1	1606	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	A
3	2.4.1		Tỷ lệ diện tích gieo trồng nông nghiệp áp dụng quy trình sản xuất an toàn	B
	2.4.2		Tỷ lệ diện tích nuôi trồng thủy sản áp dụng quy trình thực hành nuôi trồng thủy sản tốt và bền	B

4			vững	
5	2.4.3	1101	Chỉ số giá tiêu dùng nhóm lương thực, thực phẩm	A
6	2.5.1		Số lượng nguồn gien động vật, thực vật cho lương thực, nông nghiệp được bảo tồn	A
<b>Mục tiêu 3: Bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh và tăng cường phúc lợi cho mọi người ở mọi lứa tuổi</b>				
7	3.1.1	1602	Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 đẻ sống	A
8	3.1.2		Tỷ lệ ca sinh được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ đẻ	A
9	3.1.3	1604	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	A
0	3.1.4		Tỷ suất chết sơ sinh	B
1	3.1.5	1603	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi	A
2	3.2.1		Số ca nhiễm HIV mới được phát hiện hàng năm trên 1.000 người không bị nhiễm HIV	A
3	3.2.2		Số ca mắc mới lao trên 100.000 dân	A
4	3.2.3		Số ca mắc mới sốt rét trên 100.000 dân	A
5	3.2.4		Số ca mắc mới viêm gan B trên 100.000 dân	B
6	3.3.1		Số ca tử vong do các bệnh ung thư, tim mạch, đái tháo đường và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính trên 100.000 dân	B
7	3.3.2		Số người tử vong do tự tử trên 100.000 dân	A
8	3.4.1		Tỷ lệ bao phủ các can thiệp điều trị cho người nghiện các chất ma túy	B
9	3.4.2		Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên sử dụng rượu, bia tới mức nguy hại	A
0	3.5.1	1901	Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông	A
	3.6.1		Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai	A

1			đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại	
2	3.6.2		Tỷ suất sinh trong độ tuổi từ 10-19 tuổi	A
3	3.7.1		Tỷ lệ hộ có chi phí y tế lớn so với tổng chi tiêu hoặc tổng thu nhập	A
4	3.7.2	1605	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	A
5	3.7.3		Số nhân viên y tế trên 10.000 dân	A
6	3.9.1		Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên sử dụng thuốc lá	B
			<b>Mục tiêu 4: Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người</b>	
7	4.1.1	1503	Tỷ lệ học sinh đi học cấp tiểu học	A
8	4.1.2		Tỷ lệ học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học	A
9	4.1.3	1503	Tỷ lệ học sinh đi học cấp trung học cơ sở	A
0	4.1.4		Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở; tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học cơ sở, tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở	A
1	4.2.1		Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được phát triển phù hợp về sức khỏe, học tập và tâm lý xã hội	A
2	4.2.2		Tỷ lệ huy động trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo	A
3	4.3.1		Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đang học các chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng và đại học	A
4	4.4.1		Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo	A
5	4.4.2		Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có các kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin	A
6	4.5.1		Chỉ số bình đẳng trong giáo dục, đào tạo	A
7	4.6.1		Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ	A

8	4.7.1		Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên	A
9	4.7.2		Tỷ lệ trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV	A
0	4.8.1		Tỷ lệ trường học có: (a) Điện; (b) Internet dùng cho mục đích học tập; (c) Máy tính dùng cho mục đích học tập; (d) Cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh, sinh viên khuyết tật; (e) Nước uống; (f) Hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính; (g) Chỗ rửa tay thuận tiện.	A
			<b>Mục tiêu 5: Đạt được bình đẳng giới, tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái</b>	
1	5.1.1	0103	Tỷ số giới tính khi sinh	A
2	5.2.1		Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên đã từng bạo lực bởi chồng hoặc bạn tình hiện tại hoặc trước đây trong 12 tháng qua	A
3	5.2.2		Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên đã từng bị bạo lực tình dục bởi những người không phải chồng hoặc không phải bạn tình trong 12 tháng qua	A
4	5.2.3		Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái bị bạo lực được phát hiện tư vấn	A
5	5.3.1		Tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng lần đầu trước 15 tuổi, trước 18 tuổi	A
6	5.3.2		Số cuộc tảo hôn	A
7	5.4.1		Tỷ lệ thời gian làm công việc nội trợ và chăm sóc gia đình không được trả công	A
8	5.5.1	0209	Tỷ lệ nữ đại biểu quốc hội	A
9	5.5.2	0211	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo chính quyền	A

0	5.5.3	0208	Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng	A
1	5.5.4	0210	Tỷ lệ nữ đại biểu hội đồng nhân dân	A
2	5.5.5		Tỷ lệ nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã	A
3	5.5.6		Tỷ lệ nữ chủ trang trại	A
4	5.6.1		Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi tự quyết định về quan hệ tình dục, sử dụng biện pháp tránh thai và chăm sóc sức khỏe sinh sản	A
5	5.7.1		Tỷ lệ hộ sử dụng đất sản xuất nông nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất sản xuất nông nghiệp	B
6	5.8.1	1305	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động	A
			<b>Mục tiêu 6: Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người</b>	
7	6.1.1	1804	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	A
8	6.1.2		Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	A
9	6.2.1		Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh	A
0	6.3.1		Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, qui chuẩn theo qui định	A
1	6.3.2		Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	A
2	6.4.1		Tỷ lệ hồ chứa lớn được kiểm soát, giám sát để bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu của lưu vực sông	A
3	6.5.1		Tỷ lệ lưu vực sông lớn, quan trọng có hệ thống quan trắc, giám sát tự động, trực tuyến	A
4	6.5.2		Tỷ lệ các hồ chứa lớn, quan trọng trên các lưu vực sông được vận hành theo qui chế phối hợp liên hồ chứa	A
5	6.6.1		Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	A

			<b>Mục tiêu 7: Đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn năng lượng bền vững, đáng tin cậy và có khả năng chi trả cho tất cả mọi người</b>	
6	7.1.1		Tỷ lệ hộ tiếp cận điện	A
7	7.1.2		Tỷ lệ hộ Tỷ lệ hộ có sử dụng nhiên liệu sạch	B
8	7.2.1		Tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng năng lượng tiêu thụ cuối cùng	A
9	7.3.1		Tiêu hao năng lượng so với tổng sản phẩm trong nước	A
0	7.4.1		Công suất lắp đặt và sản lượng điện tái tạo	B
			<b>Mục tiêu 8: Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người</b>	
1	8.1.1	0501	Tổng sản phẩm trong nước	A
2	8.1.2	0503	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước	A
3	8.1.3	0505	Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người	A
4	8.2.1	0206	Năng suất lao động xã hội	A
5	8.2.2	0514	Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP)	A
6	8.2.3	0515	Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố vốn, lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp vào tốc độ tăng trưởng chung	A
7	8.3.1		Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức	A
8	8.4.1		Lượng nguyên liệu sử dụng trong nước	B
9	8.5.1	0207	Thu nhập bình quân 1 lao động có việc làm	A
0	8.5.2	0204	Tỷ lệ thất nghiệp	A
1	8.5.3	0205	Tỷ lệ thiếu việc làm	A

2	8.6.1		Tỷ lệ người từ 15-30 tuổi hiện không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo	A
3	8.7.1		Tỷ lệ người từ 5-17 tuổi tham gia lao động trẻ em	A
4	8.8.1		Tỷ suất người chết, bị thương do tai nạn lao động	B
5	8.9.1		Tỷ trọng đóng góp của hoạt động du lịch trong tổng sản phẩm trong nước	B
6	8.10.1		Số chi nhánh ngân hàng thương mại và số máy ATM trên 100.000 dân từ 16 tuổi trở lên	A
7	8.10.2		Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản thanh toán tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	A
<b>Mục tiêu 9: Xây dựng cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu cao, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững, tăng cường đổi mới</b>				
8	9.1.1	1202	Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển	A
9	9.1.2	1203	Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển	A
00	9.2.1		Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong tổng sản phẩm trong nước	A
01	9.2.2	0905	Giá trị tăng thêm bình quân đầu người của công nghiệp chế biến, chế tạo theo sức mua tương đương	A
02	9.2.3		Tỷ lệ lao động có việc làm trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	A
03	9.3.1		Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa có dư nợ tín dụng tại các tổ chức tín dụng	A
04	9.4.1		Tỷ lệ chi cho khoa học và công nghệ so với tổng sản phẩm trong nước	A
05	9.4.2		Số cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	A
06	9.5.1		Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động	A
<b>Mục tiêu 10: Giảm bất bình đẳng trong xã hội</b>				
07	10.1.1		Tốc độ tăng trưởng về thu nhập của hộ bình quân đầu người	A
08	10.1.2		Tốc độ tăng trưởng về chi tiêu của hộ bình quân đầu người	A

09	10.2.1		Tỷ lệ người sống dưới 50% thu nhập trung vị	A
10	10.4.1		Tỷ trọng giá trị lao động trong tổng sản phẩm trong nước	A
11	10.5.1		Số tổ chức quốc tế mà Việt Nam tham gia với tư cách thành viên	A
12	10.5.2		Số tổ chức quốc tế mà Việt Nam giữ vị trí lãnh đạo từ cấp tiểu ban	A
13	10.6.1		Tỷ lệ chi phí người lao động nhập cư phải trả để có việc làm ở nước ngoài so với thu nhập trung bình của họ từ công việc đó ở nước đến lao động	B
			<b>Mục tiêu 11: Phát triển đô thị, nông thôn bền vững, có khả năng chống chịu; đảm bảo môi trường sống và làm việc an toàn; phân bổ hợp lý dân cư và lao động theo vùng</b>	
14	11.1.1		Tỷ lệ dân số sống trong các nhà tạm	A
15	11.2.1		Tốc độ tăng số lượt hành khách sử dụng phương tiện giao thông công cộng	A
16	11.4.1		Số lượng và tỷ lệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam được bảo tồn	A
17	11.5.1		Số người chết, mất tích, bị thương do thiên tai trên 100.000 dân	A
18	11.6.1		Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, qui chuẩn theo qui định	A
19	11.6.2		Tỷ lệ chất thải rắn xây dựng đô thị được thu gom, tái chế hoặc tái sử dụng so với tổng lượng chất thải rắn xây dựng đô thị phát sinh được thu gom	A
20	11.6.3		Nồng độ các chất trong môi trường không khí	A
21	11.6.4	2008	Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người	A
22	11.7.1		Diện tích đất cây xanh công cộng bình quân đầu người khu vực nội thành, nội thị	A
23	11.10.1		Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	A
			<b>Mục tiêu 12: Đảm bảo mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững</b>	
	12.2.1		Tỷ lệ diện tích phần đất liền được lập bản đồ địa	A



24			chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 phần đất liền	
25	12.2.2		Tỷ lệ diện tích phần đất liền Việt Nam được bay đo từ phổ gamma tỷ lệ 1:50.000	A
26	12.2.3		Tỷ lệ diện tích vùng biển và hải đảo Việt Nam được bay đo từ, trọng lực tỷ lệ 1:250.000	A
27	12.3.1		Tỷ lệ tổn thất lương thực, thực phẩm chủ yếu sau thu hoạch	A
28	12.4.1	2007	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	A
29	12.4.2		Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	A
30	12.4.3		Tỷ lệ khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo	A
31	12.5.1		Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường	A
32	12.5.2		Tỷ lệ phế liệu nhựa, giấy, dầu thải và sắt thép trong nước được tái chế	B
			<b>Mục tiêu 13: Ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai</b>	
33	13.2.1		Tỷ lệ bộ/ngành và tỉnh/thành trực thuộc trung ương có ban hành kế hoạch hành động tăng trưởng xanh	A
34	13.3.1		Tỷ lệ dân số được phổ biến kiến thức về phòng chống lụt bão và giảm nhẹ rủi ro thiên tai	A
			<b>Mục tiêu 14: Bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển và nguồn lợi biển để phát triển bền vững</b>	
35	14.1.1		Hàm lượng các chất trong môi trường nước biển tại khu vực cửa sông, ven biển và biển xa bờ	A
36	14.1.2		Tỷ lệ điểm quan trắc chất lượng nước biển ven bờ đạt yêu cầu của qui chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các thông số: ô nhiễm chất hữu cơ (N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) và tổng dầu mỡ	A
37	14.3.1		Độ axit (pH) của biển Việt Nam	A
38	14.4.1		Tỷ trọng trữ lượng nguồn lợi thủy sản trong giới hạn bền vững sinh thái	B
39	14.4.2		Số lượng các vụ khai thác hải sản bất hợp pháp	A

40	14.4.3		Tỷ lệ sản lượng khai thác trên trữ lượng nguồn lợi thủy sản vùng biển ven bờ Việt Nam	B
41	14.5.1		Diện tích các khu vực bảo tồn biển	A
			<b>Mục tiêu 15: Bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển dịch vụ hệ sinh thái, chống sa mạc hóa, ngăn chặn suy thoái và phục hồi tài nguyên đất</b>	
42	15.2.1	2001	Diện tích rừng hiện có	A
43	15.2.2	2003	Tỷ lệ che phủ rừng	A
44	15.3.1	2006	Tỷ lệ diện tích đất bị thoái hóa	A
45	15.7.1		Số vụ mua bán, săn bắt, vận chuyển, buôn bán, tàng trữ bất hợp pháp động vật hoang dã được phát hiện	A
			<b>Mục tiêu 16: Thúc đẩy xã hội hòa bình, công bằng, bình đẳng vì phát triển bền vững, tạo khả năng tiếp cận công lý cho tất cả mọi người; xây dựng các thể chế hiệu quả, có trách nhiệm giải trình và có sự tham gia ở các cấp</b>	
46	16.1.1		Tỷ lệ dân số từ 15-65 tuổi bị bạo lực thể chất, tinh thần và tình dục trong 12 tháng qua	A
47	16.2.1		Tỷ lệ người dưới 18 tuổi đã từng bị người chăm sóc, nuôi dưỡng xử phạt về thể chất hoặc bị xử phạt về tinh thần trong tháng qua	A
48	16.2.2		Tỷ lệ người từ 18-29 tuổi đã từng bị bạo lực tình dục trước 18 tuổi	A
49	16.2.3		Số nạn nhân bị bạo lực gia đình tố cáo với các cơ quan có thẩm quyền	A
50	16.4.1		Vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ trái phép bị tịch thu trên 100.000 dân	A
51	16.5.1		Tỷ lệ người phải trả chi phí không chính thức khi sử dụng dịch vụ công	A
52	16.5.2		Tỷ lệ doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức khi sử dụng dịch vụ công	A
53	16.6.1		Tỷ lệ dân số hài lòng về dịch vụ công trong lần gần đây nhất	A
	16.6.2		Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước so với dự toán chi	A

54			ngân sách nhà nước đã được phê duyệt	
55	16.8.1	0112	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh	A
			<b>Mục tiêu 17: Tăng cường phương thức thực hiện và thúc đẩy đối tác toàn cầu vì sự phát triển bền vững</b>	
56	17.1.1		Mức thuế nhập khẩu bình quân	B
57	17.2.1	1005	Giá trị xuất khẩu hàng hóa	A
58	17.5.1		Vốn hỗ trợ phát triển chính thức và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài	A

**BỘ CHỈ TIÊU GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐỊA PHƯƠNG  
GIAI ĐOẠN 2013 - 2020**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2157/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ)*

<b>I. CÁC CHỈ TIÊU CHUNG (28 CHỈ TIÊU)</b>						
STT	Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Kỳ công bố	Lộ trình	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập/tổng hợp
<b>CHỈ TIÊU TỔNG HỢP (1 chỉ tiêu)</b>						
1	1	Chỉ số phát triển con người (HDI)	0 £ Hệ số £ 1	3-5 năm	2015	Cục Thống kê
<b>LĨNH VỰC KINH TẾ (7 chỉ tiêu)</b>						
2	1	Tỷ lệ vốn đầu tư phát triển trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn	%	Năm	2014	Cục Thống kê
3	2	Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (Hệ số ICOR)	Hệ số	5 năm	2014	Cục Thống kê
4	3	Năng suất lao động xã hội	Triệu đồng /lao động	Năm	2014	Cục Thống kê
5	4	Tỷ lệ thu ngân sách so với chi ngân sách trên địa bàn	%	Năm	2014	- Chủ trì: Sở Tài chính- Phối hợp: Cục Thống kê, Kho bạc nhà nước tỉnh, Cục Thuế
6	5	Diện tích đất lúa được bảo vệ và duy trì (theo Nghị quyết của CP)	Nghìn ha	Năm	2014	- Chủ trì: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Phối hợp: Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thống kê
<b>Chỉ tiêu khuyến khích sử dụng*</b>						
7	6	Tỷ trọng đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tốc độ tăng trưởng chung	%	3-5 năm	2015	Cục Thống kê

8	7	Mức giảm tiêu hao năng lượng để sản xuất ra một đơn vị tổng sản phẩm trên địa bàn.	%	Năm	2015	- Chủ trì: Sở Công Thương - Phối hợp: Cục Thống kê
<b>LĨNH VỰC XÃ HỘI (11 chỉ tiêu)</b>						
9	1	Tỷ lệ hộ nghèo	%	Năm	2014	- Chủ trì: Cục Thống kê - Phối hợp: Sở Lao động-Thương binh và Xã hội
10	2	Tỷ lệ thất nghiệp	%	Năm	2014	- Chủ trì: Cục Thống kê - Phối hợp: Sở Lao động-Thương binh và Xã hội
11	3	Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo	%	Năm	2014	- Chủ trì: Cục Thống kê - Phối hợp: Sở Lao động-Thương binh và Xã hội
12	4	Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (Hệ số Gini)	0 £ Hệ số £ 1	2 năm	2015	Cục Thống kê
13	5	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	trai/100 gái	Năm	2014	- Chủ trì: Cục Thống kê - Phối hợp: Sở Y tế
14	6	Tỷ lệ người dân đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	%	Năm	2014	- Chủ trì: Bảo hiểm Xã hội tỉnh. - Phối hợp: Sở Lao động-Thương binh và Xã hội
15	7	Tỷ lệ chi ngân sách địa phương cho hoạt động văn hóa, thể thao	%	Năm	2014	- Chủ trì: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch - Phối hợp: Sở Tài chính, Cục Thống kê, Kho bạc nhà nước tỉnh
16	8	Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới	%	Năm	2014	- Chủ trì: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Phối hợp: Cơ quan hoặc Bộ phận chuyên trách giúp Ban chỉ đạo tỉnh về Chương trình nông thôn mới
17	9	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	%	Năm	2014	- Chủ trì: Cục Thống kê - Phối hợp: Sở Y tế
18	10	Số người chết do tai nạn giao thông	Người /100.000 dân/năm	Năm	2014	- Chủ trì: Sở Công an - Phối hợp: Ban An toàn giao thông tỉnh
19	11	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông đúng độ tuổi	%	Năm	2014	- Chủ trì: Sở Giáo dục và Đào tạo - Phối hợp: Cục Thống kê
<b>LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG (9 chỉ tiêu)</b>						
20	1	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch	%	2 năm	2014	- Chủ trì: Cục Thống kê. - Phối hợp: Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
21	2	Tỷ lệ diện tích đất được bảo vệ, duy trì đa dạng sinh học	%	Năm	2014	Sở Tài nguyên và Môi trường
22	3	Diện tích đất bị thoái hóa	ha	2 năm	2015	- Chủ trì: Sở Tài nguyên và Môi trường - Phối hợp: Sở Nông

						ng nghiệp và Phát triển nông thôn
23	4	Tỷ lệ các đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp xử lý chất thải rắn, nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường	%	Năm	2014	- Chủ trì: Sở Xây dựng - Phối hợp: Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Công Thương, Ban Quản lý các KKT, KCN, KCX, CCN tỉnh
24	5	Tỷ lệ che phủ rừng	%	Năm	2014	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
25	6	Tỷ lệ chất thải rắn thu gom, đã xử lý	%	Năm	2014	- Chủ trì: Sở Xây dựng - Phối hợp: Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Công Thương, Sở Y tế
26	7	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại	Vụ, Triệu đồng	Năm	2014	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
<b>Chỉ tiêu khuyến khích sử dụng*</b>						
27	8	Tỷ lệ các dự án khai thác khoáng sản được phục hồi về môi trường	%	Năm	2015	Sở Tài nguyên và Môi trường
28	9	Số dự án xây dựng theo cơ chế phát triển sạch-CDM	Dự án	Năm	2015	- Chủ trì: Sở Tài nguyên, môi trường - Phối hợp: Cục Thống kê
<b>II. CÁC CHỈ TIÊU ĐẶC THÙ VÙNG (15 CHỈ TIÊU)</b>						
<b>VÙNG TRUNG DU, MIỀN NÚI (1 chỉ tiêu)</b>						
1	1	Số vụ và diện tích rừng bị cháy, bị chặt phá	Vụ, ha	Năm	2014	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
<b>VÙNG ĐỒNG BẰNG (2 chỉ tiêu)</b>						
2	1	Tỷ lệ diện tích gieo trồng cây hàng năm được tưới, tiêu	%	Năm	2014	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
<b>Chỉ tiêu khuyến khích sử dụng*</b>						
3	2	Tỷ lệ diện tích đất ngập nước vùng đồng bằng được bảo vệ và duy trì đa dạng sinh học	%	Năm	2015	- Chủ trì: Sở Tài nguyên và Môi trường - Phối hợp: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
<b>VÙNG VEN BIỂN (2 chỉ tiêu)</b>						
<b>Chỉ tiêu khuyến khích sử dụng*</b>						
4	1	Hàm lượng một số chất hữu cơ trong nước biển vùng cửa sông, ven biển	mg/lít	Năm	2015	Sở Tài nguyên và Môi trường
5	2	Diện tích rừng ngập mặn ven biển được bảo tồn, duy trì đa dạng sinh học	ha	Năm	2015	- Chủ trì: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Phối hợp: Sở Tài nguyên và Môi trường
<b>ĐÔ THỊ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG (5 chỉ tiêu)</b>						

6	1	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m <sup>2</sup>	2 năm	2014	- Chủ trì: Cục Thống kê - Phối hợp: Sở Xây dựng
7	2	Mức giảm lượng nước ngầm, nước mặt	m <sup>3</sup> /người/năm	2 năm	2014	Sở Tài nguyên và Môi trường
<b>Chỉ tiêu khuyến khích sử dụng*</b>						
8	3	Tỷ lệ chi ngân sách cho duy tu, bảo dưỡng các di tích lịch sử và các điểm du lịch	%	Năm	2015	- Chủ trì: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch - Phối hợp: Sở Tài chính
9	4	Diện tích đất cây xanh đô thị bình quân đầu người	m <sup>2</sup> /người	Năm	2015	Sở Xây dựng
10	5	Tỷ lệ ngày có nồng độ các chất độc hại trong không khí vượt quá tiêu chuẩn cho phép	%	Năm	2015	Sở Tài nguyên và Môi trường
<b>NÔNG THÔN (5 chỉ tiêu)</b>						
11	1	Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản	triệu đồng	Năm	2014	- Chủ trì: Cục Thống kê - Phối hợp: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
12	2	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	Năm	2014	- Chủ trì: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Phối hợp: Cục Thống kê
13	3	Tỷ lệ chất thải rắn nông thôn được thu gom và xử lý	%	Năm	2014	- Chủ trì: Sở Xây dựng - Phối hợp: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
<b>Chỉ tiêu khuyến khích sử dụng*</b>						
14	4	Lượng phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật bình quân 1 ha đất canh tác	kg/ha	Năm	2015	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
15	5	Tỷ lệ chất thải rắn làng nghề được thu gom, xử lý	%	Năm	2015	- Chủ trì: Sở Xây dựng - Phối hợp: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(Nguồn: Quyết định số 2157/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013)

\* Chỉ tiêu không bắt buộc sử dụng: Khuyến khích các địa phương sẵn có nguồn số liệu hoặc có điều kiện khảo sát thu thập số liệu áp dụng để giám sát, đánh giá phát triển bền vững.

**BỘ CHỈ TIÊU PTBV CỦA ỦY BAN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA  
LIÊN HỢP QUỐC (UNCSD)**

<b>Chủ đề</b>	<b>Chủ đề nhánh</b>	<b>Chỉ tiêu</b>
	<b>Lĩnh vực xã hội</b>	
1. Công bằng	1. Nghèo đói	1. Tỷ lệ người nghèo 2. Chỉ số Gini về bất cân đối thu nhập 3. Tỷ lệ thất nghiệp
	2. Công bằng giới	4. Tỷ lệ lương trung bình của nữ so với nam
2. Y tế	3. Tình trạng dinh dưỡng	5. Tình trạng dinh dưỡng của trẻ em
	4. Tỷ lệ chết	6. Tỷ lệ chết <5 tuổi 7. Kỳ vọng sống của trẻ mới sinh
	5. Điều kiện vệ sinh	8. % dân số có thiết bị vệ sinh phù hợp
	6. Nước sạch	9. Dân số được dùng nước sạch
	7. Tiếp cận dịch vụ y tế	10. % dân số được tiếp cận dịch vụ y tế ban đầu 11. Tiêm chủng cho trẻ em 12. Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai
3. Giáo dục	8. Cấp giáo dục	13. Phổ cập tiểu học đối với trẻ em 14. Tỷ lệ người trưởng thành đạt mức giáo dục cấp II
	9. Biết chữ	15. Tỷ lệ biết chữ của người trưởng thành
4. Nhà ở	10. Điều kiện sống	16. Diện tích nhà ở bình quân đầu người
5. An ninh	11. Tội phạm	17. Số tội phạm trong 100.000 dân số.
6. Dân số	12. Thay đổi dân số	18. Tỷ lệ tăng dân số 19. Dân số đô thị chính thức và không chính thức
	<b>Lĩnh vực môi trường</b>	
7. Không khí	13. Thay đổi khí hậu	20. Phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính
	14. Phá huỷ tầng ôzôn	21. Mức độ tàn phá tầng ôzôn
	15. Chất lượng không khí	22. Mức độ tập trung của chất thải khí khu vực đô thị
8. Đất	16. Nông nghiệp	23. Đất canh tác và diện tích cây lâu năm 24. Sử dụng phân hoá học 25. Sử dụng thuốc trừ sâu
	17. Rừng	26. Tỷ lệ che phủ rừng 27. Cường độ khai thác gỗ
	18. Hoang hoá	28. Đất bị hoang hoá
	19. Đô thị hoá	29. Diện tích đô thị chính thức và phi chính thức
9. Đại dương, biển, bờ biển	20. Khu vực bờ biển	30. Mức độ tập trung của tảo trong nước biển 31. % dân số sống ở khu vực bờ biển
	21. Ngư nghiệp	32. Loài hải sản chính bị bắt hàng năm
10. Nước sạch		33. Mức độ cạn kiệt của nguồn nước ngầm

		và nước mặt so với tổng nguồn nước
	22. Chất lượng nước	34. BOD của khối nước
		35. Mức tập trung của Faecal Coliform
11. Đa dạng sinh học	23. Hệ sinh thái	36. Diện tích hệ sinh thái chủ yếu được lựa chọn
		37. Diện tích được bảo vệ so với tổng diện tích
	24. Loài	38. Sự đa dạng của số loài được lựa chọn
	<b>Lĩnh vực kinh tế</b>	
12. Cơ cấu kinh tế	25. Hiện trạng kinh tế	39. GDP bình quân đầu người
		40. Tỷ lệ đầu tư trong GDP
	26. Thương mại	41. Cán cân thương mại hàng hoá và dịch vụ
		42. Tỷ lệ nợ trong GNP
	27. Tình trạng tài chính	43. Tổng viện trợ ODA hoặc nhận viện trợ ODA so với GNP
	28. Tiêu dùng vật chất	44. Mức độ sử dụng vật chất
	29. Sử dụng năng lượng	45. Tiêu thụ năng lượng bình quân đầu người/năm
		46. Tỷ lệ tiêu dùng nguồn năng lượng có thể tái sinh.
		47. Mức độ sử dụng năng lượng
13. Mẫu hình sản xuất tiêu dùng	30. Xả thải và quản lý xả thải	48. Xả thải rắn của công nghiệp và đô thị
		49. Chất thải nguy hiểm
		50. Chất thải phóng xạ
		51. Chất thải tái sinh
	31. Giao thông vận tải	52. Khoảng cách vận chuyển/người theo một cách thức vận chuyển
	<b>Lĩnh vực thể chế</b>	
14. Khuôn khổ thể chế	32. Quá trình thực hiện chiến lược PTBV	53. Chiến lược PTBV quốc gia
	33. Hợp tác quốc tế	54. Thực thi các công ước quốc tế đã ký kết
15. Năng lực thể chế	33. Tiếp cận thông tin	55. Số lượng người truy cập Internet/1.000 dân
	35. Cơ sở hạ tầng thông tin liên lạc	56. Đường điện thoại chính/1.000 dân
	36. Khoa học & công nghệ	57. Đầu tư cho nghiên cứu và phát triển tính theo % GDP
	37. Phòng chống thảm hoạ	58. Thiệt hại về người và của do các thảm hoạ thiên tai

(Nguồn: UNCSD năm 2001)



**BỘ CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA CHIẾN LƯỢC  
TOÀN DIỆN TĂNG TRƯỞNG VÀ XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO**

<b>Chỉ tiêu</b>
1. Tăng trưởng GDP
2. Tỷ lệ tích lũy nội bộ trên GDP
3. Cơ cấu nông nghiệp-công nghiệp-dịch vụ trong GDP
4. Tỷ lệ lao động nông nghiệp-công nghiệp-dịch vụ trong tổng số lao động
5. Tỷ lệ nghèo (theo chuẩn quốc tế và chuẩn Việt Nam)
6. Tỷ lệ xã nghèo được cung cấp kết cấu hạ tầng thiết yếu
7. Tỷ lệ số xã có điện đến trung tâm xã
8. Tỷ lệ dân số thành thị và nông thôn được dùng nước sạch, lượng nước sạch bình quân đầu người/ngày
9. Tỷ lệ gia đình có hố xí hợp vệ sinh
10. Tỷ lệ lao động nữ trong tổng số lao động được giải quyết việc làm mới
11. Tỷ lệ thất nghiệp thành thị, tỷ lệ quỹ thời gian sử dụng ở nông thôn
12. Tỷ lệ trẻ em dưới 3 tuổi đến nhà trẻ
13. Tỷ lệ trẻ em từ 3-5 tuổi đến trường, lớp mẫu giáo
14. Tỷ lệ học sinh đi học trong độ tuổi
15. Tỷ lệ học sinh học xong tiểu học
16. Tỷ lệ học sinh trung học cơ sở trong độ tuổi
17. Tỷ lệ học sinh trung học phổ thông trong độ tuổi
18. Tỷ lệ xóa mù chữ cho phụ nữ dưới 40 tuổi
19. Tỷ lệ thu hút học sinh trong độ tuổi vào các trường trung học chuyên nghiệp
20. Tỷ lệ thu hút học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông vào các trường dạy nghề
21. Tỷ lệ sinh
22. Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi
23. Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi
24. Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi
25. Tỷ lệ trẻ em thiếu cân dưới (2500grs)
26. Tỷ suất tử vong mẹ liên quan đến sinh sản
27. Tỷ lệ gia đình, cộng đồng đạt chuẩn văn hóa

28. Số bản sách/người/năm
29. Tỷ lệ số hộ được nghe đài, xem truyền hình
30. Tỷ lệ khu công nghiệp, đô thị, làng nghề được xử lý nước thải, chất thải rắn, chất thải vệ sinh
31. Tỷ lệ che phủ rừng
32. Tỷ lệ tái nghèo do thiên tai và rủi ro khác
33. Tỷ lệ phụ nữ làm việc ở các công sở

(Nguồn: Chiến lược tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo)

### CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG THEO 3 TRỤ CỘT CHÍNH

<b>Các chỉ tiêu kinh tế (6)</b>
1. Tỷ trọng nông-lâm-ngư nghiệp trong GDP
2. GDP bình quân đầu người theo khu vực nông thôn
3. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất, giá trị gia tăng và tốc độ tăng trưởng của khu vực nông-lâm-ngư nghiệp
4. Tỷ lệ lao động nông-lâm-ngư nghiệp trong tổng lao động xã hội
5. Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu nông-lâm-hải sản
6. Tỷ lệ vốn FDI trong tổng số FDI
<b>Các chỉ tiêu xã hội (8)</b>
1. Thu nhập của dân cư
2. Tỷ lệ nghèo đói ở nông thôn
3. Khoảng cách chênh lệch thu nhập
4. Bình đẳng giới ở nông thôn
5. Tình trạng suy dinh dưỡng trẻ em và sức khỏe bà mẹ
6. Tiếp cận dịch vụ y tế, vệ sinh ở nông thôn
7. Chỉ tiêu về giáo dục ở nông thôn
8. Các chỉ tiêu về cơ cấu dân số và nhà ở nông thôn
<b>Các chỉ tiêu môi trường (15)</b>
1. Diện tích đất nông nghiệp
2. Đất trồng cây lâu năm
3. Đất nông nghiệp được thủy lợi hóa
4. Lượng phân hóa học sử dụng hàng năm
5. Lượng thuốc trừ sâu sử dụng trong nông nghiệp
6. Diện tích rừng trồng hàng năm
7. Diện tích rừng bị cháy
8. Tỷ lệ diện tích che bằng phủ rừng
9. Diện tích rừng được khoanh nuôi, bảo vệ
10. Sản lượng gỗ khai thác hàng năm
11. Tỷ lệ gỗ rừng trồng khai thác trong tổng số gỗ được khai thác
12. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản
13. Sản lượng thủy sản

14. Cơ cấu sản lượng thủy sản
15. Diện tích đất nông nghiệp bị mất do đô thị hóa và công nghiệp hóa

(Nguồn: Bộ Kế hoạch Đầu tư-năm 2005, Tổng kết mô hình PTBV, Dự án AG-21)

### CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐỀ CẬP TRONG AGENDA 21 VIỆT NAM

Chỉ tiêu
1. Tỷ lệ nghèo
2. Số xã nghèo
3. Tỷ lệ người sống trên đường nghèo
4. Tỷ lệ hộ thoát nghèo so với tổng hộ nghèo
5. Khoảng cách thu nhập giữa thành thị và nông thôn, miền núi và đồng bằng
6. Trợ cấp dân tộc thiểu số
7. Hỗ trợ người tàn tật
8. Hỗ trợ người bị thiệt hại do thiên tai
9. Số chỗ làm việc mới tạo ra cho người lao động
10. Số phụ nữ hoạt động kinh tế, hoặc giữ cương vị lãnh đạo so với nam
11. Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng so với tổng số
12. Kỳ vọng sống của trẻ em mới sinh
13. Thực phẩm sạch và an toàn
14. Cung cấp nước sạch
15. Số người tiếp cận được với dịch vụ y tế
16. Tỷ lệ tiêm phòng
17. Số lần khám thai
18. Tỷ lệ trẻ em từ 36 tháng đến 6 tuổi được uống vitamin A
19. Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng
20. Số lần phá thai
21. Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai
22. Tỷ lệ phổ cập giáo dục tiểu học
23. Số năm đi học trung bình của dân số
24. Tỷ lệ lao động qua đào tạo
25. Tỷ lệ người trưởng thành (từ 5 tuổi trở lên) biết chữ
26. HDI
27. Áp lực nhà ở và vệ sinh môi trường
28. Đấu tranh chống tội phạm
29. Tốc độ tăng dân số
30. Tỷ lệ sinh
31. Bụi, khí phát thải
32. Khí thải SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , CO <sub>x</sub>

(Nguồn: Bộ Kế hoạch Đầu tư-năm 2005, Dự án AG-21)

## 17 MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA LIÊN HIỆP QUỐC (SDGS)

17 mục tiêu phát triển bền vững – Các **mục tiêu [phát triển bền vững](#)** (SDGs) là một tập hợp các chỉ tiêu liên quan đến tương lai phát triển quốc tế. Liên Hiệp Quốc đã đề ra các mục tiêu này và xúc tiến với tên gọi Các Mục tiêu Toàn cầu về Phát triển Bền vững, để thay cho [Các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ](#) đã hết hạn vào cuối năm 2015. Họ sẽ thực hiện Các Mục tiêu Phát triển Bền vững này từ năm 2015 đến năm 2030.

Có **17 mục tiêu** cụ thể:

### 1. **Mục tiêu 1: XÓA NGHÈO:**

Chấm dứt nghèo nàn trong tất cả mọi hình thức ở mọi nơi

### 2. **Mục tiêu 2: XÓA ĐÓI:**

Chấm dứt nạn đói, đảm bảo an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng cũng như khuyến khích phát triển nông nghiệp bền vững

### 3. **Mục tiêu 3: SỨC KHỎE TỐT, CUỘC SỐNG HẠNH PHÚC:**

Đảm bảo sức khỏe mạnh và thúc đẩy hạnh phúc cho mọi xã hội cho tất cả các nhóm tuổi

### 4. **Mục tiêu 4: GIÁO DỤC CHẤT LƯỢNG:**

Đảm bảo công bằng và chất lượng giáo dục toàn diện, thúc đẩy cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người

### 5. **Mục tiêu 5: BÌNH ĐẲNG GIỚI:**

Đạt được bình đẳng giới và trao quyền cho tất cả mọi phụ nữ và bé gái

### 6. **Mục tiêu 6: NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH:**

Đảm bảo quản lý bền vững và cung cấp nước, và điều kiện vệ sinh cho tất cả mọi người

### 7. **Mục tiêu 7: NĂNG LƯỢNG SẠCH VÀ GIÁ HỢP LÝ:**

Đảm bảo tiếp cận năng lượng với giá cả phải chăng, bền vững và hiện đại cho tất cả mọi người

### 8. **Mục tiêu 8: TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ VIỆC LÀM BỀN VỮNG:**

Thúc đẩy [tăng trưởng bền vững](#), toàn diện, liên tục, tạo việc làm đầy đủ, hiệu quả, bền vững cho tất cả mọi người

**9. Mục tiêu 9: CÔNG NGHIỆP, SÁNG TẠO VÀ HẠ TẦNG:**

Xây dựng cơ sở hạ tầng vững chắc, đẩy mạnh công nghiệp hóa toàn diện, bền vững và đổi mới

**10. Mục tiêu 10: GIẢM BÁT BÌNH ĐẲNG:**

Giảm sự bất bình đẳng trong mỗi quốc gia và giữa các quốc gia

**11. Mục tiêu 11: THÀNH PHỐ VÀ CỘNG ĐỒNG BỀN VỮNG:**

Làm cho các thành phố và các khu vực sinh sống của con người trở nên toàn diện, an toàn, linh động và bền vững

**12. Mục tiêu 12: TIÊU DÙNG, SẢN XUẤT CÓ TRÁCH NHIỆM:**

Đảm bảo các mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững

**13. Mục tiêu 13: HÀNH ĐỘNG BẢO VỆ KHÍ HẬU:**

Hành động khẩn cấp để ứng phó biến đổi khí hậu và các tác động của nó

**14. Mục tiêu 14: CUỘC SỐNG DƯỚI NƯỚC:**

Bảo tồn và sử dụng bền vững các đại dương, biển và các tài nguyên biển

**15. Mục tiêu 15: CUỘC SỐNG TRÊN MẶT ĐẤT:**

Bảo vệ, phục hồi và tăng cường sử dụng bền vững các hệ sinh thái trên cạn, bền vững các khu rừng ngập mặn, chống sa mạc hóa, suy thoái đất và mất đa dạng sinh học

**16. Mục tiêu 16: XÃ HỘI HÒA BÌNH:**

Thúc đẩy xã hội hòa bình, cung cấp quyền tiếp cận tư pháp cho tất cả mọi người, xây dựng thể chế hiệu quả, trách nhiệm và toàn diện cho tất cả các cấp

**17. Mục tiêu 17: QUAN HỆ ĐỐI TÁC TOÀN CẦU:**

Tăng cường các phương tiện thực hiện và tạo sức sống mới cho các đối tác toàn cầu để phát triển bền vững

(Nguồn: <https://www.theguardian.com/global-development/2015/jan/19/sustainable-development-goals-united-nations>)

## PHỤ LỤC 02

### BẢNG KHẢO SÁT 10 CHUYÊN GIA LẦN 1

#### I. Phần giới thiệu

Xin chào các Ông/Bà, tôi tên là Lê Văn Cảnh, đang là Nghiên cứu sinh trường đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, chuyên ngành Kinh tế - Chính trị. Hiện nay, tôi đang thực hiện đề tài: “*Phát triển bền vững hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá của Việt Nam trong hội nhập quốc tế*”. Kính mong Ông/Bà vui lòng dành một ít thời gian để trao đổi một số suy nghĩ của Ông/Bà. Tất cả ý kiến trung thực của Ông/Bà đều đóng góp vào sự thành công của nghiên cứu này.

*Mục đích cuộc thảo luận:* Khám phá, điều chỉnh, bổ sung và khẳng định các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển hàng thủ công mỹ nghệ (TCMN) mây tre lá của Việt Nam trên quan điểm phát triển bền vững (PTBV).

#### II. Nội dung cuộc thảo luận

Ông/Bà vui lòng cho biết quan điểm của mình về các nội dung theo quan điểm dưới đây:

1. Theo Ông/Bà sự bền vững của hàng TCMN mây tre lá trên khía cạnh kinh tế được biểu hiện trên những chỉ tiêu nào sau đây:
  - a. Mức độ đóng góp của hàng TCMN mây tre lá vào tốc độ tăng trưởng kinh tế
  - b. Phát triển bền vững hàng TCMN mây tre lá yêu cầu phải đảm bảo nâng cao chất lượng tăng trưởng xuất khẩu
2. Theo Ông/Bà sự bền vững của hàng TCMN mây tre lá trên khía cạnh môi trường và tài nguyên được biểu hiện trên những chỉ tiêu nào sau đây:
  - a. Mức độ cải thiện môi trường nhờ hoạt động xuất khẩu hàng TCMN mây tre lá
  - b. Mức độ đa dạng hóa sinh học ở khu vực sản xuất và chế biến hàng TCMN mây tre lá
  - c. Mức độ đóng góp của hàng TCMN mây tre lá vào kinh phí bảo vệ môi trường
3. Với tư cách là người am hiểu về ngành hàng TCMN mây tre lá, theo Ông/Bà sự bền vững của hàng TCMN mây tre lá trên khía cạnh xã hội được biểu hiện trên những chỉ tiêu nào sau đây
  - a. Mức độ cải thiện đời sống của người dân từ hoạt động xuất khẩu hàng TCMN mây

tre lá

b. Mức độ gia tăng việc làm và trình độ lao động từ việc mở rộng xuất khẩu hàng TCMN mây tre lá

c. Mức độ gia tăng xuất khẩu hàng TCMN mây tre lá gắn với công bằng xã hội

4. Với tư cách là người am hiểu về ngành hàng TCMN mây tre lá, theo Ông/Bà sự bền vững của hàng TCMN mây tre lá trên khía cạnh năng lực quản lý được biểu hiện trên những chỉ tiêu nào sau đây

a. Tư duy về quản lý ngành theo yêu cầu PTBV

b. Xác định mô hình tổ chức và xây dựng hệ thống bộ máy quản lý ngành

c. Thể chế quản lý ngành

d. Trình độ, Năng lực và Tinh thần trách nhiệm của đội ngũ quản lý...

5. Theo Ông/Bà hoạt động **Kinh tế** có ảnh hưởng như thế nào đến sự bền vững về mặt **Xã hội** của hoạt động của hàng TCMN mây tre lá của Việt Nam?

6. Theo Ông/Bà hoạt động **Xã hội** có ảnh hưởng như thế nào đến sự bền vững về mặt **Kinh tế** của hoạt động của hàng TCMN mây tre lá của Việt Nam?

7. Theo Ông/Bà hoạt động **Kinh tế** có ảnh hưởng như thế nào đến sự bền vững về mặt **Môi trường và tài nguyên** của hoạt động của hàng TCMN mây tre lá của Việt Nam?

8. Theo Ông/Bà hoạt động từ **Môi trường** có ảnh hưởng như thế nào đến sự bền vững về mặt **Kinh tế** của hoạt động của hàng TCMN mây tre lá của Việt Nam?

9. Theo Ông/Bà hoạt động **Xã hội** có ảnh hưởng như thế nào đến sự bền vững về mặt **Môi trường và tài nguyên** của hoạt động của hàng TCMN mây tre lá của Việt Nam?

10. Theo Ông/Bà nên đề cập đến những chính sách nào để đảm bảo PTBV hàng TCMN mây tre lá của Việt Nam

i. Nhóm chính sách đảm bảo bền vững về mặt kinh tế:

ii. Nhóm chính sách đảm bảo bền vững về mặt xã hội

iii. Nhóm chính sách đảm bảo bền vững về mặt môi trường

iv. Nhóm chính sách tác động đến mối quan hệ giữa kinh tế - xã hội

v. Nhóm chính sách tác động đến mối quan hệ giữa kinh tế - môi trường

vi. Nhóm chính sách tác động đến mối quan hệ giữa xã hội - môi trường

**Xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của quý Ông/Bà!**

## BẢNG KHẢO SÁT 10 CHUYÊN GIA LẦN 2

**(Thảo luận nhằm khám phá các tiêu chí đo lường phát triển bền vững**

**hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá của Việt Nam)**

### **I. Phần giới thiệu**

Kính chào Ông/Bà!

Tôi tên là Lê Văn Cảnh, đang là Nghiên cứu sinh trường đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, chuyên ngành Kinh tế - Chính trị. Hiện đang thực hiện đề tài “*Phát triển bền vững hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá của Việt Nam trong hội nhập quốc tế*”. Đề tài rất cần sự hỗ trợ của quý Ông/Bà về những thông tin thể hiện trong bản câu hỏi dưới đây.

Rất mong nhận được sự giúp đỡ của quý vị. Tôi xin cam kết những thông tin trong phiếu điều tra này chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu và đảm bảo không tiết lộ các thông tin mà quý doanh nghiệp cung cấp.

### **II. Nội dung cuộc thảo luận**

Ông/Bà vui lòng cho biết quan điểm của mình về các nội dung theo quan điểm dưới đây là các tiêu chí dùng để đánh giá sự phát triển hàng thủ công mỹ nghệ (TCMN) mây tre lá của Việt Nam theo quan điểm phát triển bền vững (PTBV) trên các khía cạnh kinh tế-xã hội-môi trường và thể chế:

1. Mức doanh thu của ngành hàng TCMN mây tre lá xuất khẩu.
2. Chỉ số đo lường về việc duy trì tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng TCMN mây tre lá cao và ổn định
3. Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu hàng TCMN mây tre lá so tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước
4. Tỷ trọng tăng trưởng kim ngạch hàng TCMN mây tre lá so với tốc độ tăng trưởng GDP.
5. Hiệu suất sử dụng vốn của hàng TCMN mây tre lá (ICOR)
6. Tăng trưởng của hàng TCMN mây tre lá với năng suất nhân tố tổng hợp (TFP)
7. Chuyển dịch cơ cấu hàng TCMN mây tre lá theo hướng nâng cao giá trị gia tăng hàng xuất khẩu
8. Khả năng cạnh tranh của hàng TCMN mây tre lá xuất khẩu
9. Khả năng tham gia của hàng TCMN mây tre lá xuất khẩu trong vào chuỗi giá trị toàn cầu
10. Tỷ lệ đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (R&D/GDP) hàng TCMN mây tre lá
11. Tỷ lệ hàng TCMN mây tre lá xuất khẩu dưới dạng thô, sơ chế
12. Tỷ trọng xuất khẩu hàng TCMN mây tre lá qua thành phẩm trong tổng kim ngạch xuất khẩu
13. Giá trị thực thu hàng xuất khẩu
14. Tỷ lệ đầu tư của ngành hàng TCMN mây tre lá so với GDP



15. Mức thu nhập bình quân đầu người trong ngành hàng TCMN mây tre lá so với mức thu nhập bình quân đầu người của cả nước
16. Tỷ lệ hộ sống dưới ngưỡng nghèo sống ở các khu vực làng nghề nói riêng, ở khu vực nông thôn nói chung khi tham gia sản xuất hàng TCMN mây tre lá.
17. Tình trạng thất nghiệp khi tham gia ngành hàng TCMN mây tre lá
18. Tỷ lệ lao động có việc làm tăng thêm từ việc mở rộng xuất khẩu hàng TCMN mây tre lá.
19. Tỷ lệ lao động trong hoạt động xuất khẩu hàng TCMN mây tre lá so với cả nước.
20. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo trong hoạt động xuất khẩu hàng TCMN mây tre lá.
21. Chất lượng lao động ngành hàng TCMN mây tre lá
22. Sự tăng trưởng xuất khẩu hàng TCMN mây tre lá góp phần giảm bớt sự bất bình đẳng trong thu nhập giữa các tầng lớp dân cư.
23. Hệ số GINI biểu thị độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập hàng TCMN mây tre lá với thu nhập cả nước.
24. Chỉ số đo lường thể hiện ở mức độ ô nhiễm do sản xuất và xuất khẩu hàng TCMN mây tre lá gây ra.
25. Hoạt động tái chế và tái sử dụng rác thải của ngành hàng TCMN mây tre lá
26. Mức độ duy trì các nguồn tài nguyên tái tạo được
27. Mức độ khai thác và sử dụng các nguồn tài nguyên không tái tạo được
28. Mức độ mở rộng diện tích nuôi trồng nguyên vật liệu xuất khẩu hàng TCMN mây tre lá
29. Tỷ trọng các làng nghề có chứng chỉ ISO 14001 về môi trường.
30. Tỷ lệ các làng nghề có hệ thống xử lý chất thải đạt chuẩn sạch trước khi thải ra môi trường tự nhiên
31. Mức độ ô nhiễm không khí ở các làng nghề vượt quá tiêu chuẩn cho phép
32. Hỗ trợ trong nước
33. Trợ cấp xuất khẩu
34. Tiếp cận thị trường
35. Chỉ số về mức độ hài lòng của các doanh nghiệp, lao động làng nghề hài lòng về năng lực quản lý

**Xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của quý Ông/Bà!**

**PHỤ LỤC 03**  
**BẢNG KHẢO SÁT CHÍNH THỨC**

Xin chào Ông/Bà!

Tôi tên là Lê Văn Cảnh, đang là Nghiên cứu sinh trường đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, chuyên ngành Kinh tế - Chính trị. Hiện nay, tôi đang thực hiện đề tài nghiên cứu với tên là: “*Phát triển bền vững hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá của Việt Nam trong hội nhập quốc tế*”. Kính mong Ông/Bà dành chút thời gian trả lời bảng câu hỏi này nhằm giúp tôi có thể hoàn thành tốt báo cáo nghiên cứu của mình. Tôi rất cảm ơn sự giúp đỡ quý báu của Ông/Bà.

**Anh chị hãy đánh dấu X vào các đáp án mà anh chị chọn:**

**Câu 1:** Đầu tiên xin Ông/Bà vui lòng cho biết: Ông/Bà có biết và quan tâm các sản phẩm Thủ công mỹ nghệ (TCMN) mây tre lá hay không?

Có → Tiếp tục

Không → Ngưng

**Câu 2:** Trong một năm trở lại đây, Ông/Bà có mua hoặc tham gia sản xuất, kinh doanh các sản phẩm TCMN mây tre lá hay không?

Có

Không

**Tiếp theo Ông/Bà vui lòng cho biết quan điểm của doanh nghiệp về tầm quan trọng của các chỉ tiêu phát triển ngành hàng TCMN mây tre lá bằng cách đánh dấu X vào ô mà Ông/Bà cho là phù hợp nhất theo quy ước từ 1 đến 5**

(Vui lòng đánh x **duy nhất** một con số trên mỗi dòng)

**1: Kém quan trọng 2: Yếu 3 Trung bình 4: Khá 5: Rất quan trọng**

**Bảng 1.**

Mức độ đóng góp của hàng TCMN mây tre lá xuất khẩu vào tốc độ tăng trưởng kinh tế		1	2	3	4	5
CL1	Mức doanh thu của hàng TCMN mây tre lá xuất khẩu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
CL2	Chỉ số đo lường về việc duy trì tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng TCMN mây tre lá cao và ổn định.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
CL3	Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu hàng TCMN mây tre lá so tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
CL4	Tỷ trọng tăng trưởng kim ngạch hàng TCMN mây tre lá	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

	so với tốc độ tăng trưởng GDP.					
CL5	Hiệu suất sử dụng vốn của ngành hàng TCMN mây tre lá (ICOR)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**Bảng 2.**

<b>Đảm bảo nâng cao chất lượng tăng trưởng xuất khẩu.</b>		1	2	3	4	5
GC1	Chuyển dịch cơ cấu hàng TCMN mây tre lá theo hướng nâng cao giá trị gia tăng hàng xuất khẩu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
GC2	Khả năng cạnh tranh của hàng TCMN mây tre lá xuất khẩu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
GC3	Khả năng tham gia của hàng TCMN mây tre lá xuất khẩu trong vào chuỗi giá trị toàn cầu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
GC4	Tỷ lệ đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (R&D/GDP) hàng TCMN mây tre lá	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
GC5	Tỷ trọng xuất khẩu hàng TCMN mây tre lá qua thành phẩm trong tổng kim ngạch xuất khẩu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
GC6	Giá trị thực thu hàng xuất khẩu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**Bảng 3.**

<b>Mức độ cải thiện đời sống của người dân từ hoạt động xuất khẩu</b>		1	2	3	4	5
AT1	Mức thu nhập bình quân đầu người trong ngành hàng TCMN mây tre lá so với mức thu nhập bình quân đầu người của cả nước.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
AT2	Tỷ lệ hộ sống dưới ngưỡng nghèo sống ở các khu vực làng nghề nói riêng, ở khu vực nông thôn nói chung khi tham gia sản xuất hàng TCMN mây tre lá.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
AT3	Tình trạng thất nghiệp khi tham gia ngành hàng TCMN mây tre lá	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**Bảng 4.**

<b>Mức độ gia tăng việc làm từ việc mở rộng xuất khẩu</b>		1	2	3	4	5
NC1	Tỷ lệ lao động có việc làm tăng thêm từ việc mở rộng xuất khẩu hàng TCMN mây tre lá.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
NC2	Tỷ lệ lao động trong hoạt động xuất khẩu hàng TCMN mây tre lá so với cả nước.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
NC3	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo trong hoạt động xuất khẩu hàng TCMN mây tre lá.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
NC4	Chất lượng lao động ngành hàng TCMN mây tre lá.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**Bảng 5.**

<b>Mức độ gia tăng xuất khẩu hàng TCMN gắn với công bằng xã hội.</b>		1	2	3	4	5
XH1	Sự tăng trưởng xuất khẩu hàng TCMN mây tre lá góp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

	phần giảm bớt sự bất bình đẳng trong thu nhập giữa các tầng lớp dân cư.					
XH2	Hệ số GINI biểu thị độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập hàng TCMN mây tre lá với thu nhập cả nước.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**Bảng 6.**

<b>Mức độ cải thiện môi trường nhờ hoạt động xuất khẩu</b>		1	2	3	4	5
CT1	Chỉ số đo lường thể hiện ở mức độ ô nhiễm do sản xuất và xuất khẩu hàng TCMN mây tre lá gây ra.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**Bảng 7.**

<b>Mức độ đa dạng hóa sinh học ở khu vực sản xuất và chế biến</b>		1	2	3	4	5
QM1	Mức độ duy trì các nguồn tài nguyên tái tạo được	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
QM2	Mức độ khai thác và sử dụng các nguồn tài nguyên không tái tạo được	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
QM3	Mức độ mở rộng diện tích nuôi trồng nguyên vật liệu xuất khẩu hàng TCMN mây tre lá	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**Bảng 8.**

<b>Mức độ đóng góp của hàng TCMN mây tre lá vào kinh phí bảo vệ môi trường.</b>		1	2	3	4	5
KC1	Tỷ trọng các làng nghề có chứng chỉ ISO 14001 về môi trường.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
KC2	Tỷ lệ các làng nghề có hệ thống xử lý chất thải đạt chuẩn sạch trước khi thải ra môi trường tự nhiên	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
KC3	Mức độ ô nhiễm không khí ở các làng nghề vượt quá tiêu chuẩn cho phép	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**Bảng 9.**

<b>Thể chế</b>		1	2	3	4	5
MS1	Hỗ trợ trong nước	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
MS2	Trợ cấp xuất khẩu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
MS3	Tiếp cận thị trường	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
MS4	Chỉ số về mức độ hài lòng của các doanh nghiệp, lao động làng nghề hài lòng về năng lực quản lý	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**Thông tin cá nhân****Giới tính:**  Nam Nữ**Tuổi:** Dưới 35 tuổi Từ 35 đến 60 tuổi Khác**Thu nhập:** Dưới 6 triệu đồng Từ 6 đến dưới 12 triệu đồng Từ 12 đến dưới 20 triệu đồng Trên 20 triệu đồng**Trình độ học vấn:** Dưới cao đẳng/đại học Cao đẳng/đại học Trên đại học**Nghề nghiệp:** Giám đốc kinh doanh Trưởng phòng Marketing Nhân viên bán hàng Tổ trưởng KTSX Khai thác NVL**Thâm niên:** Dưới 5 năm Từ 5 năm đến 10 năm Trên 10 năm**Xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của quý Ông/Bà!**

**PHỤ LỤC 04**  
**KẾT QUẢ PHÂN TÍCH DỮ LIỆU SPSS**  
**1. Kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha**  
**1.1 Mức độ đóng góp vào tốc độ tăng trưởng xuất khẩu**

**Reliability Statistics**

Cronbach's Alpha	N of Items
.825	5

**Item-Total Statistics**

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
CL1	25.4577	17.181	.563	.802
CL2	25.4096	15.969	.675	.778
CL3	25.4981	17.703	.534	.808
CL4	25.3981	16.672	.618	.791
CL5	25.0115	16.667	.591	.797

**1.2 Nâng cao chất lượng tăng trưởng xuất khẩu**

**Reliability Statistics**

Cronbach's Alpha	N of Items
.875	6

**Item-Total Statistics**

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
GC1	14.2731	10.422	.727	.842
GC2	14.1385	10.328	.735	.839
GC3	14.1885	9.456	.756	.830
GC4	14.1462	9.609	.715	.848
GC5	14.1962	10.629	.724	.853
GC6	14.1567	9.609	.748	.849

**1.3 Cải thiện đời sống người lao động từ xuất khẩu**

**Reliability Statistics**

Cronbach's Alpha	N of Items

**Reliability Statistics**

Cronbach's Alpha	N of Items
.867	3

**Item-Total Statistics**

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
AT1	14.3673	8.456	.705	.835
AT2	14.4615	7.698	.726	.828
AT3	14.5788	8.244	.753	.817

**1.4 Tăng việc làm từ việc mở rộng xuất khẩu****Reliability Statistics**

Cronbach's Alpha	N of Items
.867	4

**Item-Total Statistics**

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
NC1	19.9904	14.680	.650	.850
NC2	20.0096	15.227	.630	.854
NC3	19.9808	14.485	.718	.833
NC4	19.9635	14.128	.742	.826

**1.5 Tăng xuất khẩu gắn với công bằng xã hội****Reliability Statistics**

Cronbach's Alpha	N of Items
.816	2

**Item-Total Statistics**

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
XH1	15.0212	9.211	.635	.769
XH2	14.9423	8.617	.645	.764

**1.6 Cải thiện môi trường****Reliability Statistics**

Cronbach's Alpha	N of Items
.869	1

**Item-Total Statistics**

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
CT1	19.3077	15.161	.694	.841

**1.7 Mức độ đa dạng hóa sinh học****Reliability Statistics**

Cronbach's Alpha	N of Items
.860	3

**Item-Total Statistics**

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
QM1	14.9250	7.877	.715	.819
QM2	14.6846	7.473	.718	.817
QM3	14.7635	8.000	.714	.820

**1.8 Đóng góp vào kinh phí bảo vệ môi trường****Reliability Statistics**



Cronbach's Alpha	N of Items
.811	3

### Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
KC1	7.17	1.286	.655	.748
KC2	7.00	1.417	.600	.801
KC3	7.27	1.298	.731	.669

## 1.9 Thẻ chế

### Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.733	4

### Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
MS1	10.48	3.486	.366	.759
MS2	10.73	3.327	.465	.705
MS3	10.73	2.680	.604	.623
MS4	11.00	3.024	.701	.581

### KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	.905
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square
	8098.545
	df
	378
	Sig.
	.000

2. **Kết quả phân tích nhân tố khám phá**  
 - **Kết quả EFA lần đầu**

## Total Variance Explained

Factor	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings <sup>a</sup>
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total
1	9.948	35.528	35.528	9.528	34.030	34.030	5.715
2	2.277	8.132	43.660	1.905	6.804	40.834	6.563
3	2.011	7.182	50.842	1.584	5.655	46.489	4.935
4	1.849	6.602	57.444	1.437	5.132	51.621	7.182
5	1.410	5.037	62.481	.991	3.538	55.159	5.716
6	1.049	3.745	66.226	.663	2.366	57.525	6.473
7	.884	3.156	69.382				
8	.783	2.796	72.178				
9	.702	2.506	74.684				
10	.664	2.370	77.054				
11	.608	2.172	79.226				
12	.578	2.063	81.288				
13	.497	1.774	83.062				
14	.483	1.723	84.786				
15	.445	1.589	86.374				
16	.438	1.564	87.939				
17	.383	1.369	89.307				
18	.355	1.267	90.574				
19	.334	1.193	91.768				
20	.325	1.160	92.927				
21	.317	1.131	94.058				
22	.293	1.046	95.105				
23	.265	.945	96.050				
24	.251	.896	96.946				
25	.240	.859	97.805				
26	.224	.801	97.906				
27	.207	.738	98.344				
28	.291	1.322	98.697				
29	.269	1.225	98.922				
30	.234	1.062	99.384				
31	.184	.656	100.000				

Extraction Method: Principal Axis Factoring.

a. When factors are correlated, sums of squared loadings cannot be added to obtain a total variance.

Pattern Matrix<sup>a</sup>

	Factor				
	1	2	3	4	5
GC1	.750				
XH2	.484				
GC3		.628			
CL2			.620		
GC6			.603		
CL4				.596	
GC2				.782	
GC4				.751	
GC5				.739	
KC1				.693	
KC2				.672	
KC3				.643	
CL1					.796
CL3					.763
CL5					.752
AT1					.854
AT2					.842
AT3					.832
NC1					.546
NC2					.533
NC3					.527
NC4					.518
XH1					.640
CT1					.561
QM1					.705
QM2					.690
QM3					.680
MS1					.669
MS2					.660
MS3					.623
MS4					.589

Extraction Method: Principal Axis Factoring.

Rotation Method: Promax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 7 iterations.

#### KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	.905
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square
	8068.545
	df
	358
	Sig.
	.000

- **Kết quả EFA  
lần 2**

## Total Variance Explained

Factor	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings <sup>a</sup>
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total
1	9.948	35.528	35.528	9.528	34.030	34.030	5.715
2	2.277	8.132	43.660	1.905	6.804	40.834	6.563
3	2.011	7.182	50.842	1.584	5.655	46.489	4.935
4	1.849	6.602	57.444	1.437	5.132	51.621	7.182
5	1.410	5.037	62.481	.991	3.538	55.159	5.716
6	1.049	3.745	66.226	.663	2.366	57.525	6.473
7	.884	3.156	69.382				
8	.783	2.796	72.178				
9	.702	2.506	74.684				
10	.664	2.370	77.054				
11	.608	2.172	79.226				
12	.578	2.063	81.288				
13	.497	1.774	83.062				
14	.483	1.723	84.786				
15	.445	1.589	86.374				
16	.438	1.564	87.939				
17	.383	1.369	89.307				
18	.355	1.267	90.574				
19	.334	1.193	91.768				
20	.325	1.160	92.927				
21	.317	1.131	94.058				
22	.293	1.046	95.105				
23	.265	.945	96.050				
24	.251	.896	96.946				
25	.240	.859	97.805				
26	.224	.801	97.906				
27	.207	.738	98.344				
28	.291	1.322	98.697				
29	.269	1.225	98.922				
30	.184	.656	100.000				

**Pattern Matrix<sup>a</sup>**

	Factor				
	1	2	3	4	5
GC1	.750				
GC3		.628			
CL2			.620		
GC6			.603		
CL4				.596	
GC2				.782	
GC4				.751	
GC5				.739	
KC1				.693	
KC2				.672	
KC3				.643	
CL1					.796
CL3					.763
CL5					.752
AT1					.854
AT2					.842
AT3					.832
NC1					.546
NC2					.533
NC3					.527
NC4					.518
XH1					.640
CT1					.561
QM1					.705
QM2					.690
QM3					.680
MS1					.669
MS2					.660
MS3					.623
MS4					.589

Extraction Method: Principal Axis Factoring.

Rotation Method: Promax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 7 iterations.

**PHỤ LỤC 05**  
**DANH SÁCH CHUYÊN GIA THẢO LUẬN LẦN 1 VÀ LẦN 2**  
**(Thảo luận với chuyên gia nhằm khám phá chỉ tiêu đo lường**  
**phát triển bền vững)**

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ VÀ CƠ QUAN CÔNG TÁC
1	LÊ BÁ NGỌC	Tổng thư ký Hiệp hội xuất khẩu hàng TCMN Việt Nam/Vietcraft, 20 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội ĐT 84436368006
2	TRẦN QUỐC MẠNH	Phó chủ tịch Hội mỹ nghệ và Chế biến gỗ tp Hồ Chí Minh/Hawa ĐT 8435264714
3	ĐINH ĐỨC DŨNG	Giám đốc kinh doanh Công ty ARTEX SAIGON, 3-5/1 Phan Văn Trường, phường Cầu Ông Lãnh, quận 1, tp Hồ Chí Minh, www.artexsaigon.com ĐT 84838296942
4	ĐẶNG QUỐC HÙNG	Giám đốc Công ty TCMN Kim Bôi 87 Trần Đình Xu, phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1, tp Hồ Chí Minh, www.kimboico.com.vn, ĐT 84838371201
5	NGUYỄN VŨ LINH	Giám đốc Công ty TM TCMN Kiến Lâm, 137 Xuân Hồng, phường 12, quận Tân Bình, tp Hồ chí Minh, www.kienlam.com.vn, ĐT 84838111660
6	TRẦN VIỆT TIẾN	Giám đốc LAVANTO HOME DÉCOR, 63 Lý Chính Thắng, quận 3, tp Hồ Chí Minh, www.lavanto.net, ĐT 6503662009
7	LÊ THỊ KIM ANH	Phó giám đốc Hợp tác xã mây tre Vĩnh Phước ấp 9, thị xã Ninh Hòa, Khánh Hòa, www.vinhphuocoop.com, ĐT 058844282
8	NGUYỄN VĂN THÁI	Chủ nhiệm Hợp tác xã Bình Minh, ấp Việt Hùng, xã Long Hòa, Gò Công, tỉnh Tiền Giang ĐT 0733841774
9	VƯƠNG VĂN LÁ	Giám đốc công ty TNHH & SX Trường Vũ, 76/7 khu phố Trung, phường Vĩnh Phú, thị xã Thuận An, Bình Dương ĐT 0650378303
10	NGUYỄN QUỐC VĂN	Chủ nhiệm Hợp tác xã TCMN & DV Hố Nai, ấp Vàm, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai ĐT 0613927969

**PHỤ LỤC 06**  
**DANH SÁCH CÁC DOANH NGHIỆP THAM GIA KHẢO SÁT**

<b>TT</b>	<b>TÊN CƠ SỞ - DOANH NGHIỆP</b>	<b>EMAIL</b>
1	ARTEX NAM AN., JSC	contact@artexnaman.com
2	ARTEX SAIGON JSC CO	imex@artexsaigon.com.vn
3	AN DAT CO	andatbentre@gmail.com
4	ARTBOX SERVICE TRADING CO	vu.mai@artbox.net.vn
5	ANTHINH TRADING & MANUFACTURING CO	info@athandicrafts.com
6	AROMA BAY CANDLES CO	phoebe@aromabaycandles.com
7	ACTY DAIMONYA VIET NAM CO	admy13@gol.com
8	A & EM FINE ARTS DESIGN & TRADING JSC	1102art@gmail.com
9	ANH DUONG LACQUER HANDICRAFT CO	info@anhduonglacquer.com
10	BAO BINH CO	luanpham@baobinhfa.com
11	BOBI CRAFT CO	hello@vanthuy.com
12	BAC NINH TRADE PROMOTION CENTRE	bacninhtrade@gmail.com
13	BA COMPANY LIMITED	luniquehn@mail.com
14	BAC VIET T&T JSC	bacviet.jscvn@gmail.com
15	BUI THU NGUYET HANDCRAFT CO	buithunguyet12@yahoo.com
16	BIGRAFA CO	bigrafaco.ltd@gmail.com
17	BUI CHAN HUNG CO	thiembusiness@gmail.com
18	BINH MINH CO.OP	Binhminhco_op@yahoo.com
19	BUI VU GIA CO	Rtb.thaibinh@gmail.com
20	CATDANG BAMBOO CO	sales@catdangbamboo.com.vn
21	CHIENHANG HANDICRAFT PRODUCTION	info@chienthangbamboo.com
22	CARO CANDLES CO	mark@carocandles.com
23	CRAFTBEAUTY FAIRTRADE	vnhandmade@gmail.com
24	COME HOME CO	sales@comehome.vn
25	CHUNG DINH CO	info@chungdinh.vn
26	CRAVINA CO	export@cravina.com
27	DIBI FURNITURE CO	sales@dibico.vn
28	DONG GIA PRO CO	maidonggia@gmail.com
29	DOMA VINA PRODUCTION TRADING CO	info@papercraft.com.vn
30	DUC KIEN EXPORT PROCESSING CO	kienldt@gmail.com
31	DAIM VN CO	nguyennhu@daim-corp.jp
32	DONG THANH HANDICRAFT ART ARTICLES	theudongthanh@gmail.com
33	DAIVIET HANDICRAFT EXPORT CO	info@daivietartex.com
34	DIHAFO CO	diembui@dihafo.com

**PHỤ LỤC 07**

**PHIẾU KHẢO SÁT PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG  
HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ MÂY TRE LÁ  
(Dùng khảo sát cơ sở sản xuất-chế biến)**

Kính chào quý Ông/Bà!

Xin chào các Ông/Bà, tôi tên là Lê Văn Cảnh, đang là Nghiên cứu sinh trường đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, chuyên ngành Kinh tế – Chính trị. Hiện nay, tôi đang thực hiện đề tài: “*Phát triển bền vững hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá của Việt Nam trong hội nhập quốc tế*”. Đề tài rất cần sự hỗ trợ của quý Công ty về những thông tin thể hiện trong bản câu hỏi dưới đây:

Ngày phỏng vấn: ..... Họ tên người trả lời phỏng vấn: ..... Chức vụ: ..... Tên doanh nghiệp..... Điện thoại cơ quan: ..... Di động: ..... Số Fax: ..... Email: .....
---

**Phần 1: Vui lòng cho biết một số thông tin sau:**

1. Độ tuổi người trả lời phỏng vấn: .....tuổi.

2. Loại hình sở hữu của cơ sở:

Doanh nghiệp nhà nước (Có từ 50% vốn của nhà nước trở lên).

Doanh nghiệp có vốn nước ngoài.

Doanh nghiệp ngoài nhà nước





- Thấp                       Trung bình                       Cao

6. Những chứng nhận chất lượng thành phẩm xuất khẩu mà cơ sở đã đạt được?  
 7. Số lần tổ chức tập huấn an toàn vệ sinh thực phẩm trong năm 2016:..... Lần  
 8. Chi phí sửa chữa hàng năm .....% tổng chi phí sản xuất  
 9. Số thị trường mới tiếp cận trong 2 năm gần đây:..... Doanh thu giai đoạn 2010 – 2016

2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016

- 10 Lợi nhuận giai đoạn 2010 – 2016

2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016

**Xã hội:**

13. Tỷ lệ lao động có hợp đồng dài hạn:.....%  
 14. Tỷ lệ lao động nữ:.....%  
 15. Thời gian đào tạo trung bình cho mỗi công nhân mới tuyển dụng: ..... tháng  
 16. Tỷ lệ công nhân được kiểm tra sức khỏe năm 2016: .....%  
 17. Tỷ lệ công nhân được bảo hộ lao động năm 2016: .....%  
 18. Thu nhập của công nhân chế biến giai đoạn 2010 – 2016

2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016

19. Trình độ học vấn của cán bộ quản lý
- Dưới đại học, cao đẳng  
 Đại học, cao đẳng  
 Trên đại học
20. Mức độ đánh giá của khách hàng về chất lượng sản phẩm

- Tốt             Không tốt

21. Tỷ lệ hàng trả về giai đoạn 2010 – 2016

2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016

22. Vai trò của hiệp hội đối với hoạt động của doanh nghiệp

Không liên quan gì	1	2	3	4	5	Rất quan trọng

**Môi trường:**

23. Nguồn nước sử dụng cho sản xuất hàng TCMN mây tre lá của cơ sở?

- Giếng khoan (ghi rõ độ sâu của giếng)  
 Nước sông  
 Nước của công ty cấp thoát nước của nhà nước

24. Phương pháp xử lý nước đảm bảo cho hoạt động chế biến?

.....

25. Biện pháp ngăn chặn côn trùng và động vật gây hại đến thành phẩm?

- Màn chắn,  
 Thuốc diệt bên ngoài nhà xưởng  
 Xịt thuốc diệt côn trùng ngay trên nguyên vật liệu đang sản xuất

26. Hình thức phổ biến vệ sinh khu chế biến như thế nào?

.....

27. Doanh nghiệp có bộ phận chuyên trách công tác xử lý phát thải?

28. Cách xử lý phát thải của doanh nghiệp như thế nào?

.....

**Xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của quý Ông/Bà**

**PHIẾU KHẢO SÁT PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG  
HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ MÂY TRE LÁ  
(Dùng khảo sát hộ cá thể nuôi trồng-khai thác, sản xuất-chế biến)**  
Kính chào quý Ông/Bà!

Xin chào các Ông/Bà, tôi tên là Lê Văn Cảnh, đang là Nghiên cứu sinh trường đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, chuyên ngành Kinh tế - Chính trị. Hiện nay, tôi đang thực hiện đề tài: “*Phát triển bền vững hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá của Việt Nam trong hội nhập quốc tế*”. Đề tài rất cần sự hỗ trợ của quý Công ty về

Ngày phỏng vấn:.....	
Tên chủ hộ/ tổ hợp tác.....	
Điện thoại cơ quan:.....	Di động:.....
Số Fax:.....	Email:.....

những thông tin thể hiện trong bản câu hỏi dưới đây.

Phần 1: Vui lòng cho biết một số thông tin chung

1. Độ tuổi người trả lời phỏng vấn.....tuổi.
  
2. Lĩnh vực hoạt động:
 

<input type="checkbox"/> Chế biến thành phẩm	<input type="checkbox"/> Sơ chế nguyên vật liệu
<input type="checkbox"/> Nuôi trồng	<input type="checkbox"/> Khai thác
  
3. Ông/Bà vui lòng cho biết thời gian hoạt động được bao lâu?
 

<input type="checkbox"/> Ít hơn 5 năm	<input type="checkbox"/> Từ 5 -10 năm.
---------------------------------------	--
  
4. Ông/Bà vui lòng cho biết số lượng nhân viên vào thời điểm hiện tại?
 

<input type="checkbox"/> Dưới 5 người.	<input type="checkbox"/> Trên 10 người.
<input type="checkbox"/> Từ 5 đến 10 người.	

**Phần 2: Thông tin về biến nghiên cứu**

**Kinh tế**

1. Năm bắt đầu xây dựng khu vực chế biến của hộ gia đình: .....





- Sàn nhà để lau chùi                       Bồn rửa tay đủ nước sạch  
 Tường sơn hoặc gạch men             Xà phòng nước để rửa tay  
 Dội nước tự động                         Sọt rác đậy kín

14 Nguồn nước sử dụng cho hoạt động chế biến

<b>Nguồn nước</b>	<b>Tỷ lệ sử dụng</b>
Giếng khoan	.....%
Nước cấp	....%

- Thải trực tiếp ra sông, biển, kênh     Thải ra sân  
 Thải ra cống                                     Hồ tự hoại

15 Các nguồn xả nước thải trong hoạt động khai thác-chế biến của gia đình Ông/Bà?

16 Ông/Bà vui lòng cho biết số lần tham dự tập huấn về an toàn vệ sinh thực phẩm mỗi năm

	<b>Nuôi trồng</b>	<b>Khai thác</b>	<b>Sản xuất</b>
Chưa được tập huấn đều đặn hằng năm	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Một lần/năm	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Hai lần/năm	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Ba lần/năm	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Bốn lần/năm	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

17 Mức độ đánh giá của khách hàng về chất lượng sản phẩm do gia đình Ông/Bà khai thác-chế biến?

- a. Tích cực                       Tiêu cực

**Xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của Ông/Bà**

**PHỤ LỤC 08**  
**PHIẾU KHẢO SÁT PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**  
**HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ MÂY TRE LÁ**  
**(Dùng tổng hợp dữ liệu sơ cấp từ Cục Thống kê, Bộ Nông nghiệp và Phát triển**  
**Nông thôn, Hiệp hội TCMN, Cục Hải quan)**

*Kính gửi:* Cục Thống kê, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Hiệp hội hàng TCMN, Cục Hải quan

Xin chào các Ông/Bà, tôi tên là Lê Văn Cảnh, đang là Nghiên cứu sinh trường đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, chuyên ngành Kinh tế - Chính trị. Hiện nay, tôi đang thực hiện đề tài: “***Phát triển bền vững hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá của Việt Nam trong hội nhập quốc tế***”. Đề tài rất cần sự hỗ trợ của quý cơ quan về những thông tin thể hiện trong bản câu hỏi dưới đây.

Ngày phỏng vấn: .....	
Họ tên người cung cấp dữ liệu:.....	
Chức vụ:.....	
Điện thoại cơ quan: .....	Di động:.....
Số Fax: .....	Email: .....

1. Diện tích nuôi trồng nguyên vật liệu mây tre lá giai đoạn 2010 -2016
2. Khối lượng nguyên vật liệu mây tre lá các cơ sở sản xuất-chế biến giai đoạn 2010-2016
3. Sản lượng nguyên vật liệu mây tre lá được nuôi trồng- khai thác trong giai đoạn 2010-2016
4. Cơ cấu các loại sản lượng nguyên vật liệu mây tre lá khai thác và nuôi trồng giai đoạn 2010-2016
5. Khối lượng thành phẩm hàng TCMN mây tre lá các cơ sở sản xuất-chế biến giai đoạn 2010-2016
6. Số lượng và công suất tại các cơ sở sản xuất-chế biến hàng TCMN mây tre lá giai đoạn 2010-2016
7. Năng suất khai thác bình quân tại các cơ sở sản xuất-chế biến hàng TCMN mây tre lá giai đoạn 2010-2016



8. Số lượng doanh nghiệp, hộ cá thể, tổ hợp tác tham gia lĩnh vực nuôi trồng, khai thác và sản xuất, kinh doanh hàng TCMN mây tre lá.
9. Lao động trong lĩnh vực nuôi trồng và khai thác hàng TCMN mây tre lá các cơ sở sản xuất-chế biến giai đoạn 2010-2016
10. Thu nhập của người lao động tại các cơ sở sản xuất-chế biến hàng TCMN mây tre lá giai đoạn 2010-2016
11. Cơ cấu thành phẩm hàng TCMN mây tre lá các cơ sở sản xuất-chế biến giai đoạn 2010-2016
12. Cơ cấu thị trường xuất khẩu hàng TCMN mây tre lá giai đoạn 2010 -2016
13. Tổng lao động trong các doanh nghiệp xuất khẩu hàng TCMN mây tre lá giai đoạn 2010 -2016
14. Kim ngạch xuất khẩu hàng TCMN mây tre lá các doanh nghiệp xuất khẩu giai đoạn 2010-2016
15. Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu giai đoạn 2010 -2016.
16. Tỷ trọng giá trị hàng TCMN mây tre lá xuất khẩu trong GDP của ngành giai đoạn 2010 -2016
17. Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước giai đoạn 2010 -2016

**Xin chân thành cảm ơn quý Ông/Bà**

**DANH SÁCH CHUYÊN GIA THAM GIA CUNG CẤP DỮ LIỆU CHO  
NGHIÊN CỨU**

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ VÀ CƠ QUAN CÔNG TÁC
1	LÊ BÁ NGỌC	<p>Tổng thư ký Hiệp hội xuất khẩu hàng TCMN Việt Nam/Vietcraft, 20 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội</p> <p>ĐT (84) 02436368006, 0903471318</p>
2	VÕ THỊ MINH HIẾU	<p>Chuyên viên, Cục Thống kê tp Hồ Chí Minh, 29 Hàn Thuyên, P. Bến Nghé, Quận 1, tp Hồ Chí Minh</p> <p>ĐT 02838223376, 0949780015</p>
3	NGUYỄN THANH QUỐC	<p>Chuyên viên, Chi cục Hải quan tp Hồ Chí Minh, 2 Hàm Nghi, P. Bến Nghé, Quận 1, tp Hồ Chí Minh</p> <p>ĐT 02838291422, 0903388405</p>
4	NGUYỄN BẢO THOA	<p>Chuyên viên, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2 Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội</p> <p>ĐT (84) 02435505999, 0903438924</p>

**PHỤ LỤC 09**

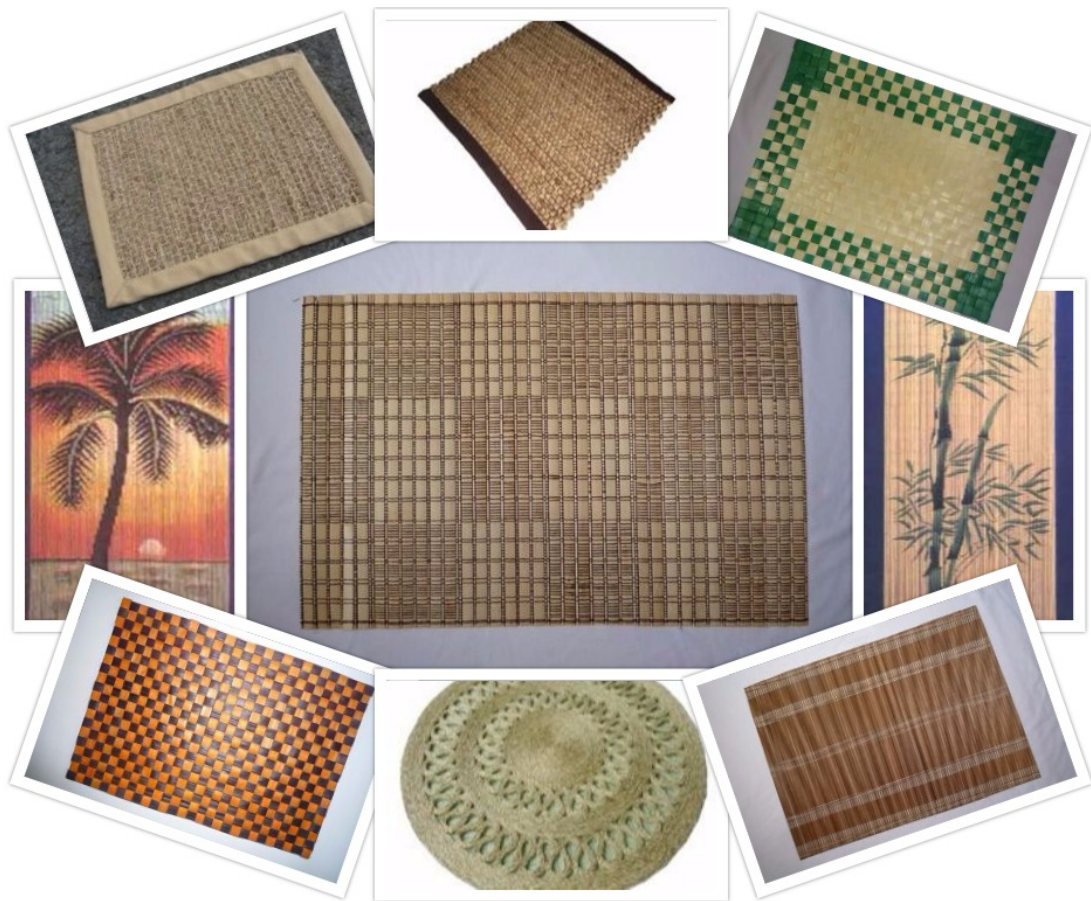
**MỘT SỐ HÌNH ẢNH HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ MÂY TRE LÁ  
CỦA VIỆT NAM**

**Chia thành 4 nhóm sản phẩm chính**

**1) NHÓM ĐẠN LÁT**



## 2) NHÓM CÁC SẢN PHẨM MÀN HỆT VÀ TẤM LÓT



### 3) NHÓM SẢN PHẨM ĐỒ NỘI THẤT



#### 4) NHÓM SẢN PHẨM TRE CUỐN

